

TUYỂN TẬP BÁO CÁO HỘI THẢO

PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI TOÀN CẦU



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ



Tuyển tập báo cáo hội thảo
Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

**“Phát triển kinh tế Việt Nam
trong bối cảnh biến đổi toàn cầu”**

Đơn vị đồng tổ chức:

Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Khoa Kinh tế và Phát triển Nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR) Việt Nam

Hà Nội, 2020

MỤC LỤC

1. Lê Duy Anh. *Hệ thống giáo dục đại học tại Trung Quốc trong thời kỳ mới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*4
2. Nguyễn Hùng Cường, Đỗ Khánh Duy, Đỗ Thị Hương. *Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững, công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam trong thời đại công nghiệp 4.0*..... 12
3. Hà Văn Định, Nguyễn An Thịnh, Lê Ngọc Ánh. *Dán nhãn sinh thái để phát triển kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới tại Việt Nam*.....22
4. Nguyễn Minh Đức, Quyền Đình Hà, Đỗ Thị Diệp, Đỗ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thu Phương. *Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: Lý thuyết, thực hiện, bài học kinh nghiệm và hàm ý chính sách*..... 32
5. Nguyễn Thị Vĩnh Hà. *Nghiên cứu ứng dụng mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM): các nhân tố tác động đến giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*47
6. Trần Mạnh Hải, Nguyễn Thị Thu Phương, Mai Lan Phương, Nguyễn Thị Minh Hiền. *Thực trạng ứng dụng công nghệ cao của các hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Long An*...61
7. Nguyễn Văn Hiến, Trần Ngọc Mỹ Hoa, Đoàn Hương Mai. *Tầm quan trọng của việc phát triển mô hình nông sản sạch đối với phát triển bền vững ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội*..... 76
8. Võ Minh Hiếu. *Ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến loại hình du lịch sinh thái cộng đồng tại huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau* 84
9. Đỗ Thị Minh Huệ, Trần Phương Thảo, Lê Đình Hải, Phạm Thị Huệ Quyên. *Tác động của việc vay vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội đến khả năng thoát nghèo của các hộ nghèo ở huyện Trảng Bom, Đồng Nai* 96
10. Nguyễn Thị Mai Hương, Bùi Thị Quyên. *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort*..... 105
11. Nguyễn Đình Thúy Hương, Đặng Hoàng Minh, Ngô Hồ Anh Khôi, Dương Thái Lực. *The irreversible trend of Vietnam's e-commerce in the digital era*..... 117
12. Vũ Văn Hương, Trần Quang Tuyền. *Vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam* 125
13. Cao Ngọc Lân. *Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với hoạch định chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam thời kỳ 2021-2030* 138
14. Hoang Khắc Lịch, Nguyen Ngoc Sao Ly. *The impact of Science, Technology and Innovation on economic growth among OECD and non-OECD economies*..... 147

15. Nguyễn Hữu Nhuận, Lê Thị Long Vỹ, Phạm Văn Hùng, Lê Ngọc Hương, Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Thị Huyền Trang. *Lý luận và thực tiễn về tích tụ và tập trung đất đai phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp: Nghiên cứu điểm tại đồng bằng Sông Hồng*..... 163
16. Bùi Quang Phát. *Tăng cường thu ngân sách tại các địa phương ở Việt Nam* 182
17. Phạm Thu Thủy, Nguyễn Đình Tiến, Nguyễn Thủy Anh, Nguyễn Vân Anh, Đào Thị Linh Chi, Hoàng Tuấn Long. *Cơ hội và thách thức cho các cơ chế tài chính mới trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2050*..... 194
18. Đào Thị Thu Trang. *Thực trạng hoạt động giám sát thị trường chứng khoán ở Việt Nam* 208
19. Trần Thế Tuấn, Nguyễn Thu Hà. *Cơ hội và thách thức của hiệp định EVFTA đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam* 217
20. Nguyễn Hữu Xuân, Nguyễn An Thịnh, Ngô Anh Tú, Phan Thái Lê, Nguyễn Trọng Đợi. *Liên kết vùng của chuỗi giá trị hàng hoá nông lâm nghiệp (nghiên cứu thí điểm trên lưu vực sông Ba, sông Côn)* 227

Hệ thống giáo dục đại học tại Trung Quốc trong thời kì mới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Lê Duy Anh

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Toàn cầu hoá và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang mang lại những thay đổi căn bản cho thị trường lao động, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển. Bản chất việc làm trong xã hội chuyển dịch mạnh mẽ từ lao động phổ thông giá rẻ sang lao động chất lượng cao của nền kinh tế tri thức. Vì vậy đào tạo, phát triển, thu hút, giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao là một yếu tố sống còn của tất cả các quốc gia (đang phát triển). Để thực hiện được mục tiêu quan trọng về nguồn nhân lực nêu ra ở trên, hệ thống giáo dục đại học và sau đại học với các trường đại học sẽ phải đóng một vai trò chủ đạo. Làm thế nào để xây dựng được các trường đại học chất lượng cao, cạnh tranh với các đại học hàng đầu thế giới ở các quốc gia phát triển đã, đang và sẽ trở thành một thách thức của chính phủ các quốc gia đang phát triển. Trong khuôn khổ của tham luận này, kinh nghiệm quốc gia đang phát triển với dân số lớn nhất thế giới là Trung Quốc sẽ được sử dụng để minh họa cho thách thức xây dựng và phát triển các trường đại học chất lượng cao, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Tham luận sẽ tập trung vào ba vấn đề: lịch sử phát triển, các đặc điểm của hệ thống, và các thách thức đương đại.

Trung Quốc có một lịch sử đầy biến động đối với hệ thống giáo dục đại học hiện đại, có thể chia ra làm 3 thời kì chính: từ 1949 đến Cách mạng văn hóa 1966, trong cách mạng văn hóa 1966-1976, từ 1977 đến nay. Trong giai đoạn đầu tiên, chính phủ Trung Quốc nắm quyền trong phân bổ kinh phí và chỉ tiêu người học. Hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc được tổ chức theo hệ thống của Liên Xô cũ và được coi như là một phần của hệ thống kinh tế kế hoạch tập trung. Điều này có nghĩa là các trường đại học tổng hợp bị phân chia nhỏ ra thành các trường đại học nhỏ hơn, tập trung chuyên môn sâu hoặc, các trường cao đẳng và dạy nghề. Các trường này được thiết kế để đáp ứng trực tiếp nhu cầu của nền kinh tế kế hoạch tập trung và từ các bộ, ban ngành (Altbach, 2009). Hơn nữa, nhiệm vụ nghiên cứu được tách khỏi các trường đại học và được giao cho các viện nghiên cứu theo kiểu Liên Xô. Các ngành ứng dụng như kỹ thuật, nông nghiệp, y học, tài chính và kinh tế được ưu tiên hơn các môn khoa học xã hội và nhân văn (Kang, 2004). Tuy nhiên, cuộc cách mạng văn hóa là một thảm họa cho hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc vì nó đã đóng cửa tất cả các trường. Sinh viên phổ thông và đại học, theo sự chỉ đạo của Mao Trạch Đông đã tham gia Hồng vệ binh cùng với cuộc cách mạng. Các giáo sư và lãnh đạo các trường đại học bị bãi miễn chức vụ và nhiều người đã bị buộc phải di chuyển đến các vùng nông thôn để trở thành nông dân. Rất nhiều giá trị văn hóa của Trung Quốc cùng với nhiều thế hệ học giả đã bị phá hủy trong thời kì này. (Kang, 2004; Hayhoe, 1999). Tuy nhiên, năm 1977 đánh dấu một thời kì mới cho giáo dục đại học Trung Quốc khi kì thi đại học đã được tổ chức trở lại dưới sự lãnh đạo của Đặng Tiểu Bình (Ash and Kueh, 1996). Sau đó, động lực cải cách đến từ sự thừa nhận về các ảnh hưởng của hệ thống quản trị tập trung quá mức lên cơ sở giáo dục địa phương cũng như từ việc kinh

tế Trung Quốc tăng trưởng nhanh chóng trong những năm 1990s đòi hỏi một nguồn lao động tay nghề cao dồi dào (Yang, 2002). Các yếu tố này đã giúp tăng tốc độ hiện đại hóa và tăng trưởng về qui mô của hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc, lĩnh vực tư nhân cũng được cho phép tham gia vào thị trường (Hayhoe, 1999). Kể từ đó, hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc đã được cải cách để trở thành một hệ thống học thuật trao bằng cấp như của phương tây (Kang, 2004). Hơn nữa, hệ thống giáo dục đại học đã được mở rộng thêm nhiều lĩnh vực, cấp độ, môn học cùng với sự trở lại của các đại học tổng hợp với nhiều chức năng bao gồm giảng dạy, nghiên cứu, cung cấp dịch vụ cho xã hội (Kang, 2004; Min, 2004). Từ thời kì này cho đến nay, cũng giống như các quốc gia đang phát triển khác, có hai xu hướng rõ nét diễn ra trong hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc: Hệ thống giáo dục đại học hướng đến trở thành một hệ thống cho số đông; Xu hướng tư nhân hóa trong lĩnh vực giáo dục để đáp ứng các nhu cầu không thể đáp ứng được bởi lĩnh vực công.

Hệ thống giáo dục đại học ở Trung Quốc mang một số đặc điểm như sau. Đầu tiên, hệ thống này đang chuyển mình trở thành một hệ thống giáo dục đại học có sự khác biệt. Một hệ thống giáo dục đại học cho số đông hiệu quả có xu hướng được phân loại và phân biệt dựa trên: chức năng nhiệm vụ, nguồn tài chính và các yếu tố khác. Trên thực tế, các trường đại học được đánh giá và phân loại chủ yếu dựa trên hệ thống cấp bậc: trong đó các trường đại học tinh hoa, đẳng cấp và định hướng nghiên cứu sẽ được đặt ở trên cùng; sau đó là các trường đại học tổng hợp ở giữa; sau đó là các trường đại học đại trà và các trường nghề ở cuối cùng (Altbach, 2009). Từ những năm 1970, chính phủ trung ương Trung Quốc đã thực hiện việc phi tập trung hóa quá trình đưa ra quyết định trong hệ thống giáo dục đại học và cho phép nhiều sự tự chủ hơn cho chính quyền địa phương và các cơ sở giáo dục (Zhou, 1995). Vai trò của chính phủ trung ương đã chuyển từ quản lý trực tiếp các cơ sở sang cung cấp các khung phát triển cần thiết cho thị trường và quản lý các cơ sở giáo dục thông qua các qui định pháp luật, cung cấp nguồn tài chính và các lời khuyên (Mok, 2002). Trên thực tế, Trung Quốc đã dừng việc các Bộ tham gia trực tiếp vào các vấn đề quản lý và tài chính ở các trường đại học và chuyển giao các nhiệm vụ này cho chính quyền các tỉnh và địa phương (Altbach, 2009). Chính quyền trung ương Trung Quốc chỉ tham gia quản lý trực tiếp và tập trung nguồn lực cho 150 trường đại học tinh hoa tốp đầu, trong đó có một số trường thậm chí sẽ được nhận thêm nhiều nguồn hỗ trợ và giúp đỡ hào phóng hơn nữa. Mục đích của Trung Quốc rất rõ ràng, họ muốn biến 9 đại học hàng đầu, tốp các trường “liên đoàn Ivy của Trung Quốc” trở thành những trường đại học đẳng cấp thế giới càng sớm càng tốt. Các trường còn lại, 1700 trường cấp thấp hơn được quản lý và điều hành bởi chính quyền tỉnh và địa phương. Để thực hiện điều này, các chương trình chuyên giao quyền lực và trách nhiệm giữa chính quyền trung ương và địa phương đã được thực hiện một cách dần dần để giúp các chính quyền tỉnh và địa phương (Postiglione, 2002).

Thứ hai, cách thức quản lý và quản trị nội bộ tại các trường đại học ở Trung Quốc có những nét đặc thù khác biệt. Trung Quốc duy trì thể chế chính trị một Đảng lãnh đạo, kể cả trong các trường đại học. Hệ thống quản trị song song thông thường bao gồm một lãnh đạo về học thuật và một cấp phó về chính trị được bổ nhiệm bởi Đảng Cộng Sản Trung Quốc. Cấu trúc này đôi khi có thể làm chậm lại quá trình ra quyết định và tạo ra các xung đột (Min,

2004). Vì vậy sự tự quyết định của bên học thuật bị hạn chế, một ví dụ là việc bổ nhiệm các nhân sự cao cấp và các giáo sư vẫn thuộc thẩm quyền của chính quyền trung ương. Tuy nhiên, các cải cách gần đây đã cố gắng giao quyền tự chủ nhiều hơn cho các trường đại học và các khoa để họ tự chịu trách nhiệm về chất lượng nghiên cứu và giảng dạy, hướng đến một hệ thống giống như các nước phương Tây (Sharma, 2010). Tuy nhiên, các cơ sở giáo dục tại Trung Quốc vẫn đang bị kiểm soát bởi rất nhiều thủ tục hành chính và chưa thực sự có quyền tự chủ và tự quyết định.

Thứ ba, cách thức huy động tài chính và nguồn lực cho hệ thống giáo dục tại Trung Quốc cũng có những nét riêng biệt. Cũng như các quốc gia đang phát triển khác, hệ thống giáo dục ở Trung Quốc đối mặt với các thách thức trong phát triển bao gồm: 1. Việc ghi danh vào đại học mở rộng một cách nhanh chóng; 2. Chính phủ không có đủ nguồn lực để tài trợ cho việc mở rộng hệ thống giáo dục đại học nhanh chóng; 3. Xu thế lĩnh vực tư nhân tham gia vào thị trường giáo dục đại học là không thể đảo ngược; 4. Xu hướng bắt buộc phụ huynh và học sinh phải chia sẻ chi phí giáo dục đại học với nhà nước; 5. Chính phủ cần phải can thiệp, cung cấp các khoản hỗ trợ để giảm bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học (Sanyal and Martin, 2006). Để giải quyết thách thức về tài chính khi mở rộng hệ thống giáo dục đại học, có hai nguồn có thể cân nhắc: tài trợ từ chính phủ, từ tiền thuế của người dân; và từ lĩnh vực tư nhân từ sinh viên và gia đình (Agarwal, 2009). Tại Trung Quốc, nguồn vốn của chính phủ được sử dụng ưu tiên chủ yếu cho hệ thống đại học tinh hoa tập trung vào nghiên cứu, vì vậy họ đang không thành công trong việc giảm sự bất bình đẳng ngày càng gia tăng trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục đại học (Altbach, 2009). Trung Quốc đã đầu tư rất lớn vào 150 đại học nghiên cứu đầu tiên của họ theo chương trình 985 và 211, các trường đại học này còn được nhận thêm sự hỗ trợ của chính quyền tỉnh và địa phương. Ví dụ như tại đại học Thượng Hải. Một xu hướng nữa là việc chia sẻ chi phí đào tạo giữa sinh viên và nhà trường để chi trả cho học phí (Altbach, 2009). Tuy nhiên ở Trung Quốc, điều này mang đến các lo lắng về bất bình đẳng trong lĩnh vực giáo dục đại học khi trợ cấp của chính phủ bị rút đi, đặc biệt là đối với các sinh viên nghèo và dễ bị tổn thương, việc này có thể sẽ cản trở sự tiến bộ của hệ thống giáo dục (Wang, 2010). Điều này cần được giải quyết bởi một hệ thống học bổng và vốn vay cho sinh viên hiệu quả (Johnstone, 1998), tuy nhiên ở Trung Quốc chưa phát triển được một hệ thống hoàn chỉnh về học bổng và vốn vay.

Để giải quyết nhu cầu chưa từng thấy gia tăng trong tiếp cận giáo dục đại học tại Trung Quốc, hệ thống giáo dục tư nhân được thúc đẩy để phát triển nhanh chóng. Tại đây, hệ thống tư nhân/phi chính phủ (minban) kết hợp với các trường đại học hạng hai để cung cấp các khóa học cấp bằng và không cấp bằng. Từ năm 1999-2004, số lượng trường phi chính phủ tại Trung Quốc đã tăng từ 37 lên 228 (Mok, 2009). Hệ thống minban được thiết kế để đáp ứng nhu cầu của thị trường và thay đổi theo thị trường, rất khác biệt so với hệ thống công (Yan and Lin, 2004). Tuy nhiên Trung Quốc cũng chưa phát triển được một hệ thống luật pháp hoàn chỉnh để quản lý hệ thống này trong các điều kiện phức tạp của thị trường (Wok, 2009). Một số vấn đề nảy sinh như quản lý tài chính không minh bạch, chất lượng đào tạo yếu kém của hệ thống này chưa được giải quyết triệt để bởi chính phủ (Altbach, 2009). Toàn cầu hóa còn mang lại một loại hình cơ sở giáo dục mới khi các trường trong hệ thống phi

chính phủ liên doanh với các trường ở nước ngoài để cung cấp các khóa học hỗn hợp. Tuy nhiên tương lai và chất lượng của loại hình này cần thời gian để đánh giá (Yan and Lin, 2004; Altbach, 2009).

Thứ tư, chất lượng và số lượng của nhân sự học thuật trong hệ thống giáo dục đại học tại Trung Quốc còn gặp nhiều thách thức. Lực lượng nhân sự học thuật chất lượng cao (bao gồm nhân sự, giảng viên và các giáo sư) là lực lượng chính quyết định và thúc đẩy sự thành công của hệ thống giáo dục đại học (William, 2007). Để làm được điều đó, họ sẽ cần một môi trường học thuật thân thiện để phát huy hết khả năng. Có bốn vấn đề liên quan đến lực lượng nhân sự học thuật này: số lượng, đào tạo và chất lượng nhân sự, tiền lương và chế độ đãi ngộ, cách thu hút và giữ chân nguồn lực này (Altbach, 2005). Sự mở rộng quá nhanh của hệ thống giáo dục đại học tại Trung Quốc đã dẫn đến một sự thiếu hụt về số lượng nhân sự học thuật (Altbach, 2009). Cùng với sự phổ biến hóa cho số đông của giáo dục đại học, chất lượng trung bình của nhân sự học thuật trong hệ thống giáo dục đã giảm sút do sự khó khăn trong việc cung cấp đào tạo ở bậc tiến sĩ cho lực lượng nhân sự giảng dạy (Altbach et al, 2009). Tỷ lệ nhân sự có bằng tiến sĩ trong hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc năm 2009 chỉ là 9% (Altbach, 2009). Ngoài ra, phần lớn giảng viên tại Trung Quốc chỉ tập trung vào giảng dạy các khóa học ở bậc đại học mà không tập trung vào nghiên cứu. Tuy nhiên, tỷ lệ tiến sĩ ở các trường đại học tinh hoa cao hơn và có nhiều sự ưu tiên vào nghiên cứu hơn (Chen, 2003). Để giải quyết vấn đề này, các trường đại học ở Trung Quốc đã lạm dụng việc thuê chính các sinh viên tốt nghiệp ở trường mình để quay lại làm giảng viên ở đó. Hiện tượng này mang đến nhiều vấn đề rất lớn khi nó cản trở sáng tạo và ý tưởng mới, làm thu hẹp khả năng nghiên cứu và hợp tác phát triển trong dài hạn ở các trường đại học (Jayaram, 2003). Ngoài ra, mức lương cho nhân lực học thuật ở Trung Quốc cũng rất khiêm tốn so với các quốc gia phát triển hoặc các ngành nghề khác. Số liệu từ một khảo sát (Rumbley et al, 2008) cho thấy mức lương của nhân sự học thuật tại Trung Quốc thuộc nhóm thấp nhất thế giới. Kết quả là, việc thu hút các học giả hàng đầu đến Trung Quốc và giữ chân họ trong hệ thống giáo dục đại học trở nên vô cùng khó khăn. Tuy nhiên, các đại học tinh hoa ở Trung Quốc đã giải quyết bài toán này một cách hiệu quả thông qua việc sử dụng “chính sách lương linh hoạt”, chính sách này đã cho phép các trường trả một mức lương rất cao cho các nhân viên học thuật chủ chốt và cao cấp của họ để tạo sự hấp dẫn và tính cạnh tranh.

Thứ 5, Trung Quốc đang có những thành công nhất định trong việc xây dựng đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới. Vai trò của các đại học nghiên cứu đẳng cấp thế giới trong quá trình giúp các nước đang phát triển bắt kịp với các quốc gia phát triển trong nền kinh tế cạnh tranh bằng tri thức của thế kỉ 21 là rõ ràng (Altbach and Balan, 2007). Các quốc gia đang phát triển cần đầu tư phát triển các đại học nghiên cứu của mình đạt được các tiêu chuẩn quốc tế để đáp ứng các đòi hỏi ngày càng phức tạp của nền kinh tế quốc gia cũng như cạnh tranh với các quốc gia khác. Trung Quốc đã đầu tư khoảng 20 tỉ USD (thời điểm 2009 theo cách tính cân bằng sức mua) vào một số chương trình và chiến lược để xây dựng các trường đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế (Altbach, 2009). Đáng chú ý nhất trong đó là chương trình 211 và 985. Chương trình 211 được khởi động vào năm 1993 và đặt mục tiêu lựa chọn và nâng cấp 100 cơ sở giáo dục đại học tại Trung Quốc trong các lĩnh vực chủ chốt để chuẩn bị

cho sự phát triển của thế kỉ 21. Dự án 985 được bắt đầu vào năm 1998, có mục tiêu tạo ra 40 đại học nghiên cứu ở Trung Quốc (Liu, 2007). Dự án 985 nhấn mạnh vào nâng cấp các cơ sở nghiên cứu hiện có với nguồn vốn đến từ chính phủ trung ương để chi tiêu vào cơ sở hạ tầng, kí túc xá và các trung tâm nghiên cứu liên ngành. Ưu tiên được đặt vào phát triển các chương trình cử nhân, thuê các giảng viên với bằng cấp và chứng chỉ được quốc tế công nhận và tăng cường công bố khoa học ở các tạp chí danh tiếng (Ma, 2007). Ngoài ra, các lĩnh vực tinh hoa của hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc cũng được cải cách nhanh chóng và sâu rộng thông qua việc nâng cao hiệu quả của các phòng thí nghiệm đang có và mới xây, các trung tâm và cơ sở nghiên cứu, nâng cao hiệu suất học thuật và sự đa dạng của nghiên cứu đa ngành (Mok và Chan, 2008). Kết quả của những chiến lược này là rõ rệt, tại thời điểm tháng 9/2020, Trung Quốc có 5 đại học trong top 100 của The Times higher education rank, với đại học Thanh Hoa ở vị trí số 20, đại học Bắc Kinh ở vị trí số 23. Đối với bảng xếp hạng QS, Trung Quốc cũng có 6 trường trong top 100 thế giới, với đại học Thanh Hoa và Bắc Kinh lần lượt giữ vị trí 16 và 22. Điều này là một thành tích đáng kinh ngạc vì các đại học này chỉ thực sự được tập trung phát triển từ những năm 1990s, hiện nay đã trở thành các đại học nghiên cứu chất lượng quốc tế, là đối thủ của những đại học lâu đời và chất lượng nhất thế giới ở các quốc gia phát triển như Mỹ (liên đoàn Ivy) và vương quốc Anh (Oxford và Cambridge).

Cuối cùng, thử thách đương đại lớn nhất mà hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc đang gặp phải đó chính là cung cấp đầy đủ sự tiếp cận giáo dục đại học cho nhu cầu ngày càng tăng của người dân với thu nhập ngày càng tăng cũng như đáp ứng nhu cầu từ một nền kinh tế tăng trưởng cao (Altbach và Umakoshi, 2004). Trung Quốc đã đạt đến giai đoạn giáo dục đại học cho số đông, được định nghĩa bởi (Trow, 1973) là khi tỉ lệ ghi danh tổng (GER) đạt 15% vào năm 2003. Từ đó đến nay con số này đã tăng liên tục. Tuy nhiên bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đại học vẫn là một thách thức của hệ thống này, đặc biệt là chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, nam và nữ, giữa các dân tộc thiểu số. Dân số lớn cùng sự đa dạng về địa lí càng làm vấn đề này trở nên trầm trọng tại Trung Quốc (Altbach, 2009). Sự khác biệt lớn nhất về chất lượng giáo dục đại học và tỉ lệ tiếp cận là giữa khu vực phía Tây và các khu vực giàu có ở ven biển. Chính phủ Trung Quốc đã cố gắng khắc phục sự bất bình đẳng này thông qua các chương trình vay ưu đãi cho các sinh viên nghèo và thuộc đối tượng dễ bị tổn thương ở các khu vực phía Tây từ những năm 1980s, tuy nhiên rất khó để loại bỏ hoàn toàn sự bất bình đẳng này (Altbach, 2009).

Kinh nghiệm (nếu liên quan) cho Việt Nam: Các thành công nhất định của hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc trong việc xây dựng một hệ thống có sự phân biệt theo chức năng, đáp ứng được nhu cầu số đông hóa của hệ thống giáo dục khi tỉ lệ ghi danh tổng GER đạt trên 15%, xây dựng và phát triển thành công các đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế đã cho thấy nhiều kinh nghiệm và bài học cho Việt Nam. Các câu hỏi mà hệ thống giáo dục Việt Nam cần suy nghĩ một cách sâu sắc bao gồm:

Việt Nam có muốn xây dựng một hệ thống giáo dục đại học có sự phân biệt theo chức năng, với các trường đại học tinh hoa tập trung vào nghiên cứu và các trường ở lớp dưới tập trung vào giảng dạy để đáp ứng quyền và nhu cầu tiếp cận giáo dục đại học của số đông cũng như nhu cầu phát triển của nền kinh tế?

Thực tế ở Trung Quốc cho thấy nếu không có cơ chế đặc biệt về tài chính hỗ trợ nghiên cứu cũng như một mục tiêu và chức năng nghiên cứu rõ ràng (như dự án 985), các trường đại học nghiên cứu sẽ không có cơ hội để phát triển đạt trình độ và chất lượng quốc tế để cạnh tranh với các trường ở các quốc gia phát triển. Việt Nam liệu có mục tiêu và các biện pháp tương tự để hỗ trợ các trường đại học tinh hoa hàng đầu?

Hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc đã dám áp dụng chính sách tiền lương linh hoạt để thu hút và giữ chân các nhân sự học thuật cao cấp và chất lượng ở lại Trung Quốc. Không có chính sách này, sẽ không có nguồn nhân lực thực sự cạnh tranh để hệ thống giáo dục đại học Trung Quốc cạnh tranh với các trường hàng đầu khác trên thế giới. Việt Nam liệu có cân nhắc học tập chính sách này?

Tài liệu tham khảo

Altbach, P

- (2001) Academic freedom: International realities and challenges, *Higher Education*, **41**: 205-219, 2001
- (2005): “The Private Higher Education Revolution: An Introduction” in P G Altbach and D C Levy, *Private Higher Education: A Global Revolution* (Rotterdam, the Netherlands: Sense Publishers), 1-13.

Altbach, P and Balán, J

- (2007): *World Class Worldwide: Transforming Research Universities in Asia and Latin America* (Baltimore: Johns Hopkins University Press).

Altbach, P and Jayaram, N

- (2009) India: Effort to join 21st century higher education.

Available at <http://www.universityworldnews.com/article.php?story=20090108193113947>

Altbach, P and Umakoshi, T

- (2004) Asian Universities historical perspectives and contemporary challenges. Baltimore and London. The Johns Hopkins University Press

Ash, R., Kueh, Y.Y. (Eds.),

- (1996) *The Chinese Economy under Deng Xiaoping*. Clarendon, Oxford.

Chen, X

- (2003): “The Academic Profession in China” in P G Altbach (ed.), *The Decline of the Guru: The Academic Profession in Developing and Middle- Income Countries* (New York: Palgrave-Macmillan), pp 107-35.

China Ministry of Education

- http://www.moe.edu.cn/publicfiles/business/htmlfiles/moe/moe_2812/200906/48836.html

Gold, T , Guthrie,D and Wank, D

- (2002) *Social connections in China: Institutions, culture and the changing nature of guanxi*. Cambridge University Press, Cambridge UK.

Hayhoe, R

- (1999): *China's Universities, 1895-1995: A Century of Cultural Conflict* (Hong Kong: Comparative Education Research Centre, University of Hong Kong).

He ,Q

- (2002): “Academic Freedom in China”, *Academe* (May-June).
- Heyneman, S
- (2004) Education and Corruption, *International Education Policy*, [Volume 24, Issue 6](#), November 2004, Pages 637-648
- Heyneman, S ; Anderson, K and Nuraliyeva, N
- (2008) The Cost of Corruption in Higher Education, *Comparative Education*
- Jayaram, N
- (2003) “The Fall of the Guru: The Decline of the Academic Profession in India” in P G Altbach (ed.), *The Decline of the Guru: The Academic Profession in Developing and Middle-Income Countries* (New York: Palgrave-Macmillan), pp 199-230.
 - (2007) “Beyond Retailing Knowledge: Prospects for Research-Oriented Universities in India” in P G Altbach and J Balán (ed.), *World Class Worldwide: Transforming Research Universities in Asia and Latin America* (Baltimore: Johns Hopkins University Press), pp 70-94.
- Johnstone, D.
- (1998) *The Financing and Management of Higher Education: a status report on worldwide reforms*. Washington: World Bank.
 - *Review* Vol. 52, No. 1 (February 2008), pp. 1-25
- Kang, O
- (2004) Higher Education Reform in China Today, *Policy Futures in Education*, Volume 2, Number 1, 2004.
- Li, Y; Whalley, J; Zhang, S and Zhao, X
- (2008) “The Higher Educational Transformation of China and Its Global Implications”, NBER Working Paper, No.13849 March 2008 <http://www.nber.org/papers/w13849>
- Liu, N C
- (2007): “Research Universities in China: Differentiation, Classification, and Future World-Class Status” in P G Altbach and J Balán (ed.), *World Class Worldwide: Transforming Research Universities in Asia and Latin America* (Baltimore: Johns Hopkins University Press), pp 54-69.
- Ma, W
- (2007): “The Flagship University and China’s Economic Reform” in P G Altbach and J Balán (ed.), *World Class Worldwide: Transforming Research Universities in Asia and Latin America* (Baltimore: Johns Hopkins University Press), pp 31-53.
- Min, W
- (2004): “Chinese Higher Education: The Legacy of the Past and the Context of the Future” in P G Altbach and T Umkoahi (ed.), *Asian Universities: Historical Perspectives and Contemporary Challenges* (Baltimore, MD: Johns Hopkins University Press), pp 53-84.
- Mok, K-H
- (2002) Policy of decentralization and changing governance of higher education in Post-Mao, China, *Public Administration and development*, 22, 261-273.
- Mok, K-H and Chan, Y

- International Benchmarking with the Best Universities: Policy and Practice in Mainland China and Taiwan, *Higher Education Policy* (2008) **21**, 469-486

OECD

- (2007): *Thematic Review of Tertiary Education: China* (Paris: Organization for Economic Cooperation and Development).

Osipian, A

- Corruption in Higher Education: conceptual approaches and measurement techniques. *Research in Comparative and International Education Volume 2, Number 4, 2007*

Postiglione, G.

- (2002) Chinese Higher Education at the Turn of the Century: Expansion, Consolidation, and the Globalization. In *Higher Education in the Developing World: Changing Contexts and Institutional Responses*, Eds. David Chapman and Ann Austin, 149-166. Westport, CT: Greenwood press.

Sanyal C. B. and Martin, M.

- (2006). Financing higher education: International perspectives. In: GUNI Series on the Social Commitment of Universities 1. 2006. Higher Education in the world: the Financing of Universities. Palgrave Macmillan

Sharma, Y

- China: more autonomy for universities.

Available online at <http://www.universityworldnews.com/article.php?story=20100401090125731>

Shen, H. & Li, W.

- (2003). A review of the student loan scheme in China. Final report prepared for the UNESCO-Bangkok Regional Study on Student Loan Schemes.

Tilak, J

- (2005) Higher Education in Trishanku. *Economic and Political Weekly*, September 10, pp. 4029-4037.

Trow, M.

- (1973). Problems in the transition of from elite to mass higher education. Carnegie Commission on Higher Education. Berkeley, California: McGraw-Hill

Định hướng phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững, công nghệ cao thích ứng với biến đổi khí hậu tại Việt Nam trong thời đại công nghiệp 4.0

Nguyễn Hùng Cường⁽¹⁾, Đỗ Khánh Duy⁽¹⁾, Đỗ Thị Hương⁽²⁾

(1) Viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp, Bộ NN & PTNT

(2) Vụ Pháp chế, Bộ NN và PTNT

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, kinh tế nông nghiệp nông thôn ở Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng tiến bộ. Nhiều mô hình liên kết, hợp tác tiên tiến, hiện đại có hiệu quả trong nông nghiệp, nông thôn, được áp dụng góp phần tăng cường hiệu quả sản xuất. Đặc biệt, khi việc kết hợp khoa học công nghệ được ứng dụng cùng với nông nghiệp dần trở nên phổ biến, giá trị của ngành nông nghiệp ở nước ta ngày càng được nâng cao. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng kinh tế nông nghiệp có nhiều đổi mới, khởi sắc, đặc biệt trong những năm gần đây cùng với quá trình thực hiện chương trình quốc gia xây dựng một nền kinh tế nông nghiệp bền vững khi mà nông nghiệp chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu. Bài nghiên cứu tập trung phân tích và đánh giá tổng quan kinh tế nông nghiệp tại Việt Nam trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và hội nhập trong thời đại công nghiệp 4.0

Từ khóa: kinh tế nông nghiệp, bền vững, biến đổi khí hậu, thời đại công nghiệp 4.0

1. Đặt vấn đề

Trong nền kinh tế quốc dân, vai trò của ngành nông nghiệp vô cùng quan trọng. Ngành nông nghiệp không chỉ đơn thuần đảm bảo an ninh lương thực, đóng góp lợi nhuận cho nền kinh tế đơn thuần mà còn là hệ thống sinh học - kỹ thuật phức tạp, đòi hỏi công sức nghiên cứu và tầm nhìn dài hạn.

Ngành nông nghiệp ở Việt Nam đã đạt được rất nhiều khởi sắc từ thời kỳ đổi mới cho đến nay. Nhận thấy được tầm quan trọng của ngành, chính phủ luôn quan tâm và chú trọng đẩy mạnh các lĩnh vực liên quan đến nông nghiệp gắn liền với mục tiêu phát triển bền vững. Trong bối cảnh dân số thế giới đang gia tăng mạnh và sự bùng phát của một số đại dịch cùng với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu thì tầm quan trọng của nông nghiệp càng được nâng cao. Từ những thực trạng đáng quan ngại, kinh tế nông nghiệp bền vững luôn được xem xét là một vấn đề thời sự bởi tính cấp thiết trong sự phát triển chung của kinh tế-xã hội nói chung. Nông nghiệp là một lĩnh vực rộng, bao quát và liên quan mật thiết đến nhiều ngành khác. Cũng chính vì vậy, xây dựng nền kinh tế nông nghiệp bền vững được coi là xu hướng tất yếu.

Hiện nay, biến đổi khí hậu đang đặt ra những thách thức to lớn đối với các quốc gia, nhất là đối với các nước đang phát triển như Việt Nam. Đánh giá của các tổ chức quốc tế, Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp của Việt Nam đa số dựa vào những điều kiện tự nhiên. Vì vậy, trước thách

thức to lớn này, Việt Nam cần từng bước xây dựng một ngành nông nghiệp hoàn thiện và mạnh mẽ hơn mà đích đến gần nhất là nền kinh tế nông nghiệp bền vững.

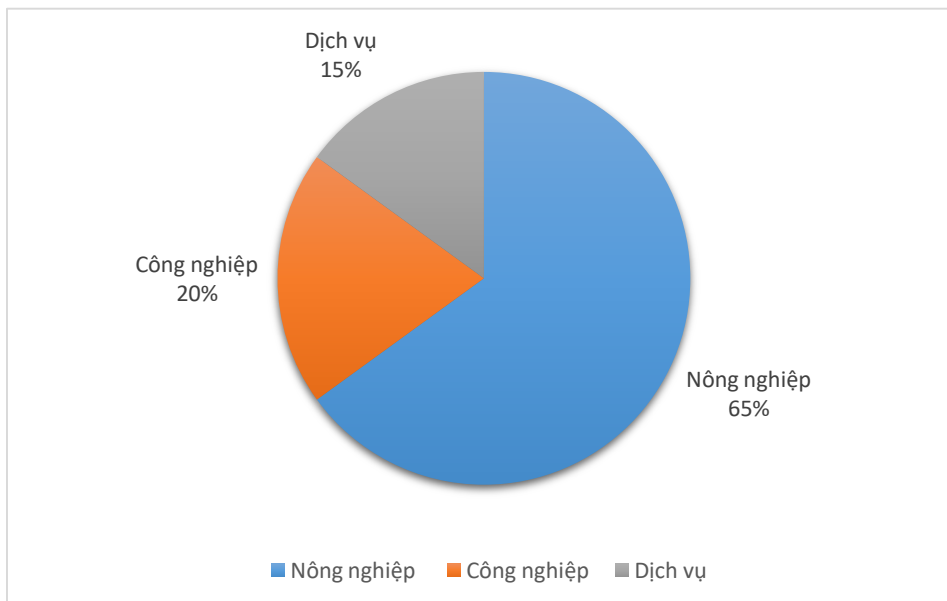
Theo truyền thống từ trước đến hiện tại, người nông dân ở tất cả các vùng của Việt Nam đã phần đều dựa vào kinh nghiệm và bài học của thế hệ đi trước truyền lại để canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên, trong thời đại công nghiệp 4.0, khi sản phẩm phải đáp ứng nhu cầu khắt khe của thị trường, sạch, chất lượng cao, giá cả hợp lý thì cần thiết xây dựng một cuộc cách mạng mang tính chiến lược lâu dài để thay đổi cục diện của nền nông nghiệp tại Việt Nam.

2. Kinh tế nông nghiệp bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu và định hướng nông nghiệp công nghệ cao trong thời đại 4.0 tại Việt Nam

2.1. Thực trạng ngành nông nghiệp trong gian đoạn biến đổi khí hậu

Việt Nam là nước có nông nghiệp lâu đời, truyền thống (nông nghiệp đóng góp khoảng 20% GDP), phần đông người nghèo sống dựa vào nông nghiệp và đánh bắt thủy sản, nên Việt Nam được Tổ chức Phát triển của Liên Hợp Quốc đánh giá là 1 trong 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất và tổn thương trực tiếp do quá trình biến đổi khí hậu. Với nền nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên như hiện nay, Việt Nam cần chủ động đánh giá và dự báo tác động của biến đổi khí hậu, để kịp thời có những giải pháp ứng phó, phát triển kinh tế nông nghiệp phù hợp và bền vững.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Tổng cục phòng chống thiên tai, nông nghiệp là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ hệ quả của biến đổi khí hậu với tỷ lệ tổn thất lên lớn 64.8% và dự kiến con số này sẽ còn tăng đáng kể khi mà hiện nay nông nghiệp ở Việt Nam vẫn còn phụ thuộc quá nhiều vào môi trường tự nhiên đồng thời chưa có những nhiều kế hoạch hành động tập trung để giải quyết vấn đề của biến đổi khí hậu đến canh tác nông nghiệp



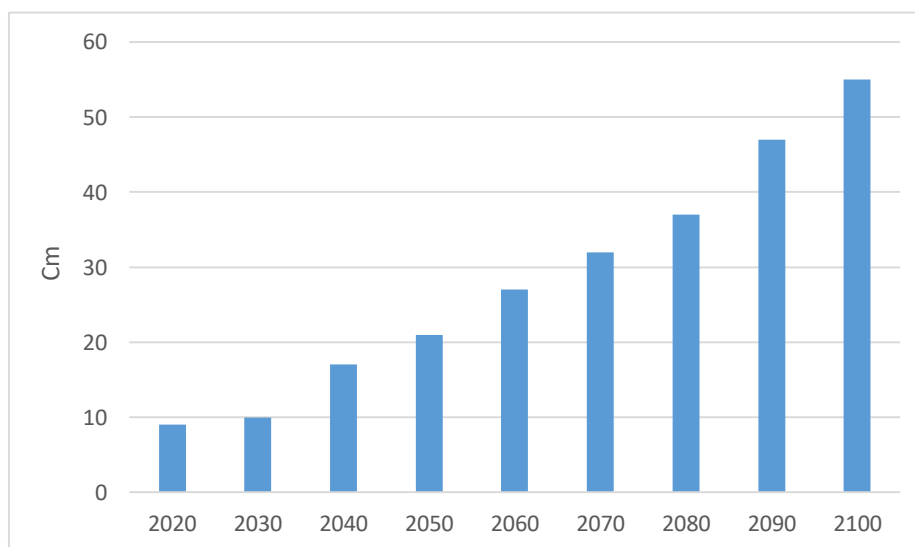
Hình 1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến các ngành chủ lực tại Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020 (Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Những tổn thất kinh tế do tác động của biến đổi khí hậu cùng với các chi phí khắc phục thiệt hại làm giảm mức tăng trưởng kinh tế của nhiều quốc gia và trên phạm vi toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Như kết quả nghiên cứu của Liên Hợp Quốc công bố mới đây nhận định, đến năm 2030 nền kinh tế toàn cầu có thể mất hơn 2.000 tỷ USD do biến đổi khí hậu và hiệu ứng nhà kính. Bên cạnh đó, số liệu của Tổ chức phi chính phủ Oxfam (Anh) cho thấy, các nền kinh tế đang phát triển có thể bị thiệt hại tới 1.700 tỷ USD/năm vào năm 2050.

Ở Việt Nam, trong khoảng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình đã tăng khoảng 2-3°C và mực nước biển đã dâng thêm khoảng 20cm. Ước tính, đến cuối thế kỷ 21, so với trung bình thời kỳ 1980-1999, nhiệt độ trung bình ở Việt Nam có thể tăng thêm 2,3°C, lượng mưa hàng năm tăng khoảng 5% và mực nước biển có thể dâng thêm 75cm (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2012).

Các tác động của biến đổi khí hậu như nước biển, lũ lụt, hạn hán, ngập mặn, thời tiết khắc nghiệt ... đang hiện hữu ngày càng nhiều, rõ ràng hơn, thiệt hại cho kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung. Có thể kể đến những trường hợp sau về hệ quả của biến đổi khí hậu tác động đến sự phát triển nông nghiệp:

Thứ nhất, lũ lụt và nước biển sẽ làm mất đất canh tác trong nông nghiệp. Nếu mực nước biển cao thêm 1m mà không có biện pháp phòng hữu hiệu, thì khoảng 40% diện tích Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), 11% diện tích Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và 3% diện tích ven biển thuộc các tỉnh khác sẽ bị ngập. Cùng với đó sẽ có gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng ĐBSCL bị ngập chìm không thể canh tác được. Theo phân tích của Viện tài nguyên thế giới về ảnh hưởng của lũ lụt đến GDP, Việt Nam đứng thứ 4 trong số 164 quốc gia được khảo sát về tác hại của lũ lụt và toàn bộ kinh tế; làm thiệt hại 2,3% GDP của Việt Nam mỗi năm... Theo số liệu của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, mực nước biển dự kiến đến năm 2080 sẽ tăng lên tới 47cm gấp khoảng 5 lần so với năm 2020 là 8 cm, một thực trạng đáng báo động cho ngành nông nghiệp.



Hình 2: Biểu đồ thống kê dự báo mực nước biển dâng tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2080

(Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của Bộ Tài nguyên & Môi trường. Đơn vị: cm)

**Số liệu được ước tính bình quân*

Ngoài ra, tình trạng xâm nhập mặn ở các khu vực ven biển ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành nông nghiệp. Một phần đáng kể đất trồng trọt ở vùng ĐBSH và ĐBSCL sẽ bị nhiễm mặn bởi hai đồng bằng này đều là những vùng đất thấp so với mực nước biển. Xâm nhập mặn làm diện tích đất canh tác giảm, từ đó hệ thống sử dụng đất có thể giảm từ 3-4 lần / năm xuống còn 1-1,5 lần / năm. Nếu nước biển cao thêm 1m, khoảng 1,77 triệu ha đất sẽ bị nhiễm mặn, chiếm 45% diện tích đất ở ĐBSCL và ước tính rằng, có khoảng 85% người dân ở ĐBSCL cần được hỗ trợ về nông nghiệp.

Theo kết quả nghiên cứu của Viện Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp), biến đổi khí hậu làm giảm năng suất một số loại cây trồng chủ lực. Cụ thể, lúa gạo năng suất sẽ giảm 0,41 tấn / ha vào năm 2030 và 0,72 tấn vào năm 2050. Năng suất cây ngô có nguy cơ giảm 0,44 tấn / ha vào năm 2030 và 0,78 tấn vào năm 2050... Dự báo đến năm 2080, khu vực ĐBSCL có nguy cơ bị ngập 89,473 ha, tương ứng với các khu vực này sẽ mất khoảng 7,6 triệu tấn lúa / năm nếu nước biển dâng 100 cm. Khi đó, Việt Nam đứng trước nguy cơ không đảm bảo an ninh lương thực, gia tăng tỷ lệ đói nghèo ...

Thứ hai, nhiệt độ tăng bởi tác động của hiệu ứng nhà kính hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố của cây xanh cũng như cây trồng cũng như giảm năng suất đặc biệt, ảnh hưởng đến độ màu mỡ của đất đai. Theo dự báo, nếu không có biện pháp ứng phó kịp thời, thì hiệu suất lúa xuân ở vùng ĐBSH có thể giảm 3,7% vào năm 2020 và tới 16,5% vào năm 2070; lúa mùa năng suất sẽ giảm 1% vào năm 2020 và giảm 5% vào năm 2070. Mất đất canh tác trong nông nghiệp và cây trồng suy giảm sẽ đặt ra những thách thức không hề nhỏ cho đời sống của nông dân, các vấn đề xuất khẩu gạo và an ninh lương quốc gia đối với một quốc gia mà nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân như Việt Nam (nông nghiệp sử dụng 52,6% lực lượng lao động và 20% GDP của cả hai nước...)

Thứ tư, đối với lâm nghiệp và hệ sinh thái: Theo số liệu quan trắc, trong những năm vừa qua thời tiết nước ta đã có những biến động bất thường và có mối quan hệ chặt chẽ với những thay đổi lớn của khí hậu toàn cầu. Sự biến động phức tạp của thời tiết có thể gây ra nhiều hậu quả khác nhau. Có thể nêu ra đây hai nhóm hiện tượng thời tiết cực hạn quan trọng nhất. Trước hết đó là khả năng tăng tần suất và mức độ gây hại của các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt. Mưa, lũ tăng lên đồng nghĩa với việc tăng nguy cơ ngập lụt ở các vùng trũng vốn thường xuyên bị ngập, gây chua úng, xói lở đất, trượt lở đất trên diện rộng, làm ảnh hưởng xấu đến sản xuất, đến tài nguyên thiên nhiên và cuộc sống của con người. Hiện tượng thời tiết cực hạn quan trọng thứ hai chính là hạn hán. Hạn hán đã gây nhiễm mặn, nhiễm phèn ở vùng đồng bằng ven biển đe dọa trực tiếp tới sự phát triển và tính đa dạng sinh học của rừng ngập mặn và rừng tràm đồng thời làm tăng nguy cơ cháy rừng. Đối với sản xuất lâm nghiệp, đây là loại thiên tai tồi tệ nhất, xảy ra ngày càng nghiêm trọng với tần suất và quy mô ngày càng lớn gây nhiều thiệt hại và kéo dài trong nhiều năm

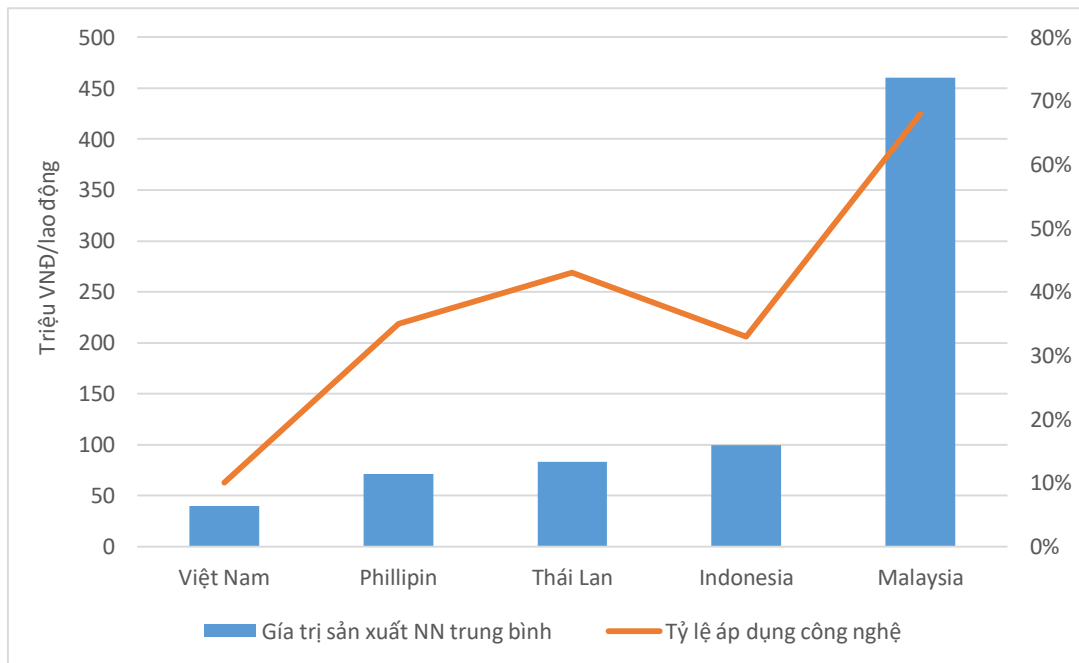
2.2. Định hướng nông nghiệp công nghệ cao trong thời đại công nghiệp 4.0

2.2.1. Xu hướng nông nghiệp công nghệ cao và thực trạng ở Việt Nam

Trong hơn một thập kỷ trở lại đây, Việt Nam đã chứng kiến một sự thay đổi rõ rệt khi cơ giới hóa nông nghiệp trở nên phổ biến. Qua nhiều năm xây dựng và đổi mới, ngành nông nghiệp đã đạt được những thành tựu quan trọng, giá trị sản phẩm gia tăng nhiều lần, sản phẩm nông nghiệp hóa ngày càng đa dạng, thu nhập và đời sống nông dân được cải thiện. Tuy nhiên, phát triển nông nghiệp không tương xứng với chức năng và lợi ích của Việt Nam. Thực tế, quy mô sản xuất nhiều ngành hàng còn manh mún, chất lượng và giá trị gia tăng của nông sản không cao, chưa ứng dụng nhiều và đồng loạt khoa học kỹ thuật, công nghệ vào nông nghiệp khiến giá trị sản phẩm nông nghiệp thiếu tính cạnh tranh với các thị trường khác. Mặt khác, các khu vực nông thôn Việt Nam sử dụng khoảng 70% dân số và khoảng 40% lực lượng lao động với các mảnh đất nhỏ lẻ hàng hóa đang đặt ra các công thức không nhỏ đối với yêu cầu tăng trưởng nhanh, vững chắc.

Nhìn chung, so sánh sự thay đổi nhanh chóng của thị trường cũng như sự phát triển chung trong ngành nông nghiệp toàn cầu, ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn chưa thực sự tạo được dấu ấn đột phá khi chỉ dừng lại ở việc thay thế sức lao động của con người và tập trung vào khai thác sản lượng mà chưa chú trọng nhiều đến giá trị cốt lõi của sản phẩm nông nghiệp là chất lượng.

Nghiên cứu các nước thấy rằng, ứng dụng công nghệ 4.0 vào trong sản xuất nông nghiệp đã trở thành xu hướng và được Chính phủ quan tâm, chú trọng phát triển. Điển hình như Thái Lan đã ban hành thay đổi chính sách mới của công nghệ định hướng và thực hiện theo cuộc chiến cách mạng 4.0. Chính phủ nước này đã xây dựng chương trình hoạt động cho từng khu vực phát triển với các sản phẩm có thể cho từng lĩnh vực.



Hình 3: Biểu đồ thống kê tương quan giá trị sản xuất nông nghiệp và áp dụng công nghệ trong nông nghiệp ở một số quốc gia châu Á năm 2018

(Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ báo cáo của ASEAN)

Ở Việt Nam, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản lại có mức năng suất rất thấp, thấp nhất trong các khu vực kinh tế do sự thiếu quan tâm đến áp dụng công nghệ mới trong ngành. Tính đến năm 2018 theo giá hiện hành đạt 39,8 triệu VND/lao động, chỉ bằng 38,9% năng suất lao động của toàn nền kinh tế, bằng 30,4% của khu vực công nghiệp và xây dựng, bằng 33,7% khu vực dịch vụ. Trong các nước ASEAN, năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Malaysia gấp 11 lần mức năng suất lao động của Việt Nam và Phi-li-pin gấp khoảng 2 lần.

Tương tự, tất cả trang trại, nhà lưới tại Israel đều được trang bị hệ thống kỹ thuật điều khiển hệ thống với biến cảm và tự động điều khiển. Hay như Đài Loan (Trung Quốc) đã xây dựng và triển khai chương trình nông nghiệp 4.0 quy định 10 nhóm, lĩnh vực được ưu tiên lựa chọn để ứng dụng công nghệ 4.0. Đặc biệt, để khuyến khích ứng dụng công nghệ cao phát triển trong nông nghiệp, bên cạnh công việc ứng dụng nghệ thuật, tập trung vào thương hiệu, quảng bá thương hiệu, Đài Loan còn ưu tiên tập trung vào hậu cần trong nông nghiệp...

2.2.2. Thực trạng ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao hướng đến nông nghiệp phát triển bền vững

Với điều kiện tự nhiên, dân số và truyền thống sản xuất, Việt Nam được đánh giá có nhiều điều kiện để phát triển nông nghiệp. Nông nghiệp Việt Nam cũng đã không ngừng phát triển, thể hiện vai trò là trụ đỡ cho nền kinh tế. Trong thời gian dài vừa qua, giá trị sản xuất nông nghiệp đóng góp từ 25% đến 30% GDP.

Tuy nhiên, trở ngại lớn với các hộ nghề nông cũng như doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp là làm sao để tiếp cận nguồn vốn vay hỗ trợ để đầu tư công nghệ một cách nhanh chóng. Trên thực tế, đến hiện nay chỉ có 8 doanh nghiệp đảm bảo đủ các tiêu chí đề ra để tiếp cận nguồn vốn bởi các rào cản ngành đang dần trở nên phức tạp, gây khó khăn không đáng có cho các doanh nghiệp cũng như hộ canh tác

3. Đề xuất phát triển nông nghiệp bền vững ứng phó với biến đổi khí hậu cùng nông nghiệp công nghệ cao trong nền công nghiệp 4.0

3.1. Giải pháp định hướng khắc phục hệ quả của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp hướng đến sự phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững

Trước những biến động của khí hậu, những giải pháp cấp thiết và kịp thời cần đưa đưa ra thảo luận cũng như hành động sớm nhất để phòng chống cũng như khắc phục những tác động của biến đổi khí hậu đến ngành nông nghiệp, hướng đến nông nghiệp bền vững thích nghi hiệu quả trong bối cảnh hiện nay.

Đầu tiên, cần có những dự án hoặc chương trình nghiên cứu mối quan hệ, tác động qua lại giữa biến đổi khí hậu và tăng trưởng kinh tế, trong đó đánh giá cụ thể hơn các hoạt động của con người vì trường mục tăng trưởng kinh tế. Cùng với đó, tăng cường nguồn lực để hỗ trợ, nâng cao hơn nữa tính năng chủ động cũng như tính toán dài hạn trong các biện pháp xử lý. Ngoài ra, rà soát để hoàn thiện các pháp luật và cơ chế chính sách về quản lý tài nguyên môi trường là cần thiết trong việc thích ứng với biến đổi khí hậu, ngăn chặn các hành động bất hợp pháp liên quan đến tài nguyên; xem xét cho phép điểm một số đặc thù chế độ

cho các chuyên canh; thúc hợp tác quốc tế để hỗ trợ ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi và phát triển kế hoạch

Thứ hai, cần nâng cao năng lực của nền kinh tế để tăng sức chịu đựng đối với biến đổi khí hậu qua việc thay đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới tăng trưởng xanh, đầu tư xanh; cơ cấu lại nền kinh tế, lựa chọn các ngành kinh tế phù hợp để phát triển tập trung; nâng cao thực thi thiết bị và hiệu quả liên kết vùng trong nền kinh tế tổng thể, chuyển đổi giống cây trồng, nuôi dưỡng.

Thứ ba, chuyển đổi cơ cấu dịch vụ, cơ cấu nông nghiệp nhằm đối phó với biến đổi khí hậu, từng bước thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao; Mở rộng các dịch vụ trong nông nghiệp; Liên kết trong đầu tư, sản xuất, biến chế và tiêu thụ sản phẩm; Xây dựng và phát triển kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu. Ngoài ra, cần xây dựng quy hoạch lại hệ thống thủy lợi phù hợp với cơ chế giữ lại, ngăn mặn hoạt động hơn và phục vụ nhiều hệ thống canh tác khác nhau, đặc biệt thủy tinh và trái cây; Quy hoạch và quản lý quy hoạch rừng ngập mặn / tràm ngập môi trường bảo đảm an toàn, sinh thái. Xây dựng môi trường dịch vụ thanh toán cơ chế để tạo ra kế hoạch cho người dân phát triển và bảo vệ rừng ngập mặn / ngập lợ; Quy hoạch chuyên ngành sản xuất hàng hóa theo phân vùng tiểu học và có chế độ thực thi và quản lý quy hoạch...

Trong quá trình tái cơ cấu nông nghiệp nhằm hướng đến phát triển nông nghiệp bền vững, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã và đang từng bước thực hiện nhiệm vụ chiến lược lâu dài này. Các nguồn vốn hỗ trợ đầu tư vào các lĩnh vực được đưa ra cụ thể kèm theo các kế hoạch sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Bảng 1: Nguồn vốn dự kiến từ chính phủ theo từng lĩnh vực giai đoạn 2006 - 2020

	<i>Ngành</i>	<i>Tỷ trọng giai đoạn 2006 - 2010 (%)</i>	<i>Tỷ trọng giai đoạn 2011 - 2015 (%)</i>	<i>Tỷ trọng giai đoạn 2016 - 2020 (%)</i>
	<i>Tổng số</i>	100	100	100
1	Thủy lợi	81,4	72	69
2	Nông nghiệp	5,6	8	9,5
3	Lâm nghiệp	3,4	4,6	5,6
4	Thủy sản	2,9	7	8,5
5	Khoa học công nghệ và đào tạo	5,2	6,7	5,7
6	Lĩnh vực khác	1,4	1,7	1,7

(Nguồn: Đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững)

Thứ tư, thay đổi mới tổ chức sản xuất và thúc đẩy giá trị chuỗi liên kết; Nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, biến chế. Khuyến khích dịch vụ hỗ trợ nông dân tiếp cận và áp dụng khoa học công nghệ, trao quyền cho nông dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá và đặt hàng của các nghiên cứu và khuyến khích; Thúc đẩy xã hội hóa các hoạt

động của khoa học công nghệ; phân cấp khuyến khích hoạt động cho các tổ chức nông nghiệp và doanh nghiệp.

3.2. Giải pháp phối hợp phát triển công nghệ cao và ứng phó với biến đổi khí hậu

Công nghệ sẽ giúp cải thiện chất lượng dự báo ảnh hưởng của khí hậu biến đổi để quyết định sản xuất nông nghiệp, ứng dụng trong bảo hiểm chương trình, khuyến cáo trong quyết định trồng trọt của người sản xuất. Sự kết hợp giữa vạn vật internet và dữ liệu lớn sẽ làm thay đổi hoàn toàn chuỗi cung ứng trong thời gian tới, cụ thể:

Thứ nhất, đối với nông nghiệp sản xuất, việc ứng dụng công nghệ sẽ chuyển từ hệ thống phân phối truyền thống sang buôn bán trực tuyến và kết nối người dùng với người sản xuất, phân tích và dự báo nhu cầu để ra quyết định sản xuất. Ngoài ra, những hệ thống trực tuyến sẽ giúp tăng hiệu quả truy xuất nguồn gốc và kiểm tra toàn bộ thành phẩm.

Thứ hai, đối với tổ chức vận hành trong nông nghiệp, cơ hội để tận dụng công nghệ bao gồm: Công nghệ viễn thám kết hợp với hệ thống mạng Internet kết nối cùng dữ liệu lớn để giúp hỗ trợ quản lý thông tin cho quy hoạch, giám sát cung cấp, yêu cầu, quản lý và cảnh báo thiên tai, bệnh dịch, trường kết nối và phản hồi chính sách và phát triển nông thôn.

Thứ ba, về nguồn nhân lực, thực tế cho thấy, hiện nay Việt Nam rất thiếu lao động có chuyên môn và phải đối mặt với những công thức lớn về thiếu lao động có trình độ cao và kỹ năng chuyên môn để đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực cho nông nghiệp 4.0. Hệ thống đào tạo nghề nghiệp cũng lạc hậu, không đủ sức đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực cao độ cho sản xuất và đời sống. Đào tạo nghề chủ yếu là giảng dạy, hướng dẫn các kỹ năng kiến thức mà các tổ chức dạy nghề có, không thực sự xuất phát từ yêu cầu của người học. Đào tạo chương trình còn mang tính thuyết trình cao, thiếu thực hành yếu tố. Dạy nghề không kết hợp với việc sử dụng công việc, không gắn kết chiến lược đào tạo nghề cho nông thôn.

Thực trạng hiện nay đang cho thấy lượng sinh viên ra trường tuy nhiều nhưng trình độ và kỹ năng làm lại chế độ, chưa phát huy được tính sáng tạo; tư duy logic và giải quyết vấn đề của sinh viên còn yếu, máy tính thực hiện không cao. Trình độ được đào tạo chưa cao đã ảnh hưởng lớn đến việc tiếp cận khoa học - công nghệ. Đặc biệt, ở những vùng, miền có kinh tế kém phát triển, còn nhiều khó khăn thì đây là ngăn cản lớn trong việc xây dựng quy mô của một nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... Cần cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách hỗ trợ công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nông nghiệp, trong đó tập trung cho đào tạo dài hạn đội ngũ chuyên gia, kỹ thuật cao ở các lĩnh vực thì chốt như: công nghệ sinh học, công nghệ mới, công nghệ thông tin và khoa học quản lý... Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ hình thành và phát triển các vườn ươm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong các trường đại học đào tạo về công nghệ, tạo hệ sinh thái cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Thêm vào đó, cần thúc đẩy quá trình hợp tác quốc tế trong nghiên cứu phát triển và chuyển giao công nghệ, đồng thời, cần có những định hướng, chính sách về đào tạo, thu hút sinh viên vào học ngành Nông nghiệp, gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức sử dụng lao động; nên khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước thành

lập cơ sở dạy nghề, thực hiện chương trình hợp tác đào tạo tại khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để đào tạo, huấn luyện công nhân, kỹ thuật viên, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp.

Thứ tư, cần hoàn thiện chính sách hỗ trợ vốn vay cho các doanh nghiệp cũng như hộ kinh doanh cá thể trong việc đầu tư để tiếp cận công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp. Điều này là vô cùng cần thiết bởi đa số doanh nghiệp gặp phải rào cản về chính sách vay vốn cũng như các chính sách bảo trợ khác dẫn đến việc chưa khai thác hết tiềm năng của doanh nghiệp

Thứ năm, tăng cường hợp tác khu vực và quốc tế về chống/ứng phó với biến đổi khí hậu cùng với việc xây dựng những dự án nông nghiệp công nghệ cao với mục đích học hỏi được những công nghệ tiên tiến của những quốc gia phát triển. Từ đó, Việt Nam không chỉ học được những ứng dụng mới mà còn học hỏi được kinh nghiệm của bạn bè quốc tế trong phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, cần xây dựng chương trình truyền thông và công bố thông tin liên quan đến biến đổi khí hậu và ứng dụng công nghệ trong sản xuất nông nghiệp cùng các quốc gia hợp tác để tăng tính lan tỏa của thông tin.

4. Kết luận

Biến đổi khí hậu hiện nay là mối quan ngại của toàn nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng. Đa phần các quốc gia đang dần nghiêng về lựa chọn bài toán về kinh tế thay vì bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trong thời đại thế giới hội nhập và kỷ nguyên công nghệ, con người cần nghiêm túc nhận định lại những nguy cơ cũng như rủi ro khi đánh đổi chi phí cơ hội giữa kinh tế và môi trường. Thực trạng là vậy, nhưng chúng ta cũng cần lạc quan khi hiện nay, thế giới đang hướng đến nền nông nghiệp bền vững công nghệ cao. Khi kỷ nguyên của công nghiệp 4.0 bắt đầu, xu hướng ứng dụng công nghệ trở nên phổ biến mà ở đó nông nghiệp không phải ngoại lệ. Nhờ những kỹ thuật công nghệ, con người có thể dự báo biến đổi thời tiết tốt hơn, phân tích độ phù hợp của khí hậu, đất đai chi tiết hơn và đặc biệt nâng cao giá trị của sản phẩm nông nghiệp.

Abstract

In recent years, the rural agricultural economy in Vietnam has experienced outstanding shifting progress. Many advanced and modern models of association and cooperation which are effective in agriculture and rural areas have been applied to increase production efficiency. In particular, when the combination of science and technology applied to agriculture becomes a popular trend, the value of the agricultural sector in Vietnam is increasingly enhanced. In addition, the agricultural economic infrastructure has many innovations and prosperity, especially in recent years with the implementation of the national program to build a sustainable agricultural economy in case that agriculture industry is greatly affected by climate change. The research focuses on analyzing and evaluating an overview of the agricultural economy in Vietnam in the context of global climate change and global integration in the 4.0 industry era.

Keywords: agricultural economy, sustainability, climate change, 4.0 industry era

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ NN&PTNT, Đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, 2013
- [2] Duong Duc Tam. "Sustainable development for Vietnam agriculture." E3S Web of Conferences. Vol. 175. EDP Sciences, 2020.
- [3] Lê Minh Nhật, *Nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu*, Báo Nhân dân cuối tuần. 2019
- [4] Ngọc Thủy, *Đào tạo kỹ sư nông nghiệp thời 4.0: Khó khăn và thách thức*, Báo Nông thôn ngày nay, 2019
- [5] Nguyễn Thị Thu (2019), Phát triển nông nghiệp ở Việt Nam thời đại công nghệ 4.0, Tạp chí Tài Chính, 2019
- [6] Nguyễn Thị Lan, Nghiên cứu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến kinh tế nông nghiệp Việt Nam, 2019
- [7] WEF và ADB, *“ASEAN 4.0: What does the industrial revolution means for regional economic intergration, 2017*
- [8] Ylipaa, Josephine, Sara Gabrielsson, and Anne Jerneck. "Climate change adaptation and gender inequality: insights from rural Vietnam." Sustainability 11.10, 2019

Dán nhãn sinh thái để phát triển kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của Khu Dự trữ Sinh quyển Thế giới tại Việt Nam

Hà Văn Định⁽¹⁾, Nguyễn An Thịnh⁽²⁾, Lê Ngọc Ánh⁽²⁾

(1) Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

(2) Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Tóm tắt

Nhãn sinh thái của khu dự trữ sinh quyển là việc sử dụng biểu trưng (Logo) của khu dự trữ sinh quyển kèm với các điều kiện (Tiêu chí) sinh thái, môi trường và các yếu tố khác để gắn cho sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu. Giá trị nhãn sinh thái chính là giá trị về môi trường sinh thái, đa dạng sinh học của khu dự trữ sinh quyển. Bài trình bày đã cung cấp cơ sở lý luận về tăng trưởng xanh, nhãn sinh thái; Nêu rõ được định hướng xây dựng nền kinh tế xanh (Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế dịch vụ, du lịch) tại Khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp tại các Khu dự trữ sinh quyển trên cơ sở bám sát mục tiêu, định hướng của Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh; Đề xuất được khung điều kiện/tiêu chí dẫn nhãn sinh thái nhằm thúc đẩy kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của khu DTSQ nhằm đáp ứng chủ trương phát triển bền vững của MAB/UNESCO và cụ thể hóa Chiến lược Quốc gia Việt Nam về tăng trưởng xanh tại các Khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận.

Từ khóa: Nhãn sinh thái, Kinh tế xanh, Khu dự trữ sinh quyển

1. Đặt vấn đề

Từ năm 1971 tới nay, trên thế giới đã có 701 khu dự trữ sinh quyển thế giới (DTSQTG) (tại 124 quốc gia) được UNESCO công nhận [MAB/UNESCO, 2019]. Hiện tại, Việt Nam đã có 9 Khu dự trữ sinh quyển được UNESCO công nhận: (1) Khu DTSTG Rừng ngập mặn Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh) năm 2000; (2) Khu DTSQTG Quần đảo Cát Bà (TP. Hải Phòng) năm 2004; (3) Khu DTSQ thế giới Đất ngập nước ven biển liên tỉnh Châu thổ sông Hồng (Tỉnh Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình) năm 2004; (4) Khu DTSQTG Kiên Giang (Tỉnh Kiên Giang) năm 2006; (5) KDTSQTG Tây Nghệ An (Tỉnh Nghệ An) năm 2007; (6) Khu DTSQTG Mũi Cà Mau (Tỉnh Cà Mau) năm 2009; (7) Khu DTSQTG Cù Lao Chàm - Hội An (Tỉnh Quảng Nam) năm 2009; (8) Khu DTSQ Đồng Nai (Tỉnh Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước, Bình Dương và Đắk Nông) năm 2011; (9) Khu DTSQTG Lang Biang (Tỉnh Lâm Đồng) năm 2015 [Hà Văn Định và cs, 2019].

Theo MAB/UNESCO [2019] thì các Khu DTSQ được chia thành 3 vùng chức năng chính: (i) *Vùng lõi: Nhằm bảo tồn lâu dài đa dạng loài, các cảnh quan, hệ sinh thái;* (ii) *Vùng đệm: Nằm bao quanh hoặc tiếp giáp vùng lõi. Ở đây, có thể tiến hành các hoạt động kinh tế, nghiên cứu, giáo dục và giải trí nhưng không ảnh hưởng đến vùng lõi;* (iii) *Vùng chuyển tiếp: Nằm ở ngoài cùng. Tại đây, các hoạt động kinh tế vẫn duy trì bình thường trên cơ sở phát*

triển bền vững nguồn lợi tài nguyên thiên nhiên mà khu dự trữ sinh quyển đem lại. Như vậy, từ cách phân vùng chức năng KDTSQ của MAB/UNESCO có thể khẳng định khu vực vùng đệm, vùng lõi là nơi diễn ra các hoạt động kinh tế, bao gồm: kinh tế nông nghiệp, kinh tế công nghiệp, kinh tế du lịch dịch vụ, nếu không được kiểm soát tốt thì các ngành kinh tế trên có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến đời sống của cư dân, hệ sinh thái không những ở vùng đệm, vùng chuyển tiếp mà có thể ảnh hưởng đến công tác bảo tồn ở khu vực vùng lõi của KDTSTG.

Theo Hà Văn Định và cs [2020] thì Bản chất nhân sinh thái của Khu DTSQ chính là việc sử dụng hình ảnh biểu trưng (Logo) của Khu DTSQ kèm với các điều kiện (Tiêu chí) sinh thái, môi trường và các yếu tố khác do Khu DTSQ đó quy định để gắn cho sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu. Giá trị nhân sinh thái chính là giá trị về môi trường sinh thái, đa dạng sinh học của Khu DTSQ, ví dụ nhãn của Khu DTSQ Cát Bà có sử dụng biểu trưng là con Voọc Cát Bà nó biểu trưng điều kiện sinh thái được đảm bảo cho sự sinh trưởng của của loài Voọc, hay chính là sự khẳng định môi trường sinh thái được duy trì tương đối tốt trong Khu DTSQ. Xét về góc độ kinh tế môi trường thì tác giả Nguyễn Thế Chinh [2003] cho rằng Nhãn sinh thái chính là một trong những công cụ kinh tế chủ yếu trong quản lý môi trường.

Chương trình phát triển Liên hợp Quốc UNEP [2011] thì kinh tế xanh (KTX): “là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Đó là nền kinh tế ít phát thải các-bon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội”. Lê Văn Khoa [2014] thì khái niệm KTX không thay thế khái niệm bền vững nhưng nó ngày càng được công nhận là mô hình phù hợp làm nền tảng cho phát triển bền vững (PTBV). Tính bền vững là một mục tiêu dài hạn quan trọng nhưng xanh hóa nền kinh tế là phương tiện đưa chúng ta mau chóng tới đích. Như vậy, nền KTX là một chiến lược phát triển kinh tế để đạt được các mục tiêu PTBV.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để sử dụng nhãn sinh thái nhằm thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của KDTSQTG theo hướng kinh tế xanh nhằm thực hiện chủ trương bảo tồn và phát triển bền vững của MAB/UNESCO. Do đó, việc tiến hành nghiên cứu: “Thúc đẩy dán nhãn sinh thái để phát triển kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của KDTSQTG tại Việt Nam” là vô cùng cần thiết, đây là hướng nghiên cứu mới nhằm phát huy vai trò của nhãn sinh thái để phát triển kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm, vùng chuyển tiếp của Khu DTSQTG đã được UNESCO công nhận.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập và tham khảo thông tin thứ cấp

Nhóm tác giả đã thu thập kế thừa, tham khảo các nguồn tài liệu thứ cấp như: Thu thập tài liệu thứ cấp từ đề tài, dự án; Tài liệu hội thảo; Tài liệu, thông tin từ Website; Tài liệu của UNESCO, MAB Việt Nam, Tạp chí Khoa học, tài liệu của các Khu DTSQ,...

2.2. Phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia

Kết quả bài viết được tham vấn ý kiến chuyên gia của Ủy ban Chương trình con người và Sinh quyển Việt Nam (MAB Việt Nam), Chuyên gia về môi trường, Chuyên gia kinh tế.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Cơ sở lý luận

Trần Thu Hoài [2019] những ý tưởng về nền KTX, một nền kinh tế vừa thỏa mãn nhu cầu tăng trưởng kinh tế, vừa giải quyết được những thách thức về môi trường đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập đến từ khá sớm. Hầu hết các nghiên cứu đều thống nhất quan điểm, xu hướng phát triển kinh tế xanh tập trung vào 3 trụ cột chính, đó là: Công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Cụ thể:

- Xu hướng phát triển công nghiệp xanh: Xu hướng phát triển công nghiệp xanh tập trung vào 2 mục tiêu chính là hạn chế phát thải khí CO₂, hóa chất độc hại từ các khu công nghiệp, khu chế xuất ra ngoài môi trường; đồng thời, nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới, máy móc kỹ thuật mới thân thiện với môi trường.

- Xu hướng hướng nông nghiệp xanh: Mục tiêu của nông nghiệp xanh là gia tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, đồng thời bảo đảm các giá trị “xanh” đối với môi trường và “an toàn” đối với con người. Với công nghệ sinh học, phân bón sinh học, hoạt chất sinh học quản lý sâu bệnh, áp dụng những tiến bộ trong canh tác và nghiên cứu về giống, kỹ năng thâm canh mới, xử lý và chế biến sinh khối, nông nghiệp xanh đang là xu hướng tất yếu ngày nay.

- Dịch vụ xanh: Trong lĩnh vực dịch vụ, các quốc gia trên thế giới ngày càng chú trọng xây dựng và khai thác các loại hình dịch vụ gắn với gìn giữ, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường. Nhu cầu tiêu dùng gia tăng, các nhà cung cấp dịch vụ du lịch triển khai ngày càng đưa ra nhiều chương trình du lịch “xanh”, trong khi các chính phủ cũng đang đẩy mạnh triển khai xây dựng những chính sách nhằm khuyến khích hoạt động du lịch bền vững. Một trong những tiêu chí hàng đầu của du lịch xanh được đưa ra là “Dịch vụ du lịch kết hợp bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên”.

Hà Văn Định và cs [2020] có nhiều cách định nghĩa khác nhau về nhãn sinh thái nhưng nhìn chung có thể hiểu nhãn sinh thái như là nhãn môi trường, nó cung cấp thông tin cho người tiêu dùng về sự thân thiện hơn với môi trường của một loại sản phẩm, dịch vụ cụ thể so với các sản phẩm, dịch vụ cùng loại khác. Nhãn sinh thái cho thấy mức độ giảm thiểu tác động xấu của sản phẩm đến môi trường trong tất cả các giai đoạn hoặc trong một giai đoạn vòng đời của sản phẩm, từ lúc khai thác nguyên, nhiên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất đến quá trình sản xuất đóng gói, sử dụng và loại bỏ sản phẩm đó. Nhãn sinh thái chỉ được cấp cho những sản phẩm ít tác động xấu đến môi trường nhất so với các sản phẩm khác có cùng chức năng. Bản chất nhãn sinh thái của Khu DTSQ chính là việc sử dụng hình ảnh biểu trưng (Logo) của Khu DTSQ kèm với các điều kiện (Tiêu chí) sinh thái, môi trường và các yếu tố khác do Khu DTSQ đó quy định để gán cho sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu. Giá trị nhãn sinh thái chính là giá trị về môi trường sinh thái, đa dạng sinh học của Khu DTSQ, ví dụ nhãn của Khu DTSQ Cát Bà có sử dụng biểu trưng là con Voọc Cát Bà nó biểu

trung điều kiện sinh thái được đảm bảo cho sự sinh trưởng của của loài Voọc, hay chính là sự khẳng định môi trường sinh thái được duy trì tương đối tốt trong Khu DTSQ.

Để phát huy vai trò nhãn sinh thái cho việc phát triển kinh tế xanh (Nông nghiệp, Công nghiệp, du lịch dịch vụ) cần bám sát việc phân vùng chức năng Khu DTSQ của UNESCO, đồng thời phải làm rõ các hoạt động chứng nhận ưu tiên cho các sản phẩm, dịch vụ cho từng vùng chức năng và phải dựa vào những đặc trưng của các Khu DTSQ.

3.2. Xây dựng nền kinh tế xanh tại Khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp tại các KDTSQTG

Việc định hướng phát triển kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp tại các khu KDTSQTG tại Việt Nam là góp phần cụ thể hóa Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh (TTX) được phê duyệt tại Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 [Thủ tướng Chính phủ, 2012]. Chiến lược gồm 3 mục tiêu chính: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái, (ii) Xanh hóa sản xuất: Thực hiện một chiến lược “công nghiệp hóa sạch” thông qua rà soát, điều chỉnh những quy hoạch ngành hiện có, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, khuyến khích phát triển công nghiệp xanh, nông nghiệp xanh với cơ cấu ngành nghề, công nghệ, thiết bị bảo đảm nguyên tắc thân thiện với môi trường, đầu tư phát triển vốn tự nhiên; tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm; (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững:... duy trì lối sống hòa hợp với thiên nhiên ở nông thôn và tạo lập thói quen tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới toàn cầu.

Đối với các Khu DTSQTG trên cạn thì nông nghiệp là một trong những nguồn sinh kế chính của người dân, nhất là đối với các đồng bào dân tộc thiểu số (Đặc biệt là khu vực vùng đệm). Mỗi KDTSQ đều có những sản phẩm đặc trưng nhất định, ví dụ, Khu DTSQTG miền Tây Nghệ An có: nhút Thanh Chương, cam Vinh, trám đen Thanh Chương, xoài Tương Dương, canh leo Quế Phong, chè xanh Xứ Nghệ, trà hoa vàng, gà đồi Thanh Chương, Bò giàng Kỳ Sơn, gà đồi Thanh Chương,... Khu DTSQ Đồng Nai có: bưởi Tân Triều, hạt ươi, Cacao, sản phẩm thủy sản (Khô cá kìm, cá lóc), sản phẩm dược liệu (Sâm cau, mật nhân,...); phát triển kinh tế trồng rừng gắn với sinh kế bền vững tại Khu DTSQ. Định hướng, giải pháp phát triển nông nghiệp theo hướng KTX theo Chiến lược Quốc gia về TTX [Thủ tướng Chính phủ, 2009] và Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành Nông nghiệp và phát triển Nông thôn [Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2017] như sau:

- Nghiên cứu, áp dụng các quy trình, công nghệ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả giống, thức ăn, vật tư nông nghiệp, tài nguyên đất, nước... và giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất nông nghiệp.

- Hỗ trợ đầu tư cho các đề tài, dự án nghiên cứu, thí điểm và phổ biến công nghệ xử lý và tái sử dụng phụ phẩm, phế phẩm nông nghiệp tạo ra thức ăn chăn nuôi, trồng nấm, làm nguyên liệu công nghiệp, biogas, than sinh học (biochar), phân bón hữu cơ nhằm hình thành và phát triển ngành công nghiệp tái chế phụ phẩm nông nghiệp, chương trình khí sinh học (Biogas), nâng cao giá trị sản xuất và giảm phát thải ô nhiễm; xử lý và tái sử dụng bùn thải trong nuôi trồng thủy sản.

- Nghiên cứu và phát triển các loại thức ăn bổ sung, chế phẩm sinh học (pre và probiotic, enzyme,...) kháng sinh từ thực vật để thay thế kháng sinh trong thức ăn chăn nuôi, giảm phát thải khí nhà kính từ đường tiêu hóa, giảm bài tiết nitơ, phốt pho trong phân và nước tiểu, tăng tiêu hóa và hấp thu thức ăn, nâng cao năng suất gia súc gia cầm, rút ngắn thời gian nuôi và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

- Đẩy nhanh tiến độ các dự án trồng rừng, tái trồng rừng, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào trồng rừng kinh tế để nâng tỷ lệ che phủ rừng lên 45% vào năm 2020, nâng cao chất lượng rừng, tăng khả năng hấp thụ khí CO₂, tăng sinh khối và đảm bảo cung cấp gỗ cho sản xuất và tiêu dùng.

- Thực hiện các chương trình về giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng (REDD), quản lý rừng bền vững, kết hợp với đa dạng hóa sinh kế cho người dân địa phương.

Phát triển kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với lợi thế về tài nguyên của từng Khu DTSQ, ví dụ, Khu DTSQTG miền Tây Nghệ An: Sản xuất rượu Mú Tùn, chế biến tinh bột nghệ, sản xuất bột sắn dây, sản phẩm dệt thổ cẩm, mây tre đan [Ban quản lý Khu DTSQ miền Tây Nghệ An, 2019],...Khu DTSQTG Đồng Nai: Chế biến gỗ công nghiệp, sản xuất rượu mật nhân, rượu bưởi, sản xuất gôm xừ, gỗ mỹ nghệ [Ban quản lý Khu DTSQ Đồng Nai, 2019]...Bên cạnh những sản phẩm gắn với lợi thế về tài nguyên thì một số địa phương tại Khu vực vùng chuyển tiếp của Khu DTSQTG đang phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp điện tử, công nghiệp cơ khí, công nghiệp phù trợ,...tại các Khu, Cụm công nghiệp được quy hoạch, đây là vấn đề mà cần được nghiên cứu định hướng phát triển theo hướng KTX. Một số giải pháp để phát triển ngành công nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp theo hướng KTX theo Chiến lược quốc gia như sau:

- Rà soát quy hoạch tổng thể phát triển các ngành kinh tế, đặc biệt là những ngành tác động nhiều tới tài nguyên, môi trường, có hiệu quả sử dụng vốn và tài nguyên không cao, để xác định yêu cầu xanh hóa sản xuất, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất thải một cách có hiệu quả vào các quy hoạch ngành hiện có và quy hoạch mới.

- Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật thúc đẩy sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đưa nội dung sản xuất sạch hơn vào chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp.

- Nâng cao năng lực cho các cơ quan chuyên trách về sản xuất sạch hơn tại doanh nghiệp, cơ quan quản lý, tổ chức tư vấn và cơ sở sản xuất công nghiệp trong việc áp dụng sản xuất sạch hơn.

- Phát triển mạng lưới các trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh, tổ chức hỗ trợ thương mại hóa, chuyển giao công nghệ xanh, sản xuất sạch hơn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Phát triển ngành công nghiệp tái chế hiện đại thân thiện với môi trường.

- Ban hành chính sách hỗ trợ đặc biệt về kinh tế - kỹ thuật và khuyến khích mọi doanh nghiệp, cá nhân áp dụng kỹ thuật và công nghệ cao, phù hợp để khuyến khích và phát triển một số sản phẩm xanh truyền thống chủ lực mà Việt Nam có thể mạnh như dược thảo, nông lâm thủy sản sinh thái, thực phẩm, hàng tiêu dùng và dệt may từ nguyên vật liệu địa phương.

Về du lịch dịch vụ xanh: Nhìn chung du lịch, dịch vụ xanh đã được chú trọng tại các Khu DTSQTG tại Việt Nam, nhất là các loại hình du lịch gắn cảnh quan thiên nhiên, văn hóa bản địa và tôn trọng công tác bảo tồn đa dạng sinh học. Ví dụ, tại Khu DTSQ miền Tây Nghệ An: Du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch khám phá, du lịch mạo hiểm, Team Building,... Khu DTSQTG Đồng Nai: Hệ thống nhà hàng, khách sạn, du lịch trải nghiệm trên hồ thủy điện Trị An,... Khu DTSQTG Cát Bà: dịch vụ tàu thuyền, nhà hàng khách sạn,...

3.3. Dán nhãn sinh thái để phát triển kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp tại KDTSQTG của Việt Nam

Để đảm bảo triển khai hiệu quả Chiến lược MAB 2015-2025, Kế hoạch Hành động Lima (2016-2025) đã được phát triển để định hướng cho Chương trình MAB của UNESCO và Mạng lưới Toàn cầu các khu dự trữ sinh quyển (DTSQ). Kế hoạch Hành động Lima chú trọng mạnh mẽ tới các xã hội thịnh vượng hòa hợp với sinh quyển nhằm đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hiệp Quốc và triển khai thành công Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững, cả trong các khu DTSQ và trên thế giới. Điều này sẽ đạt được thông qua việc phổ biến rộng rãi các mô hình bền vững được phát triển trong các khu DTSQ trên toàn cầu [UNESCO/MAB, 2017].

Kế hoạch Hành động Lima nêu rõ dán nhãn sinh thái là một hoạt động đầu ra nhằm thúc đẩy các sáng kiến kinh tế xã hội bền vững trong các khu DTSQ, đóng góp cho Lĩnh vực Hành động Chiến lược A1: “Các khu DTSQ được công nhận là mô hình góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu PTBV (SDGs) và Hiệp định đa phương về môi trường (MEAs)” [UNESCO/MAB, 2017]. Dán nhãn sinh thái có thể được định nghĩa là “một con dấu phê duyệt đóng trên các sản phẩm được coi là có ít tác động đến môi trường hơn các sản phẩm tương tự về mặt chức năng hoặc tính cạnh tranh” [Salzman, 1991].

Tại Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam đã khẳng định: Một trong những giải pháp về phát triển KTX là phải xây dựng và ban hành tiêu chuẩn về ngành kinh tế, các sản phẩm dán nhãn xanh, nhãn sinh thái. Thúc đẩy việc dán nhãn sinh thái và phổ biến thông tin các sản phẩm thân thiện môi trường đến toàn xã hội. Xây dựng hệ thống chứng nhận và dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm xanh.

Như vậy, có thể nói việc thúc đẩy dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm, dịch vụ nhằm phát triển KTX tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của KDTSQTG nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của MAB/UNESCO và cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh tại các Khu DTSQTG tại Việt Nam.

Horne [2009] đã kết luận dán nhãn sinh thái có thể dẫn đến giảm dần các tác động tiêu cực đến môi trường. Ví dụ, người ta thấy rằng các tiêu chí nghiêm ngặt của nhãn hiệu

Blue Angel (Thiên thần Xanh) của Đức đã giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (ví dụ giảm lượng khí thải CO2 và nitơ oxit).

Từ việc phân vùng chức năng đối với vùng đệm, vùng chuyển tiếp của Khu DTSQ của UNESCO, thì nhóm tác giả đã đề xuất khung điều các điều kiện/tiêu chí dẫn nhãn sinh thái nhằm thúc đẩy kinh tế xanh, hy vọng sẽ là nguồn tài liệu cho các Khu DTSQ tham khảo để xây dựng Bộ tiêu chí dán nhãn sinh thái phù hợp với đặc thù từng Khu (Bảng 1).

Bảng 1. Đề xuất khung các điều kiện/tiêu chí dán nhãn sinh thái nhằm thúc đẩy kinh tế xanh tại Khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp của Khu DTSQ

TT	Các ngành kinh tế định hướng phát triển theo hướng KTX	Đề xuất khung điều kiện/tiêu chí dán nhãn sinh thái của Khu DTSQ	
		Vùng đệm của Khu DTSQTG	Vùng chuyển tiếp của Khu DTSQTG
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ngành nông nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm nông nghiệp canh tác theo hướng hữu cơ truyền thống, các sản phẩm được khai thác bền vững từ thiên nhiên (Ví dụ: các loại dược liệu, rau rừng, các thực phẩm khác có nguồn gốc từ thiên nhiên,...). 	<ul style="list-style-type: none"> - Các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản phải được sản xuất theo hướng sạch, thân thiện với môi trường đáp ứng được các điều kiện chứng nhận về vệ sinh an toàn thực phẩm như: chứng nhận VietGAP, chứng nhận hữu cơ và các tiêu chuẩn khác tương đương. - Bên cạnh đó, dán nhãn sinh thái cần ưu tiên cho những vùng sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản áp dụng công nghệ mới, sử dụng nước tiết kiệm và giảm thiểu phát thải khí nhà kính. - Phát triển sản xuất ngành nông nghiệp phải đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không ảnh hưởng đến cuộc sống của cộng đồng dân cư và các vùng chức năng xung quanh. - Ưu tiên các sản phẩm sản xuất, đóng gói theo chuỗi xanh, không sử dụng các sản phẩm túi nilon, các loại nhựa hoặc vật liệu khó phân hủy.
2	Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp chế biến gắn với nguồn nguyên liệu, sử dụng lao động tại chỗ (Ví dụ: Rượu Tú Mừn, tinh bột nghệ, tinh bột sắn dây, dẹt thổ cẩm, mây tre đan, ... của Khu DTSQ miền Tây Nghệ An; Rượu mật nhân, rượu bưởi, 	<p>Vùng chuyển tiếp là vùng phát triển mạnh đa ngành công nghệ, nhất là tại các Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Cụm công nghiệp, do đó các điều kiện dán nhãn sinh thái phải lồng ghép tốt các yêu cầu quản lý, điều kiện về môi trường theo quy định của pháp luật, ngoài ra quy định rõ hơn các điều kiện gắn với thực hiện của Khu DTSQ. Cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trước tiên, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến phải đảm bảo tuân thủ theo các quy định về bảo vệ môi trường, quy định về điều kiện kinh doanh, quy định về

		<p>gồm, gỗ mỹ nghệ, của Khu DTSQ miền Tây Nghệ An), ngoài ra những sản phẩm này cần phải đảm bảo về các điều kiện sản xuất kinh doanh, an toàn thực phẩm và các quy định về môi trường trong quá trình chế biến.</p> <p>- Ưu tiên dán nhãn sinh thái cho các sản phẩm được xử lý, chế biến từ các phụ phẩm, phế phụ phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.</p>	<p>nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật của Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ sản xuất sạch, giảm phát thải khí nhà kính. - Ưu tiên các ngành công nghiệp sử dụng ít tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng được thu hồi. - Các sản phẩm vứt bỏ sau sử dụng có thể tự phân hủy ra môi trường, trả lại dinh dưỡng cho đất.
3	Du lịch, dịch vụ	<p>- Ưu tiên dán nhãn sinh thái đối với các hoạt động du lịch, dịch vụ thân thiện với môi trường gắn với việc quảng bá hình ảnh về công tác bảo tồn của Khu DTSQ: Du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng, du lịch thiện nguyện, hệ thống Homestay, Dịch vụ du thuyền (Đối với các Khu DTSQ có biển, đảo...)</p> <p>Các công ty, đơn vị tham gia kinh doanh các loại hình dịch vụ phải đảm bảo các điều kiện sản xuất, kinh doanh, vệ sinh môi trường (không rác thải,...),...</p>	<p>Tại khu vực vùng chuyển tiếp của Khu DTSQ thì các loại hình du lịch dịch vụ hết sức đa dạng, phong phú, các sản phẩm được gắn nhãn sinh của Khu DTSQ nên ưu tiên cho các hoạt động gắn kết, hỗ trợ cho hoạt động du lịch, dịch vụ tại vùng chuyển tiếp để tạo ra các Tour du lịch bền vững, Tuor du lịch “Xanh” như: Hoạt động vận tải lữ hành, dịch vụ giới thiệu trưng bày các sản phẩm du lịch, các sản phẩm đặc trưng của Khu DTSQ, hoặc là kết nối các điểm du lịch tại Vùng chuyển tiếp (Du lịch làng nghề, du lịch tâm linh) với các hoạt động du lịch của Khu DTSQ. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp, đơn vị tham gia hoạt động phải đảm bảo thêm các tiêu chí khác như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có giấy phép về hoạt động phát triển du lịch, dịch vụ. - Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường: cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường. - Các dịch vụ hỗ trợ du lịch đảm bảo ít phát sinh rác thải, sử dụng nguyên liệu sạch, nguyên liệu tái chế, ít tác động đến tài nguyên tại Khu vực vùng lõi, vùng chuyển tiếp.

Kết luận và khuyến nghị

- Phát triển nhãn sinh thái có thể được coi là một trong những giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế xanh tại khu vực vùng đệm và vùng chuyển tiếp tại các Khu DTSQ thế giới. Phát triển kinh tế xanh tại vùng đệm, vùng chuyển tiếp của Khu DTSQ góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững của MAB/UNESCO và cụ thể hóa Chiến lược tăng trưởng Xanh của Việt Nam tại các Khu DTSQ được UNESCO công nhận.

- Việc đề xuất khung điều kiện/tiêu chí dẫn nhãn sinh thái để hỗ trợ thúc đẩy kinh tế xanh chủ yếu dựa trên các yếu tố về sinh thái, môi trường có thể là tài liệu tham khảo cho việc xây dựng Bộ tiêu chí nhãn sinh thái cho các sản phẩm/dịch vụ của Khu DTSQ (vì Nhãn sinh thái của Khu DTSQ gồm nhiều các yếu tố khác: Văn hóa, bảo tồn đa dạng sinh học, tích hợp các loại nhãn hiệu chứng nhận khác,...). Để lượng hóa đóng góp về mặt giá trị nhãn sinh thái đối với thúc đẩy phát triển kinh tế xanh tại các Khu DTSQ của Việt Nam thì cần phải có những nghiên cứu xây dựng mô hình cụ thể.

Abstract

Biosphere reserve's eco-label is the use of the biosphere reserve's logo together with the ecological, environmental and other conditions (criterias) to assign to the product, service to meet the requirements. The eco-label values are the values of the ecological environment and biodiversity of the biosphere reserves. The presentation provided a theoretical basis for green growth, eco-label; Clearly state the orientation to build a green economy (Agricultural economy; Industrial economy; Service economy, Tourism) in the buffer zones and the transition area of the biosphere reserve on the basis of adhering to the goals and orientations of the National Green Growth Strategy; Proposing a framework of eco-labeling conditions/criterias to promote a green economy in the buffer zones and transition area of the biosphere reserve to meet the sustainable development policy of MAB / UNESCO and concretize Vietnam National Strategy on Green Growth in Biosphere Reserves that recognized by UNESCO.

Keywords: *Eco-label, Green Economy, Biosphere Reserves*

Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, Khám phá Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An, 2019.
- [2] Ban Quản lý Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai, Các sản phẩm, dịch vụ tiềm năng có thể dán nhãn sinh thái của Khu DTSQ Đồng Nai, 2019.
- [3] Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 24/3/2017 về việc phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của Ngành nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đến năm 2020.
- [4] Nguyễn Thế Chinh, Giáo trình kinh tế và Quản lý Môi trường, Nhà xuất bản Thống kê, 2003.
- [5] Hà Văn Định, Lê Ngọc Thảo, Huỳnh Thị Thùy Hương, Cao Nguyên Thảo Huyền, Vũ Thục Hiền, Vai trò của Khu dự trữ sinh quyển thế giới trong việc giảm thiểu rác thải nhựa, trường hợp nghiên cứu tại Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cù Lao Chàm - Hội An, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Ô nhiễm rác thải nhựa Việt Nam, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
- [6] Hà Văn Định, Nguyễn Hùng Cường, Nguyễn Quang Dũng, Hoàng Công Mạnh, Vũ Anh Tú, Ngô Ngọc Diệp, Lê Thanh Hòa, Nguyễn Anh Đức, Trịnh Cao Khải, Phùng Ngọc Trường, Nguyễn Văn Điệp, Nguyễn Hoàng Hào, Lê Xuân Thảo, Báo cáo Thuyết minh đề tài cấp Nhà nước: “Nghiên cứu hiện trạng, nhu cầu, đề xuất và áp dụng thử mô hình xây dựng, sử dụng và quản lý nhãn sinh thái cho các sản phẩm, dịch vụ tại Khu Dự trữ Sinh quyển (DTSQ) Thế giới của Việt

- Nam”, Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2020.
- [7] Trần Thu Hoài, Xu hướng phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam, Tạp chí Tài chính kỳ 2 (2019)
- [8] Horne, R., Limits to labels: The role of eco-labels in the assessment of product sustainability and routes to sustainable consumption, *International Journal of Consumer Studies* 33, 175-182 ed., 2009.
- [9] Lê Văn Khoa, Xây dựng định hướng phát triển nền Kinh tế xanh - Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, Tạp chí Môi trường, số 2/2014.
- [10] Salzman, J., *Environmental Labelling in OECD Countries*, 1991.
- [11] Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2009 về việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh, 2009.
- [12] UNESCO/MAB, *A New Roadmap for the Man and the Biosphere (MAB) Programme and its World Network of Biosphere Reserves*. Paris: UNESCO, 2017. Retrieved January 9, 2018, from <http://unesdoc.unesco.org/images/0024/002474/247418E.pdf>
- [13] UNESCO/MAB, *Ecological Sciences for Sustainable Development. Biosphere Reserves - Learning Sites for Sustainable Development*. <http://www.unesco.org/new/en/natural-sciences/environment/ecological-sciences/biosphere-reserves/>, 2019.
- [14] UNEP. *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication*. Geneva: United Nations Environment Programme (UNEP), 2011.

Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: Lý thuyết, thực hiện, bài học kinh nghiệm và hàm ý chính sách

Nguyễn Minh Đức, Quyền Đình Hà, Đỗ Thị Diệp, Đỗ Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Thu Phương

Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tóm tắt

Chi trả dịch vụ môi trường rừng là một cơ chế quản lý rừng bền vững được xây dựng dựa trên lý thuyết kinh tế nhằm khắc phục thất bại của thị trường. Việt Nam là một nước tiên phong trong việc áp dụng cơ chế này vào quản lý rừng trên phạm vi cả nước. Nghiên cứu này tổng quan lý thuyết về chi trả dịch vụ môi trường rừng, tổng hợp các kết quả của các nghiên cứu về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam, kết hợp với kết quả khảo sát về việc thực hiện chính sách ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình để kiểm định các vấn đề trong thiết kế, thực hiện chính sách. Nghiên cứu cũng rút ra các bài học cả trên cách tiếp cận lý thuyết và thực tế trong xây dựng và thực hiện chính sách và đưa ra các giải pháp để cải thiện hiệu quả của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam.

Từ khóa: Chi trả dịch vụ môi trường rừng, dịch vụ môi trường rừng, định giá dịch vụ môi trường rừng, phân tích chính sách.

1. Đặt vấn đề

Rừng cung cấp rất nhiều các dịch vụ môi trường có giá trị cho con người. Sự quan trọng của các dịch vụ đối với cuộc sống của con người đã được đặc biệt quan tâm bởi giới khoa học từ những năm 1980. Đến đầu những năm 1990, cách tiếp cận về phát triển bền vững với sự quan tâm, chú ý đến giá trị của môi trường tự nhiên đã trở thành một hướng nghiên cứu chủ đạo trong lý luận về phát triển. Đã có rất nhiều các nghiên cứu trên thế giới đóng góp vào quá trình xây dựng khái niệm dịch vụ môi trường/dịch vụ sinh thái (environmental/ecosystem services) cũng như tầm quan trọng của các dịch vụ môi trường rừng đối với con người. Dấu mốc quan trọng trong việc toàn cầu hóa khái niệm về dịch vụ sinh thái chính là Đánh giá thiên niên kỷ về hệ sinh thái được xuất bản năm 2005 với sự đóng góp của hơn 1000 nhà khoa học hàng đầu trên thế giới [1].

Nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho việc đưa các dịch vụ môi trường vào trong các tính toán, phân tích chính sách và ra quyết định, hướng nghiên cứu về định giá giá trị kinh tế của dịch vụ môi trường đã nổi lên thành một hướng nghiên cứu quan trọng trong những năm 1990 với những xuất bản tiên phong của Costanza và các nhà khoa học kinh tế-sinh thái về định giá giá trị các dịch vụ môi trường trên phạm vi toàn thế giới [2, 3]. Việc định giá giá trị kinh tế của các dịch vụ môi trường nhằm tạo ra cơ sở khoa học giải thích cho các thất bại của thị trường trong việc điều tiết sự cung ứng các dịch vụ môi trường cho con người. Trên cơ sở đó, đã có nhiều cơ chế, giải pháp dựa trên lý thuyết kinh tế đã được đề xuất và thực hành

nhằm khắc phục thất bại này của thị trường như: xây dựng các quy chế trong việc tiếp cận và sử dụng dịch vụ môi trường [4] hay đánh thuế vào người sử dụng dịch vụ và trợ cấp cho người cung cấp dịch vụ môi trường [5], đặc biệt là chi trả dịch vụ môi trường (Payment for ecosystem services - PES) được khởi xướng vào những năm 1990.

Hiện nay, chi trả dịch vụ môi trường được áp dụng phổ biến trên phạm vi toàn cầu, trong đó phần lớn các chương trình chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến hệ sinh thái rừng [6-9]. Chi trả dịch vụ môi trường rừng là sự giao dịch giữa người cung cấp và người sử dụng dịch vụ môi trường trong đó người sử dụng được hưởng lợi từ dịch vụ môi trường chi trả cho người cung cấp dịch vụ môi trường rừng để được tiếp tục cung cấp dịch vụ. Chi trả dịch vụ môi trường rừng dựa trên ý tưởng rằng các ngoại ứng tích cực từ hệ sinh thái rừng có thể được thị trường hóa bằng các công cụ thị trường như các chi trả có điều kiện [10].

Việt Nam là một trong những nước tiên phong trong việc áp dụng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được thí điểm từ năm 2008 ở Sơn La và Lâm Đồng. Sau khi thí điểm ở Sơn La và Lâm Đồng được đánh giá là thành công, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được Chính phủ mở rộng ra phạm vi cả nước thông qua Nghị định 99, năm 2010. Đến nay, chính sách này đã được thực hiện được 10 năm, nhiều báo cáo đánh giá chính sách đã được thực hiện và công bố bởi các cơ quan chính phủ, các nhà khoa học.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề của chính sách cả trong thiết kế cũng như trong thực hiện cần được nghiên cứu và cải thiện. Các vấn đề được chỉ ra bao gồm: Sự kiểm soát quá mức của nhà nước trong thực hiện chính sách, khung giám sát đánh giá chưa rõ ràng, chặt chẽ, cơ chế phân phối lợi ích chưa phù hợp [11-17]. Vì vậy, nghiên cứu này nhằm tổng quan lý luận về cơ sở lý thuyết kinh tế của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, đánh giá chính sách của Việt Nam từ kết quả các nghiên cứu, báo cáo gần đây kết hợp với kết quả khảo sát thực trạng thực hiện chính sách ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình để kiểm chứng và nghiên cứu hơn các vấn đề của chính sách này. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này đưa ra các bài học kinh nghiệm và các đề xuất hoàn thiện chính sách.

2. Cơ sở lý thuyết của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Trong thập kỉ vừa qua, chi trả dịch vụ môi trường (PES - Payment for Ecosystem Services), mà cụ thể là chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES - Payment for Forest Ecosystem Services) nổi lên là một cơ chế mang lại hy vọng lớn cho việc bảo vệ rừng và các dịch vụ môi trường rừng [18]. Vậy về mặt lý thuyết, chính sách chi trả dịch vụ môi trường là gì?

Hiện nay, có hai cách tiếp cận chính về chi trả dịch vụ môi trường. Thứ nhất, PES thường được định nghĩa là một cơ chế được xây dựng dựa trên cơ chế thị trường để tạo động lực cho các chủ rừng trong việc cung cấp dịch vụ môi trường từ rừng của họ. Trong cơ chế này chủ rừng được hưởng lợi ích kinh tế (được chi trả bởi người sử dụng/hưởng lợi từ dịch vụ môi trường) cho việc tiếp tục hoặc cải thiện việc cung cấp dịch vụ môi trường từ rừng của họ. Để bảo đảm cho việc tiếp tục duy trì, cải thiện cung cấp chủ rừng cần thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát triển rừng [19, 20]. Như vậy, chính sách chi trả dịch vụ môi trường làm

cho người sử dụng dịch vụ và người cung cấp dịch vụ môi trường có thể giao dịch với nhau như các giao dịch trên thị trường [21].

Theo cách tiếp cận này được dẫn dắt bởi quan điểm của [19] [10] cho rằng một chính sách/chương trình PES dựa trên cơ chế thị trường có các đặc điểm sau:

Giao dịch tự nguyện

- giữa các bên sử dụng và các bên cung cấp dịch vụ môi trường,
- trong đó có các điều khoản được thống nhất về các quy tắc quản lý tài nguyên thiên nhiên
- để tạo ra các dịch vụ môi trường ở ngoài phạm vi của tài nguyên thiên nhiên.

Như vậy, theo cách tiếp cận này thì đặc tính cơ bản của một chương trình PES là giao dịch tự nguyện giữa bên sử dụng và bên cung cấp. Chính phủ tham gia vào chương trình PES nhằm kiến tạo cơ chế để giao dịch được thực hiện chứ không phải tạo ra cơ chế hành chính ép buộc các bên phải tham gia. Một đặc tính quan trọng khác của một chương trình PES đó là giao dịch có điều kiện. Tức là giao dịch chỉ diễn ra khi bên cung cấp bảo đảm sự duy trì, cải thiện việc cung cấp dịch vụ thông qua các hành động, phương thức sử dụng đất được thỏa thuận/thống nhất với bên sử dụng.

Dựa trên quan điểm này, nhiều nghiên cứu cố gắng đưa các dịch vụ hệ sinh thái vào mô hình thị trường thông thường. Mức chi trả dịch vụ môi trường được xác định dựa trên mức sẵn lòng chi trả của người sử dụng. Tức là, người sử dụng (buyers) dịch vụ môi trường rừng chi trả cho người cung cấp (sellers) dịch vụ môi trường tương ứng với giá trị mà họ nhận được [19].

Tuy nhiên, trên thực tế do các dịch vụ môi trường rừng được đưa vào chi trả không có thị trường cho nên chi trả dịch vụ môi trường rừng thường được chính phủ tạo dựng và dẫn dắt như là một công cụ để quản lý rừng bền vững. Đây chính là quan điểm thứ hai trong của chi trả dịch vụ môi trường. Theo quan điểm này, chính phủ có thể sử dụng kết hợp các công cụ thị trường và phi thị trường để kiến tạo giao dịch do vậy chi trả dịch vụ môi trường rừng được gọi là chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng [22, 23].

Theo cách tiếp cận này, Muradian và cộng sự (2010), cho rằng các chính sách PES có thể phân loại theo 3 đặc tính:

- Sự quan trọng của động lực kinh tế
- Mức độ trực tiếp của các giao dịch và
- Tính hàng hóa của các dịch vụ

Đặc tính thứ nhất, động lực kinh tế trong chính sách PES chỉ là một trong những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi liên quan đến sử dụng đất và bảo đảm duy trì sự cung cấp dịch vụ môi trường. Do vậy, một chính sách PES cần có sự kết hợp giữa cả động lực kinh tế và các yếu tố tạo động lực khác dựa trên khía cạnh văn hóa, xã hội, tâm lý để thúc đẩy các hành vi bảo vệ môi trường sinh thái. Theo đặc tính thứ hai, các chính sách PES thường có sự tham

gia của nhiều nhà cung cấp và nhiều nhà sử dụng, do vậy hầu hết sự chi trả là gián tiếp thông qua tổ chức trung gian. Thông thường, chính phủ thường lập ra các cơ quan trung gian đại diện cho bên sử dụng để giao dịch với các nhà cung cấp dịch vụ. Ở đặc tính thứ ba, các dịch vụ môi trường trên thực tế thường là một hỗn hợp nhiều dịch vụ và thường có tính chất của hàng hóa công cộng. Thêm vào đó, việc lượng hóa khối lượng và giá trị của các dịch vụ môi trường gắn với hình thức sử dụng đất thường rất khó khăn về mặt kỹ thuật và tốn kém về thời gian và kinh phí cũng như độ chính xác khó kiểm chứng. Do vậy, rất khó và tốn kém để xác định rõ được mức cung cấp của dịch vụ môi trường rừng và giá trị của chúng trong mối quan hệ với phương thức sử dụng đất/quản lý tài nguyên. Vì vậy, các chính sách PES thường dựa vào chi phí trực tiếp cho các nỗ lực bảo vệ tài nguyên và chi phí cơ hội của các nỗ lực đó để xác định mức chi trả (mức giá giao dịch).

Theo cách tiếp cận thứ hai này chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng được xây dựng dựa vào việc bù đắp các chi phí phát sinh của người cung cấp để duy trì hoặc cải thiện dịch vụ [24]. Do vậy, các chính sách chi trả dịch vụ môi trường có thể xây dựng dựa cả vào cơ chế thị trường và phi thị trường. Theo đó, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng cố gắng tính toán các chi phí trực tiếp và chi phí cơ hội của việc duy trì, cải thiện cung cấp các dịch vụ môi trường của chủ rừng để đưa ra mức chi trả phù hợp với các mục tiêu bảo tồn hệ sinh thái [22].

Tóm lại, chi trả dịch vụ môi trường rừng là một chính sách khuyến khích chủ đất (chủ rừng/quản lý rừng) duy trì và/hoặc tăng cường cung cấp các dịch vụ môi trường rừng bằng cách thúc đẩy hành vi quản lý đất đai nhằm bảo đảm hệ sinh thái rừng được bảo tồn và phục hồi [10]. Thông thường, các chương trình này làm cho giao dịch tài chính có điều kiện của bên sử dụng cho chủ sở hữu/quản lý đất, nhằm thực hiện các mục tiêu bảo tồn và sử dụng đất nhất định.

3. Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: thiết kế và kết quả

Việt Nam là một nước đi đầu trong việc triển khai cơ chế chi trả dịch vụ rừng ở khu vực Châu Á. Chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng được thí điểm từ năm 2008 ở 2 tỉnh Sơn La và Lâm Đồng, sau đó chính thức được triển khai trên phạm vi cả nước từ năm 2011. Cũng như nhiều nước đang phát triển khác, ở Việt Nam, chi trả dịch vụ môi trường rừng là một chính sách đa mục tiêu bao gồm: i) bảo vệ, phát triển rừng, ii) cải thiện sinh kế, xóa đói giảm nghèo, iii) cải thiện vấn đề bất bình đẳng trong phân phối thu nhập [11] [17] [25] [26].

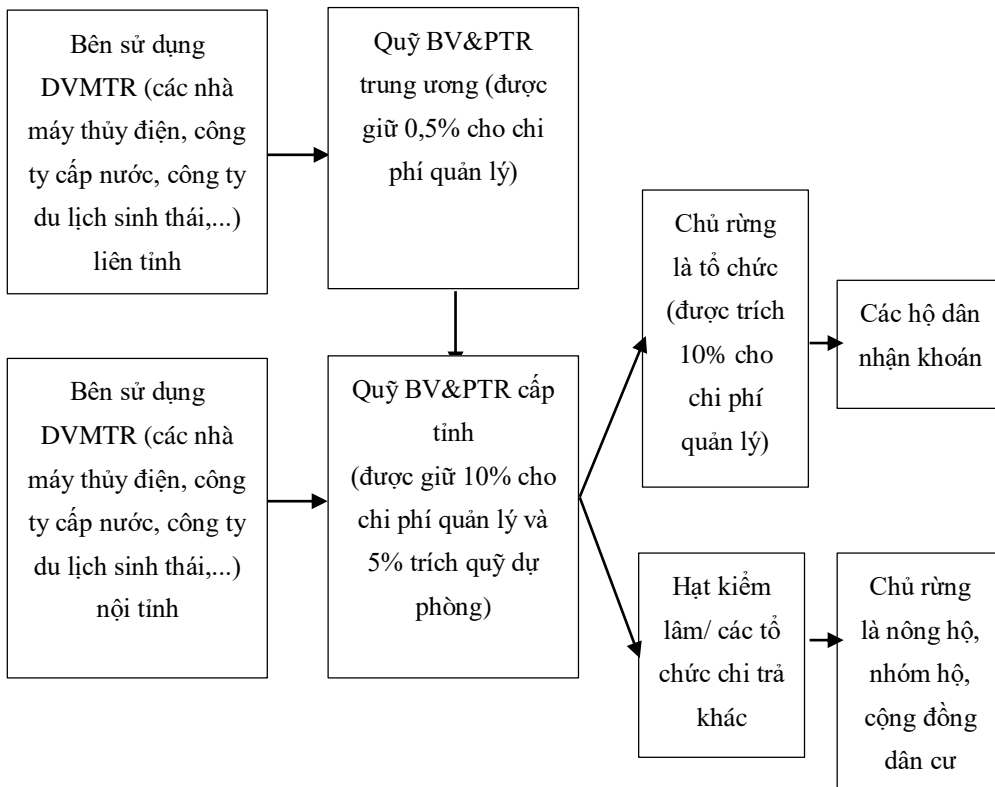
Trong thực thi của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam từ 2011 đến 2017, ba loại dịch vụ môi trường rừng được chọn để thực hiện chi trả gồm: i) dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối, ii) dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội, iii) dịch vụ bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ cho dịch vụ du lịch. Các bên sử dụng dịch vụ trực tiếp và chi trả cho các dịch vụ môi trường rừng được xác định gồm i) các nhà máy thủy điện chi trả cho dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn, bồi lắng lòng hồ, ii) các nhà máy sản xuất kinh doanh nước sạch chi trả cho dịch vụ điều tiết và duy trì nguồn

nước cho sản xuất và đời sống xã hội, iii) các cơ sở kinh doanh du lịch có sử dụng sử dụng dịch vụ môi trường rừng chi trả cho dịch vụ bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng [27]. Các dịch vụ môi trường rừng chưa xác định đối tượng chi trả và mức chi trả là dịch vụ hấp thụ và lưu trữ carbon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính bằng các biện pháp ngăn chặn suy thoái rừng, giảm diện tích rừng và phát triển bền vững, dịch vụ cung ứng bãi đỗ, nguồn thức ăn và con giống tự nhiên, sử dụng nguồn nước từ rừng cho nuôi trồng thủy sản [14]. Các bên cung cấp dịch vụ và được nhận tiền chi trả bao gồm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập, ngoài ra UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

*** Thiết kế của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam**

Mức chi trả mà bên sử dụng phải trả do Chính phủ quy định. Theo NĐ99/2010/NĐ-CP, các nhà máy thủy điện phải chi trả 20 đồng/kwh điện thương phẩm, cơ sở cung cấp nước sạch phải chi trả 40 đồng/m³ nước thương phẩm, các công ty du lịch phải trả 1%-2% tổng doanh thu trong kì. Từ 1/1/2017 mức giá được điều chỉnh theo NĐ147/2016/NĐ-CP, theo đó các nhà máy thủy điện, các cơ sở cung cấp nước sạch phải chi trả lần lượt là 36 đồng/kwh và 52 đồng/m³.

Cơ chế chi trả chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức gián tiếp, tức là bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền cho bên cung ứng ủy thác qua quỹ bảo vệ và phát triển rừng (Sơ đồ 1) và một số tổ chức trung gian khác như Hạt kiểm lâm, cộng đồng thôn/xóm.



Sơ đồ 1: Dòng chi ủy thác của tiền DVMRT

Phân phối lợi ích giữa các tác nhân tham gia thực hiện chính sách được quy định khá chi tiết trong Nghị Định 99/NĐ-CP (Điều 15 và Điều 16). Có thể tóm tắt như sau:

Tổng tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (sau đây gọi là Quỹ trung ương) thu từ các bên sử dụng dịch vụ, kí hiệu là A. Trong đó, Quỹ trung ương được sử dụng tối đa 0,5% cho chi phí quản lý (sau đây gọi là chi phí giao dịch của Quỹ trung ương), số tiền còn lại được chuyển về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh hoặc cơ quan, tổ chức làm thay nhiệm vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo diện tích rừng của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng (sau đây gọi là Quỹ tỉnh).

Tổng số tiền ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ tỉnh gồm số tiền được nhận từ Quỹ trung ương và số tiền Quỹ tỉnh thu trực tiếp từ các bên sử dụng dịch vụ, kí hiệu là B. Quỹ tỉnh được sử dụng tối đa 10% cho chi phí quản lý (sau đây gọi là chi phí giao dịch của Quỹ tỉnh), và trích tối đa 5% cho quỹ dự phòng.

Số tiền còn lại (kí hiệu là C, với $C = 0,85 \cdot (0,95A + B)$) là tổng tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Việc chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được chia làm hai trường hợp:

Trường hợp 1: Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn tự đầu tư trồng rừng trên diện tích đất lâm nghiệp thì được chi trả toàn bộ số tiền trên.

Số tiền được chi trả của một loại dịch vụ cho chủ rừng được xác định bằng diện tích rừng có cung cấp dịch vụ của chủ rừng nhân với số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng và nhân với hệ số chi trả tương ứng (hệ số K). Một khu rừng cung cấp nhiều loại dịch vụ môi trường rừng thì được hưởng các khoản chi trả cả các dịch vụ đó.

Số tiền chi trả bình quân cho 1 ha rừng được xác định bằng số tiền thu được của bên chi trả một loại dịch vụ môi trường rừng cụ thể chia cho tổng các diện tích rừng từng loại của các chủ rừng cùng tham gia cung cấp dịch vụ đó, nhân với hệ số K tương ứng của các diện tích từng loại rừng được chi trả.

Số tiền chi trả cho 1 ha rừng cho chủ rừng (R_1) được xác định theo công thức sau:

$$R_1 = C / \sum_i^n (S_i * K_i)$$

Trong đó, R_1 là số tiền chi trả bình quân trên 1 ha quy đổi theo hệ số chi trả K; C là tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ, S_i và K_i là diện tích và hệ số K của loại rừng được chi trả thứ i, $i=1, n$, với n là tổng số các khu rừng được chi trả.

Số tiền mà một chủ rừng được chi trả là TP, được xác định như sau:

$$TP_1 = R_1 * \sum_j^m (S_j * K_j)$$

Trong đó, S_j, K_j lần lượt là diện tích các khu rừng và hệ số K tương ứng của các khu rừng của chủ rừng được chi trả, hay $S_j * K_j$ là tổng diện tích rừng quy đổi được chi trả của chủ rừng này; $j = 1, m$ (m là tổng số khu rừng của chủ rừng được chi trả).

Trường hợp 2: Đối với các chủ rừng là tổ chức Nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng, thì 10% số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ (10% C) được trích cho các chủ rừng là tổ chức để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, đánh giá chất lượng, số lượng rừng để thanh toán tiền dịch vụ môi trường rừng hàng năm. Số tiền còn lại chi trả cho các hộ nhận khoán bảo vệ rừng. Do vậy, số tiền mà một hộ nhận khoán được chi trả là TP₂, được xác định như sau:

$$TP_2 = 0.9 * R1 * \sum_j^m (S_j * K_j)$$

Hệ số chi trả K được xác định dựa theo công thức:

$$K = K1 * K2 * K3 * K4$$

Trong đó:

- K1 hệ số của trạng thái rừng (là khả năng tạo dịch vụ môi trường rừng);
- K2 là hệ số của loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất)
- K3 là hệ số của nguồn gốc hình thành rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng)
- K4 là hệ số của mức độ khó khăn, thuận lợi đối với việc bảo vệ rừng (yếu tố xã hội và địa lý).

Tuy nhiên trên thực tế, hệ số K hiện chưa được thực hiện đầy đủ do khó khăn về kỹ thuật cũng như sự khó khăn trong giải thích ý nghĩa. Do vậy, các tỉnh tùy vào điều kiện cụ thể có thể lựa chọn áp dụng linh hoạt hệ số K. Phần lớn các tỉnh chọn K = 1, một vài tỉnh áp dụng hệ số K₃ (Sơn La, Điện Biên, Yên Bái), rất ít các tỉnh áp dụng cả 4 hệ số K₁, K₂, K₃, K₄ vào thực tế (Đồng Nai, Bình Phước) [14].

Thêm vào đó trong quá trình thực thi chính sách mỗi tỉnh khác nhau có các phương thức chi trả bình quân cho 1 ha rừng khác nhau. Ví dụ, các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hòa Bình, Sơn La chi trả theo mức bình quân toàn lưu vực sông chính và định mức chi trả theo giá trị cung cấp nước cho hệ thống thủy điện bậc thang, trong khi đó các tỉnh Quảng Ngãi, Lào Cai, Kon Tum lại áp dụng phương thức chi trả theo mức của từng hồ thủy địa, hoặc bình quân của các hồ thủy địa trong lưu vực sông nhánh, trong khi đó Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Trị lại sử dụng phương thức chi trả theo mức bình quân toàn tỉnh [15].

*** Kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam**

Sau gần một thập kỉ được triển khai, chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam đã thu được một số thành công nhất định. Theo báo cáo về đánh giá kết quả thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam từ 2011 - 2015 [15] và giai đoạn 2011-2016 [28], các kết quả chính của chương trình như sau:

- Về cơ chế thực hiện, đến nay, cơ chế và bộ máy thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã được xây dựng khá hoàn chỉnh. Cơ chế này đã làm cho giao dịch giữa người sử dụng dịch vụ môi trường rừng (các doanh nghiệp và người tiêu dùng cuối cùng) với người cung cấp dịch vụ môi trường (nông dân) được thực hiện.

- Có 3 trong số 5 DVMTR được quy định tại Nghị định 99 đã được thực hiện chi trả bao gồm: dịch vụ môi trường phục vụ ch kinh doanh thủy điện, dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho kinh doanh nước sạch, và dịch vụ môi trường cho kinh doanh du lịch sinh thái.

- Hầu hết các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ môi trường rừng đã thực hiện nghĩa vụ chi trả theo quy định, trong đó tiền chi trả của các công ty kinh doanh thủy điện chiếm trên 95% tổng số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Theo số liệu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, đến cuối năm 2019, tổng số tiền DVMTR thu được từ bên sử dụng là trên 13.957,6 tỷ đồng (trong đó, quỹ trung ương chiếm 71,93%, quỹ các tỉnh chiếm 28,07%), xấp xỉ 6,3 triệu ha rừng được chi trả cho bảo vệ từ nguồn tiền chi trả DVMTR (chiếm 42% diện tích rừng cả nước), và gần 506,3 nghìn hộ dân được chi trả.

- Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đã mang lại những kết quả tích cực trong bảo vệ phát triển rừng. Theo kết quả đánh giá thực thi chính sách, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng góp phần mang lại nhiều kết quả tích cực cho công tác bảo vệ rừng, đặc biệt số vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, diện tích rừng bị thiệt hại giảm đáng kể so với giai đoạn 2006-2010, lần lượt là giảm 32,9% và 58,2% [28].

- Các hộ dân được chi trả hầu hết nhận thức được nguồn tiền này là của các doanh nghiệp sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả cho các nỗ lực của họ trong việc bảo vệ rừng để duy trì cung cấp dịch vụ môi trường (cung cấp nước cho thủy điện, sản xuất nước sạch, và giá trị cảnh quan kinh doanh du lịch sinh thái). Họ cũng hiểu được mối quan hệ nhân quả giữa số tiền họ được chi trả có quan hệ chặt chẽ với diện tích rừng mà họ có nghĩa vụ bảo vệ. Mặc dù lượng tiền chi trả cho dịch vụ môi trường rừng mà nông hộ nhận được còn thấp nhưng là nguồn thu nhập bằng tiền quan trọng để đầu tư cho sản xuất, cho giáo dục, đặc biệt có ý nghĩa đối với những hộ nghèo.

4. Một số vấn đề trong thiết kế và thực hiện: nghiên cứu trường hợp ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình

Tuy nhiên, cũng có nhiều vấn đề hạn chế của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam từ thiết kế đến thực thi đã được chỉ ra trong các báo cáo, nghiên cứu gần đây [11-13, 16, 17, 25, 26, 29-33] đã được kiểm chứng và làm rõ từ nghiên cứu ở Đà Bắc, Hòa Bình. Các vấn đề tồn tại chính được tóm tắt như sau.

Thứ nhất, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện tại mới chỉ bao gồm giá trị giảm bồi lắng lòng hồ, cung cấp nước cho thủy điện, sản xuất nước sạch và giá trị cảnh quan cho du lịch mà nguồn thu chủ yếu là từ các nhà máy thủy điện. Chính sách chưa thể chế hóa được một số dịch vụ môi trường rừng để thực hiện chi trả đó là: dịch vụ hấp thụ và tích trữ carbon của rừng, giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính thông qua REED⁺. Như vậy, trong thiết kế và thực hiện chính sách đã bỏ qua các giá trị môi trường khác của rừng cũng rất quan trọng đó là giá trị tích trữ và hấp thụ carbon [34], chống sạt lở đất [35], giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, thanh lọc nguồn nước, chống xói mòn, điều hòa khí hậu,... Đây là một hạn chế lớn của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện tại của Việt Nam. Các phát hiện từ nghiên cứu ở Đà Bắc chỉ ra rằng nhiều diện tích rừng không nằm trong các lưu vực của các hồ thủy điện, nhà máy nước hoặc thuộc lưu vực của các nhà máy thủy điện

nhỏ nên không được chi trả hoặc được chi trả ở mức rất thấp từ nguồn quỹ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nếu quy chiếu theo các giá trị của các dịch vụ môi trường rừng thì rõ ràng chính sách hiện nay mới chỉ thể chế hóa được một phần các giá trị của dịch vụ môi trường đồng thời lại tạo ra sự không công bằng cho các hộ cho các nỗ lực bảo vệ các diện tích rừng chưa được bao gồm trong diện tích được chi trả.

Thứ hai, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam là tập trung vào huy động nguồn tài chính cho bảo vệ rừng dựa trên chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng chính sách này được xây dựng chủ yếu để tạo ra một cơ chế huy động nguồn lực tài chính để tài trợ cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng và củng cố vai trò quản lý của chính phủ đối với tài nguyên rừng của Việt Nam [30] [33]. Để đạt mục tiêu huy động nguồn tài chính, chính phủ đã áp dụng kết hợp cả cơ chế thị trường và phi thị trường (quản lý hành chính của nhà nước) được trình bày lý thuyết chi trả dịch vụ môi trường rừng. Sự kết hợp này làm cho chi trả dịch vụ môi trường rừng mất đi một đặc điểm quan trọng đó là chi trả dịch vụ môi trường rừng là một giao dịch tự nguyện giữa bên sử dụng dịch vụ và bên cung cấp dịch vụ. Kết quả nghiên cứu ở Đà Bắc cho thấy cả nông dân (bên cung cấp dịch vụ) và các nhà máy thủy điện (bên sử dụng dịch vụ) đều không thỏa mãn với cơ chế chi trả hiện nay. Bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền mà không có sự cam kết về dịch vụ được cung cấp và họ cũng gần như không thể giám sát được việc cung cấp dịch vụ mà họ chi trả. Trong khi bên cung cấp dịch vụ không hài lòng với mức chi trả thấp (khoảng 300 nghìn đồng/ha/năm) và quy trình giải ngân chậm trễ và chưa minh bạch. Thông thường tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được trả sau và thường là vào khoảng tháng 6-7 của năm sau. Thêm vào đó có hộ dân gần như không nắm rõ diện tích rừng được chi trả của hộ và các điều kiện, cách tính cũng như định mức được chi trả.

Thứ ba, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng chưa áp dụng cơ chế chi trả trực tiếp, bên sử dụng dịch vụ và bên cung cấp dịch vụ không có cơ chế để giao dịch trực tiếp với nhau. Các giao dịch gián tiếp thông qua sự điều hành của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, sự tham gia của các tổ chức quản lý nhà nước như Kiểm lâm, UBND huyện mặc dù mang lại hiệu lực thực thi cao, nhưng đồng thời làm tăng chi phí giao dịch áp vào các hộ dân cũng làm mất đi tính tự nguyện và tính linh hoạt và hiệu quả kinh tế mà giao dịch trực tiếp giữa bên sử dụng và bên cung cấp dịch vụ môi trường rừng có thể mang lại. Đây cũng chính là vấn đề được một số nghiên cứu trước đã chỉ ra [16] [33] [36]. Kết quả nghiên cứu ở Đà Bắc cho thấy cơ chế chi trả gián tiếp với sự tham gia sâu của các tổ chức nhà nước. Ví dụ, UBND huyện được Quỹ ủy thác trong việc thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đối với rừng UBND xã được giao quản lý. Điều này đã làm phát sinh nhiều thủ tục hành chính, kéo dài thời gian làm thủ tục thanh toán vốn đã chậm. Thêm vào đó, để chi trả tiền cho các hộ dân có rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng mở các tài khoản ngân hàng đại diện cho từng xóm (đại diện của mỗi tài khoản là 3 người, thường là trưởng thôn, bí thư chi bộ thôn, và đại diện chi hội phụ nữ thôn) và chuyển tiền của tất cả các hộ dân được chi trả vào tài khoản này. Mặc dù, điều này làm giảm chi phí giao dịch trong thanh toán cho Quỹ nhưng lại phát sinh chi phí quản lý đối với từng hộ dân và tạo ra sự thiếu minh bạch trong việc phân phối nguồn tiền này ở một số địa phương.

Thứ tư, khung giám sát đánh giá, nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng không rõ ràng và chặt chẽ. Dẫn đến không gắn được mức chi trả với nỗ lực bảo vệ rừng và kết quả bảo vệ rừng [15] [28]. Đây là một vấn đề không chỉ của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng mà còn liên quan đến thực trạng quản lý nhà nước về đất lâm nghiệp hiện nay. Kết quả nghiên cứu ở cho thấy có khá nhiều sai sót trong quản lý đất lâm nghiệp hiện nay. Cơ sở pháp lý để chi trả dịch vụ môi trường rừng là quyền sử dụng đất lâm nghiệp và diễn biến rừng trên đất. Tuy nhiên, những sai sót trong quá trình xác định quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn nhiều [37]. Điều này dẫn đến việc xác định bản đồ chi trả cũng như kiểm tra, giám sát nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng đến từng hộ là chưa thể thực hiện được chuẩn xác.

Thứ năm, định mức chi trả còn thấp và phương phức tính toán định mức chi trả trên 1 ha rừng chưa có căn cứ dựa trên bằng chứng nghiên cứu khoa học chắc chắn. Định mức chi trả hiện nay, mặc dù đã được điều chỉnh tăng bởi Nghị định 147/NĐ-CP, có hiệu lực 1/1/2017, nhưng vẫn còn rất thấp [34]. Những điều này dẫn đến tiền chi trả cho dịch vụ môi trường rừng chưa tạo ra đủ động lực để nông dân thực hiện các hành động bảo vệ rừng. Điều này cũng đã được đề cập trong các nghiên cứu gần đây [11] [14] [15] [28].

Thứ sáu, cơ sở xây dựng và áp dụng hệ số chi trả K như hiện nay không nhất quán với cách tiếp cận của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Việt Nam đồng thời cũng việc áp dụng hệ số K trong quá trình thực hiện rất khó khăn. Sự không nhất quán trong thiết kế của chính sách thể hiện ở chỗ hệ số K được xây dựng để điều chỉnh mức chi trả dựa theo giá trị của dịch vụ môi trường rừng được tạo ra trên một đơn vị diện tích trong khi mức chi trả lại hiện tại thực chất là dựa vào vào chi phí cho bảo vệ rừng hơn là dựa trên giá trị của dịch vụ môi trường [34]. Thêm nữa, trong quá trình thực hiện, việc tính toán hệ số K có nhiều khó khăn về kỹ thuật cũng như gặp khó khăn trong việc giải thích ý nghĩa của hệ số cho cả bên sử dụng dịch vụ cũng như cho bên cung ứng.

5. Bài học kinh nghiệm và hàm ý chính sách

5.1. Bài học kinh nghiệm

Nghiên cứu lý thuyết và thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam một số bài học kinh nghiệm được rút ra như sau:

Về lý thuyết, chi trả dịch vụ môi trường rừng ra đời dựa trên lý thuyết kinh tế môi trường, cụ thể là áp dụng định lý Coase để giải quyết vấn đề mất không xã hội do ngoại ứng tích cực được tạo ra từ tài nguyên rừng. Theo cách tiếp cận này, các chương trình chi trả dịch vụ môi trường được thiết kế và thực hiện dựa trên cơ chế thị trường và cần có các đặc điểm: i) giao dịch giữa bên sử dụng và bên cung cấp dịch vụ môi trường rừng là tự nguyện, ii) các dịch vụ môi trường rừng và/hoặc các biện pháp quản lý tài nguyên rừng gắn với việc bảo đảm duy trì, cải thiện cung cấp dịch vụ môi trường rừng được định nghĩa rõ, iii) giao dịch gắn với điều kiện là bên cung cấp bảo đảm thực hiện duy trì, cải thiện cung cấp và/hoặc thực hiện các biện pháp quản lý tài nguyên rừng như cam kết. Tuy nhiên, trên thực tế việc áp dụng định lý Coase và xây dựng các chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng dựa vào cơ chế thị trường rất khó do: i) việc cung cấp dịch vụ môi trường rừng thường liên

quan đến rất nhiều người cung cấp do đó giao dịch trực tiếp giữa bên cung cấp và bên sử dụng rất khó đạt được thỏa thuận và phát sinh chi phí giao dịch lớn, ii) khó định nghĩa và xác định giá trị kinh tế của các dịch vụ môi trường rừng gắn với phương thức quản lý rừng, iii) động lực bảo vệ hệ sinh thái rừng ngoài động lực kinh tế còn có các động lực phi kinh tế. Việt Nam, cũng giống như nhiều quốc gia khác, đã xây dựng chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng với sự kết hợp giữa lý thuyết kinh tế thị trường và quản lý nhà nước bằng các công cụ phi kinh tế nhằm mục tiêu bảo tồn các hệ sinh thái rừng.

Về thực tiễn khi thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam, một số bài học được rút ra:

Ngoài mục tiêu bảo vệ hệ sinh thái rừng, chính sách này còn gắn với việc huy động nguồn lực tài chính cho chính phủ thực hiện các mục tiêu xã hội, bảo đảm lợi ích cho chủ rừng là những người nghèo, cộng đồng nghèo khi tham gia vào các chương trình này.

Trong thực hiện chính sách chi, chỉ một vài dịch vụ môi trường rừng được đưa vào các chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng liên quan chủ yếu đến các dịch vụ cung cấp nguồn nước cho thủy điện, sản xuất nước sạch và giảm bồi lắng lòng hồ thủy điện, cảnh quan cho du lịch sinh thái. Đây là những dịch vụ dễ xác định bên sử dụng dịch vụ trực tiếp cũng như có tính khả thi cao trong việc huy động nguồn lực tài chính của họ. Các dịch vụ về hấp thụ và tích trữ carbon, bảo tồn đa dạng sinh học, điều hòa khí hậu chưa được thực hiện do những khó khăn về kỹ thuật trong việc xác định giá trị các dịch vụ môi trường và đặc biệt là khó khăn về xác định và huy động tài chính từ bên sử dụng dịch vụ.

Hình thức giao dịch giữa bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ là hình thức gián tiếp được điều hành bởi các tổ chức của nhà nước theo các quy định quản lý hành chính của nhà nước. Hình thức này tăng được tính hiệu lực quản lý nhà nước về chính sách nhưng làm suy giảm hiệu quả do không phát huy được tác dụng của cơ chế giao dịch trực tiếp, tự nguyện giữa các bên tham gia đồng thời làm tăng chi phí giao dịch và nguy cơ về sự phân phối lợi ích không công bằng giữa các bên.

Như vậy có thể thấy rằng để một chương trình chi trả dịch vụ môi trường rừng thành công cần có sự linh hoạt trong thiết kế phù hợp với năng lực thực hiện của các bên tham gia vào chương trình và mục tiêu của chính sách. Chính sách cần được thiết kế phù hợp với điều kiện về thể chế, kinh tế, xã hội của từng địa phương, vùng, quốc gia. Trong đó, vai trò của các cơ quan, tổ chức trung gian là rất quan trọng trong việc phát huy hiệu quả và giảm chi phí giao dịch.

5.2. Hàm ý chính sách

Để cải thiện hiệu quả của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trong việc bảo vệ rừng và cải thiện sinh kế cho các người dân giữ rừng, có hai gợi ý chính sách quan trọng cần được quan tâm:

Thứ nhất, xác định lại căn cứ tính toán định mức chi trả dịch vụ môi trường rừng bằng việc kết hợp giữa mức sẵn lòng chi trả của bên sử dụng môi trường rừng và mức sẵn lòng cung ứng của bên cung cấp. Do vậy, nhà nước không nên áp đặt một định mức chi trả cố định

như hiện nay mà nên kiến tạo một khung xác định mức chi trả để bên sử dụng và bên cung ứng dịch vụ có không gian thỏa thuận, ký kết. Đồng thời với đó là chính sách cần kiến tạo cơ chế để bên sử dụng và bên cung cấp dịch vụ có thể giao dịch trực tiếp với nhau hoặc giao dịch chủ động thông qua tổ chức trung gian chứ không phải là giao dịch bắt buộc và được điều hành bởi tổ chức trung gian như hiện nay. Đây là chính là giải pháp tăng tính thị trường của cơ chế quản lý hành chính nhà nước đối với chi trả dịch vụ môi trường, điều này hứa hẹn tăng hiệu quả kinh tế của chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng hiện nay.

Thứ hai, cần xác định rõ quyền tài sản liên quan đến đất lâm nghiệp. Đây là điều kiện rất quan trọng để các bên tham gia có thể thỏa thuận, thống nhất các điều kiện chi trả cũng như giám sát, đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện các cam kết. Hiện tại, quản lý nhà nước về quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn nhiều sai sót trong việc xác định quyền tài sản (chính là các sai sót về quyền sử dụng đất nông nghiệp phát sinh trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp) của các hộ nông dân. Để khắc phục vấn đề này cần nhiều thời gian, kinh phí cũng như sự đồng thuận về mặt xã hội. Điều này làm xuất hiện giải pháp thay thế mà có thể được áp dụng đó là chi trả dịch vụ môi trường rừng dựa vào cộng đồng. Những thiếu sót trong việc xác định quyền tài sản ở cấp hộ gia đình được tháo gỡ nếu thực hiện chính sách ở cấp cộng đồng. Các luật tục, hương ước, quy ước của cộng đồng trong việc phân chia xác định quyền tài sản về đất rừng giữa các hộ có tác dụng sửa các sai sót của quản lý nhà nước. Để có thể phát huy hiệu quả của thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng dựa vào cộng đồng thì cần có các giải pháp xây dựng, hoàn thiện các thể chế cộng đồng như các luật tục, hương ước, quy ước của cộng đồng về quản lý rừng cũng như quản lý và phân phối lợi ích từ rừng bao gồm cả tiền từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng. Giải pháp này là giải pháp tình thế, ngắn hạn vì về dài hạn các sai sót trong quyền tài sản đối với đất lâm nghiệp, rừng cần được khắc phục để tránh các tranh chấp, xung đột xã hội khi giá trị của đất rừng cũng như giá trị từ chi trả dịch vụ môi trường rừng tăng lên.

Abstract

Payment for forest ecosystem services (PFES) is a sustainable forest management mechanism built on economic theory to solve market failures. Vietnam is a pioneer country in applying this mechanism to forest management at national scale. This study reviews the theory of payment for forest ecosystem services, and the results of studies on the PFES policy in Vietnam. In addition, this study uses information of the PFES policy implementation in Da Bac district, Hoa Binh province to further examine issues in policy design and implementation. The study also draws lessons from both theoretical and practical approaches and suggests policy recommendations to improve the effectiveness of the PFES policy in Vietnam.

Keywords: Payment for forest ecosystem services, forest ecosystem services, values of ecosystem services, policy analysis.

Lời cảm ơn: Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted) đã tài trợ để chúng tôi thực hiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- [1] Millennium Ecosystem Assessment. Ecosystems and human well-being: Synthesis: Island Press Washington, DC; 2005.
- [2] Costanza R, d'Arge R, De Groot R, Farber S, Grasso M, Hannon B, et al. The value of the world's ecosystem services and natural capital. *Nature*. 1997;387(6630):253-60.
- [3] Daily GC, Alexander S, Ehrlich PR, Goulder L, Lubchenco J, Matson PA, et al. Ecosystem services: benefits supplied to human societies by natural ecosystems: Ecological Society of America Washington (DC); 1997.
- [4] Arnette A, Zobel C, Bosch D, Pease J, Metcalfe T. Stakeholder ranking of watershed goals with the vector analytic hierarchy process: Effects of participant grouping scenarios. *Environmental Modelling & Software*. 2010;25(11):1459-69.
- [5] Pirard R. Market-based instruments for biodiversity and ecosystem services: A lexicon. *Environmental science & policy*. 2012;19:59-68.
- [6] Adhikari B, Agrawal A. Understanding the Social and Ecological Outcomes of PES Projects: A Review and an Analysis. *Conservation and Society*. 2013;11(4):359-74.
- [7] Blundo-Canto G, Bax V, Quintero M, Cruz-Garcia GS, Groeneveld RA, Perez-Marulanda L. The Different Dimensions of Livelihood Impacts of Payments for Environmental Services (PES) Schemes: A Systematic Review. *Ecological Economics*. 2018 2018/07/01/;149:160-83.
- [8] Salzman J, Bennett G, Carroll N, Goldstein A, Jenkins M. The global status and trends of payments for ecosystem services. *Nature Sustainability*. 2018;1(3):136.
- [9] Moros L, Corbera E, Vélez MA, Flechas D. Pragmatic conservation: Discourses of payments for ecosystem services in Colombia. *Geoforum*. 2020;108:169-83.
- [10] Wunder S. Revisiting the concept of payments for environmental services. *Ecological Economics*. 2015 2015/09/01/;117:234-43.
- [11] Pham TT, Bennett K, Vu TP, Brunner J, Le ND, Nguyen DT. Payments for forest environmental services in Vietnam: From policy to practice. Indonesia: Center for International Forestry Research; 2013.
- [12] Pham TT, Wong G, Le DN, Brockhaus M. The distribution of payment for forest environmental services (PFES) in Vietnam: Research evidence to inform payment guidelines. Center for International Forestry Research; 2016.
- [13] Tran TTH, Zeller M, Suhardiman D. Payments for ecosystem services in Hoa Binh province, Vietnam: An institutional analysis. *Ecosystem Services*. 2016;22:83-93.
- [14] VFD. Báo cáo đánh giá thực hiện 3 năm chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam (2011-2014) (Evaluation report on 3-year implementation of policy on payment for forest ecosystem services in Vietnam (2011-2014). Vietnam: VFD - Dự án Rừng và Đồng bằng Việt Nam (VFD - Vietnam Forests and Deltas Program); 2015.
- [15] Nguyen CT, Vuong VQ. Evaluating 8 years of operation of the Forest Protection and Development Fund (2008-2015) and 5 years of implementing the Policy on payment for forest environmental services (2011-2015) in Vietnam (Đánh giá 8 năm tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (2008 - 2015) và 5 năm thực hiện Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011 - 2015) ở Việt Nam). Vietnam: VNFF (Vietnam Forest Protection and Development Fund); 2016.

- [16] To P, Dressler W. Rethinking ‘Success’: The politics of payment for forest ecosystem services in Vietnam. *Land Use Policy*. 2019 2019/02/01/;81:582-93.
- [17] Loft L, Le DN, Pham TT, Yang AL, Tjajadi JS, Wong GY. Whose Equity Matters? National to Local Equity Perceptions in Vietnam's Payments for Forest Ecosystem Services Scheme. *Ecological Economics*. 2017 2017/05/01/;135:164-75.
- [18] Wunder S, Brouwer R, Engel S, Ezzine-de-Blas D, Muradian R, Pascual U, et al. From principles to practice in paying for nature’s services. *Nature Sustainability*. 2018 2018/03/01;1(3):145-50.
- [19] Wunder S. Payments for environmental services: some nuts and bolts. *CIFOR Occasional Paper No 42*. 2005.
- [20] Engel S, Pagiola S, Wunder S. Designing payments for environmental services in theory and practice: An overview of the issues. *Ecological economics*. 2008;65(4):663-74.
- [21] Wunder S. Payments for environmental services and the poor: concepts and preliminary evidence. *Environment and development economics*. 2008;13(03):279-97.
- [22] Muradian R, Arsel M, Pellegrini L, Adaman F, Aguilar B, Agarwal B, et al. Payments for ecosystem services and the fatal attraction of win-win solutions. *Conservation Letters*. 2013;6(4):274-9.
- [23] Muradian R, Corbera E, Pascual U, Kosoy N, May PH. Reconciling theory and practice: An alternative conceptual framework for understanding payments for environmental services. *Ecological Economics*. 2010 4/1/;69(6):1202-8.
- [24] Gómez-Baggethun E, Muradian R. In markets we trust? Setting the boundaries of market-based instruments in ecosystem services governance. Elsevier; 2015.
- [25] Chu L, Grafton RQ, Keenan R. Increasing Conservation Efficiency While Maintaining Distributive Goals With the Payment for Environmental Services. *Ecological Economics*. 2019;156:202-10.
- [26] Loft L, Gehrig S, Le DN, Rommel J. Exploring the link between equity and effectiveness in Payments for Ecosystem Services: A field experiment in Vietnam. *OSF Preprints June*. 2018;26.
- [27] Luong PH. Chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ lâm nghiệp*. 2018;1.
- [28] VNFF. Báo cáo: Tổ chức hoạt động Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (2008 - 2016) và 5 năm thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (2011-2016). Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; 2018.
- [29] Phan T-HD, Brouwer R, Hoang LP, Davidson MD. Do payments for forest ecosystem services generate double dividends? An integrated impact assessment of Vietnam’s PES program. *PLOS ONE*. 2018;13(8):e0200881.
- [30] Do TH, Vu TP, Catacutan D. Payment for forest environmental services in Vietnam: An analysis of buyers’ perspectives and willingness. *Ecosystem services*. 2018;32:134-43.
- [31] Yang AL, Pham T, Dieu H, Wong G, Le N, Tjajadi J, et al. Lessons from the perceptions of equity and risks in payments for forest environmental services (PFES) fund distribution: A case study of Dien Bien and Son La provinces in Vietnam. *Center for International Forestry Research (CIFOR), Bogor, Indonesia*; 2015.

- [32] Pham TT, Loft L, Bennett K, Phuong VT, Brunner J. Monitoring and evaluation of payment for forest environmental services in Vietnam: from myth to reality. *Ecosystem services*. 2015;16:220-9.
- [33] Suhardiman D, Wichelns D, Lestrelin G, Hoanh CT. Payments for ecosystem services in Vietnam: Market-based incentives or state control of resources? *Ecosystem Services*. 2013;5:94-101.
- [34] Nguyen MD, Ancev T, Randall A. Forest governance and economic values of forest ecosystem services in Vietnam. *Land Use Policy*. 2020.
- [35] Ahlheim M, Frör O, Heinke A, Keil A, Nguyen MD, Pham VD, et al. Landslides in mountainous regions of Northern Vietnam: causes, protection strategies and the assessment of economic losses. *International Journal of Environmental Economics & Statistics (IJEES)*. 2009;15(F09).
- [36] Phan T-HD, Brouwer R, Hoang LP, Davidson MD. A comparative study of transaction costs of payments for forest ecosystem services in Vietnam. *Forest Policy and Economics*. 2017 2017/07/01;80:141-9.
- [37] Đức NM, Tuấn TV, Hưng PQ. Đánh giá việc thực hiện chính sách giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình. *Tạp Chí Khoa Học Nông nghiệp Việt Nam*. 2019 10/10/2019;17(9):780-6.

Nghiên cứu ứng dụng mô hình hóa phương trình cấu trúc (SEM): các nhân tố tác động đến giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam

Nguyễn Thị Vĩnh Hà

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Tóm tắt

Theo số liệu năm 2018, vùng dân tộc thiểu số (DTTS) nước ta có tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao gấp 3,5 lần bình quân cả nước. Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo cao ở vùng DTTS và đề xuất các chính sách để xoá đói giảm nghèo. Tuy nhiên, nghèo trong các nhóm DTTS vẫn một thách thức ngày càng tăng và kéo dài. Bài viết này ứng dụng mô hình phương trình cấu trúc để xem xét các nhân tố tác động đến giảm nghèo ở vùng DTTS Việt Nam trong vòng 5 năm qua, nhằm đưa ra các khuyến nghị cho chính sách giảm nghèo đối với đồng bào vùng DTTS. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh nâng cao chất lượng giáo dục, thì việc tăng cường quản lý và cải thiện chất lượng các hoạt động văn hoá, chú trọng nâng cao ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hoá - lễ hội - phong trào của vùng DTTS, phát huy bản sắc dân tộc có thể là chìa khoá cho giảm nghèo ở các khu vực này.

Từ khoá: Mô hình phương trình cấu trúc SEM, dân tộc thiểu số, giảm nghèo

1. Giới thiệu

Vùng dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm 2/3 diện tích tự nhiên của Việt Nam, là địa bàn cư trú chủ yếu của 53 dân tộc thiểu số với gần 13,4 triệu người, chiếm hơn 14% dân số cả nước năm 2015 [1]. Đây là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh, có tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, các vùng DTTS cũng là địa bàn có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, cơ sở hạ tầng yếu kém, xuất phát điểm và trình độ phát triển kinh tế xã hội thấp, mật độ dân trí thấp, tỉ lệ hộ nghèo cao, nhiều tệ nạn xã hội nảy sinh... Đời sống của đa số đồng bào DTTS còn nhiều khó khăn, tỉ lệ hộ DTTS sống tại vùng dân tộc tính tại thời điểm 01/07/2015 là hộ nghèo chiếm 23,1%, hộ cận nghèo chiếm 13,6% [1].

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo cao ở vùng DTTS và đề xuất các chính sách để xoá đói giảm nghèo. Nghiên cứu của Hội đồng Dân tộc khóa X [2] về thực trạng đời sống các DTTS ở 11 tỉnh với 20 dân tộc năm 2001 cho rằng người dân ở vùng DTTS nước ta có trình độ học vấn, dân trí thấp, thiếu cơ hội tiếp cận với khoa học kỹ thuật, tập quán lạc hậu còn đề nặng, kìm hãm phát triển. Hai nguyên nhân căn bản của nghèo đói là thiếu vốn để phát triển sản xuất và thiếu kiến thức khoa học kỹ thuật trong sản xuất và tiêu dùng.

Báo cáo Dân tộc và phát triển ở Việt Nam của Ngân hàng Thế giới năm 2009 [3] tổng hợp 6 nguyên nhân chính lý giải vì sao cộng đồng người DTTS luôn nghèo đói, bao gồm: trình độ giáo dục thấp, kém năng động, tiếp cận tài chính hạn chế, đất sản xuất kém hiệu quả, tiếp cận thị trường thấp, lối suy nghĩ rập khuôn và các rào cản văn hóa. Đến năm 2012, Ngân hàng thế giới [4] cho rằng quá trình phát triển kinh tế đã tạo ra những thách thức mới cho người nghèo, đặc biệt là DTTS, như sự cô lập, hạn chế về tài sản, trình độ học vấn thấp, sức khỏe kém. Nghèo trong các nhóm DTTS là một thách thức ngày càng tăng và kéo dài.

Nghiên cứu sự phát triển kinh tế của các DTTS ở Việt Nam của Baulch và cộng sự [5] đề xuất một số chính sách giúp tăng hiệu quả thu nhập từ các nguồn lực của đồng bào DTTS, bao gồm mở rộng các chương trình khuyến nông, dịch vụ thị trường tập trung vào khuyến khích mở rộng và nâng cao hiệu quả canh tác tại các vùng trung du và miền núi; nâng cao chất lượng giáo dục; cải thiện khả năng tiếp cận đối với việc làm có thu nhập; bồi dưỡng khả năng sử dụng tiếng Việt, đặc biệt là cho các nhóm DTTS ở vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên. Báo cáo của Oxfam và ActionAID [6] rà soát các mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng DTTS điển hình ở Việt Nam, cho thấy đồng bào DTTS đã có sự thay đổi nhất định trong nhận thức, nhu cầu của họ đã mở rộng hơn, hướng đến chất lượng cuộc sống tốt hơn. Nhiều nơi đã quan tâm nhiều hơn đến các khía cạnh văn hóa, xã hội và các khía cạnh thị trường.

Về ảnh hưởng của nghèo đói, các nghiên cứu chỉ ra rằng sự khác biệt trong các điều kiện sống và mức độ thụ hưởng chính sách của Nhà nước đã tạo ra sự bất bình đẳng trong kinh tế, xã hội và tiếp cận các dịch vụ để phát triển, là nguyên nhân quan trọng dẫn đến xung đột xã hội. Nghiên cứu của Zhang and McGhee [7] chỉ ra nguồn gốc của xung đột, mâu thuẫn trong xã hội tại vùng nghèo phía Tây của Trung Quốc đến từ những khác biệt kinh tế, phân biệt đối xử giữa người Hán và người bản địa (chủ yếu là người Duy Ngô Nhĩ), những áp lực trong các hoạt động sống đối với người dân tộc thiểu số ở đây... Theo Avruch [8], mỗi dân tộc có nền văn hóa riêng, do đó mỗi dân tộc cũng có cách xử lý khác nhau đối với vấn đề xung đột. Do đó, trong nhiều trường hợp, cần phải tăng cường vai trò của văn hóa trong giải quyết các xung đột, nhất là đối với các xung đột dân tộc/tộc người.

Từ các nghiên cứu trước đây, có thể thấy rằng việc giảm nghèo ở các vùng DTTS có thể thực hiện thông qua một số chính sách can thiệp về khuyến nông, tăng cường chất lượng giáo dục, quản lý văn hoá và tăng cường cơ sở vật chất. Việc giảm nghèo, tăng cường vai trò của văn hoá cũng sẽ giảm nguy cơ tiềm ẩn về xung đột và mất trật tự an ninh xã hội.

Trong bối cảnh ở Việt Nam có tỉ lệ hộ nghèo và cận nghèo vùng DTTS cao gấp 3,5 lần bình quân cả nước [9], bài viết này xem xét các nhân tố tác động đến giảm nghèo ở vùng DTTS Việt Nam trong thời gian qua, nhằm đưa ra các khuyến nghị cho chính sách giảm nghèo đối với đồng bào vùng DTTS.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở xây dựng mô hình

Sự tương tác giữa các yếu tố kinh tế xã hội trên thực tế vô cùng đa dạng và có mối quan hệ phức tạp, qua nhiều kênh trực tiếp và gián tiếp, ở các mức độ khác nhau. Trên thực tế, rất khó xác định yếu tố nào là nguyên nhân, yếu tố nào là kết quả trong các tương tác kinh tế xã hội. Trong phần lớn các trường hợp, sự tương tác giữa các yếu tố là đa chiều. Những yếu tố tác động đến giảm nghèo và ổn định an ninh trật tự xã hội trên thực tế cũng đa dạng và phức tạp.

Bài viết này sử dụng phương pháp mô hình phương trình cấu trúc Structural Equation Model (SEM) để phân tích tác động của các yếu tố xã hội đến giảm nghèo và an ninh trật tự xã hội ở vùng DTTS nước ta hiện nay.

Các phương pháp thống kê cơ bản chỉ hữu dụng đối với một lượng biến nhất định và nó không thể giải quyết được các lý thuyết phức tạp. Việc sử dụng một số ít biến để tìm hiểu về các hiện tượng phức tạp rất hạn chế. Ngược lại, SEM có thể mô hình hóa và kiểm định các hiện tượng phức tạp này. Mô hình SEM là sự mở rộng của mô hình tuyến tính tổng quát, cho phép nhà nghiên cứu kiểm định một tập hợp phương trình hồi quy cùng một lúc. Mô hình SEM phối hợp được các kỹ thuật như phân tích nhân tố, hồi quy đa biến và phân tích sự tương quan. Đây là một trong những mô hình phức hợp và linh hoạt có thể sử dụng để phân tích mối quan hệ nhân quả phức tạp [10]. SEM đã được sử dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nghiên cứu về tâm lý học [11, 12], xã hội học [13, 14], sự phát triển của trẻ em [15] và trong lĩnh vực quản lý [16].

2.2. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng cho mô hình được khai thác từ khảo sát sơ cấp đối với cán bộ địa phương ở các vùng DTTS của Việt Nam được thực hiện năm 2019 trong khuôn khổ đề tài “Tác động của biến đổi xã hội đến ổn định và phát triển vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay”, mã số CTDT.33.18/16-20, thuộc Chương trình Khoa học Công nghệ trọng điểm cấp Quốc gia, giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, mã số: CTDT/16-20.

Các cán bộ địa phương được đề nghị đánh giá sự biến đổi về các khía cạnh xã hội trong vòng 5 năm qua (tức so sánh năm 2019 với năm 2014) theo 3 mức gồm 1: tốt hơn, 2: không đổi, 3: kém hơn. Giá trị câu trả lời càng bé thể hiện khía cạnh xã hội càng được cải thiện tốt hơn trong 5 năm qua ở địa bàn nghiên cứu.

Mẫu khảo sát gồm 400 cán bộ ở 10 tỉnh/thành phố được khảo sát, mỗi địa phương 40 cán bộ. Các câu trả lời không biết/không ý kiến được xử lý như là câu trả lời không đủ thông tin và quan sát bị loại bỏ. Vì vậy, mẫu được áp dụng để tính toán trong mô hình SEM chỉ còn 276 quan sát. Quy mô mẫu này là hợp lý cho việc chạy mô hình SEM với tối đa 7 biến tiềm ẩn, và mỗi biến tiềm ẩn có tối thiểu 3 biến quan sát để có các chỉ số kiểm định đạt ngưỡng và có ý nghĩa thống kê [17]. Tỷ lệ mẫu được khảo sát tại từng địa phương được thống kê tại Bảng 1.

Bảng 1: Số mẫu khảo sát tại các địa phương

<i>Stt</i>	<i>Tỉnh/ thành phố</i>	<i>Huyện/thành phố (xã/thị trấn/phường)</i>	<i>Số cán bộ được phỏng vấn</i>	<i>Tỉ lệ %</i>
1	Quảng Ninh	Hạ Long (Hồng Hà), Hoàng Bồ (Dân Chủ), Vân Đồn (Bình Dân)	32	11,6
2	Sơn La	Mai Sơn (Chiềng Kheo), Yên Châu (Chiềng Đông)	34	12,3
3	Tuyên Quang	Chiêm Hoá (Phúc Thịnh), Tuyên Quang (An Tường), Yên Sơn (Phú Thịnh)	30	10,9
4	Hoà Bình	Cao Phong (Yên Lập), Hoà Bình (Phương Lâm, Đồng Tiến), Kim Bôi (Đú Sáng)	17	6,2
5	Hà Nội	Ba Vì (Ba Vì), Hà Đông (Nguyễn Trãi), Mỹ Đức (An Phú),	32	11,6
6	Nghệ An	Thanh Chương (Ngọc Lâm), Vinh (Trường Thi), Con Cuông (Yên Khê)	29	10,5
7	Đắk Lắk	Lắk (Yang Tao), Buôn Mê Thuột (Tân Lập)	35	12,7
8	Ninh Thuận	Ninh Hải (Xuân Hải), Ninh Phước (Phước Hữu), Thuận Bắc (Phước Chiến)	28	10,1
9	TP. Hồ Chí Minh	Quận 10 (Phường 2), Quận 5 (Phường 6, Phường 12)	6	2,2
10	Trà Vinh	Châu Thành (Đa Lộc, Lương Hoà), Trà Cú (Tân Hiệp), Trà Vinh (Phường 1,7, 8, 9)	33	12,0
	Tổng		276	100,0

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài)

Bảng 2: Đặc điểm nhân khẩu học và thành phần dân tộc của đội ngũ cán bộ địa phương trong mẫu tính toán của mô hình

<i>Tiêu chí</i>		<i>Mẫu tính toán của mô hình (n = 276)</i>		<i>Mẫu khảo sát (n = 400)</i>	
		<i>Số mẫu</i>	<i>Tỉ lệ %</i>	<i>Số mẫu</i>	<i>Tỉ lệ %</i>
Giới tính	Nam	176	63,8	231	57,8
	Nữ	100	36,2	169	42,3
Tuổi	Từ 30 tuổi trở xuống	38	13,8	52	13,0
	Từ 31 đến 45 tuổi	160	57,0	231	57,8
	Từ 46 tuổi trở lên	78	29,3	117	29,3
Dân tộc	Kinh	86	31,2	146	36,5
	Thái	46	16,7	61	15,3
	Tày	29	10,5	43	10,8
	Mường	27	9,8	37	9,3
	Khmer	23	8,3	28	7,0
	Dao	15	5,4	16	4,0
	Chăm	12	4,3	15	3,8

	M'ngong	11	4,0	12	3,0
	San Dìu	9	3,3	10	2,5
	Ê đê	8	2,9	9	2,3
	Raglai	5	1,8	10	2,5
	Hoa	2	0,7	10	2,5
	Khơ Mú	1	0,4	1	0,3
	Nùng	1	0,4	1	0,3
	Sán Chay	1	0,4	1	0,3
	Tổng	276	100,0	400	100,0

(Nguồn: Dữ liệu khảo sát của đề tài)

Nhìn chung, mặc dù mẫu tính toán của mô hình ($n = 276$) chỉ chiếm 69% mẫu khảo sát ($N = 400$ quan sát) nhưng đặc điểm mẫu có tính tương đồng. Điều này cho thấy việc giảm quy mô mẫu do thiếu thông tin không gây ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu khảo sát.

2.3. Các bước phân tích mô hình SEM

Với thông tin có được từ bảng hỏi khảo sát, các biến tiềm ẩn được xác định gồm: (1) Khả năng tiếp cận đồng ruộng để phục vụ sản xuất nông nghiệp (TCĐR), (2) Mức độ thực hiện các hoạt động giảm nghèo (GNGHEO), (3) Chất lượng giáo dục (CLGD), (4) Quản lý văn hoá xã hội (QLVHXH), (5) Trật tự an ninh xã hội (ANNINH), (6) Sử dụng nước (NUOC), và (7) Sử dụng điện (DIEN).

Các bước phân tích mô hình SEM được thực hiện lần lượt như sau:

Bước 1: Kiểm định thang đo Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy của thang đo theo Cronbach's Alpha được thực hiện cho từng nhóm biến quan sát thuộc từng nhóm nhân tố. Nếu nhân tố nào có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6 thì sẽ bị loại khỏi mô hình [18]. Các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 hoặc làm giảm giá trị Cronbach's Alpha của nhóm được xem là biến rác, cũng được loại khỏi thang đo của nhân tố [19].

Quy trình phân tích Cronbach Alpha cho kết quả lựa chọn 07 nhóm biến quan sát tương ứng với từng biến tiềm ẩn như mô tả tại Bảng 3. Tổng cộng có 25 biến quan sát được đưa vào Bước 2.

Bảng 3: Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

<i>Stt</i>	<i>Tên biến</i>	<i>Mô tả</i>	<i>Hệ số tương quan biến tổng</i>	<i>Cronbach's Alpha (nếu bỏ biến)</i>
I	TCĐR	Khả năng tiếp cận đồng ruộng để phục vụ sản xuất nông nghiệp		0,874
1	II.C.8	TCĐR - Tiếp cận hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,725	0,842

2	II.C.9	TCĐR - Tiếp cận hệ thống thủy lợi/nước tưới tiêu cho đồng ruộng, nương rẫy	0,765	0,830
3	II.D.15	TCĐR - Chất lượng của hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,761	0,827
4	II.D.16	TCĐR - Hệ thống thủy lợi (kênh, mương,...)	0,686	0,859
II	GNHGEO	Mức độ thực hiện các hoạt động giảm nghèo		0,794
5	II.A.20	GNHGEO - Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất/kinh doanh của người dân	0,623	0,733
6	II.A.21	GNHGEO - Hoạt động chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi,...	0,611	0,739
7	II.A.22	GNHGEO - Hoạt động đền ơn, đáp nghĩa hộ gia đình chính sách	0,616	0,745
8	II.A.23	GNHGEO - Hoạt động giảm nghèo	0,588	0,754
III	CLGD	Chất lượng giáo dục		0,839
9	II.D.1	CLGD - Chất lượng của hệ thống giáo dục	0,706	0,774
10	II.D.2	CLGD - Chất lượng của đội ngũ giáo viên	0,716	0,765
11	II.D.3	CLGD - Chất lượng học tập của học sinh	0,689	0,793
IV	QLVHXH	Quản lý văn hoá xã hội		0,799
12	II.A.4	QLVHXH - Hoạt động quản lý giáo dục	0,599	0,757
13	II.A.5	QLVHXH - Hoạt động quản lý các dịch vụ khám, chữa bệnh	0,555	0,778
14	II.A.6	QLVHXH - Ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào	0,646	0,734
15	II.A.7	QLVHXH - Việc quản lý các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào	0,681	0,713
V	ANNINH	Tình hình an ninh trật tự xã hội		0,770
16	II.E.1	ANNINH - Các hành vi say rượu gây rối	0,584	0,710
17	II.E.2	ANNINH - Các hành vi trộm cắp	0,531	0,737
18	II.E.5	ANNINH - Số vụ mâu thuẫn vợ - chồng trong các hộ gia đình	0,571	0,716
19	II.E.6	ANNINH - Số vụ mâu thuẫn giữa các hộ gia đình	0,603	0,698
VI	NUOC	Sử dụng nước		0,847
20	II.C.6	NUOC - Tiếp cận hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt	0,631	0,870
21	II.D.12	NUOC - Chất lượng của hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt	0,818	0,687
22	II.D.13	NUOC - Chất lượng của nguồn nước sạch sinh hoạt	0,731	0,781
VII	DIEN	Sử dụng điện		0,750
23	II.C.4	DIEN - Tiếp cận hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia	0,513	0,684
24	II.D.9	DIEN - Chất lượng của hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia	0,688	0,465
25	II.D.10	DIEN - Sự ổn định của nguồn điện lưới quốc gia	0,470	0,748

(Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài)

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá (Explanatory Factor Analysis - EFA) bằng phương pháp trích principal axis factoring, phép xoay Promax ($Kappa = 4$) cho kết quả như sau:

- Thước đo KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) phân tích nhân tố của nghiên cứu có giá trị 0,801 thỏa mãn điều kiện $0,5 \leq KMO \leq 1$ [20]. Kết luận: phân tích nhân tố là phù hợp tốt với dữ liệu thực tế.

- Kiểm định tính tương quan giữa các biến đo lường (Bartlett's Test [21])

+ Kiểm định giả thuyết H_0 : Mức tương quan các biến bằng 0;

+ Kết quả kiểm định Bartlett's Test có giá trị $0,000 < 0,05$. Kết luận: các biến đo lường tương quan với nhau trong mỗi nhóm nhân tố.

- Ma trận xoay nhân tố cho thấy hệ số tải nhân tố của các biến đo lường đều không nhỏ hơn 0,5, cho biết các biến quan sát phản ánh các nhân tố độc lập. Kết quả EFA cho 7 nhân tố với 25 biến đo lường (Bảng 4) được đưa vào phân tích tiếp trong bước 3.

Bảng 4: Kết quả phân tích nhân tố khám phá (Pattern Matrix)

	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
II.C.9 TCĐR - Tiếp cận hệ thống thủy lợi/nước tưới tiêu cho đồng ruộng, nương rẫy	0,925						
II.C.8 TCĐR - Tiếp cận hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,778						
II.D.15 TCĐR - Chất lượng của hệ thống đường ra ruộng đồng, nương rẫy	0,765						
II.D.16 TCĐR - Hệ thống thủy lợi (kênh, mương,...)	0,730						
II.A.20 GNGHEO - Việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất/kinh doanh của người dân		0,709					
II.A.21 GNGHEO - Hoạt động chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi,...		0,696					
II.A.22 GNGHEO - Hoạt động đền ơn, đáp nghĩa hộ gia đình chính sách		0,667					
II.A.23 GNGHEO - Hoạt động giảm nghèo		0,630					
II.A.6 QLVHXXH - Ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào			0,757				
II.A.7 QLVHXXH - Việc quản lý các hoạt động văn hóa, lễ hội, phong trào			0,741				
II.A.5 QLVHXXH - Hoạt động quản lý các dịch vụ khám, chữa bệnh			0,655				
II.A.4 QLVHXXH - Hoạt động quản lý giáo dục			0,635				
II.D.1 CLGD - Chất lượng của hệ thống giáo dục				0,824			

II.D.3 CLGD - Chất lượng học tập của học sinh				0,783			
II.D.2 CLGD - Chất lượng của đội ngũ giáo viên				0,708			
II.D.12 NUOC - Chất lượng của hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt					0,885		
II.D.13 NUOC - Chất lượng của nguồn nước sạch sinh hoạt					0,756		
II.C.6 NUOC - Tiếp cận hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt					0,570		
II.E.6 ANNINH - Số vụ mâu thuẫn giữa các hộ gia đình						0,793	
II.E.5 ANNINH - Số vụ mâu thuẫn vợ - chồng trong các hộ gia đình						0,744	
II.E.1 ANNINH - Các hành vi say rượu gây rối						0,626	
II.E.2 ANNINH - Các hành vi trộm cắp						0,557	
II.D.9 DIEN - Chất lượng của hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia							0,891
II.D.10 DIEN - Sự ổn định của nguồn điện lưới quốc gia							0,547
II.C.4 DIEN - Tiếp cận hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia							0,497
Phương pháp trích: Principal Axis Factoring. Phương pháp xoay: Promax with Kaiser Normalization.							
Hội tụ sau 7 vòng lặp.							

(Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài)

Bước 3: Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phần mềm mô hình hóa phương trình cấu trúc AMOS 24 được sử dụng để thực hiện việc phân tích nhân tố khẳng định Confirmatory Factor Analysis - CFA.

Để đánh giá độ phù hợp của mô hình, nhóm nghiên cứu sử dụng các tham chiếu được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu về phân tích mô hình SEM. Khi các giá trị chưa phù hợp, mô hình được điều chỉnh theo nguyên tắc thiết lập các cặp quan hệ có MI > 4 (Modification Indice là hệ số điều chỉnh ứng với sự thay đổi của χ^2 trên một bậc tự do) nhưng sự điều chỉnh này phải đảm bảo phù hợp về mặt cơ sở lý thuyết và bao hàm ý nghĩa về mặt thực tiễn. Một số biến quan sát được loại ở bước này căn cứ trên các giá trị kiểm định để đảm bảo tính phù hợp của mô hình. Kết quả phân tích cho ta 7 nhân tố chính với 22 biến quan sát được sử dụng trong mô hình CFA. Các chỉ số để đánh giá mô hình đều đạt yêu cầu theo các ngưỡng tham chiếu (xem Bảng 5). Như vậy các thang đo của các nhóm nhân tố trong mô hình đều không có mối tương quan giữa các sai số của biến nên đều đạt được tính đơn hướng, mô hình phù hợp.

Bảng 5: Tham chiếu ngưỡng đánh giá độ phù hợp của mô hình

Tiêu chí đánh giá	Mô hình hiệu chỉnh	Ngưỡng đánh giá	Nguồn tham khảo
χ^2/df (cmin/df)	2,055	< 3 tốt; < 5 chấp nhận được	Hair Jr, Anderson [22]; Hu and Bentler [23]
P - value	0,000	< 0,5	Arbuckle and Wothke [24]; Rupp and Segal [25];
NFI	0,856	> 0,90	Chin and Todd [26]; Hair Jr, Anderson [22]
CFI	0,921	> 0,95 rất tốt, > 0,90 tốt	Bentler and Bonett [27]; Tho and Trang [28];
GFI	0,818	> 0,90 tốt, > 0,80 chấp nhận được	Segar and Grover [29]; Chin and Todd [26]; Baumgartner and Homburg [30]
RMSEA	0,062	< 0,05 tốt; 0,05 - 0,10 trung bình;	Steiger [31]; Segar and Grover [29]; Chin and Todd [26]
PCLOSE	0,014	> 0,05 tốt; > 0,01 chấp nhận được	Hair Jr, Anderson [22]

(Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài)

Bảng 6: Giá trị phân tích độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của mô hình CFA

Nhân tố	CR	AVE	MSV	MaxR(H)	1	2	3	4	5	6	7
1	0.893	0.677	0.248	0.897	0.823						
2	0.840	0.637	0.327	0.844	0.223**	0.798					
3	0.765	0.522	0.458	0.776	0.292***	0.572***	0.722				
4	0.788	0.557	0.458	0.814	0.302***	0.488***	0.677***	0.746			
5	0.861	0.676	0.248	0.907	0.498***	0.159*	0.327***	0.293***	0.822		
6	0.765	0.540	0.016	0.851	-0.053	-0.127†	-0.062	-0.093	0.055	0.735	
7	0.783	0.548	0.234	0.798	0.398***	0.278***	0.484***	0.300***	0.414***	0.026	0.740

† $p < 0.100$ * $p < 0.050$ ** $p < 0.010$ *** $p < 0.001$

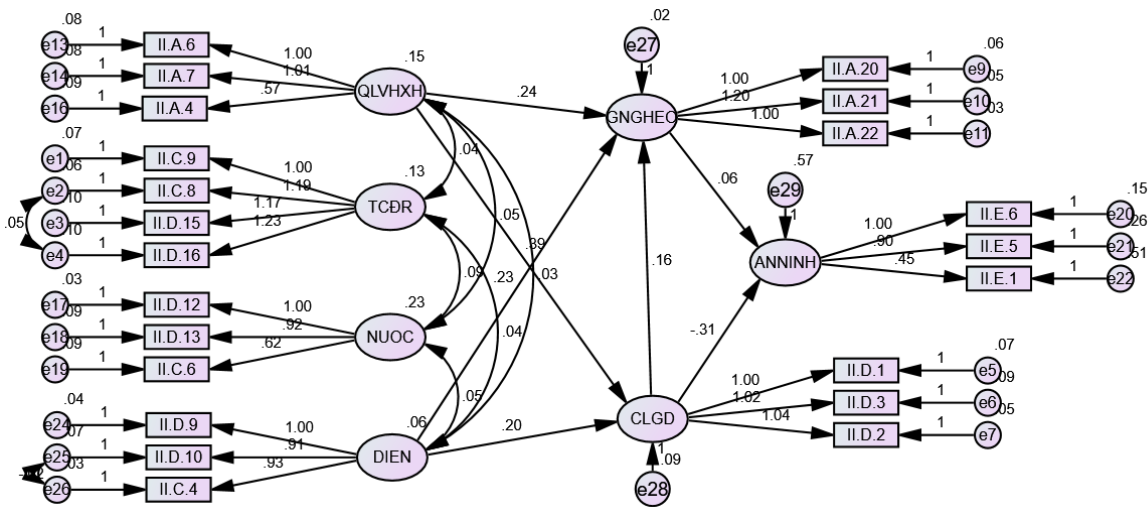
Mô hình cũng được kiểm định về độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt. Các giá trị hệ số tải chuẩn hoá Standardized Factor Loading Estimates có giá trị lớn hơn 0,5 và giá trị độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability - CR) không nhỏ hơn 0,7 - do đó mô hình CFA có độ tin cậy [17]. Giá trị phương sai trung bình được trích AVE không nhỏ hơn 0,5 cho thấy các nhóm nhân tố có tính hội tụ [17]. Phương sai riêng lớn nhất $MVE > AVE$ cho thấy các nhóm nhân tố có tính phân biệt [17].

Bước 4: Phân tích mô hình SEM

Căn cứ trên khung phân tích lý thuyết, các nhóm nhân tố được phân tích theo mô hình SEM, dựa trên kết quả mô hình CFA đã xác định tại Bước 3. Bước này xác định các mối quan hệ tác động giữa các nhóm nhân tố.

3. Kết quả nghiên cứu

Như đã đề cập ở mục 1, có nhiều nghiên cứu trước đây đã đề cập đến các yếu tố tác động đến giảm nghèo, trong đó có tăng cường chất lượng giáo dục và y tế, tăng cường cơ sở hạ tầng (điện, nước), và quản lý văn hoá xã hội. Giảm nghèo có thể giảm các nguy cơ tiềm ẩn về mất trật tự an ninh xã hội. Bài nghiên cứu đã sử dụng mô hình SEM để kiểm định lại các mối quan hệ này đối với vùng DTTS ở Việt Nam trong thời gian qua.



Hình 1: Kết quả nghiên cứu theo mô hình SEM về mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố biến đổi xã hội

Bảng 7: Kết quả hồi quy mô hình SEM

Nhóm nhân tố độc lập	Nhóm nhân tố phụ thuộc	Ước lượng chưa chuẩn hoá	Ước lượng chuẩn hoá	P-value (***) p < 0.001
QLVHXH	CLGD	0,389	0,447	***
DIEN	CLGD	0,197	0,142	0,040
CLGD	GNGHEO	0,163	0,270	***
QLVHXH	GNGHEO	0,244	0,464	***
DIEN	GNGHEO	0,227	0,270	***
GNGHEO	ANNINH	0,064	0,017	0,857
CLGD	ANNINH	-0,309	-0,137	0,144

(Nguồn: Phân tích từ dữ liệu khảo sát của đề tài)

Kết quả nghiên cứu (xem Hình 1, Bảng 7) cho thấy sự cải thiện của chất lượng giáo dục (thể hiện qua chất lượng chung của hệ thống giáo dục, chất lượng của đội ngũ giáo viên, chất lượng học tập của học sinh), quản lý văn hoá xã hội (thể hiện qua việc quản lý các dịch vụ khám chữa bệnh, quản lý các hoạt động văn hoá, lễ hội, phong trào) và việc sử dụng điện lưới quốc gia (thể hiện qua khả năng tiếp cận, và chất lượng, sự ổn định của hệ thống điện

lưới quốc gia) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến giảm nghèo ở các vùng DTTS. Tác động của sự cải thiện khả năng tiếp cận ruộng đồng và việc sử dụng nước đến việc giảm nghèo không có ý nghĩa thống kê. Mức ảnh hưởng lớn nhất đến các hoạt động giảm nghèo là sự cải thiện hoạt động quản lý văn hoá xã hội (khi QLVHXX tăng 1 độ lệch chuẩn thì GNGHEO tăng 0,464 độ lệch chuẩn), sau đó đến cải thiện chất lượng giáo dục và việc sử dụng điện (khi CLGD hoặc DIEN tăng 1 độ lệch chuẩn thì GNGHEO tăng 0,270 độ lệch chuẩn).

Ở vùng DTTS nước ta, tình hình an ninh trật tự xã hội không bị ảnh hưởng bởi tình trạng nghèo đói và chất lượng giáo dục một cách có ý nghĩa thống kê. Điều này có thể được giải thích do sự xung đột xã hội chủ yếu do tình trạng phân hoá giàu nghèo. Ở vùng DTTS, do điều kiện kinh tế xã hội chưa phát triển nên phân hoá giàu nghèo chưa diễn ra mạnh mẽ, vì vậy tình hình an ninh trật tự xã hội chưa chịu ảnh hưởng đáng kể của tình trạng nghèo. Chất lượng giáo dục của vùng DTTS cũng không có sự khác biệt rõ rệt, do đó yếu tố này cũng không ảnh hưởng một cách có ý nghĩa thống kê đến tình hình an ninh trật tự xã hội.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy trong hoạt động giảm nghèo ở các vùng DTTS thì hoạt động chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi,... và hoạt động đền ơn, đáp nghĩa hộ gia đình chính sách có ý nghĩa quan trọng, và những hoạt động này được thực hiện tốt hơn khi việc quản lý văn hoá xã hội được cải thiện. Khi chất lượng giáo dục tăng thì việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào hoạt động sản xuất kinh doanh cũng tốt hơn. Việc tăng cường khả năng tiếp cận điện lưới quốc gia và chất lượng điện cũng cải thiện hoạt động sản xuất kinh doanh và do đó tác động tích cực đến việc giảm nghèo.

Chất lượng giáo dục được cải thiện khi việc quản lý văn hoá xã hội và hệ thống điện được tăng cường. Khi QLVHXX tăng 1 độ lệch chuẩn thì CLGD tăng 0,447 độ lệch chuẩn). Kết quả mô hình cũng cho thấy các biến độc lập tác động lên 60% sự biến thiên của biến GNGHEO và 26% sự biến thiên của CLGD.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu cho thấy yếu tố văn hoá đóng vai trò quan trọng đối với việc giảm nghèo và nâng cao chất lượng giáo dục của các vùng DTTS. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển và hội nhập, bản sắc văn hoá ở các cộng đồng DTTS rất dễ bị mai một. Hiệu quả của việc nâng cao chất lượng giáo dục, vốn được xem như là chìa khoá cho việc giảm nghèo và phát triển vùng DTTS, cũng phụ thuộc vào bảo tồn và phát huy các hoạt động văn hoá. Việc cải thiện hệ thống cung cấp điện trong thời gian vừa qua đã có tác động tích cực đến giảm nghèo ở cho vùng DTTS của Việt Nam.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy để giải quyết vấn đề nghèo đói, giúp ổn định và phát triển sản xuất ở các vùng DTTS, Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền, địa phương cần chú trọng cải thiện các nội dung sau (đã xếp theo thứ tự ưu tiên):

- Tăng cường quản lý và cải thiện chất lượng các hoạt động văn hoá, lễ hội, phong trào, chú trọng nâng cao ý nghĩa tinh thần của các hoạt động văn hoá - lễ hội - phong trào của vùng DTTS, phát huy bản sắc dân tộc,

- Tăng cường quản lý giáo dục để nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục, chú trọng cải thiện chất lượng dạy của học sinh và kết quả học tập của học sinh.

- Cải thiện hệ thống cung cấp điện lưới quốc gia, đảm bảo chất lượng và sự ổn định của nguồn điện.

Abstract

In 2018, ethnic minority region of Vietnam has the rate of poor and near-poor households 3.5 times higher than the national average. There are many studies that have pointed out the causes of high poverty in ethnic minority areas and proposed policies to reduce poverty. However, poverty among ethnic minority groups remains an increasing and prolonged challenge. This article applies the structural equation model to consider factors affecting poverty reduction in ethnic minority areas in Vietnam over the past 5 years, to provide recommendations for poverty reduction policies for ethnic minorities. Research results show that in addition to improving the quality of education, strengthening management and improving the quality of cultural activities, focusing on improving the spiritual significance of cultural activities - festivals - movements and promotion of ethnic minority identity can be the key to poverty reduction in these regions.

Key words: Structural Equation Model (SEM), ethnic minorities, poverty reduction

Lời cảm ơn: Tác giả xin trân trọng cảm ơn Ban chủ nhiệm đề tài “Tác động của biến đổi xã hội đến ổn định và phát triển vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay”, mã số CTDT.33.18/16-20, thuộc Chương trình Khoa học Công nghệ trọng điểm cấp Quốc gia, giai đoạn 2016 - 2020 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030”, mã số: CTDT/16-20 đã giúp tôi hoàn thành bài viết này.

Tài liệu tham khảo

1. Phùng Đức Tùng và cộng sự, *Tổng quan thực trạng kinh tế xã hội - Dựa trên kết quả phân tích số liệu điều tra thực trạng kinh tế-xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2015*. 2017, Mekong Development Research Institute (MDRI), UNDP, Irish Aid, Ủy ban Dân tộc. tr. 190.
2. Hội đồng Dân tộc khóa X, *Thực trạng đời sống các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*. 2001.
3. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Phân tích xã hội Quốc gia: Dân tộc và Phát triển ở Việt Nam*. 2009.
4. Ngân hàng Thế giới, *Đánh giá nghèo Việt Nam năm 2012 - Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và Những thách thức mới*. 2012.
5. Baulch và cộng sự, *Nghiên cứu sự phát triển kinh tế của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. 2009, IDS.
6. Oxfam và ActionAid, *Mô hình giảm nghèo tại một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam*. 2013.
7. Zhang, S. and D. McGhee, *Social policies and ethnic conflict in China: Lessons from Xinjiang*. 2014: Springer.
8. Avruch, K., *Culture & conflict resolution*. 1998: US Institute of Peace Press.

9. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số*. 2020.
10. Phạm Đức Kỳ, *Cơ sở lý thuyết của mô hình mạng SEM*. 2016 [cited 2019 12 Sep]; Available from: <http://phantichspss.com/co-so-ly-thuyet-cua-mo-hinh-mang-sem-phan-1.html>.
11. Anderson, J.C. and D.W. Gerbing, *Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach*. Psychological bulletin, 1988. **103**(3): p. 411.
12. Hansell, S. and H.R. White, *Adolescent drug use, psychological distress, and physical symptoms*. Journal of Health and Social Behavior, 1991: p. 288-301.
13. Lavee, Y., *Linear structural relationships (LISREL) in family research*. Journal of Marriage and Family, 1988. **50**(4): p. 937-948.
14. Lorence, J. and J.T. Mortimer, *Job involvement through the life course: A panel study of three age groups*. American Sociological Review, 1985: p. 618-638.
15. Biddle, B.J. and M.M. Marlin, *Causality, confirmation, credulity, and structural equation modeling*. Child development, 1987: p. 4-17.
16. Tharenou, P., S. Latimer, and D. Conroy, *How do you make it to the top? An examination of influences on women's and men's managerial advancement*. Academy of Management journal, 1994. **37**(4): p. 899-931.
17. Hair, J.F., et al., *Multivariate data analysis: A global perspective (Vol. 7)*. 2010, Upper Saddle River, NJ: Pearson.
18. Peterson, R.A., *A meta-analysis of Cronbach's coefficient alpha*. Journal of consumer research, 1994. **21**(2): p. 381-391.
19. Bernstein, I.H. and J.C. Nunnally, *Psychometric theory*. New York: McGraw-Hill. Oliva, TA, Oliver, RL, & MacMillan, IC (1992). A catastrophe model for developing service satisfaction strategies. Journal of Marketing, 1994. **56**: p. 83-95.
20. Dodge, Y., *The concise encyclopedia of statistics*. 2008: Springer Science & Business Media.
21. Snedecor, G.W. and W.G. Cochran, *Statistical Methods, eight edition*. Iowa state University press, Ames, Iowa, 1989.
22. Hair Jr, J., et al., *Multivariate Data Analysis, (287-386) New Jersey*. 1998, Prentice Hall.
23. Hu, L.t. and P.M. Bentler, *Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives*. Structural equation modeling: a multidisciplinary journal, 1999. **6**(1): p. 1-55.
24. Arbuckle, J.L. and W. Wothke, *Amos 4.0 user's guide*. 1999: SmallWaters Corporation Chicago, IL.
25. Rupp, M. and R. Segal, *Confirmatory factor analysis of a professionalism scale in pharmacy*. Journal of Social and Administrative Pharmacy, 1989. **6**(1): p. 31-38.
26. Chin, W.W. and P.A. Todd, *On the use, usefulness, and ease of use of structural equation modeling in MIS research: a note of caution*. MIS quarterly, 1995: p. 237-246.
27. Bentler, P.M. and D.G. Bonett, *Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures*. Psychological bulletin, 1980. **88**(3): p. 588.
28. Tho, N.D. and N.T.M. Trang, *Scientific research in business*. 2009, Statistics Publishers 連結.
29. Segar, H. and V. Grover, *Re-examining perceived ease of use measurements and perceived usefulness*. Decision sciences, 1993.

30. Baumgartner, H. and C. Homburg, *Applications of structural equation modeling in marketing and consumer research: A review*. International journal of Research in Marketing, 1996. **13**(2): p. 139-161.
31. Steiger, J.H., *Structural model evaluation and modification: An interval estimation approach*. Multivariate behavioral research, 1990. **25**(2): p. 173-180.

Thực trạng ứng dụng công nghệ cao của các hợp tác xã nông nghiệp tỉnh Long An

Trần Mạnh Hải, Nguyễn Thị Thu Phương, Mai Lan Phương, Nguyễn Thị Minh Hiền

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ cao, các kết quả bước đầu và những khó khăn, hạn chế chủ yếu trong ứng dụng công nghệ cao của các Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Long An. 8 hợp tác xã nông nghiệp đã ứng dụng công nghệ cao, 5 hợp tác xã nông nghiệp chưa ứng dụng công nghệ cao, và 05 doanh nghiệp có giao dịch thường xuyên với các hợp tác xã đã được điều tra theo bảng hỏi. Kết quả nghiên cứu cho thấy ứng dụng công nghệ cao đã giúp các hợp tác xã nông nghiệp cải thiện đáng kể hiệu quả sản xuất kinh doanh nhờ chủ động hơn sản xuất, giảm chi phí vật tư đầu vào và nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên quy mô ứng dụng công nghệ cao của các hợp tác xã nông nghiệp vẫn nhỏ lẻ, phân tán, công nghệ cao chủ yếu mới được áp dụng ở một số khâu trong quá trình sản xuất và trong lĩnh vực trồng trọt, việc ứng dụng công nghệ cao trong các khâu bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm vẫn còn hạn chế do yêu cầu về vốn đầu tư vào công nghệ cao thấp hơn và những hạn chế khác về nguồn lực của hợp tác xã cũng như một số rào cản chính sách. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp hiệu quả hơn.

Từ khóa: hợp tác xã nông nghiệp, công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao, Long An.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nông nghiệp công nghệ cao là một nền nông nghiệp được ứng dụng kết hợp những công nghệ mới, tiên tiến để sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (UDCNC) là hướng đi tất yếu đảm bảo hiệu quả kinh tế cao và phát triển bền vững ngành nông nghiệp trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và thích ứng với biến đổi khí hậu. Ở Việt Nam, thuật ngữ “nông nghiệp công nghệ cao” được hiểu là nền nông nghiệp ứng dụng hợp lý những công nghệ mới vào sản xuất, bao gồm: cơ giới hóa các khâu của quá trình sản xuất, tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học và các giống cây trồng, giống vật nuôi,... nhằm tạo ra các sản phẩm có năng suất, chất lượng cao, an toàn và hiệu quả. Nhận thức được tầm quan trọng của việc UDCNC trong nông nghiệp, từ năm 2012, Chính phủ đã ban hành Quyết định 1895/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 nhằm thúc đẩy phát triển NNCNC, xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao. Thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp UDCNC, thời gian qua,

nhiều địa phương trong cả nước đã triển khai các chương trình phát triển NNCNC, nông nghiệp an toàn khá quyết liệt và bước đầu mang lại hiệu quả thiết thực.

Long An là tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vị trí, điều kiện tự nhiên rất phù hợp phát triển nhiều loại nông sản hàng hóa. Thực hiện chủ trương phát triển nông nghiệp công nghệ cao của Chính phủ, Long An đã xác định phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (CNC) gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một trong hai chương trình đột phá trong phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh. Xác định mục tiêu trên, thời gian qua, tỉnh đã có nhiều mô hình UDCNC được nhân rộng nhằm thay đổi tập quán sản xuất của người dân để tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng nông sản và mang lợi nhuận cao. Các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao đang ngày càng được nhân rộng trên địa bàn tỉnh. Trong đó, HTX được xác định là hình thức tổ chức sản xuất quan trọng, được tính ưu tiên, hỗ trợ theo Chương trình Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (UDCNC) giai đoạn 2016-2018 và phương hướng phát triển hợp tác xã (HTX) đến năm 2020 của tỉnh.

Theo Liên minh HTX tỉnh Long An (2020), tính đến hết năm 2019, toàn tỉnh 197 HTX nông nghiệp, trong đó có 58 HTX ứng dụng công nghệ cao, chiếm 29,4% tổng số HTX nông nghiệp toàn tỉnh. Việc UDCNC vào sản xuất trong các HTX nông nghiệp bước đầu đạt được những kết quả tích cực, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm giá thành sản xuất, giảm rủi ro và sự phụ thuộc vào thời tiết, giúp nông dân thay đổi tư duy, nhận thức về cách sản xuất, tổ chức lại hiệu quả hơn, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp và tăng thu nhập cho người sản xuất. Tuy nhiên, theo Liên minh HTX tỉnh Long An, đến nay số lượng các HTX nông nghiệp UDCNC trên địa bàn tỉnh còn ít, các mô hình ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp của HTX còn nhỏ lẻ, phân tán, tỷ lệ áp dụng chưa cao và chưa đồng bộ. Hầu hết các HTX NN mới chỉ ứng dụng CNC trong một khâu hoặc một vài công đoạn sản xuất. Việc ứng dụng CNC trong nông nghiệp ở các HTX NN trên địa bàn còn đang gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thực trạng ứng dụng CNC trong các HTX nông nghiệp ở tỉnh Long An, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy HTX nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu tiến hành thu thập các số liệu về tình hình cơ bản của các HTX nông nghiệp, tình hình ứng dụng công nghệ cao trong các HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh thông qua các báo cáo có liên quan của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Liên minh Hợp tác xã tỉnh Long An. Ngoài ra, nghiên cứu còn thu thập thông tin thông qua phỏng vấn trực tiếp dựa trên bảng hỏi cấu trúc và bán cấu trúc đã được chuẩn bị sẵn tại 8 HTX nông nghiệp có ứng dụng công nghệ cao (gồm 6 HTX trồng trọt và 2 HTX chăn nuôi) và 5 HTX nông nghiệp chưa ứng dụng công nghệ cao (gồm 4 HTX trồng trọt và 1 HTX chăn nuôi) trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, thông tin định tính bổ sung cho nghiên cứu cũng được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn sâu với 5 doanh nghiệp có giao dịch/liên kết với các HTX nông nghiệp ứng dụng CNC, tham vấn ý kiến 5 lãnh đạo tại Chi cục Phát triển nông thôn, Liên

minh HTX tỉnh Long An. Các nội dung thu thập bao gồm thực trạng các HTX nông nghiệp, tình hình ứng dụng CNC tại các HTX, các chính sách của Nhà nước và địa phương đối với HTX ứng dụng CNC, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách, các đề xuất giải pháp về cơ chế, chính sách cho phát triển HTX nông nghiệp ứng dụng CNC.

Các số liệu thu thập được từ bảng hỏi đã được kiểm tra, tổng hợp và phân tích bằng phần mềm SPSS 20. Phương pháp cơ bản để phân tích là phương pháp thống kê mô tả, sử dụng tần suất, số trung bình, độ lệch chuẩn bình quân để đánh giá thực trạng và kết quả, hiệu quả ứng dụng công nghệ cao của các HTX nông nghiệp

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng ứng dụng CNC của các HTX nông nghiệp ở tỉnh Long An

3.1.1. Số lượng và quy mô của các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

a) Số lượng và phân bố các HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Xác định phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là một trong những hướng phát triển kinh tế của tỉnh Long An, ngay từ Đại hội Đảng bộ tỉnh Long An lần thứ 10 đã đề ra mục tiêu đến năm 2020, toàn tỉnh có bốn vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là lúa (20.000ha), thanh long (2.000ha), rau màu (2.000ha) và bò thịt (5.000 con).

Theo đó, số lượng HTX NN UD CNC của Long An cũng có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Nếu như năm 2016 toàn tỉnh chỉ có 14 HTX NN UD CNC thì đến hết năm 2019, tỉnh đã có 58 HTX NN UD CNC, chiếm 29,4% trong tổng số 197 HTX NN trên địa bàn tỉnh. Bảng 1 cho thấy các HTX NN ứng dụng CNC phân bố rải rác ở 15 huyện, thị trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó các huyện tập trung nhiều HTX NN UD CNC là Cần Đức, Tân Hưng, Cần Giuộc, Vĩnh Hưng và Mộc Hóa. Sự phân bố tập trung của các HTX NN UD CNC tại các huyện này là phù hợp với quy hoạch về vùng NN CNC của Long An đã phê duyệt theo Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 24/09/2015. Theo đó, tỉnh phấn đấu đến hết năm 2020 có ít nhất 4 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng NN CNC, gồm: 20.000ha sản xuất lúa ứng dụng công nghệ cao trong vùng lúa cao sản xuất khẩu 40.000 ha ở các huyện Đồng Tháp Mười của tỉnh (gồm các huyện: Thạnh Hoá, Tân Thạnh, thị xã Kiến Tường, Mộc Hoá, Vĩnh Hưng và Tân Hưng); 2.000 ha thanh long tại huyện Châu Thành; 2.000 ha rau tại 03 huyện Cần Đức, Cần Giuộc, Đức Hòa và thành phố Tân An; và vùng chăn nuôi bò thịt tại huyện Đức Hòa và huyện Đức Huệ.

Bảng 1. Phân bố HTX nông nghiệp UD CNC trên địa bàn tỉnh Long An năm 2019

<i>Địa bàn</i>	<i>Số lượng HTX UD CNC</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Toàn tỉnh	58	100
TP. Tân An	2	3.4
TX. Kiến Tường	3	5.2
Bến Lức	3	5.2
Cần Đức	9	15.5

Cần Giuộc	6	10.3
Châu Thành	3	5.2
Đức Hòa	4	6.9
Đức Huệ	1	1.7
Mộc Hóa	5	8.6
Tân Hưng	8	13.8
Tân Thạnh	2	3.4
Tân Trụ	1	1.7
Thạnh Hóa	3	5.2
Thủ Thừa	2	3.4
Vĩnh Hưng	6	10.3

Nguồn: Chi cục Phát triển nông thôn và Thủy lợi Long An, 2019

b) Quy mô của các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Các HTX NN UD CNC trên địa bàn tỉnh có quy mô số thành viên khá nhỏ, với trung bình 25,7 thành viên/HTX, nhỏ hơn nhiều so với các HTX NN truyền thống (trung bình 527 thành viên/HTX). Một số HTX có số thành viên rất nhỏ, chỉ từ 7-9 thành viên, một số HTX có số thành viên lớn cũng chỉ khoảng từ 45 đến 55 thành viên. Kết quả khảo sát 8 HTX UD CNC trên địa bàn tỉnh cho thấy trung bình, các HTX NN UD CNC trong lĩnh vực trồng trọt có 24,3 thành viên trong khi trong lĩnh vực chăn nuôi có số thành viên trung bình là 29,5.

Hầu hết các HTX này được thành lập mới theo Luật HTX 2012 và thời gian ứng dụng CNC chỉ mới bắt đầu được khoảng trung bình 4-6 năm với các HTX trồng trọt và 6 năm với HTX chăn nuôi.

Bảng 2. Quy mô trung bình của HTX nông nghiệp UD CNC

Chi tiêu	ĐVT	Chung (n=8)	HTX trồng trọt (n = 6)	HTX chăn nuôi (n =2)
Số thành viên/HTX	Người	27,5	26,7	29,8
Thời gian ứng dụng	Năm	6,2	6,3	5,7
Vốn điều lệ/HTX	Triệu đồng	1.359,2	1.140	2.016,7
Vốn đầu tư CNC/HTX	Triệu đồng	4.503,5	3.629,6	7.125,3
Diện tích ứng dụng CNC/HTX	Ha	6,7	8,7	0,85

(Nguồn: Số liệu điều tra thực địa, 2019)

Các HTX NN UD CNC có vốn điều lệ khá cao với mức vốn trung bình 1,36 tỷ đồng/HTX, trong đó các HTX trồng trọt có vốn điều lệ trên 1,1 tỷ đồng, và các HTX chăn nuôi còn cao hơn nữa, ở mức trên 2 tỉ đồng/HTX. Mức góp vốn điều lệ bình quân/thành viên của HTX NN UD CNC trung bình đạt 49,4 triệu đồng/thành viên. Như vậy, mức góp vốn có sự khác biệt khá lớn giữa các HTX NN truyền thống và HTX NN UD CNC. Trong khi vốn điều lệ bình quân của NN UD CNC là 1,36 tỷ đồng, thì mức vốn điều lệ trung bình ở các HTX NN truyền thống là 566 triệu đồng, trung bình 01 thành viên góp 1,1 triệu đồng (Hoàng Vũ Quang và cộng sự, 2015). Hầu hết các HTX được khảo sát áp dụng cơ chế góp vốn không bằng nhau giữa các thành viên. Cơ chế góp vốn này cho phép huy động được nhiều vốn góp

từ thành viên hơn so với cơ chế góp vốn bằng nhau. Tuy vậy, diện tích ứng dụng CNC của HTX NN UD CNC so với tổng diện tích canh tác của các hộ thành viên HTX trên địa bàn còn khá nhỏ, đặc biệt là các HTX trồng trọt mặc dù chiếm đến 87,9% tổng số HTX UD CNC trên địa bàn tỉnh nhưng trung bình mỗi HTX chỉ có diện tích ứng dụng từ 6-7ha. Cá biệt, có một số HTX quy mô lớn như HTX Dịch vụ nông nghiệp Thạnh Hưng (thị xã Kiến Tường) hiện có 28 thành viên với vốn điều lệ hơn 2 tỷ đồng, sản xuất trên diện tích 350ha; HTX Nông nghiệp Sản xuất, Thương mại, Dịch vụ Phước Thịnh (xã Phước Hậu, huyện Cần Giuộc) với 32 thành viên, sản xuất rau công nghệ cao theo hướng an toàn trên diện tích 30ha, trong đó có 7,2ha đạt chuẩn VietGAP; HTX Thanh long Dương Xuân (xã Dương Xuân Hội, huyện Châu Thành) có khoảng 110 thành viên, vốn điều lệ 1 tỉ đồng, tổng diện tích 128ha, có toàn bộ thành viên UD CNC vào sản xuất, trong đó, luân duy trì và được công nhận 21,4ha đạt chuẩn VietGAP.

Mức vốn đầu tư ứng dụng CNC tại các HTX NN trên địa bàn tỉnh nhìn chung còn khá thấp so với quy mô diện tích canh tác, nuôi trồng của các hộ thành viên HTX, bình quân chỉ đạt 4.503,5 triệu đồng/HTX. Mặt khác, có sự khác biệt đáng kể giữa 2 nhóm HTX. Cụ thể, các HTX trồng trọt có quy mô vốn đầu tư vào CNC trung bình 3.629,6 triệu đồng/HTX, trong khi các HTX chăn nuôi có quy mô vốn đầu tư vào CNC cao hơn, đạt 7.125,3 triệu đồng/HTX. Những con số nêu trên cho thấy quy mô nhỏ lẻ, phân tán trong đầu tư vào CNC của các HTX trên địa bàn tỉnh.

3.1.2. Lĩnh vực hoạt động và loại CNC đang ứng dụng của HTX NN

Đến năm 2019, đa phần các HTX UD CNC ở Long An thuộc lĩnh vực trồng trọt (chiếm 87,9%), số HTX UD CNC trong lĩnh vực chăn nuôi chỉ chiếm 8,6% và chỉ 3,5% HTX NN tổng hợp có UD CNC. Kết quả trên khá tương đồng với thực trạng UD CNC trong các HTX NN của cả nước. Theo Bộ NN&PTNT (2019), đến năm 2019 cả nước có 193 HTX NN UD CNC, trong đó các HTX NN thuộc lĩnh vực trồng trọt chiếm tới 85,49%, trong khi đó lĩnh vực chăn nuôi chỉ chiếm 9,3%.

Kết quả khảo sát các HTX NN UD CNC trên địa bàn tỉnh cũng cho thấy, đa số các HTX ứng dụng CNC trong sản xuất, cụ thể là việc áp dụng các kỹ thuật trong canh tác, nuôi trồng. Cụ thể, có 54 HTX (chiếm 93,1%) áp dụng kỹ thuật canh tác, nuôi trồng. Chỉ có khoảng trên 50% số HTX có áp dụng CNC trong một số khâu bảo quản và chế biến sản phẩm. Số HTX ứng dụng CNC trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm còn khá hạn chế, chỉ chiếm 29,3% trong tổng số HTX có UD CNC.

Bảng 3. Loại hình HTX nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh

Loại hình HTX	Số lượng HTX ứng dụng CNC (n = 58)	Tỷ lệ (%)
Theo lĩnh vực		
Trồng trọt	51	87,9
Chăn nuôi	5	8,6
Tổng hợp	2	3,5
Theo khâu ứng dụng		
Sản xuất	54	93,1

Bảo quản và chế biến	31	53,5
Tiêu thụ	17	29,3

(Nguồn: Chi cục PTNT và Thủy lợi Long An, 2019)

Hầu hết các HTX trên địa bàn mới chỉ ứng dụng CNC ở một hoặc một số khâu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Về các loại hình công nghệ được ứng dụng, chủ yếu tập trung vào việc đầu tư làm nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tự động, cải tạo cây/con giống, áp dụng kỹ thuật canh tác tiết kiệm giống, nước, phân bón và giảm phát thải khí nhà kính (các kỹ thuật 1 phải 5 giảm - 1P5G, 1 phải 6 giảm - 1P6G), san phẳng mặt ruộng bằng công nghệ tia laser, áp dụng quy trình sản xuất sạch (VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ) trong khâu sản xuất, hay đầu tư vào hệ thống rửa rau quả tự động, kho lạnh trong khâu bảo quản, chế biến, hay đầu tư kinh phí làm tem mã QR code truy xuất nguồn gốc nông sản.

Bảng 4. Loại công nghệ cao được ứng dụng trong các HTX nông nghiệp

<i>Loại công nghệ cao</i>	<i>Số lượng HTX ứng dụng</i>	<i>Tỷ lệ ứng dụng (%)</i>
Sản xuất		
Nhà màng, nhà lưới	46	79,3
Tưới tự động (nhỏ giọt, phun)	31	53,4
Hệ thống cảm biến độ ẩm, nhiệt độ; Bón phân tự động	7	12,1
Sản xuất thủy canh	3	5,2
Chuồng trại khép kín, làm mát, máng ăn uống tự động, xử lý chất thải	6	10,3
Cải tạo cây/con giống, vật tư, máy móc trang thiết bị; sử dụng phân hữu cơ vi sinh	11	19
Dùng giống có xác nhận; cấy, sạ hàng; kỹ thuật 1P5G, 1P6G; Sản xuất GAP, VietGAP	26	44,8
Sản xuất hữu cơ	4	6,9
Bảo quản và chế biến		
Hệ thống rửa rau quả tự động	17	29,3
Kho lạnh	12	20,7
Hệ thống giết mổ đạt chuẩn, sản phẩm hút chân không	3	5,2
Dây chuyền chế biến	5	8,6
Tiêu thụ		
Phần mềm quản lý	4	6,9
QR code, Blockchain	18	31,0

(Nguồn: Chi cục PTNT và Thủy lợi Long An, 2019)

Trong khâu sản xuất, có 79,3% các HTX đầu tư làm nhà màng, nhà lưới để trồng các loại rau, củ, quả, 53,4% HTX đầu tư kết hợp hệ thống tưới tự động (tưới nhỏ giọt, phun mưa) và bơm phân tự động. Tỷ lệ HTX ứng dụng các công nghệ hiện đại hơn như hệ thống cảm biến độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng, hệ thống bón phân tự động trong các nhà màng nhà lưới còn khá thấp, chỉ chiếm khoảng 12% (Bảng 4). Trong chăn nuôi, các loại CNC phổ biến sử

dụng gồm có hệ thống chuồng kín, lắp đặt hệ thống làm mát, có máng ăn, máng uống nước tự động, quạt hút gió, bể biogas và đệm lót sinh thái trải nền chuồng để xử lý chất thải, chỉ chiếm 10,3% tổng HTX NN UD CNC trên địa bàn.

Ở khâu bảo quản và chế biến, số lượng HTX NN UD CNC còn hạn chế, chỉ có 29,3% số HTX đầu tư kinh phí vào hệ thống rửa rau quả tự động, 20,7% HTX có kho lạnh để bảo quản sản phẩm. Số HTX đầu tư hệ thống dây chuyền chế biến và đóng gói sản phẩm còn rất ít (chỉ chiếm 8,6% tổng số HTX UDCNC). Đối với khâu tiêu thụ, có khoảng 25,9% HTX đã ứng dụng mã vạch điện tử QR code cho phép người tiêu dùng, và các nhà thu mua, chế biến, xuất khẩu nông sản truy xuất nguồn gốc của hàng nông sản; đặc biệt đã có một số ít HTX (5,2%), điển hình như HTX Nông nghiệp CNC Tâm Nông Việt (huyện Cần Giuộc) với sản phẩm dưa lưới, hay HTX Thanh long Tầm Vu (huyện Châu Thành) với sản phẩm thanh long ruột trắng và ruột đỏ đã áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc bằng công nghệ Blockchain, cho phép người tiêu dùng truy xuất các thông tin về sản phẩm từ giai đoạn trồng trọt, chăm bón đến thu hoạch, sơ chế, đóng gói và phân phối cho đại lý, đảm bảo tính minh bạch, tính bảo mật và tính toàn vẹn thông tin khi cung cấp đến người tiêu dùng và các nhà quản lý về vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.1.3. Chi phí đầu tư CNC của các HTX nông nghiệp

Việc đầu tư cho nông nghiệp CNC đòi hỏi lượng vốn lớn, do vậy mức vốn đầu tư vào công nghệ và nhà xưởng của HTX UD CNC lớn hơn rất nhiều so với mức đầu tư thông thường của các HTX NN truyền thống. Kết quả khảo sát 8 HTX UD CNC cho thấy, mức vốn đầu tư cho công nghệ cao trung bình khoảng 4,5 tỷ đồng. Mặc dù chi phí đầu tư ban đầu cho nhà xưởng và công nghệ cao khá lớn, nhưng bù lại các HTX và thành viên có thể sử dụng các công nghệ này với thời gian khấu hao dài, trung bình từ 4 - 5 năm. Bảng 5 cho thấy chi phí đầu tư tính trên 1000 m² của một số loại CNC được các HTX NN trên địa bàn ứng dụng phổ biến thời gian qua.

Bảng 5. Chi phí đầu tư của HTX cho một số loại công nghệ phổ biến

<i>Loại công nghệ</i>	<i>Tính trên</i>	<i>Chi phí trung bình (triệu đồng)</i>
Nhà màng/nhà kính	1000 m ²	583,3
Nhà lưới	1000 m ²	272,7
Hệ thống tưới tự động (nhỏ giọt, phun mưa)	1000 m ²	78,7
Nhà sơ chế, hệ thống rửa rau quả tự động	1000 m ²	1.200
Kho lạnh	1000 m ²	2.350

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2020)

Bảng 6 cho thấy, đa số (trên 60%) các HTX NN UDCNC có mức vốn đầu tư dưới 5 tỷ đồng/HTX. Thậm chí, trên 20% số HTX có mức vốn đầu tư CNC rất thấp, chỉ dưới 1 tỷ đồng, phần lớn là các HTX dịch vụ nông nghiệp, thực hiện khâu cung cấp đầu vào và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm một phần đầu ra cho các hộ thành viên. Các HTX có mức đầu tư vào CNC từ 1 đến 5 tỷ đồng/HTX chiếm tỷ trọng cao nhất (37,5%), số vốn đầu tư này không chỉ sử

dụng vào lắp đặt hệ thống nhà màng, nhà lưới, hệ thống tưới tự động, mà còn dành cho xây dựng nhà sơ chế, kho lạnh, hệ thống đường điện, bể xử lý nước tưới. Số lượng HTX trong lĩnh vực trồng trọt có mức đầu tư trên 5 tỷ đồng trên địa bàn tỉnh không nhiều, chỉ chiếm khoảng 17%, thường là các HTX sản xuất theo mô hình tập trung, có diện tích ứng dụng CNC trên 1 ha, những HTX này không chỉ đầu tư vào khâu sản xuất mà cả các khâu sơ chế bảo quản và tiêu thụ sản phẩm, điển hình là HTX Nông nghiệp sản xuất - thương mại - dịch vụ Phước Thịnh, HTX Nông nghiệp Gò Gòn, HTX Thanh Long Tầm Vu, HTX Rau an toàn Mười Hai,...

Bảng 6. Vốn đầu tư CNC của HTX nông nghiệp

Vốn đầu tư trung bình/HTX	Số lượng (HTX)	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 tỷ đồng	2	25,0
1-5 tỷ đồng	3	37,5
5-10 tỷ đồng	2	25,0
Trên 10 tỷ đồng	1	12,5

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2020)

3.2. Kết quả ứng dụng CNC của HTX nông nghiệp

3.2.1. Đánh giá của hợp tác xã về kết quả ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ

Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp thời gian qua đã giúp nhiều HTX và hộ nông dân thành viên trên địa bàn tỉnh Long An cải thiện và nâng cao rõ rệt kết quả, hiệu quả sản xuất kinh doanh. Ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp không chỉ giúp HTX giảm được chi phí sản xuất, mà còn giúp nâng cao năng suất, sản lượng và chất lượng và hình thức, mẫu mã sản phẩm nông sản. Kết quả cho thấy, ứng dụng CNC đã giúp các HTX và hộ thành viên giảm trung bình 47,5% chi phí về phân bón, thức ăn chăn nuôi, 49,7% chi phí thuốc BVTV, thuốc thú y, tiết kiệm 29,5% chi phí thuê lao động và giảm 50,4% lượng nước sử dụng cho trồng trọt, chăn nuôi so với trước khi chưa ứng dụng CNC. Mặc dù sản xuất nông nghiệp theo hướng CNC giúp chi phí về vật tư và công lao động đáng kể, nhưng lại cho năng suất cây trồng, vật nuôi cao. Cụ thể, ứng dụng CNC đã giúp các HTX tăng năng suất cây trồng, vật nuôi trung bình 27,6%. Về mức độ an toàn thực phẩm, cải thiện chất lượng sản phẩm khi ứng dụng CNC, hầu hết ý kiến (96,4%) từ các HTX cho rằng việc ứng dụng CNC đảm bảo tốt hơn về an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời cải thiện rõ rệt chất lượng sản phẩm (82,7% số ý kiến). Bên cạnh sự cải thiện về mức độ an toàn và chất lượng sản phẩm, hầu hết các ý kiến (81,7%) cho rằng ứng dụng CNC đã giúp cải thiện rõ rệt về hình thức, mẫu mã của nông sản. Nhờ những ưu điểm vượt trội của sản phẩm nông sản, có 29,4% số ý kiến cho biết sản phẩm ứng dụng CNC đã giúp HTX tăng giá bán so với sản phẩm cùng loại trước đây (Bảng 7).

Những năm gần đây, nhờ chính sách thúc đẩy phát triển các HTX công nghệ cao, tỉnh Long An đã xuất hiện một số HTX điển hình trong ứng dụng công nghệ cao, hoạt động hiệu quả và trở thành điểm tựa vững mạnh cho nông dân, như HTX Rau an toàn Mười Hai (huyện Cần Đước), HTX Nông nghiệp sản xuất - thương mại - dịch vụ Phước Thịnh (huyện

Cần Giuộc), HTX Hưng Phú (huyện Vĩnh Hưng), HTX Thanh Hưng (thị xã Kiến Tường), HTX Thanh long Tầm Vu (huyện Châu Thành), HTX Nông nghiệp Công nghệ cao Tâm Nông Việt (huyện Cần Giuộc), HTX thanh long Dương Xuân (huyện Châu Thành), HTX chăn nuôi bò thịt Hòa Khánh Đông (huyện Đức Hòa)...

Bảng 7. Đánh giá của HTX về lợi ích kinh tế của ứng dụng CNC vào sản xuất nông sản

<i>TT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Kết quả</i>
1	% tăng năng suất cây trồng/vật nuôi	%	27,6
2	% giảm chi phí phân bón, thức ăn CN	%	47,5
3	% giảm chi phí thuốc BVTV, thuốc thú y	%	49,7
4	% tiết kiệm nước	%	50,4
5	% giảm chi phí thuê lao động	%	29,5
6	Mức độ về an toàn thực phẩm		
	- <i>Tương đối an toàn</i>	% số ý kiến	3,6
	- <i>An toàn</i>	% số ý kiến	24,3
	- <i>Rất an toàn</i>	% số ý kiến	72,1
7	Mức độ cải thiện về chất lượng sản phẩm		
	- <i>Hầu như không thay đổi</i>	% số ý kiến	17,3
	- <i>Tương đối cải thiện</i>	% số ý kiến	45,2
	- <i>Chất lượng vượt trội</i>	% số ý kiến	37,5
8	Mức độ cải thiện hình thức, mẫu mã		
	- <i>Hầu như không thay đổi</i>	% số ý kiến	18,3
	- <i>Tương đối cải thiện</i>	% số ý kiến	43,6
	- <i>Hình thức vượt trội</i>	% số ý kiến	38,1
9	Tăng giá bán	% số ý kiến	29,4

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2020)

Một số HTX NN UD CNC điển hình của tỉnh Long An:

- Hợp tác xã Thanh long Tầm Vu ban đầu chỉ có 13 thành viên với diện tích 13ha, vốn điều lệ 250 triệu đồng; đến nay có 40 thành viên với diện tích hơn 50ha, vốn điều lệ được nâng lên 4 tỉ đồng. Phần lớn diện tích trồng thanh long của thành viên HTX đều theo chuẩn VietGAP, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất để nâng cao hiệu quả. Ngoài ra, HTX còn tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 140 lao động địa phương với thu nhập bình quân 7-8 triệu đồng/người/tháng. Khi thành lập, HTX phải mượn nhà thành viên để làm điểm giao dịch thì đến nay, HTX đã có trụ sở khang trang rộng hàng ngàn mét vuông, có hội trường cho thành viên hội họp, trao đổi, học tập kinh nghiệm, kỹ thuật trồng cây thanh long. HTX Thanh long Tầm Vu còn đầu tư xây dựng nhà kho hơn 5.500m² để chế biến, đóng gói thanh long xuất khẩu; xây dựng kho lạnh bảo quản thanh long 500 tấn. Bên cạnh đó, HTX còn rất chú trọng việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, đến nay, đã có 4 nước công nhận nhãn hiệu thanh long của HTX gồm Mỹ, Nhật, Singapore và Trung Quốc, mỗi năm có hàng ngàn tấn thanh long của các thành viên sản xuất ra được HTX thu mua để sơ chế, đóng gói, xuất khẩu đi nhiều nước trên thế giới, trong đó 50% xuất đi Trung Quốc, số còn lại xuất sang Thái Lan, Nhật Bản, Ấn Độ, Các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống Nhất,...

- HTX Rau an toàn Mùoi Hai (huyện Cần Đước) có 32 thành viên, sản xuất khoảng 8 ha rau các loại, ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất rau hữu cơ (sử dụng nhà màng, nhà lưới, công nghệ tưới nhỏ giọt tiết kiệm nước, tập huấn kỹ thuật, nâng cao kiến thức về sản xuất hữu cơ để vừa nâng cao hiệu quả, vừa bảo vệ môi trường sinh thái). Quy trình sản xuất hiện đại đã giúp năng suất, chất lượng rau tăng 30 - 35%, qua đó giúp hiệu quả tăng 30 - 40%, sản phẩm chất lượng, mẫu mã đẹp, giá bán cao hơn, đồng thời giúp môi trường đất, nước được bảo vệ.

- HTX Rau an toàn Phước Hiệp (huyện Cần Giuộc) đã đầu tư xây dựng hệ thống máy rửa, nhà sơ chế với kinh phí hàng trăm triệu đồng, ngoài ra HTX còn liên kết, hợp đồng với các doanh nghiệp có uy tín, tìm đầu ra ổn định cho rau, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống xã viên; hiện nay, các loại rau an toàn của HTX bán cho các siêu thị Co.opMart tại TP.HCM và Long An, góp phần mở ra hướng sản xuất rau lâu dài, mang lại hiệu quả cao, giải quyết việc làm cho nhiều lao động với thu nhập bình quân 3-3,5 triệu đồng/người/tháng.

- HTX Dịch vụ nông nghiệp Dương Xuân (huyện Châu Thành) xây dựng vùng nguyên liệu 254ha thanh long, trong đó mô hình sản xuất đạt chuẩn VietGAP là 21,5ha, các thành viên tham gia sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm với Công ty Nafood và một số công ty trong, ngoài tỉnh; hiện nay, các hộ nông dân sản xuất thanh long UDCNC có lợi nhuận trung bình từ 300-400 triệu đồng/năm/ha.

- HTX Hậu Thạnh Tây (huyện Tân Thạnh) có 50 thành viên với diện tích sản xuất lúa 118ha, thực hiện được 11 mô hình sản xuất lúa UDCNC, trong đó có 1 mô hình theo hướng VietGAP, mô hình được nhân rộng cho 293 nông dân với diện tích 742ha, lợi nhuận trong mô hình cao hơn bên ngoài 2-4 triệu đồng/ha.

- HTX Rau củ quả Khánh Hậu (TP. Tân An) có 21 thành viên sản xuất 25ha thực hiện mô hình UDCNC, các thành viên trồng rau đạt hiệu quả và có lợi nhuận cao hơn lúa từ 4-5 lần.

3.2.2. Doanh thu và lợi nhuận của HTX nông nghiệp ứng dụng CNC

Áp dụng công nghệ cao vào sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản đã giúp các HTX NN đạt được sự tăng trưởng vượt trội và đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với những HTX không ứng dụng CNC. Kết quả khảo sát các HTX UD CNC trên địa bàn tỉnh Long An cho thấy các HTX NN ứng dụng CNC đạt mức doanh thu trung bình khoảng 8,7 tỷ đồng/HTX, cao gấp 2,1 lần so với các HTX NN không ứng dụng CNC hoạt động trong cùng lĩnh vực. Lợi nhuận trung bình của mỗi HTX đạt khoảng 2,4 tỷ đồng năm. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu của HTX NN UD CNC đạt 27,4% tăng mạnh so với mức 15,8% của các HTX không ứng dụng (Bảng 8).

Bảng 8. Doanh thu và lợi nhuận của các HTX ứng dụng CNC năm 2019

<i>Loại HTX</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Doanh thu /HTX</i>	<i>Lợi nhuận/ HTX</i>	<i>Lợi nhuận/ Doanh thu</i>	<i>Doanh thu/ thành viên</i>	<i>Lợi nhuận/ thành viên</i>
Chung						

Có ứng dụng CNC	triệu đồng	8.688,4	2.384,7	0,274	315,9	86,7
Không ứng dụng CNC	triệu đồng	4.130,9	654,0	0,158	75,1	11,9
HTX trồng trọt						
Có ứng dụng CNC	triệu đồng	6.737,6	1.900,0	0,282	252,3	71,2
Không ứng dụng CNC	triệu đồng	3.631,5	515,7	0,142	63,7	9,0
HTX chăn nuôi						
Có ứng dụng CNC	triệu đồng	14.540,7	3.838,8	0,264	487,9	128,8
Không ứng dụng CNC	triệu đồng	6.128,3	1.207,3	0,197	136,2	26,8

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2020)

Doanh thu bình quân của HTX/thành viên của các HTX UD CNC trong lĩnh vực trồng trọt khoảng 316 triệu đồng, bình quân lợi nhuận/thành viên đạt 86,7 triệu đồng cao gấp 6-7 lần so với các HTX không ứng dụng CNC. Ngoài hiệu quả kinh tế, ứng dụng CNC còn giúp các HTX NN tạo ra những sản phẩm nông sản chất lượng, an toàn và thân thiện với môi trường, góp phần bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái. Một số HTX còn làm tốt vai trò gắn kết với nông dân trong xây dựng chuỗi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm an toàn được thị trường chấp nhận nên tiêu thụ hàng hóa nông sản được thuận lợi hơn, đã góp phần hoàn thành tiêu chí xây dựng nông thôn mới ở các địa phương. Điều này cho thấy, việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, kinh doanh của các HTX nông nghiệp là chủ trương đúng đắn, góp phần thúc đẩy tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Long An.

3.3. Những khó khăn, hạn chế trong ứng dụng CNC của HTX NN trên địa bàn tỉnh

Dù đang đạt được những kết quả tích cực, quá trình thúc đẩy, nâng tầm HTX nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Long An vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc cần được tháo gỡ.

Về đất đai, các HTX UD CNC trên địa bàn tỉnh đều là những HTX thành lập mới theo Luật Hợp tác xã 2012, hầu hết những HTX này chưa có trụ sở làm việc ổn định. Rất nhiều HTXNN phải thuê, mượn văn phòng ấp hoặc nhà của thành viên làm trụ sở. Mặt khác, diện tích đất sản xuất trong HTX NN hiện nay là đất do thành viên quản lý và tự tổ chức sản xuất. HTX chỉ có vai trò cung cấp một số dịch vụ cho các hộ thành viên. Đất chung do các HTX quản lý và sử dụng là rất thấp. Để có đất sản xuất tập trung phục vụ ứng dụng CNC, các HTX NN trên địa bàn hiện nay phần lớn đều đi thuê của các hộ dân. Do vậy nhiều HTX không yên tâm đầu tư ổn định và lâu dài và người dân cũng có tâm lý sợ mất đất. Một vấn đề

khác trong sử dụng đất ở các HTX NN UDCNC hiện nay là một số HTX có nhu cầu xây dựng các công trình phụ trợ để phục vụ nuôi trồng, sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp CNC như: nhà lưới, nhà kính, nhà sơ chế, bao gói sản phẩm... Nhưng căn cứ theo Luật đất đai 2013 và Luật xây dựng năm 2014 và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thì các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp chỉ được phép xây dựng trên loại “đất nông nghiệp khác”, được xác định trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất và phải sử dụng theo đúng mục đích sử dụng đất do Nhà nước quy định, vì vậy, các HTX không được xây dựng và làm hạn chế việc đầu tư UD CNC vào sản xuất nông nghiệp.

Về nguồn nhân lực, để ứng dụng CNC và khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh thì quan trọng nhất là yếu tố con người, nhưng việc thu hút và duy trì nhân lực trình độ cao luôn là một bài toán hóc búa đối với HTX NN. Kết quả khảo sát cho thấy, cán bộ quản lý HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đã qua đào tạo đạt tỷ lệ thấp, khoảng 42%. Ngoài ra, trên 60% chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc HTX đã hết tuổi lao động. Bên cạnh đó, nhân lực của HTX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh đạt trình độ đại học, cao đẳng chỉ chiếm 27,1%. Do trình độ thấp, độ tuổi cao nên đội ngũ này thiếu nhạy bén, khó tổ chức xây dựng phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả cho HTX, khó nắm bắt kịp cơ chế thị trường... Mặc dù thiếu nguồn nhân lực chất lượng, nhưng do chế độ đãi ngộ thấp, điều kiện làm việc khó khăn, nhiều HTX rất khó thu hút nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề cao.

Về nguồn vốn và tín dụng. Sự thiếu hụt nguồn vốn hiện đang là một trong những rào cản lớn nhất đối với quá trình hoạt động của các HTX NN UDCNC trên địa bàn tỉnh. Các HTX UDCNC trên địa bàn hiện gặp khó khăn về nhiều mặt như: Thuê mặt bằng để sản xuất -kinh doanh, nâng cấp trang thiết bị, hiện đại hóa công nghệ, cải tạo môi trường, đào tạo, nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý HTX,... Hiện nay, HTX trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay của các ngân hàng thương mại, từ đó thiếu vốn để mở rộng quy mô sản xuất -kinh doanh. Một số HTX được vay vốn từ các tổ chức tín dụng, ngân hàng nhưng chủ yếu để trang trải nhu cầu vốn ngắn hạn, chưa tiếp cận được các nguồn vốn trung và dài hạn để đầu tư sản xuất -kinh doanh, do hầu hết các HTX NN UD CNC đa phần thành lập sau năm 2012 và không có trụ sở riêng, không có đất quản lý chung mà phần lớn là đi thuê đất để sản xuất. Tuy nhiên khi vay vốn, các tổ chức tín dụng yêu cầu phải có "sổ đỏ" làm tài sản thế chấp... mặc dù giá trị tài sản trên đất là rất lớn so với khoản xin vay nhưng toàn bộ diện tích sản xuất của HTX là đi thuê, trụ sở làm việc được đặt trong khu sản xuất nên không có tài sản thế chấp để vay vốn.

Từ năm 2014, các HTX có thể tiếp cận thêm nguồn vốn vay ưu đãi từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã (HTX) tỉnh Long An do Liên minh HTX tỉnh quản lý và tổ chức điều hành và Quỹ hỗ trợ nông dân tỉnh, tuy nhiên đến nay số HTX được vay từ những nguồn này còn rất ít. Mặt khác khoản vốn hỗ trợ này còn khiêm tốn, phù hợp với quy mô đầu tư nhỏ, không phù hợp với các HTX có quy mô đầu tư lớn, thường cần nguồn vốn đầu tư cao gấp 10-20 lần mức hỗ trợ. Ngoài đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống nhà màng, hệ thống tưới, các

HTX còn cần vốn đầu tư vào hạ tầng như hệ thống nhà sơ chế, hệ thống rửa rau quả tự động, hệ thống điện, nhà kho, bê tông hóa hệ thống giao thông nội đồng.

Về thị trường và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ở các HTX NN UDCNC. Hiện nay, các HTXNN UD CNC trên địa bàn tỉnh tham gia liên kết còn khá hạn chế, chỉ chiếm khoảng 25-30% tổng số HTX thực hiện việc liên kết tiêu thụ sản phẩm cho nông dân và các thành viên. Vấn đề liên kết rời rạc, tách rời với thị trường, nhiều HTX chưa ký được hợp đồng bán sản phẩm ổn định, chủ yếu bán cho thương lái nhỏ, lẻ nên hiệu quả còn thấp và tiêu thụ bấp bênh. Nhiều HTXNN UDCNC thường tập trung hoạt động các dịch vụ đầu vào gồm cung ứng giống, vật tư nông nghiệp, phân bón,... mà chưa quan tâm đến các dịch vụ đầu ra như khâu bảo quản, sơ chế, đóng gói, tiêu thụ sản phẩm cho thành viên cũng như nông dân nên việc liên kết chuỗi giá trị sản phẩm còn lỏng lẻo. Cùng với đó, quy mô sản xuất của hộ thành viên vẫn còn khá nhỏ; đất đai phân tán, nhỏ, lẻ khiến cho HTX gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển sản xuất tập trung nhằm tạo ra lượng nông sản lớn, ổn định về số lượng và chất lượng để đảm bảo mối liên kết chặt chẽ, bền vững giữa HTX với các loại hình doanh nghiệp.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Những năm gần đây, nhờ đẩy mạnh thực hiện Chương trình Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2016-2018 và phương hướng phát triển HTX đến năm 2020, tỉnh Long An đã hình thành nhiều HTX NN UD CNC và hoạt động hiệu quả, mang lại giá trị kinh tế cao, góp phần nâng cao thu nhập và ổn định đời sống cho nông dân và các hộ thành viên. Các HTX UD CNC cho năng suất, hiệu quả đáng kể, giúp HTX chủ động trong sản xuất, giảm sự lệ thuộc vào thời tiết và khí hậu, tiết kiệm các chi phí như: nước, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, tạo ra một lượng sản phẩm lớn, năng suất cao, chất lượng tốt và nhờ đó tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị nông sản. Tuy nhiên quy mô ứng dụng CNC của các HTX NN trên địa bàn tỉnh vẫn còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu mới áp dụng ở một số khâu trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ. Các HTX NN chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực trồng trọt do yêu cầu về vốn đầu tư vào CN thấp hơn.

Để thúc đẩy các HTX NN trên địa bàn ứng dụng CNC trong nông nghiệp hiệu quả hơn nữa, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị sau:

- Cần tạo điều kiện hỗ trợ cho các HTX thuê hoặc mượn đất công (đối với nơi còn quỹ đất công) để các HTX xây dựng trụ sở, nhà kho, nhà sơ chế,... đảm bảo điều kiện hoạt động cho các HTX.

- Cần tăng cường hỗ trợ cho các HTX được tiếp cận vay vốn ưu đãi từ Quỹ Phát triển hợp tác xã của tỉnh;

- Cần tích cực hỗ trợ các HTX củng cố tổ chức, bộ máy hoạt động của HTX theo Luật HTX 2012, nâng cao năng lực cán bộ quản lý HTX. Ngoài các lớp tập huấn về quản trị HTX, với các nội dung chính là kiến thức kỹ năng quản lý, phổ biến chủ trương, chính sách hỗ trợ của nhà nước trong phát triển kinh tế tập thể giúp cán bộ quản lý HTX nông nghiệp thực hiện tốt công tác quản lý, điều hành HTX theo Luật; cần bổ sung các lớp tập huấn về kiến

thức về NNCNC, nông nghiệp sạch. Tổ chức tập huấn chuyên giao công nghệ để các HTX nắm được cách thức vận hành công nghệ cũng như quy trình sản xuất đối với các cây trồng, vật nuôi cụ thể. Triển khai chính sách thu hút cán bộ trẻ tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng về làm việc tại các HTX được ban hành theo Thông tư 340/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính cho các HTX;

- Cần tập trung xúc tiến thương mại cho các HTX quảng bá sản phẩm và từng bước xây dựng thương hiệu đối với các HTX có điều kiện. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho các HTX tham gia hội chợ, chợ phiên nông sản an toàn, hội thảo kết nối cung cầu, tham gia các chương trình xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường và quảng bá, giới thiệu sản phẩm. Tổ chức Hội thảo kết nối cung cầu, mời gọi các doanh nghiệp có uy tín cung ứng vật tư đầu vào và bao tiêu sản phẩm đầu ra cho các HTX.

- Các địa phương cần dự báo và cảnh báo về nhu cầu thị trường đối với sản phẩm nông nghiệp, nhất là sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao làm cơ sở định hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn. Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, doanh nghiệp...trong việc hỗ trợ HTX tham gia hội chợ, tham gia chương trình xúc tiến thương mại, tham gia hội thảo với các doanh nghiệp để tìm kiếm cơ hội liên kết cũng như thị trường tiêu thụ sản phẩm ứng dụng CNC cho các hợp tác xã... Đồng thời tăng cường kiểm tra phát hiện, xử lý các hàng hóa nông sản bị làm giả, làm nhái, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các nông sản ứng dụng công nghệ cao.

- Tư vấn, hỗ trợ các HTX xây dựng phương án hoạt động đảm bảo khả thi và hiệu quả; xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch marketing, kế hoạch nhân sự và kế hoạch tài chính-quản lý của HTX, v.v...

- Hỗ trợ, hướng dẫn cho các HTX ký kết các hợp đồng liên kết giữa HTX với doanh nghiệp, HTX với xã viên đảm bảo đúng quy định.

- Hỗ trợ các HTX sản xuất theo quy trình VietGAP, các quy trình sản xuất theo hướng hữu cơ,... Hỗ trợ xây dựng và xác lập nhãn hiệu hàng hoá cho các HTX.

Abstract

The survey results from 8 agricultural cooperatives that have applied high technology, 5 agricultural cooperatives that have not applied high technology to their production, preservation, processing and consumption, and 5 enterprises have regular transactions with cooperatives surveyed based on questionnaires showed that high technology application has helped agricultural cooperatives in Long An province significantly improve production efficiency by being more proactive in production, reducing agricultural input costs and improving productivity and product quality. However, the scale of high technology applications of agricultural cooperatives is still small, scattered, high technology is mainly applied in some stages in the production process and in the crop sector due to lower capital requirements for high technology and other resource limitations of agricultural cooperatives as well as constraints on policies. Since then, the study has proposed a number of

recommendations to promote agricultural cooperatives to apply high technology in agriculture more effectively.

Keywords: Agricultural cooperatives, high technology, high technology agriculture, Long An.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và PTNT (2019). Báo cáo tổng kết 13 năm thực hiện Nghị quyết số 13 - NQ/TW ngày 18/3/2002 về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể. Tài liệu Hội nghị toàn quốc.
2. Chi cục PTNT và Thủy lợi tỉnh Long An (2019). Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 6355/KH-BNN-KTHT ngày 17/8/2018 và Kế hoạch số 6390/KH-BNN-KTHT ngày 17/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
3. Hoàng Vũ Quang (2015). Nghiên cứu đề xuất chính sách, giải pháp phát triển Hợp tác xã trong nông, lâm, ngư nghiệp. Đề tài cấp Bộ Nông nghiệp và PTNT.
4. Liên minh HTX tỉnh Long An (2020). Phát huy hiệu quả hoạt động, tạo liên kết chuỗi giá trị từ các hợp tác xã nông nghiệp.
5. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Long An (2018). Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ cao trong các hợp tác xã nông nghiệp.
6. UBND tỉnh Long An (2018a). Quyết định số 10/2018QĐ-UBND ngày 29/03/2018 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định nội dung đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp.
7. UBND tỉnh Long An (2018b). Quyết định về việc ban hành Kế hoạch Xây dựng và hỗ trợ các Hợp tác xã điểm sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, giai đoạn 2018-2019.

Tầm quan trọng của việc phát triển mô hình nông sản sạch đối với phát triển bền vững ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội

Nguyễn Văn Hiến, Trần Ngọc Mỹ Hoa, Đoàn Hương Mai
Khoa Sinh học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, ĐHQGHN

Tóm tắt:

Mô hình sinh kế theo hướng phát triển nông sản sạch là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam và là chiến lược của đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách để khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch cũng như khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp sạch. Nhờ vậy, sự phát triển của mô hình này đã có sự chuyển biến tích cực cả về quy mô, tốc độ và cơ cấu. Tuy vậy, dưới góc nhìn phát triển bền vững, sự phát triển của mô hình nông sản sạch vẫn còn khiêm tốn. Bài viết dựa vào các số liệu thứ cấp, chủ yếu là số liệu Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội vào các năm 2017 và 2018, tập trung phân tích, đánh giá tầm quan trọng đối với phát triển bền vững của các mô hình sản xuất nông sản sạch.

Từ khóa: mô hình sinh kế, nông sản sạch, phát triển bền vững, Hà Nội.

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian qua, chiến lược phát triển bền vững (PTBV) ở Việt Nam của Chương trình nghị sự 21 từ 2004 - 2015 đã đạt được những thành tựu, tiến bộ quan trọng, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Dẫu vậy, vẫn còn có những thách thức trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và tài nguyên, môi trường ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu PTBV (Sustainable Development Goals - SDGs) đến năm 2030 thay thế cho các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (Millennium Development Goals - MDGs) từ sau năm 2015 đã cam kết với cộng đồng quốc tế [3]. “Đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững” là một trong những mục tiêu toàn cầu được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên Hiệp Quốc.

Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 11/01/2016) và giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24/06/2020). Ở Việt Nam, tình trạng sản xuất và tiêu dùng còn nhiều hạn chế nội tại như chưa có chính sách cụ thể cho sản xuất và tiêu thụ bền vững, nhận thức xã hội thấp, thiếu hỗ trợ kỹ thuật và tài chính; dẫn đến đề xuất phát triển các mô hình sinh kế (MHSK) bền vững phát triển nông nghiệp sạch, sản xuất hữu cơ kết hợp với nông nghiệp ứng dụng công nghệ

cao. MHSK phát triển nông sản sạch được biết đến là mô hình phát triển mới, lấy con người và tài nguyên, môi trường làm trung tâm của sự phát triển.

Ngày 27/7/2016, Quốc hội khoá XIV đã ban hành Nghị quyết số 14/2016/QH14 về “Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2017”, theo đó Quốc hội đã chọn giám sát chuyên đề đầu tiên là về “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về an toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2016”. Có thể nói, kết quả giám sát của Quốc hội đã phản ánh đầy đủ và cập nhật về thực trạng công tác an toàn thực phẩm (ATTP) ở nước ta là công tác ATTP đã có những kết quả đáng ghi nhận nhưng vẫn còn tồn tại những hạn chế và yếu kém. Vấn đề ATTP ở nước ta thời gian qua, có nơi có lúc đã đến giới hạn báo động như chưa kiểm soát được ATTP trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm, đặc biệt là thực phẩm sản xuất từ khu vực kinh doanh nhỏ lẻ, thủ công; biện pháp, công cụ quản lý còn hạn chế; việc quản lý, kiểm soát ATTP còn chưa được dựa trên việc giám sát nguy cơ và bằng chứng khoa học; việc phân tích, đánh giá nguy cơ đối với ATTP chưa được chú trọng, ngộ độc thực phẩm vẫn ở mức cao; yếu tố môi trường, điều kiện sản xuất kinh doanh chưa được quan tâm đúng mức. Theo báo cáo của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nguy cơ cao gây mất ATTP tập trung chủ yếu trên các loại nông sản thực phẩm chính có trong bữa ăn hàng ngày của người dân như: rau, củ, quả tươi, thịt, cá... Kết quả của Chương trình giám sát Quốc gia cho thấy, trong giai đoạn 2011 - 2016, tỷ lệ mẫu rau, củ, quả tươi và sơ chế có tồn dư hoá chất vượt ngưỡng cho phép là 8,47%, tỷ lệ mẫu thịt bị nhiễm vi sinh vật vượt mức cho phép rất cao, trên 19%, tỷ lệ mẫu thủy sản nhiễm vi sinh vật trên 4%. Trong tình hình đó, việc đầu tư sản xuất, tiêu thụ nông sản sạch, an toàn là hướng đi đúng đắn, cấp thiết, mang tính thời sự. Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng thực phẩm an toàn của người tiêu dùng ngày càng tăng cao mở ra cơ hội phát triển lớn cho các mô hình sản xuất nông sản sạch. Nông sản sạch, an toàn không chỉ là hướng đi phù hợp xu thế mà còn là xu hướng PTBV ứng phó với quá trình đô thị hóa và biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng.

Theo Báo cáo tổng hợp của đề tài: “Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh kế bền vững gắn với quá trình đô thị hóa và biến đổi khí hậu ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội” của Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, đã nghiệm thu vào tháng 6/ 2020 do PGS. TS. Đoàn Hương Mai làm chủ trì, ở vùng nông thôn ven đô thành phố Hà Nội, trong những năm gần đây trong lĩnh vực trồng trọt đã, đang phát triển sinh kế theo 3 hướng mô hình phổ quát như: sản xuất nông sản hữu cơ, phát triển nông sản sạch và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Mô hình phát triển nông sản hữu cơ đã hình thành và bước đầu phát triển ở Hà Nội với sản xuất lúa gạo và rau xanh. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mới bước đầu phát triển nhỏ lẻ, chưa có sự liên kết. Khó khăn của 2 loại mô hình này là giá thành cao, thiếu vốn đầu tư và thiếu sự tham gia của các doanh nghiệp lớn [2]. Đối với 2 MHSK này, đích đến cuối cùng vẫn cần phải là sản xuất nông sản sạch.

Trong khi đó, MHSK phát triển nông sản sạch đã hình thành và phát triển ở một số huyện và tồn tại dưới nhiều quy mô khác nhau nhưng chưa có sự liên kết cần thiết theo chuỗi giá trị. Thực trạng sản xuất nông sản sạch ở Hà Nội cơ bản vẫn là nhỏ lẻ, phần lớn ở quy mô hộ gia đình, trình độ canh tác, công nghệ chế biến, bảo quản lạc hậu. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn trong phát triển mô hình như thiếu chứng nhận an toàn thực phẩm,

thiếu sàn hay chợ nông sản sạch; thiếu chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc và thiếu thương hiệu [2]. Đảng ủy và chính quyền thành phố đã có những chủ trương, chính sách để phát triển MHSK này, tuy nhiên chưa đủ mức để thu hút doanh nghiệp. Hiện có ít doanh nghiệp đầu tư vào phát triển nông sản sạch. Bên cạnh đó, nhận thức, hiểu biết của người sản xuất, người tiêu dùng và cộng đồng đối với tầm quan trọng của các mô hình nông sản sạch đối với phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên - môi trường còn hạn chế.

Vì vậy, việc nghiên cứu tầm quan trọng của MHSK phát triển nông sản sạch là cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cho Thành phố Hà Nội. Để giải quyết vấn đề nghiên cứu trên, báo cáo đã sử dụng các kết quả nghiên cứu của đề tài “Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh kế bền vững gắn với quá trình đô thị hóa và biến đổi khí hậu ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội”, phân tích và đánh giá cụ thể hơn tầm quan trọng của MHSK trồng trọt, cụ thể là mô hình nông sản sạch, sử dụng phương pháp nghiên cứu thu thập, xử lý thông tin, tư liệu và số liệu thứ cấp cần thiết, có tham khảo ý kiến của các chuyên gia về phát triển bền vững, mô hình sinh kế nông sản sạch. Nghiên cứu này dựa trên phương pháp và khuôn khổ kiến thức nền tảng của kinh tế học, sinh thái học, khoa học môi trường và khoa học phát triển bền vững. Kết quả nghiên cứu mong đóng góp tích cực và thúc đẩy các nghiên cứu tiếp theo về phát triển bền vững và mô hình sinh kế bền vững ở nước ta.

2. Mô hình sinh kế theo hướng phát triển nông sản sạch

Trong những năm gần đây, khi vấn đề an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường ngày càng trở nên bức xúc, thu hút sự quan tâm đặc biệt của của cộng đồng, cụm từ “*nông nghiệp sạch*” và “*nông sản sạch*” luôn được nhắc đến nhiều trên các phương tiện thông tin đại chúng. Đã xuất hiện nhiều cửa hàng kinh doanh nông sản sạch và có nhiều doanh nghiệp mang tên doanh nghiệp nông nghiệp sạch, nhiều diễn đàn về nông nghiệp sạch và nông sản sạch được tổ chức. Tuy nhiên, cho đến nay, trong các văn bản pháp luật và các tài liệu khoa học của Việt Nam hầu như chưa có định nghĩa chính thức và thống nhất về các khái niệm này.

Gần đây, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã ban hành Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 về Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp. Văn bản này đã xác định danh mục các dự án nông nghiệp sạch bao gồm các dự án đáp ứng một trong số các tiêu chí sau: Dự án thực hiện tại các cơ sở sản xuất kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Dự án của doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Dự án sản xuất sản phẩm nông nghiệp được cấp Giấy chứng nhận VietGAP; Dự án đầu tư mới vào sản xuất nông nghiệp sạch áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cấp quốc gia hoặc quốc tế tương đương (VietGAP, GlobalGAP...).

Như vậy, căn cứ văn bản nói trên của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, có thể hiểu *nông sản sạch (kết quả của sản xuất nông nghiệp sạch) là nông sản an toàn được sản xuất tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đủ điều kiện an toàn thực phẩm; ứng dụng công nghệ cao hoặc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt*. Đặc điểm chung của nông sản sạch là đáp ứng tốt các yêu cầu về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và

sức khoẻ cộng đồng. Như vậy, có nhiều cách thức khác nhau để sản xuất ra nông sản sạch và khái niệm về nông sản sạch hiện nay ở Việt Nam vẫn chủ yếu nhấn mạnh đến khía cạnh an toàn thực phẩm.

Mô hình sinh kế (livelihood model) được hiểu là hình thức mưu sinh của người dân vùng nông thôn ven đô (có quyền công dân) có tính phổ biến hoặc cá biệt ở một địa bàn nhất định thuộc khu vực ven đô. MHSK của cư dân nông thôn ven đô tồn tại theo thời gian và không gian (có điều kiện cụ thể và tương ứng), có thể thay đổi và không bất biến [2,5]. MHSK phát triển nông sản sạch được hiểu là một hệ thống sản xuất nông nghiệp, tránh hoặc giảm thiểu sử dụng các loại phân bón và thuốc trừ sâu tổng hợp, giảm tối đa ô nhiễm không khí, đất và nước, mang hình thức sản xuất kinh doanh, nhằm tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường. Tại Hà Nội, MHSK phát triển nông sản sạch đã hình thành và phát triển ở một số huyện và tồn tại dưới nhiều quy mô khác nhau như hợp tác xã, trang trại, công ty hoặc hộ gia đình (cả gia trại) cả ở lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi [2].

Đến nay, MHSK phát triển nông sản sạch đang dần trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta và là chiến lược quan trọng trong bối cảnh hội nhập quốc tế của đất nước [4].

3. Tầm quan trọng của mô hình nông sản sạch đối với phát triển bền vững

3.1. Về kinh tế

Để đánh giá vai trò của MHSK phát triển nông sản sạch đối với kinh tế nhất thiết phải có bộ chỉ tiêu. Các chỉ tiêu có thể phản ánh hiệu quả của MHSK một cách ổn định (hàm ý vững) mà còn thể hiện hiệu quả gia tăng tương đối ổn định trong thời gian dài (hàm ý bền). Có 13 tiêu chí dùng để đánh giá tính bền vững của MHSK, đó là: thu nhập bình quân đầu người, mức gia tăng của thu nhập bình quân đầu người, năng suất lao động của MHSK, tổng vốn đầu tư, hiệu suất sử dụng vốn đầu tư, tỷ trọng các sản phẩm chính, tổng doanh thu, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu, tỷ lệ thiệt hại do tác động xấu từ bên ngoài (mất đất do đô thị hóa, biến đổi khí hậu...), số lao động làm việc tại MHSK, số người được nuôi sống bằng MHSK, tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, chỉ số ô nhiễm môi trường [2].

Qua thu thập và xử lý thông tin số liệu thứ cấp từ các Báo cáo kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội những năm gần đây, đã tổng hợp được một số chỉ tiêu hiệu quả phát triển của MHSK trong lĩnh vực trồng trọt, so sánh với các MHSK trong lĩnh vực khác ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội như bảng dưới đây.

Bảng 1. Tổng hợp các chỉ tiêu hiệu quả phát triển của mô hình sinh kế bền vững (MHSKBV) trong lĩnh vực trồng trọt ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội năm 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	MHSKBV	MHSKBV	MHSKBV	MHSKBV	MHSKBV	MHSKB
chủ yếu	tính	trồng trọt	chăn nuôi	lâm nghiệp	tiểu thủ công nghiệp	thương mại	V du lịch

Tuyển tập báo cáo hội thảo “Phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh biến đổi toàn cầu”

1. Thu nhập bình quân đầu người	10 ⁶ đồng	40,5	48,6	32,1	67,8	59,1	49,2
2. Năng suất lao động	10 ⁶ đồng	60,2	72,9	48,1	101,7	88,7	73,8
3. Vốn đầu tư/lao động	10 ⁶ đồng	89,1	87,4	56,9	131,8	93,7	76,2
4. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu	%	4,7	4,9	2,1	6,8	9,4	6,9
5. Số lao động có việc làm do các MHSKBV*	10 ³ người	511	220	12,5	198	157	39
6. Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước trên doanh thu	%	-	1,2	-	8,4	8,7	1,8

Nguồn: [1,2]

*Ghi chú: * Tính số lao động trung bình của loại mưu kế theo từng lĩnh vực (Trồng trọt: 30 hộ/hợp tác xã; Chăn nuôi: 18-20 lao động/trang trại; Nông - lâm kết hợp: 70 lao động; Tiểu thủ công nghiệp: cụm công nghiệp 75-85 lao động, điểm công nghiệp 16-18 lao động; Thương mại 6-8 lao động/công ty thương mại; Homestay hay tổ du lịch di tích, tâm linh 3-4 lao động; Năm 2018: tổng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động (cần việc làm) ở vùng nông thôn ven đô: 2313 nghìn người*

Nhìn chung, MHSK phát triển nông sản sạch góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội, nhất là trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi. Các MHSK này mang lại nguồn lợi lớn cho nông dân bằng việc tăng chất lượng và năng suất của sản phẩm, tăng cơ hội cạnh tranh trên thị trường, từ đó kéo giá thành sản phẩm đi lên, giúp người dân vùng nông thôn tăng thu nhập và có được niềm tin của người tiêu dùng.

Bảng 2. Đánh giá của người bán về sản lượng tiêu thụ nông sản có nguồn gốc, xuất xứ

TT	Sản phẩm	Điểm khảo sát	Lượng tiêu thụ sản phẩm có nguồn gốc		
			Tăng lên	Giảm đi	Không đổi
1	Sản phẩm chăn nuôi	28	23	0	0
2	Cây ăn quả	13	10	0	0
3	Dược liệu	4	4	0	0
4	Các loại rau	12	6	0	3

Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra của Đề tài mã số: 01X-10/05-2018-2, năm 2018, 2019

[2]

Thực tế điều tra ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội cho thấy, phát triển nông sản sạch tăng năng suất và chất lượng cao hơn nếu trồng trọt theo phương thức truyền thống trong những năm thời tiết khắc nghiệt, cũng như trong những năm thời tiết bình thường. Theo nghiên cứu, người tiêu dùng sẵn sàng trả thêm tiền để được sử dụng các loại trái cây sạch, có nguồn gốc rõ ràng. Họ sẵn sàng trả giá cao hơn giá trái cây hiện tại từ 30 - 50% để được sử dụng trái cây có nguồn gốc rõ ràng, tốt cho sức khỏe. Điều này góp phần giúp hoạt động sản xuất và doanh thu của sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Các MHSK này mang lại giá trị kinh tế cao, nguồn thu nhập lớn và ổn định trên những sản phẩm chất lượng tốt, sạch, an toàn và giá cả phải chăng; đồng thời, giải quyết công ăn việc làm cho phần lớn các lao động, đảm bảo năng suất lao động và thu nhập bình quân đầu người ổn định.

3.2. Về xã hội

Các MHSKBV theo hướng phát triển nông nghiệp sạch có những tác động tích cực đến các mặt của xã hội như sau:

Đáp ứng nhu cầu về lương thực, thực phẩm sạch của người tiêu dùng: Tình trạng thực phẩm bẩn, thực phẩm không rõ nguồn gốc tràn lan, bệnh hiểm nghèo liên quan đến thực phẩm bẩn gia tăng khiến người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến các sản phẩm an toàn cho sức khỏe. Sản xuất nông sản sạch là một hướng đi đúng đắn đáp ứng nhu cầu lớn của xã hội về thực phẩm sạch. Phát triển nông sản sạch là yêu cầu và mong muốn của con người trong thời điểm hiện tại và tương lai, bởi vì sức khỏe của con người trở thành tiêu chí hàng đầu được quan tâm.

Giải quyết công ăn việc làm cho người dân nông thôn, cho các doanh nghiệp: nhu cầu về mặt hàng thực phẩm sạch và an toàn ngày càng lớn khiến nhu cầu về nguồn lực lao động để sản xuất cũng vì thế mà tăng lên. Việc xây dựng các MHSKBV về trồng trọt, đặc biệt là nông nghiệp sạch mang lại hiệu quả lớn, sẽ giải quyết được tình trạng thiếu việc làm tại các địa phương. Không chỉ giải quyết việc làm cho người dân, các MHSK này còn giúp các doanh nghiệp, hợp tác xã có thể kết nối với người dân, dễ dàng trong việc quản lý, liên kết, tạo ra các mặt hàng thu lợi nhuận cao, có chất lượng và giá trị.

Kết nối các ngành nghề trong xã hội, có ý nghĩa về mặt giáo dục và du lịch: Việc ứng dụng các MHSK này giúp kết nối các đơn vị trường học, giáo dục, du lịch trải nghiệm để có thể triển khai các tuyến tham quan, chương trình giáo dục, tìm hiểu về trồng trọt, nông sản sạch nhằm tăng cường quảng bá, nâng cao nhận thức và tạo thêm đầu ra cho các sản phẩm.

Nâng cao dân trí, đời sống người dân đô thị và nông thôn, giảm thiểu các tệ nạn xã hội: Nhờ những hiệu quả về mặt kinh tế, nhu cầu của người nông dân sẽ ngày càng được đáp ứng, kéo theo mức độ sống được cải thiện, cơ sở hạ tầng sẽ được cải thiện, đủ điều kiện đáp ứng cho người dân vùng nông thôn. Các dịch vụ khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cũng được tăng cường, hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục ở nông thôn. Khi thu nhập được cải thiện, đồng nghĩa với đời sống của nông dân không ngừng được nâng cao hơn, sự tiếp cận các dịch vụ xã hội sẽ tốt hơn, nhu cầu về giải trí, giáo dục, nâng cao trình độ văn hóa ngày càng lớn. Khi người dân nông thôn tham gia sản xuất, họ sẽ có nhiều kiến thức trong ngành, đoàn kết giúp nhau làm giàu, xây dựng nông thôn mới và

tham gia bảo đảm các hoạt động văn hóa xã hội, quốc phòng an ninh. Từ đó, các tệ nạn xã hội sẽ giảm mạnh hơn nhờ giáo dục ngày càng được nâng cao và trình độ quản lý được cải thiện.

3.3. Về môi trường

Nền nông nghiệp của nước ta hiện nay đã quen với việc sử dụng các loại hóa chất, thuốc trừ sâu khiến cho đất bạc màu và bị nhiễm độc, từ đó dẫn đến ô nhiễm môi trường. Trong khi đó, các MHSK phát triển nông sản sạch là một hệ thống quản lý, sản xuất nông sản sạch tránh sử dụng các loại phân bón và thuốc trừ sâu tổng hợp. Chính vì thế, những MHSK này mang lại ảnh hưởng tích cực đến tài nguyên, môi trường:

- Giảm tác động tiêu cực đến môi trường so với các phương thức sản xuất truyền thống: Việc giảm thiểu tối đa việc sử dụng hoá chất độc hại như thuốc trừ sâu, phân bón hoá học, thuốc bảo vệ thực vật... sẽ giúp giảm thiểu các tác động tiêu cực của hoạt động sản xuất đến môi trường đất, nước, không khí.

- Giảm sử dụng quá mức hóa chất độc hại là cơ hội cho phát triển các sản phẩm bản địa và đặc sản: Phát triển nông sản sạch nhờ sử dụng phân bón hữu cơ còn giúp bảo vệ môi trường, duy trì đa dạng sinh học và độ phì nhiêu đất; Tăng cường sử dụng các nguồn phân hữu cơ, phân xanh, giảm nguy cơ ô nhiễm đất và nước, từ đó tạo cơ hội phát triển cho các loài và các giống bản địa, giúp phát triển đặc sản địa phương.

- Góp phần cải tạo thảm thực vật của đất, bảo tồn thế giới tự nhiên: Sử dụng phân bón hữu cơ vừa cung cấp các chất dinh dưỡng đa, trung và vi lượng cho cây trồng, vừa cung cấp cho đất một lượng mùn lớn giúp đất tơi xốp và duy trì sự hoạt động của các sinh vật và vi sinh vật trong đất. Các chất dinh dưỡng trong phân hữu cơ được chuyển đổi từ những thành phần dễ phân hủy trong nguyên liệu hữu cơ như chất xơ, tinh bột, protein, amino axit... Do vậy, phân hữu cơ dễ dàng tác động vào quá trình sinh trưởng, phát triển của cây trồng, tạo ra các sản phẩm nông sản chất lượng cao, đồng thời, góp phần cải tạo thảm thực vật của đất.

Kết luận

Nhìn chung, MHSKBV là loại hình sinh kế hiệu quả ổn định trong thời gian dài, không những nâng cao thu nhập cho những người tham gia sinh kế, và còn đóng góp cho sự phát triển của xã hội, cộng đồng cũng như cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững của huyện và thành phố. Với MHSK, đặc biệt là mô hình trồng trọt với mặt hàng nông sản sạch là mô hình rất cấp thiết, có hiệu quả vô cùng lớn, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao hiện nay. Mô hình nông sản sạch giữ vai trò quan trọng đối với quá trình phát triển bền vững, đem lại lợi ích lớn về mặt kinh tế - xã hội, giúp tăng nguồn thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, nâng cao dân trí. Mô hình có những tác động tích cực tới tài nguyên, môi trường, đảm bảo sức khỏe người dân và giúp nông sản Việt Nam có vị trí cao trên thế giới.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội dưới đề tài có mã số 01X-10/05-2018.

Abstract

The livelihood models of the development of clean agricultural products play an important role in Vietnam economic and strategy on the context of international economic intergration. In recent years, the Government has passed many policies to improve the development of clean agriculture as well as encourage to invest in this section. As a result, the development of this model has a positive change in structure and scale. However, from a sustainable development perspective, this type of model has not developed sharply. The article is based on secondary data, mainly the Report on the socio-economic situation of Hanoi City in 2017 and 2018, focusing on analyzing and assessing the importance of developing clean agricultural products for sustainable development.

Key words: livelihood models, clean agricultural products, sustainable development, Hanoi.

Tài liệu tham khảo

- [1] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội các năm 2016, 2017, 2018.
- [2] Đoàn Hương Mai, 2020. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu Nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố “Nghiên cứu xây dựng mô hình sinh kế bền vững gắn với quá trình đô thị hóa và biến đổi khí hậu ở vùng nông thôn ven đô Hà Nội”, mã số: 01X-10/05-2018-2, năm 2020.
- [3] Đỗ Phú Hải, 2018. “Những vấn đề lý luận về phát triển bền vững và kinh tế xanh ở Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý, Tập 34, Số 2 (2018) 1-7.
- [4] Mai Thị Thanh Xuân, Đặng Thị Thu Hiền, 2013. “Phát triển kinh tế hộ gia đình ở Việt Nam”, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 3 (2013) 1-9.
- [5] Nguyễn Đăng Hiệp Phó, 2016. “Tiếp cận lý thuyết khung sinh kế bền vững DFID trong nghiên cứu sinh kế của người Mạ ở Vườn quốc gia Cát Tiên”, Tạp chí Khoa học - Đại học Đồng Nai, Số 02 - 2016, ISSN 2354-1482, 101-112.

Ảnh hưởng biến đổi khí hậu đến loại hình du lịch sinh thái cộng đồng tại huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau

Võ Minh Hiếu

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu (BĐKH) có xu hướng gia tăng, tác động tiêu cực đến kinh tế và đời sống xã hội người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Dự báo địa bàn huyện Ngọc Hiển chịu tổn thương nặng nề do tình trạng suy giảm dòng chảy sông Mê Kông kết hợp xâm nhập mặn do triều cường biển Tây và Đông, đây cũng là cụm du lịch sinh thái cộng đồng trọng điểm của tỉnh Cà Mau. Trước thách thức mang tính thời đại, đòi hỏi cơ quan quản lý điểm đến, cộng đồng người dân địa phương cần xây dựng kịch bản ứng phó hiệu quả và bền vững. Dựa theo phương pháp phân tích và tổng kết kinh nghiệm, tác giả cung cấp thông tin về nguyên nhân, hậu quả và đề xuất giải pháp xây dựng mô hình làng sinh thái tại địa bàn huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Từ đó, địa phương có thể tham khảo trong công tác xây dựng và thực chiến lược phát triển du lịch sinh thái trọng điểm trong bối cảnh BĐKH ngày càng cực đoan cũng như gia tăng năng lực cạnh tranh ngành du lịch tại vùng ĐBSCL.

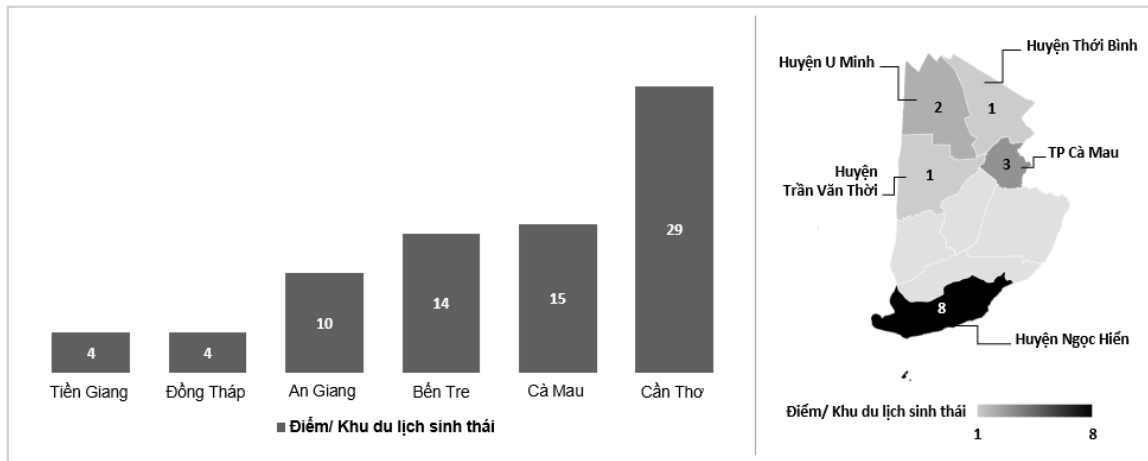
Từ khóa: biến đổi khí hậu, du lịch sinh thái cộng đồng, huyện Ngọc Hiển

1. Mở đầu

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) hiện đang gánh chịu những tác động nặng nề của biến đổi khí hậu (BĐKH), chủ yếu là tình trạng xâm nhập mặn do nước biển dâng cao và suy giảm trầm trọng dòng chảy sông Mê Kông [1]. Trong đó, Cà Mau được đánh giá là tỉnh thành chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất do có địa hình thấp và giáp biển. Với cao độ trung bình từ 0,5 - 1,5 m so với mực nước biển và vùng ven biển dài 254 km có ba mặt Đông, Nam và Tây Nam chịu ảnh hưởng của hai chế độ thủy triều biển Tây (nhật triều không đều) và biển Đông (bán nhật triều không đều) nên Cà Mau bị xâm nhập mặn nghiêm trọng [2]. Không chỉ ngành nông - lâm - ngư nghiệp, du lịch cũng là ngành trực tiếp chịu ảnh hưởng của BĐKH trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Theo quy hoạch tổng thể phát triển cụm du lịch vùng ĐBSCL năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ, cụm du lịch Năm Căn - Đất Mũi (Ngọc Hiển) và vùng phụ cận là trọng điểm du lịch của tỉnh Cà Mau [3]. Đây cũng là tỉnh thành đứng thứ hai khu vực ĐBSCL về tổng số lượng khu du lịch sinh thái (xem hình 1). Có khoảng 50% khu du lịch sinh thái tại Cà Mau hoạt động dưới hình thức kết hợp giữa mô hình du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng với mục tiêu hướng khách du lịch đến hoạt động trải nghiệm thiên nhiên, đặc biệt là cuộc sống của cộng đồng người dân địa phương, đồng thời đảm bảo tính nghiêm ngặt về sự nguyên vẹn của đời sống văn hóa cộng đồng và môi trường. Huyện Ngọc Hiển - nằm tại cực Nam tổ quốc hiện có đến 57% khu du lịch sinh thái hoạt động dựa vào khai thác cảnh quan, tài nguyên tự nhiên, sinh kế cộng đồng người dân sinh sống tại rừng ngập mặn tại mũi Cà Mau (xem hình 1). Cụ thể, tám điểm/ khu du lịch nhỏ thuộc khu du lịch

cộng đồng Đất Mũi bao gồm: khu du lịch sinh thái Khai Long, điểm du lịch sinh thái cộng đồng Hoàng Hôn, điểm du lịch sinh thái cộng đồng 3 Sứ, điểm du lịch sinh thái cộng đồng Nguyễn Hùng, điểm du lịch sinh thái cộng đồng Tư Ngãi, điểm du lịch sinh thái cộng đồng Tư Ty - Rạch Góc, điểm du lịch sinh thái cộng đồng Tư Nhuận và điểm du lịch sinh thái cộng đồng Trần Văn Hương.



Hình 1. Thống kê điểm/ khu du lịch tại vùng ĐBSCL (trái) và tỉnh Cà Mau (phải) [4 - 9].

Tuy nhiên, huyện Ngọc Hiển và Năm Căn cũng là địa phương chịu tổn thương nặng nề do các tác động thiên tai, BĐKH và đời sống kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn [10]. Dưới tác động của BĐKH, khu du lịch sinh thái Khai Long đã phải tạm ngưng hoạt động và trùng tu do tình trạng xâm nhập mặn, sạt lở kéo dài.

Hiện tại và tương lai, tỉnh Cà Mau với chiến lược phát triển chủ đạo loại hình du lịch sinh thái, văn hóa sông nước miệt vườn và sinh thái biển, đảo. Đây lại là những loại hình phụ thuộc chủ yếu vào nguồn tài nguyên tự nhiên và dễ bị tổn thương do tác động BĐKH, thiên tai. Điều này đòi hỏi cơ quan quản lý điểm đến, cộng đồng người dân huyện Ngọc Hiển nói riêng và tỉnh Cà Mau nói chung cần tiếp tục nhận diện, đo lường và dự báo những kịch bản ứng phó tác động BĐKH trong chiến lược phát triển ngành du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch sinh thái cộng đồng theo hướng bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

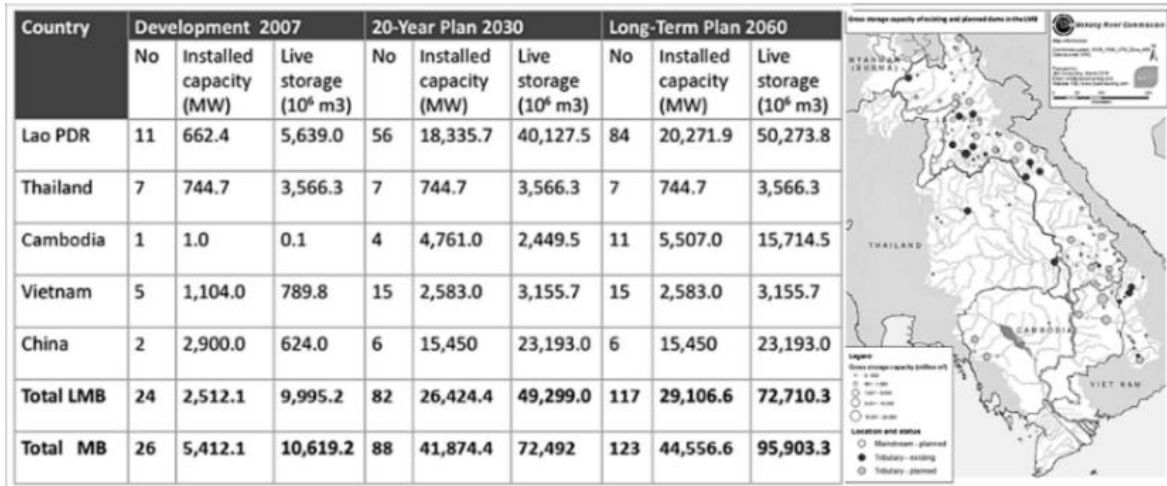
Theo Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC), BĐKH được hiểu là bất kỳ sự biến đổi nào về khí hậu theo thời gian, dù là diễn biến của tự nhiên hay kết quả của hoạt động con người có thể quan sát được hoặc thông qua những dự báo và tác động có liên quan [11]. Thông thường, tình trạng BĐKH dễ nhận thấy và phổ biến là sự gia tăng các hiện tượng khí hậu cực đoan, băng tan và sông băng, nước biển dâng, biến đổi bất thường về thời gian và lưu lượng mưa,... BĐKH tạo nên những tổn thương trực tiếp đến kinh tế, xã hội và ngoại giao của một cộng đồng cụ thể (vùng/ miền/ quốc gia/ khu vực/ châu lục/ toàn cầu), đặc biệt là những cộng đồng có sinh kế phụ thuộc trực tiếp ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Để có thể thích ứng với tình trạng BĐKH cực đoan đòi hỏi cộng đồng cần phải có khả năng tiếp cận và kiểm soát đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lực xã hội, nguồn lực vật lý và nguồn lực tài chính một cách bền vững. Không chỉ Việt Nam, BĐKH là vấn đề toàn cầu khi băng ở hai cực tan nhanh kéo theo mực nước biển dâng và gia tăng thiên tai bất thường.

Du lịch sinh thái được đánh giá là loại hình du lịch có tỉ trọng tăng trưởng hàng đầu thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng từ thập niên 80 thế kỷ XX đến nay. Bên cạnh việc góp phần tạo nên sự đa dạng trong trải nghiệm của khách du lịch thì du lịch sinh thái giải quyết hiệu quả các vấn đề liên quan đến tính bền vững trong du lịch. Cụ thể, quá trình xanh hóa ngành du lịch thông qua các hoạt động, mô hình bảo vệ môi trường, phúc lợi đối với cộng đồng người dân địa phương và giáo dục hành vi khách du lịch. Gắn với du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng thịnh hành trong khoảng thời gian từ một thập kỷ trở lại và có trọng tâm hướng khách du lịch đến hoạt động trải nghiệm thiên nhiên, đặc biệt là cuộc sống của cộng đồng người dân địa phương. Khách du lịch có cơ hội sinh hoạt trực tiếp gần gũi với người dân địa phương để tìm hiểu về văn hóa bản địa kèm theo hoạt động nghỉ dưỡng, giải trí hoặc mạo hiểm. Điểm đặc biệt của du lịch cộng đồng đòi hỏi nghiêm ngặt về tính nguyên vẹn của đời sống văn hóa cộng đồng người dân địa phương. Vì vậy, loại hình du lịch này tương đối phát triển mạnh tại các khu vực nông thôn, rừng núi, ven biển có cộng đồng người dân hoặc tộc người sinh sống với nếp văn hóa đặc thù không thể tìm kiếm tại nơi khác.

3. Kết quả nghiên cứu

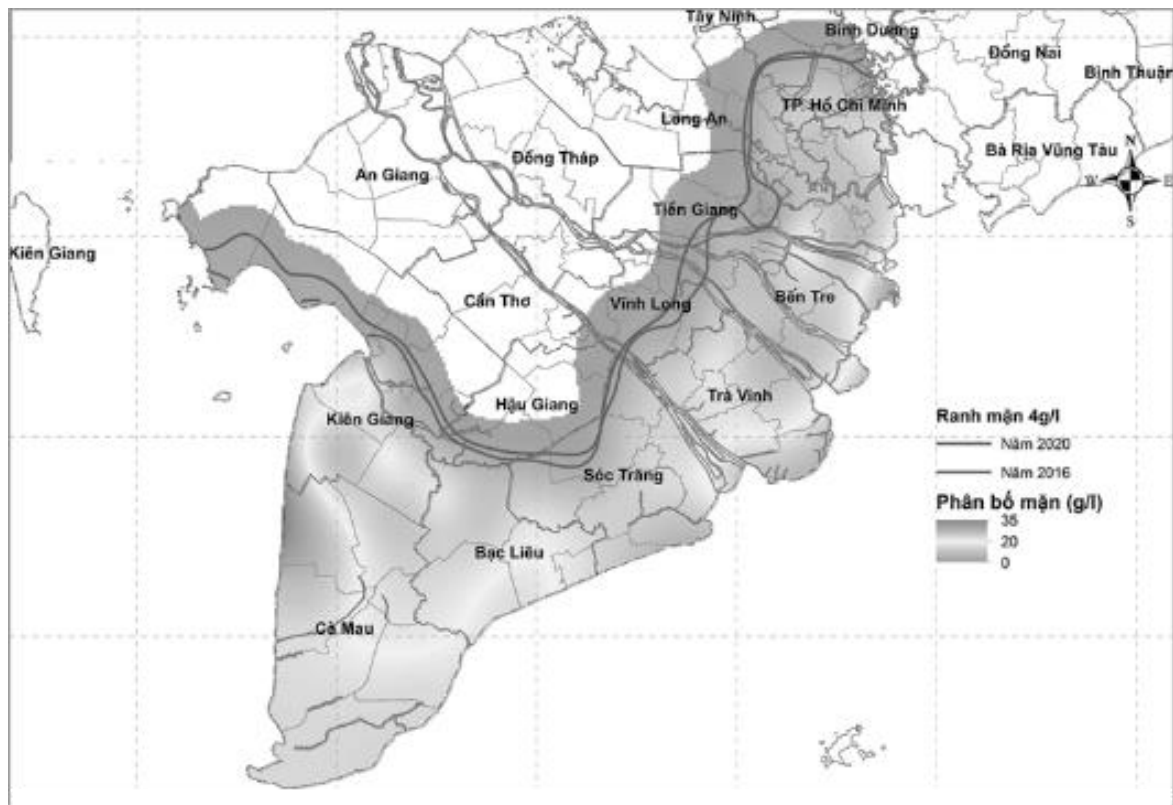
3.1. Diễn biến BĐKH tại huyện Ngọc Hiến

Để có sự nhận diện tổng quan về nguyên nhân và hậu quả BĐKH tại huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau cần mở rộng phạm vi phân tích cả khu vực tiểu vùng sông Mê Kông. Vì nguyên nhân chính dẫn đến biến đổi khí hậu chủ yếu là tình trạng xâm nhập mặn do nước biển dâng cao và suy giảm trầm trọng dòng chảy sông Mê Kông. Từ năm 1992, nhóm sáu quốc gia tiểu vùng Mê Kông mở rộng gồm Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan, Việt Nam, Trung Quốc trong khuôn khổ hợp tác cùng Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) sáng kiến và phát triển Hợp tác kinh tế tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) nhằm ứng phó với tình trạng BĐKH toàn cầu [12]. Theo đó, phát triển du lịch là một trong 9 lĩnh vực và 11 chương trình ưu tiên phát triển bền vững được xác định trong khuôn khổ hợp tác kinh tế tiểu vùng GMS. Tuy nhiên, trong vòng một thập kỷ trở lại, hàng loạt đập thủy điện được Trung Quốc, Thái Lan, Lào, Việt Nam, Campuchia xây dựng và vận hành trên hệ thống dòng chính, dòng nhánh của sông Mê Kông gây nên tình trạng suy giảm dòng chảy, nguồn thủy hải sản và phù sa bồi tụ [13] (xem hình 2). Việt Nam gánh chịu hậu quả nặng nề do nằm ở khu vực hạ lưu sông Mê Kông, trọng tâm là ĐBSCL. Vì hệ sinh thái ĐBSCL rất nhạy cảm với các biến động thời tiết và động thái, cũng như chất lượng nguồn nước [14].



Hình 2. Thống kê số lượng thủy điện, công suất, lưu lượng trữ nước nhóm sáu quốc gia tiểu vùng Mê Kông mở rộng đến năm 2060 - Tính cả dòng chính và phụ của sông Mê Kông [15].

Do tình trạng suy giảm trầm trọng dòng chảy sông Mê Kông, mùa khô hạn kéo dài kết hợp hiện tượng nước biển dâng, ĐBSCL bị xâm nhập mặn sâu đến 10/13 tỉnh thành (xem hình 3). Đối với tỉnh Cà Mau, cụ thể là huyện Ngọc Hiển do chế độ thủy triều biển Tây (nhật triều không đều) và biển Đông (bán nhật triều không đều) thâm nhập sâu và bất thường vào đất liền đã tác động xấu đến cân bằng hệ sinh thái rừng ngập mặn, sinh kế và không gian văn hóa của người dân địa phương. Nhiều nơi tại huyện Ngọc Hiển biển xâm thực mất rừng, sạt lở đê biển, uy hiếp trực tiếp diện tích mủi Cà Mau.



Hình 3. Bản đồ dự báo xâm nhập mặn khu vực ĐBSCL năm 2016 và năm 2020 [16]

Tình trạng BĐKH khiến mùa mưa bão càng thêm cực đoan và bất thường. Số lần bão đổ bộ bất thường và ảnh hưởng trầm trọng đến vùng ĐBSCL với tần suất ngày càng nhiều và mạnh hơn, đặc biệt là các tỉnh ven biển. Huyện Ngọc Hiển trong vòng một thập kỷ đã phải hứng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ mùa mưa bão cực đoan. Cụ thể, cơn bão lịch sử Linda sức gió cấp 11 - 12, với tốc độ 100 km/h quét trực tiếp qua mũi Cà Mau năm 1997 làm hàng nghìn người chết, mất tích và thiệt hại nhà cửa, tàu bè.

Bên cạnh đó, nhiệt độ trong không khí tăng cao bất thường tạo nên hạn hán và lũ không theo qui luật, nhiều dịch bệnh mới hình thành và mùa nước nổi không còn theo chu kỳ (xem bảng 1). Theo dự báo mực nước biển sẽ dâng cao từ 3 - 15 cm vào năm 2010, từ 15 - 90 cm vào năm 2070 [17]. Như vậy, Cà Mau là tỉnh thành chịu hậu quả nặng nề khi phải di tản hàng trăm nghìn người. Huyện Năm Căn và Ngọc Hiển bị ảnh hưởng nặng nhất. Người dân địa phương có thể mất nhà cửa, đất đai buộc phải tái định cư và gánh chịu thêm nhiều rủi ro gián tiếp khác (thất nghiệp, bệnh tật,...) [18], vì chủ yếu sinh kế người dân huyện Ngọc Hiển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

Bảng 1. Diễn biến thiên tai và dịch bệnh tại huyện Ngọc Hiển từ năm 1997 đến nay [19].

<i>Thời gian</i>	<i>Ghi nhận các thiên tai và dịch bệnh</i>
Năm 1997 đến nay	Bão Linda đổ bộ trực tiếp làm hàng nghìn người chết, mất tích. Áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy, sấm sét bất thường xuất hiện hơn làm nhà cửa và hoa màu bị hư hại ngày càng thường xuyên hơn.
Năm 1994 đến nay	Tôm bệnh chết do môi trường thay đổi.
Năm 2007 đến nay	Bắt đầu có hiện tượng triều cường dâng và diễn biến triều cường dâng cao.
Năm 2009 đến nay	Nguồn lợi thủy sản suy giảm, có dấu hiệu cạn kiệt.

3.2. Tác động đối với loại hình du lịch sinh thái cộng đồng

Tình trạng xâm nhập mặn, sạt lở và xói mòn đã dẫn đến tổn thương nguồn tài nguyên du lịch địa phương, bao gồm cả tài nguyên tự nhiên và tài nguyên văn hóa. Đặc biệt, loại hình du lịch sinh thái ảnh hưởng nặng nề vì hầu hết các hoạt động khai thác loại hình du lịch này phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có.

*** Đối với nguồn tài nguyên tự nhiên**

Trọng điểm chiến lược phát triển sản phẩm du lịch tỉnh Cà Mau là loại hình du lịch sinh thái, văn hóa sông nước miệt vườn và sinh thái biển, đảo. Dựa theo kịch bản dự báo, xâm nhập mặn, sạt lở sẽ tàn công và thu hẹp diện tích của một số danh lam thắng cảnh tại Cà Mau như khu du lịch Mũi Cà Mau, vườn quốc gia Mũi Cà Mau, khu dự trữ sinh quyển thế giới Mũi Cà Mau, cồn Ông Trang, đảo Hòn Khoai và khu du lịch cộng đồng Đất Mũi.

Lợi thế hàng đầu về du lịch của tỉnh Cà Mau là hệ thống rừng đa dạng, bao gồm hệ sinh thái rừng ngập mặn, ngập ngọt... Đây là những điều kiện rất thuận lợi để tỉnh phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng, thương hiệu, hình ảnh đi kèm đến lý tưởng cho du khách trong và ngoài nước so với các tỉnh thành khác tại ĐBSCL. Nghiên cứu Hoàng Văn Thắng (2012), hệ sinh thái rừng ngập mặn tại huyện Ngọc Hiển - Mũi Cà Mau bao gồm rừng trên

đất liền và bãi bồi là nguồn nguyên tự nhiên đa chức năng: (1) Cung cấp nguồn lợi thủy hải sản, nguyên liệu gỗ xây dựng và chất đốt; (2) Thu giữ cacbon, điều tiết dòng chảy, hình thành châu thổ, bảo vệ bờ biển và giảm nhẹ thiên tai; (3) Là nơi bảo tồn các mẫu sinh thái mang chuẩn có tầm quan trọng quốc gia và cả trên thế giới suốt hàng thế kỷ; (4) Là không gian văn hóa lưu giữ tinh thần dân tộc (cột mốc, di tích lịch sử cách mạng, tục thờ cúng đặc trưng địa phương); (5) Củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự xã hội tại vùng cực Nam tổ quốc; (6) Góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng khách du lịch nội địa và quốc tế về các giá trị của rừng và hệ sinh thái đất ngập nước [20].

Khi tình trạng xâm nhập mặn và suy giảm lượng phù sa bồi tụ kéo dài, hệ sinh thái rừng ngập mặn có xu hướng phát triển ngược vào đất liền. Nếu không đủ không gian và điều kiện sinh sống thì diện tích rừng sẽ dần suy giảm hoặc biến mất, kéo theo sự tan rã hàng loạt bãi bồi ven biển, gia tăng sạt lở và xói mòn, uy hiếp mũi Cà Mau. Nghiên cứu từ Lê Thị Hồng Hạnh và Trương Văn Tuấn (2014) cho thấy tình trạng xâm nhập mặn kéo dài, độ mặn nước biển trong hệ sinh thái rừng ngập mặn sẽ có thể vượt quá 25% dẫn đến nguy cơ di cư hoặc tuyệt chủng nhiều loài sinh vật do thiếu thức ăn và không gian sống, làm thay đổi mạnh mẽ hệ sinh thái rừng ngập mặn [21]. Thảm rừng ngập mặn có độ che phủ cao trở nên trơ trọi và phân tán manh mún thành nhiều thảm nhỏ, mất đi giá trị sinh thái.

Phần lớn các khu/ điểm du lịch sinh thái cộng đồng tại huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau chủ yếu phụ thuộc vào nguồn tài nguyên tự nhiên là hệ sinh thái rừng ngập mặn. Theo Nguyễn Phước Hoàng (2020), các khu/ điểm du lịch sinh thái cộng đồng nơi đây chủ yếu kinh doanh hoạt động vận chuyển khách tham quan bằng phương tiện địa phương (đi vó lãi ra khu bãi bồi ngắm cảnh), phục vụ trải nghiệm (thu hoạch tôm, soi ba khía, giở rập cua) và cung cấp ẩm thực, đặc sản địa phương (hàu, cua biển, cá thòi lòi, cá nâu, ốc len, cá ngát) [22]. Sự tổn thương hệ sinh thái rừng ngập mặn tại địa phương do BĐKH gây ra dự báo các khu/ điểm du lịch sinh thái cộng đồng có nguy cơ đóng cửa trong tương lai gần do suy giảm nguồn tài nguyên tự nhiên, hộ gia đình hoặc cá nhân buộc phải di tản đến vùng khác và cảnh quan giảm sức hút so với kỳ vọng của du khách.

Nghiên cứu của Lê Anh Tuấn và Nguyễn Ngọc Huy (2014c) cũng ghi nhận người dân tại huyện Ngọc Hiển ứng phó với BĐKH một cách thụ động và thiếu kế hoạch [23]. Các khu/ điểm du lịch sinh thái cộng đồng tại đây có khả năng phá sản khi điểm đến gặp phải những biến cố bất ngờ, bất khả kháng như chiến tranh, dịch bệnh hoặc tai họa khác làm cho du lịch không thể phục hồi được, tức phương án E - giai đoạn 6 trong chu trình sống của điểm đến (Tourism Area Life Cycle) theo lý thuyết Butler (2006) [24].

*** Đối với nguồn tài nguyên văn hóa và yếu tố khác**

Ngoài ra, xâm nhập mặn, bão lũ, hạn hán thất thường gây hư hại kiến trúc và cảnh quan nhiều công trình di tích lịch sử văn hoá tại địa bàn huyện Ngọc Hiển. Hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động dịch vụ du lịch (nhà cửa, đường xá, cầu cống, bến tàu,...) cũng bị hư hỏng hoặc xuống cấp dưới tác động của sạt lở, xói mòn và thay đổi bất thường về nhiệt độ, độ ẩm. Sạt lở thường xảy ra ở vùng ven sông, cửa sông đe dọa an toàn hoạt động du lịch giao thông thủy.

4. Đề xuất giải pháp

4.1. Gợi ý chuyển đổi mô hình làng sinh thái

Mô hình làng sinh thái hiện phổ biến tại nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới với mục tiêu đặt ra những cam kết phát triển xã hội bền vững, tôn trọng môi trường và ứng phó tình trạng BĐKH toàn cầu. Theo Hiệp hội Mạng lưới Sinh thái Toàn cầu làng sinh thái là một cộng đồng truyền thống hoặc mới thành lập, được thiết kế do chính những người dân của cộng đồng. Trong đó những giá trị đích thực của người dân được hỗ trợ bởi các đổi mới về công nghệ, chính sách để làm cho cuộc sống của họ trở nên bền vững hơn trước tác động tiêu cực từ môi trường và toàn bộ quá trình phát triển của làng đều trao quyền người dân địa phương [25].

Hiện nay, mô hình làng sinh thái đã phát triển lên đến 15.000 làng trên toàn thế giới. Từ hai thập kỷ trở lại, mô hình này phổ biến và phát triển nhanh chóng tại nhóm các quốc gia Đông Nam Á (Thái Lan, Việt Nam, Philippines, Indonesia) với mục tiêu nhằm xóa đói giảm nghèo và nâng cao nhận thức trong cộng đồng về các vấn đề văn hóa và BĐKH. Có tổng cộng 30 tiêu chí được phân theo bốn khía cạnh (xã hội, văn hóa, sinh thái và kinh tế) để thành lập một mô hình làng sinh thái (xem bảng 2). Bộ tiêu chí này góp phần thúc đẩy phát triển làng sinh thái toàn diện và bền vững, sẵn sàng năng lực kết nối với cộng đồng làng sinh thái trên thế giới.

Bảng 2. Tiêu chí thành lập mô hình làng sinh thái [26].

Khía cạnh	Tiêu chí
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> Tôn vinh tiêu chí xây dựng một cộng đồng đa dạng. Trao dồi khả năng lựa chọn quyết định mang tính trọn vẹn, minh bạch và nhanh chóng. Trao quyền lãnh đạo và quản trị cho cộng đồng cư dân. Đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục toàn diện và chăm sóc sức khỏe. Thực hành kỹ năng về giải quyết xung đột, giao tiếp và xây dựng hòa bình. Phát triển các tổ chức công bằng, hiệu quả và có trách nhiệm.
Văn hóa	<ul style="list-style-type: none"> Kết nối cộng đồng với mục đích tạo ra nhiều giá trị tốt đẹp trong cuộc sống. Nâng cao nhận thức và phát triển bản thân. Tôn trọng truyền thống văn hóa địa phương. Tham gia tích cực để bảo vệ cộng đồng và thiên nhiên. Trân trọng sự đa dạng của cuộc sống thông qua nghệ thuật. Hòa nhập với thiên nhiên và chấp nhận một cuộc sống hạn chế tối thiểu gây hại đến môi trường xung quanh.
Sinh thái	<ul style="list-style-type: none"> Làm sạch và bổ sung thêm nguồn mới vào chu kỳ tuần hoàn của nước. Hướng đến 100% năng lượng tái tạo. Trồng trọt và cải tạo đất dựa vào kinh nghiệm nông nghiệp hữu cơ. Đổi mới và phổ cập công nghệ xây dựng xanh. Sử dụng chất thải như một nguồn tài nguyên quý giá. Tăng cường đa dạng sinh học và tái tạo hệ sinh thái.

Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Tái định nghĩa khái niệm về giá trị đầu tư, công việc và vận hành kinh tế. • Đảm bảo sự công bằng trong việc sử dụng đất đai và tài nguyên. • Trao đổi kinh nghiệm kinh doanh xã hội để tạo ra các giải pháp bền vững. • Củng cố và trao quyền phát triển kinh tế địa phương. • Tạo ra phúc lợi cho cộng đồng thông qua phát triển kinh tế. • Đầu tư vào thương mại và hệ thống trao đổi một cách công bằng nhằm đáp ứng chuẩn mực xã hội.
---------	---

4.2. Tiềm năng xây dựng mô hình làng sinh thái

Dựa theo nội dung các tiêu chí thành lập mô hình làng sinh thái và công cụ phân tích SWOT, tác giả tiến hành phân tích tiềm năng xây dựng mô hình làng sinh thái tại địa bàn huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau (xem bảng 3).

Bảng 3. Tiềm năng xây dựng mô hình làng sinh thái tại huyện Ngọc Hiển dựa vào công cụ phân tích SWOT [Tác giả, 2020].

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
<p><i>Về xã hội:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Chính quyền địa phương có chính sách ứng phó BĐKH cụ thể (đắp đê, trồng rừng, tuyên truyền,...) • Địa bàn sinh sống (vị trí địa lý) rõ ràng, khả năng tiếp cận giao thông thủy và bộ trong địa phương cơ bản. • Giáo dục và y tế được phổ cập và đầu tư. <p><i>Về văn hóa:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Câu chuyện lịch sử và hình ảnh điếm đến hấp dẫn gắn với hệ sinh thái rừng ngập mặn. • Có nhiều làng nghề truyền thống và đặc sản (bánh phồng tôm, tôm khô, chà bông tôm và muối tôm cay) • Giữ được nếp sống đặc trưng, văn hóa cộng đồng vùng rừng ngập mặn. <p><i>Về sinh thái:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Nằm trong khu sinh quyển, khu Ramsar thế giới) và là động lực phát triển kinh tế du lịch sinh thái cộng đồng của tỉnh Cà Mau. • Dọc theo các tuyến sông, rạch, ven biển, tiềm năng về giống thủy sản như cá kèo, cua, ốc len, nghêu, sò huyết... được đánh giá phong phú, số lượng khá nhiều và mang lại giá trị kinh tế cao. <p><i>Về kinh tế</i></p>	<p><i>Về xã hội:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Định kiến trong cộng đồng vấn đề về bình đẳng giới. • Việc gia tăng di chuyển bằng giao thông thủy tốc độ cao (xuồng máy và cano) khiến các điểm sạt lở thêm nghiêm trọng. • Hạ tầng còn thấp kém, chưa đảm bảo thuận tiện lưu thông ra bên ngoài huyện. <p><i>Về văn hóa:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Sự suy giảm hệ sinh thái ngập mặn kéo theo một số hình thái và hoạt động thực hành tín ngưỡng văn hóa đặc trưng dần biến mất. • Còn tồn tại số ít quan niệm, hủ tục tiêu cực trong cộng đồng. <p><i>Về sinh thái</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Cộng đồng người dân chưa có kinh nghiệm ứng phó với BĐKH, còn thụ động và thiếu kế hoạch dài hạn. <p><i>Về kinh tế</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Chủ yếu theo hình thức hộ gia đình nhỏ lẻ. • Tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn ở mức cao và người dân phải đi làm thuê ở các tỉnh hoặc thành phố khác.

<ul style="list-style-type: none"> Cộng đồng người dân địa phương phát huy nghề truyền thống và đặc thù - nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả những người dân có ruộng tôm và cả những người làm dịch vụ có liên quan). 	
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
<ul style="list-style-type: none"> Phù hợp với động lực phát triển kinh tế du lịch của tỉnh Cà Mau, quy hoạch cụm du lịch sinh thái Đất Mũi (kết hợp rừng và biển). Phù hợp với xu thế sống xanh, du lịch xanh trên thế giới thời điểm hiện tại. Tạo được mô hình tổ chức xã hội, du lịch đặc thù. Nâng cao khả năng cạnh tranh với các điểm đến du lịch liên quán đến loại hình sinh thái cộng đồng trong vùng ĐBSCL. Đảm bảo giữ vững phát triển cả 3 yếu tố văn hóa, kinh tế, môi trường. Cải thiện nhận thức của cộng đồng về vấn đề xã hội (dân tộc, tôn giáo) theo hướng tích cực. Đa dạng trải nghiệm, thu hút khả năng quay lại, chi tiêu của khách du lịch. 	<ul style="list-style-type: none"> Chưa có kinh nghiệm về xây dựng mô hình. Hạn chế nhận thức về mô hình trong một phạm vi nhỏ người dân, cần có quá trình phổ cập về lợi ích một cách rõ ràng và minh bạch. Một số tiêu chí chưa phù hợp với tình trạng của địa bàn nghiên cứu cần cải thiện.

4.3. Cách thức xây dựng mô hình làng sinh thái

Đối với trường hợp xây dựng mô hình làng sinh thái tại huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau. Mục tiêu chính nhằm ứng phó tình trạng BĐKH và xóa đói giảm nghèo, cải thiện cuộc sống cộng đồng người dân địa phương. Với mô hình này, lợi ích mang lại không chỉ phục vụ hoạt động du lịch sinh thái cộng đồng mà còn giải quyết được một số vấn đề trong các khía cạnh xã hội, văn hóa, sinh thái và kinh tế trong bối cảnh BĐKH gia tăng. Với mô hình làng sinh thái, tác giả đề xuất cách thức triển khai bao gồm những nội dung dựa theo chuẩn quy tắc của Hiệp hội Mạng lưới Sinh thái Toàn cầu và Nền tảng Ứng phó Biến đổi khí hậu CARE (xem Bảng 3).

Bảng 4. Đề xuất cách thức xây dựng mô hình làng sinh thái tại huyện Ngọc Hiển [27, 28].

Giai đoạn	Nội dung thực hiện
Giai đoạn I: Đo lường khả năng chống chịu và phục hồi	<ul style="list-style-type: none"> Dự báo khí hậu cho các vùng nhỏ hơn (vùng/ tỉnh/ huyện/ xã/ ấp). Xem xét các kế hoạch/ chính sách của địa phương ứng phó BĐKH. Đào tạo cho chính quyền địa phương và cán bộ hiện trường của các tổ chức phi chính phủ (nếu có) về phân tích tình trạng dễ bị tổn thương và thích ứng với khí hậu. Đẩy mạnh hoạt động nông nghiệp có khả năng ứng phó và phục hồi. Hỗ trợ đa dạng hóa thu nhập, kể cả các hoạt động phi nông nghiệp.

<p>Giai đoạn II: Triển khai mô hình làng sinh thái theo năm bước</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Bước 1: Tìm điểm mạnh, điểm yếu và điểm đòn bẩy trong tất cả 4 khía cạnh xã hội, văn hóa, sinh thái, kinh tế. • Bước 2: Thu hút tất cả các bên liên quan (chính quyền, cộng đồng, tổ chức khác) tham gia vào thiết kế mô hình làng sinh thái tương lai. • Bước 3: Xác định đúng thang đo cho từng tiêu chí và đề xuất mô hình làng phù hợp với thực trạng địa phương. • Bước 4: Nghiệm thu, chỉnh sửa bổ sung, hoàn thành mô hình và vận hành thí điểm. • Bước 5: Vận hành mô hình làng sinh thái hoàn chỉnh và kết nối mạng lưới làng sinh thái theo trình tự địa lý (làng, vùng, quốc gia, thế giới).
<p>Giai đoạn III: Vận hành và thích ứng BĐKH</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Vận hành và duy trì mô hình làng sinh thái theo kế hoạch ngắn và dài hạn. • Thiết lập các cơ chế trao đổi thông tin ứng phó BĐKH. • Kết hợp chiến lược và kiến thức ứng phó BĐKH cũ và mới. • Hỗ trợ chính sách an sinh xã hội cho những người bị tổn thương do BĐKH.

5. Kết luận

Nội dung trọng tâm của bài viết chủ yếu đề cập đến giải pháp xây dựng mô hình làng sinh thái tại địa bàn huyện Ngọc Hiến, tỉnh Cà Mau nhằm mục tiêu ứng phó BĐKH. Bên cạnh đó, giải pháp này góp phần cải thiện sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng, tăng tính cạnh tranh và thu hút khách du lịch đến Cà Mau. Nguồn tài liệu phục vụ nghiên cứu về mô hình, tiêu chí và đo lường tiềm năng của huyện Ngọc Hiến chủ yếu dựa theo chuẩn quy tắc của Hiệp hội Mạng lưới Sinh thái Toàn cầu và Nền tảng Ứng phó Biến đổi khí hậu CARE. Từ kết quả nghiên cứu, có thể nhận định bước đầu huyện Ngọc Hiến có nhiều tiềm năng để xây dựng và phát triển mô hình làng sinh thái. Đề xuất cơ bản trong nội dung bài viết chủ yếu gợi mở cách thức xây dựng một hướng đi mới cho du lịch tỉnh Cà Mau về mô hình du lịch phát triển bền vững đầy đủ bốn khía cạnh xã hội, văn hóa, sinh thái và kinh tế theo đúng định hướng phát triển du lịch tỉnh đến năm 2030. Trong đó, nỗ lực ứng phó BĐKH đã và đang có những tác động tiêu cực đến chính sách phát triển bền vững vùng ĐBSCL cũng như trên phạm vi toàn cầu được xem là mục tiêu cấp thiết.

Tài liệu tham khảo

- [1] Intergovernmental Panel on Climate Change, *Fourth Assessment Synthesis Report: Impacts, Adaptation and Vulnerability*, IPCC Secretariat, Brussels, 2007, pp.13-15.
- [2] Nguyễn Xuân Hiền & Nguyễn Hữu Tân, “Tác động của BĐKH - Nước biển dâng trên địa bàn tỉnh Cà Mau”, xem tại: https://siwpr.org.vn/tin-tuc/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-nuoc-bien-dang-tren-dia-ban-tinh-ca-mau_367.html, 2020 (truy cập ngày 02/09/2020).
- [3] Thủ tướng Chính phủ, “*Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”, xem tại: http://www2.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/noidungquyhoachvung?piref33_14751_33_14748_14748.strutsAction=ViewDetailAction.do&piref33_14751_33_14748_14748.ducid=4516&piref33_14751_33_14748_14748.substract=, 2020 (truy cập ngày 02/09/2020).

- [4] Cổng thông tin du lịch tỉnh An Giang, “Du lịch sinh thái”, xem tại: <https://checkinangiang.vn/vi/places>, 2020 (truy cập ngày 30/08/2020).
- [5] Cổng thông tin du lịch tỉnh Bến Tre, “Du lịch sinh thái”, xem tại: <https://dulich.bentre.gov.vn/pages/DoanhNghiepDuLich.aspx?itemid=4>, 2020 (truy cập ngày 30/08/2020).
- [6] Cổng thông tin du lịch tỉnh Cà Mau, “Du lịch sinh thái”, xem tại: <https://camautourism.vn/dia-diem/du-lich-sinh-thai-44/ca-mau-30.html>, 2020 (truy cập ngày 30/08/2020).
- [7] Cổng thông tin du lịch tỉnh Đồng Tháp, “Du lịch sinh thái”, xem tại: <https://dulich.dongthap.gov.vn/vi/places>, 2020 (truy cập ngày 30/08/2020).
- [8] Cổng thông tin du lịch thành phố Cần Thơ, “Du lịch sinh thái”, xem tại: <https://canthotourism.vn/vi/places>, 2020 (truy cập ngày 30/08/2020).
- [9] Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang, “Du lịch sinh thái”, xem tại: <http://tiengiang.gov.vn/du-lich-sinh-thai>, 2020 (truy cập ngày 30/08/2020).
- [10] Lê Anh Tuấn & Nguyễn Ngọc Huy, *Thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng tại tỉnh Cà Mau (CBAC)*, Tổ chức Tầm nhìn Thế giới, Cà Mau, 2012, tr.8-9.
- [11] Parry, M.L., Canziani, O.F., Palutikof, J.P., Van Der Linden, P.J., & Hanson, C.E., *Climate change 2007: Impacts, adaptation and vulnerability. Contribution of working group II to the fourth assessment report of the intergovernmental panel on climate change*. Cambridge University Press, Cambridge, 2007, pp.976.
- [12] Khanal, B.R. & Babar, J.T., *Community based ecotourism for sustainable tourism development in the Mekong region*, Policy Brief & CUTS Hanoi Resource Centre, Hanoi, 2007, pp.1-2.
- [13] Trung tâm Con người và Thiên nhiên, *Thủy điện Mê Kông: Ai được, ai mất?*, PanNature, Hà Nội, 2011, tr.3-4.
- [14] Lê Thị Hồng Hạnh & Trương Văn Tuấn, *Ảnh hưởng của BĐKH đến hệ sinh thái tự nhiên ở ĐBSCL*, *Tạp chí Khoa Học ĐHSP TPHCM*, số 64 (2014), 155-162.
- [15] Mekong River Commission, *Basin-Wide Assessment of Climate Change Impacts on Hydropower Production*, Mekong River Commission Secretariat, Vientiane, 2018, pp.7-8.
- [16] Cổng thông tin Tổng cục Khí tượng Thủy văn, “Xâm nhập mặn năm 2020 dự báo sẽ ở mức độ sâu, gay gắt hơn”, xem tại: <http://kttvqg.gov.vn/kttv-voi-san-xuat-va-doi-song-106/xam-nhap-man-nam-2020-du-bao-se-o-muc-do-sau-gay-gat-hon-5378.html>, 2020 (truy cập ngày 03/09/2020).
- [17] Cổng thông tin Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, “Tác động BĐKH ở các tỉnh ĐBSCL, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn”, xem tại: <https://www.mard.gov.vn/Pages/tac-dong-bien-doi-khi-hau-o-cac-tinh-dbscl-1538.aspx>, 2010 (truy cập ngày 05/09/2020).
- [18] Warner, K., Hamza, M., Oliver-Smith, A., Renaud, F., & Julca, A., *Climate change, environmental degradation and migration*, *Natural Hazards*, 55 (2010), 3, 689-715.

- [19] Lê Anh Tuấn & Nguyễn Ngọc Huy, *Thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng tại tỉnh Cà Mau (CBAC)*, Tổ chức Tầm nhìn Thế giới, Cà Mau, 2012, tr.22-23.
- [20] Hoàng Văn Thắng (2012), *Tính dễ bị tổn thương trước BĐKH: Trường hợp nghiên cứu ở hệ sinh thái môi Cà Mau*, CREC - Đại học Quốc Gia Hà Nội, Hà Nội, 2012, tr.25-45.
- [21] Lê Thị Hồng Hạnh & Trương Văn Tuấn, Ảnh hưởng của BĐKH đến hệ sinh thái tự nhiên ở ĐBSCL, *Tạp chí Khoa Học ĐHQG TP.HCM*, số 64 (2014), 155-162.
- [22] Nguyễn Phước Hoàng, Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch sinh thái bền vững tỉnh Cà Mau, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56 (2020), 2D, 185-194.
- [23] Lê Anh Tuấn & Nguyễn Ngọc Huy, *Thích ứng với BĐKH dựa vào cộng đồng tại tỉnh Cà Mau (CBAC)*, Tổ chức Tầm nhìn Thế giới, Cà Mau, 2012, tr.35-39.
- [24] Butler, R. (Eds.), *The Tourism Area Life Cycle - Vol.1*, Channel View Publications, Toronto, 2006, pp.09-11.
- [25] Global Ecovillage Network, “What is an Ecovillage?”, xem tại: <https://ecovillage.org/projects/what-is-an-ecovillage/>, 2020 (truy cập ngày 06/09/2020).
- [26] Global Ecovillage Network, “Areas of Regeneration”, xem tại: <https://ecovillage.org/projects/dimensions-of-sustainability/>, 2020 (truy cập ngày 06/09/2020).
- [27] Global Ecovillage Network, “Ecovillage Development Programmes”, xem tại: <https://ecovillage.org/our-work/ecovillage-development/>, 2020 (truy cập ngày 06/09/2020).
- [28] Dazé, A., Ambrose. K. & Ehrhart, C., *Cẩm nang Phân tích tình trạng dễ bị tổn thương và năng lực ứng phó với BĐKH*, CARE’s Climate Change and Resilience Platform’s, Nederland, 2009, pp.27-33.

Tác động của việc vay vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội đến khả năng thoát nghèo của các hộ nghèo ở huyện Trảng Bom, Đồng Nai

Đỗ Thị Minh Huệ⁽¹⁾, Trần Phương Thảo⁽¹⁾, Lê Đình Hải⁽¹⁾, Phạm Thị Huệ Quyên⁽²⁾

(1) Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN;

(2) Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

Tóm tắt

Chính sách tín dụng là một cấu phần quan trọng trong chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của Việt Nam. Trong giai đoạn 2011 - 2015, Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam đã thi hành nhiều chính sách tín dụng ưu đãi tại các địa phương. Nghiên cứu dưới đây sử dụng mô hình hồi quy logit nhị phân nhằm đánh giá tác động của việc vay vốn Ngân hàng Chính sách Xã hội đến cơ hội thoát nghèo của các hộ nghèo và cận nghèo trên địa bàn huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai trong giai đoạn kể trên. Kết quả nghiên cứu khẳng định nguồn vốn cho vay từ Ngân hàng Chính sách Xã hội có ảnh hưởng quan trọng và tích cực đến giảm nghèo.

Từ khóa: Ngân hàng Chính sách Xã hội, vay vốn, hộ nghèo, tín dụng ưu đãi

1. Đặt vấn đề

Chính sách tín dụng là một cấu phần quan trọng trong chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của Việt Nam. Trong những năm qua, hệ thống chính sách tín dụng ưu đãi không ngừng được hoàn thiện, tạo điều kiện cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước nhằm cải thiện và từng bước nâng cao điều kiện sống, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Quá trình đó không thể không kể tới sự ra đời của Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) với nhiệm vụ chuyên biệt là cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác vay vốn. Bằng cách tập trung các nguồn vốn tín dụng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước vào một đầu mối, tách tín dụng ưu đãi ra khỏi Ngân hàng thương mại, hệ thống Ngân hàng Chính sách xã hội đã góp phần không nhỏ trong việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội. Các chương trình tài chính vi mô như vậy được các nhà kinh tế phát triển đánh giá là công cụ hữu hiệu và mạnh mẽ để xóa đói giảm nghèo [1, 2, 3, 4].

Tuy nhiên, trong công tác giảm nghèo, nguồn vốn sản xuất kinh doanh chỉ là một yếu tố hỗ trợ. Không phải cứ tiếp cận được nguồn vốn là người nghèo có khả năng thoát khỏi tình trạng nghèo khó [5]. Hiệu quả sử dụng nguồn vốn tín dụng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như lượng vốn vay, tỷ lệ vốn sử dụng vào sản xuất, diện tích đất,... [5, 6]. Do đó việc đo lường

tác động của việc vay vốn các NHCSXH đến việc giảm và thoát nghèo của các hộ nghèo, cận nghèo là cần thiết để tìm ra các giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực của nguồn vốn cho vay hộ nghèo và đưa ra các quyết định đầu tư tín dụng ưu đãi có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu được thực hiện để phân tích cụ thể tác động của các chương trình tài chính vi mô đối với việc giảm nghèo, đặc biệt là ở các vùng nông thôn của các nước đang phát triển [1].

Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu là đánh giá tác động của việc vay vốn các NHCSXH đến việc thoát nghèo của các hộ nghèo ở huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Kết quả của nghiên cứu sẽ giúp đề ra các giải pháp nhằm phát huy tác động tích cực của nguồn vốn cho vay hộ nghèo đến công tác giảm nghèo bền vững của NHCSXH ở cấp địa phương, cũng như đóng góp cho các nghiên cứu về tài chính vi mô ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng số liệu sơ cấp được thu thập qua việc khảo sát điều tra thực tế thông qua bảng câu hỏi và phương pháp chuyên gia; phỏng vấn trực tiếp các hộ nghèo đầu giai đoạn 2011-2015 vay vốn từ chương trình hộ nghèo từ năm 2011 đến năm 2015 của NHCSXH và các hộ nghèo không tham gia vào chương trình vay vốn này. Dung lượng mẫu khảo sát: tổng số 238 hộ, trong đó có 119 hộ nghèo vay vốn và 119 hộ nghèo không vay vốn. Số hộ thoát nghèo 158 hộ và số hộ không thoát nghèo là 80 hộ.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Nhằm ước lượng tác động nguồn vốn cho vay hộ nghèo từ NH CSXH huyện Trảng Bom đến việc giảm nghèo, cụ thể là khả năng thoát nghèo của các hộ gia đình, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy trên cơ sở các số liệu thống kê, các dữ liệu thu thập và tính toán được từ quá trình khảo sát và phần mềm kinh tế lượng chuyên dụng IBM SPSS 23 để xác định các nhân tố ảnh hưởng, áp dụng phương pháp phân tích bằng mô hình hồi quy logit nhị phân.

Bên cạnh khả năng tiếp cận nguồn vốn, mức sống và hiệu quả sử dụng vốn của hộ nghèo còn chịu tác động bởi các nhân tố khác như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, đặc điểm nhân khẩu, diện tích đất, ...[5, 6, 7, 8, 9]. Vì vậy, nghiên cứu này sẽ đưa thêm các nhân tố phi vốn làm biến kiểm soát để đánh giá chính xác hơn tác dụng của nguồn vốn từ NHCSXH.

Mô hình được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết là mô hình hồi quy Logit nhị phân (Binary Logistic Regression) có dạng:

$$\begin{aligned} \text{Log}[P/(1-P)] = & \beta_0 + \beta_1*(\text{Gioitinh}) + \beta_2*(\text{Tuoi}) + \\ & \beta_3*(\text{Nhankhau}) + \beta_4*(\text{Phuthuoc}) + \beta_5*(\text{Hocvan}) + \\ & \beta_6*(\text{Nghech}) + \beta_7*(\text{Vaynh}) + \beta_8*(\text{DTdat}) + \\ & \beta_9*(\text{Khuyenn}) \end{aligned} \quad (1)$$

Trong đó:

P: Xác suất hộ gia đình rơi vào nhóm hộ thoát nghèo.

Biến phụ thuộc: Biến nhị phân (Thoatngheo) thể hiện hai trạng thái: thoát nghèo (1) và không thoát nghèo (0).

Biến độc lập là bao gồm các nhân tố ảnh hưởng đến việc thoát nghèo của các hộ nghèo.

Gioitinh: Giới tính của chủ hộ

Tuoi: Tuổi của chủ hộ

Nhankhau: Số lượng nhân khẩu của hộ

Phuthuoc: Số người sống phụ thuộc có trong hộ

Hocvan: Trình độ học vấn của chủ hộ, cụ thể là số năm đi học của chủ hộ

Nghech: Cho biết chủ hộ làm việc trong khu vực nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp

Vaynh: Cho biết hộ có vay vốn từ ngân hàng hay không

DTdat: Tổng diện tích đất bình quân của hộ, bao gồm: đất thổ cư, đất nông nghiệp và đất khác (đơn vị: m²)

Khuyenn: Cho biết sự tham gia vào các hoạt động khuyến nông của địa phương của chủ hộ.

Bảng 1: Mô tả các biến và kỳ vọng dấu

Tên biến	Diễn giải	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng dấu
<i>Biến phụ thuộc</i>			
Thoatngheo	Biến nhị phân, nhận giá trị bằng 1 nếu hộ thoát nghèo, nhận giá trị bằng 0 trong trường hợp ngược lại		
<i>Biến độc lập</i>			
Gioitinh	Biến nhị phân, nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ là nữ, nhận giá trị bằng 0 nếu chủ hộ là nam	Phan Thị Nữ (2012)	(-)
Tuoi	Tuổi của chủ hộ (đơn vị: tuổi)	Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011) Trần Thị Thanh Tú và Hoàng Hữu Lợi (2014)	(-)
Nhankhau	Số lượng nhân khẩu của hộ (đơn vị: người)	Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011) Trần Thị Thanh Tú và Hoàng Hữu Lợi (2014)	(-)
Phuthuoc	Số lượng người phụ thuộc trong hộ (đơn vị: người)	Phan Thị Nữ (2012)	(-)
Hocvan	Trình độ học vấn (Số năm đi học) của chủ hộ (đơn vị: năm)	Phan Thị Nữ (2012); Trần Thị Thanh Tú và Hoàng Hữu Lợi (2014);	(+)

		Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2011)	
Nghech	Biến nhị phân cho biết nghề nghiệp của chủ hộ, nhận giá trị bằng 1 nếu chủ hộ làm việc trong khu vực nông nghiệp, nhận giá trị bằng 0 nếu chủ hộ làm việc trong khu vực phi nông nghiệp.	Phan Thị Nữ (2012); Trần Thị Thanh Tú và Hoàng Hữu Lợi (2014)	(+)
Vaynh	Biến nhị phân cho biết hộ có được vay vốn từ ngân hàng hay không, biến nhận giá trị bằng 1 nếu được vay, nhận giá trị bằng 0 nếu không được vay.	Phan Thị Nữ (2012); Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2011)	(+)
DTdat	Tổng diện tích đất bình quân của hộ (đơn vị: m ²)	Trần Thị Thanh Tú và Hoàng Hữu Lợi (2014)	(+)
Khuyenn	Biến nhị phân cho biết sự tham gia vào các hoạt động khuyến nông của chủ hộ. Biến nhận giá trị bằng 1 nếu tham gia, nhận giá trị bằng 0 nếu không tham gia	Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2011)	(+)

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Đặc điểm cơ bản của các hộ được khảo sát

Các đặc điểm cơ bản của các hộ khảo sát được thể hiện qua Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê mô tả các hộ điều tra theo các tiêu chí định lượng

<i>Biến số</i>	<i>Tổng số hộ điều tra</i>	<i>Giá trị nhỏ nhất</i>	<i>Giá trị lớn nhất</i>	<i>Giá trị trung bình</i>	<i>Sai số tiêu chuẩn</i>
Tuổi chủ hộ (tuổi)	238	27	97	54,72	14,40
Số nhân khẩu của hộ (người)	238	1	13	4,68	1,77
Số người phụ thuộc trong hộ (người)	238	0	7	2,87	1,31
Trình độ học vấn của chủ hộ (số năm đi học)	238	1	11	7,06	2,35
Diện tích đất bình quân của hộ (m ²)	238	187,5	6000,0	1193,69	722,15

Kết quả phân tích từ Bảng 2 cho thấy một đặc điểm nổi bật của các chủ hộ gia đình là trình độ học vấn của 100% số chủ hộ tham gia trả lời khảo sát đều nhỏ hơn 12, tức là 100% các hộ nghèo trong mẫu đều chưa học hết Trung học phổ thông.

Bảng 3. Thống kê mô tả các hộ điều tra theo các tiêu chí định tính

<i>Nội dung</i>		<i>Số lượng (hộ)</i>	<i>%</i>
Giới tính chủ hộ	Nam	133	55,9
	Nữ	105	44,1
	Tổng cộng	238	100,0
Nghề nghiệp của chủ hộ	Phi nông nghiệp	98	41,2
	Nông nghiệp	140	58,8
	Tổng cộng	238	100,0
Hộ vay vốn NHCSXH	Không vay	119	50,0
	Có vay	119	50,0
	Tổng cộng	238	100,0
Tham gia vào các hoạt động khuyến nông	Không tham gia	148	62,2
	Có tham gia	90	37,8
	Tổng cộng	238	100,0
Thoát nghèo	Không thoát nghèo	80	33,6
	Thoát nghèo	158	66,4
	Tổng cộng	238	100,0

Kết quả phân tích từ Bảng 3 cho thấy có đến 58,8% số hộ gia đình được khảo sát sinh kế chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp, và đa số các hộ nghèo (62,2%) không tham gia vào các hoạt động khuyến nông của địa phương.

3.2. Kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu

Bảng 4. Tóm tắt kết quả ước lượng mô hình nghiên cứu

Biến độc lập	Hệ số (β)	Độ lệch chuẩn (S.E.)	Mức ý nghĩa (P-Value)	Tỷ số chênh	Tầm quan trọng của biến
Hằng số	-7.613	1.609	0.000	0.000	
Gioitinh	0.206	0.393	0.600	1.229	
Tuoi	0.019	0.014	0.162	1.019	
Nhankhau	1.584	0.354	0.000***	4.876	3
Phuthuoc	-1.709	0.436	0.000***	5.525	4
Nghench	-2.694	0.640	0.000***	14.706	1
Hocvan	0.462	0.090	0.000***	1.587	6
Vaynh	2.351	0.454	0.000***	10.498	2
DTdat	0.001	0.000	0.005**	1.001	7
Khuyenn	1.825	0.530	0.001**	6.205	3

Biến số phụ thuộc: Thoatngheo (1 = Thoát nghèo; 0 = Không thoát nghèo)

Dung lượng mẫu: 238

KĐ Omnibus Chi² 12.702 ***

Cox & Snell R² 0.337

Nagelkerke R² 0.523

Độ chính xác của mô hình dự báo 80,3%

Ghi chú: *** Mức ý nghĩa < 0.001; ** Mức ý nghĩa < 0.05; * Mức ý nghĩa < 0.1

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy các biến độc lập có ảnh hưởng đáng kể đến xác suất thoát nghèo của hộ nghèo tại huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai bao gồm: Số nhân khẩu của hộ (Nhankhau), Số người phụ thuộc trong hộ (Phuthuoc), Nghề nghiệp của chủ hộ (Nghench), Trình độ học vấn của chủ hộ (Hocvan), Việc hộ được vay vốn từ Ngân hàng CSXH (Vaynh),

Diện tích đất bình quân của hộ (Dtdat), và Sự tham gia vào các hoạt động khuyến nông của địa phương (Khuyenn).

4. Thảo luận

Kết quả kiểm định mô hình tổng thể từ Bảng 4 cho thấy:

- Mức ý nghĩa của kiểm định Omnibus ($\text{Prob} > \chi^2 = 0.0000$) $< \alpha = 0,05$. Như vậy, mô hình luôn tồn tại với mức ý nghĩa thống kê 5%.

- Hệ số Nagelkerke $R^2 = 0,523$ cho biết các biến được đưa vào trong mô hình này giải thích được 52,3% sự biến động của biến phụ thuộc, còn lại 47,7% là do các yếu tố tác động khác chưa được nghiên cứu trong mô hình này.

Độ chính xác về dự báo của mô hình đạt 80,3%.

Với kết quả phân tích dựa vào hệ số chênh (Exp(B)), thứ tự tầm quan trọng của các nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến xác suất thoát nghèo của hộ gia đình được sắp xếp như sau: (1) Nghề nghiệp của chủ hộ (Nghech); (2) Việc hộ được vay vốn Ngân hàng CSXH (Vaynh); (3) Sự tham gia vào các hoạt động khuyến nông (Khuyenn); (4) Số người phụ thuộc trong hộ (Phuthuoc); (5) Số nhân khẩu của hộ (Nhankhau); (6) Trình độ học vấn của chủ hộ (Hocvan); và (7) Diện tích đất bình quân của hộ (DTdat).

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy hệ số hồi quy của các biến độc lập trong mô hình (Bảng 4) bao gồm (Phuthuoc, Nghech) mang dấu âm cho thấy tác động ngược chiều (tiêu cực) lên khả năng thoát nghèo của hộ. Nếu số người phụ thuộc trong hộ nghèo tăng lên, và chủ hộ làm nông nghiệp thay vì các ngành nghề khác thì xác suất thoát nghèo của hộ sẽ thấp hơn và ngược lại.

Mặt khác, hệ số hồi quy của các biến Vaynh, Khuyenn, Hocvan, DTdat mang giá trị dương cho thấy tác động cùng chiều (tác động tích cực) đến khả năng thoát nghèo của hộ. Cụ thể, nếu hộ nhận được vốn vay từ NHCSXH tại địa phương, khả năng thoát nghèo của hộ sẽ cao hơn. Việc tham gia vào các hoạt động khuyến nông của địa phương cũng giúp các hộ nâng cao khả năng thoát nghèo. Số năm đi học của chủ hộ cũng như diện tích đất bình quân mà hộ sở hữu càng cao, cơ hội thoát nghèo càng lớn. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đó [7, 8, 9].

Tuy nhiên, biến Nhankhau cũng có hệ số hồi quy dương, nghĩa là số lượng nhân khẩu có tác động tích cực đến khả năng thoát nghèo, khác với kết quả của các nghiên cứu trước [7, 9]. Điều này có thể lý giải là do những nghiên cứu này được tiến hành với các hộ nghèo thuộc dân tộc thiểu số, nơi điều kiện đất đai, vốn sản xuất, khoa học kỹ thuật cũng như trình độ học vấn, khả năng tiếp cận cơ hội còn hạn chế, nên số lao động trong gia đình nhiều cũng không giúp cải thiện thu nhập của hộ [9]. Trong khi đó, điều kiện phát triển ở huyện Trảng Bom khá tốt. Hiện nay trên địa bàn huyện đã có 4 khu công nghiệp và 8 cụm công nghiệp địa phương đã và đang xây dựng, đồng nghĩa với nhu cầu lao động và cơ hội việc làm lớn. Các hộ gia đình có nhiều nhân khẩu hơn thì khả năng có nhiều lao động đóng góp vào thu nhập gia đình cũng cao hơn.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc hộ nghèo nhận được vốn vay ưu đãi từ NHCSXH có tác động rất lớn đến cơ hội giảm nghèo của hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu, chỉ sau nhân tố nghề nghiệp của chủ hộ. Các nhân tố khác cũng góp phần tăng cơ hội thoát nghèo cho các hộ gia đình gồm: việc tham gia vào các hoạt động khuyến nông của địa phương, số lượng nhân khẩu trong gia đình, số năm đi học của chủ hộ cũng như diện tích đất bình quân mà hộ sở hữu. Nhân tố số người phụ thuộc và việc chủ hộ làm nông nghiệp thay vì các ngành nghề khác có ảnh hưởng tiêu cực lên khả năng thoát nghèo của hộ.

Như vậy, có thể khẳng định việc cho vay vốn tín dụng ưu đãi của NHCSXH đem lại tác động tích cực tới việc giảm nghèo ở địa phương. Nghiên cứu cũng góp phần khẳng định vai trò của tài chính vi mô trong công tác giảm nghèo ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Các cơ quan ban ngành cần khuyến khích, tuyên truyền cũng như có nhiều chương trình định hướng để người dân tích cực tham gia và sử dụng hiệu quả nguồn vốn tín dụng.

Abstract

Credit policy is an important component of Vietnam's national program of sustainable poverty reduction. In 2011 - 2015 period, the Vietnam Bank for Social Policy implemented many preferential credit policies in sub-national levels. The following study uses a logit regression model to evaluate the impact of VBSP's loans on poor and near poor households in Trang Bom district, Dong Nai province in the above period. The research results confirm that the Bank's loan has an important and positive influence on poverty reduction.

Keywords: Vietnam Bank for Social Policy, loans, poor households, preferential credit

Tài liệu tham khảo

1. Taofeek Aremu Kasali, Siti Aznor Ahmad, Lim Hock Ean (2015). Does microfinance operation have effect on poverty alleviation in Nigeria? *European Journal of Contemporary Economics and Management*: 2 (2015) 54.
2. Khandker, Shahid (2001). Does Micro-finance Really Benefit the Poor? Evidence from Bangladesh. Presented at Asia and Pacific Forum on Poverty: Reforming Policies and Institutions for Poverty Reduction tổ chức bởi ADB. Manila. (2001)
3. Remenyi, Joe and Quinones, Benjamin (2000). *Microfinance and Poverty Alleviation: Case studies from Asia and the Pacific*. New York. 79 (2000) 131.
4. Wright, Graham A. N. (2000). *Microfinance Systems: Designing Quality Financial Services for the Poor*. Zed Books Ltd. London & New York, and the University Press Limited, Dhaka.
5. Nguyễn Thị Xuân Hương, Dương Thị Bích Diệu (2018). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn cho hộ nghèo từ ngân hàng chính sách quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp* 3 (2018) 39.

6. Bùi Văn Trinh, Nguyễn Thị Thùy Phương (2014). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn vay: Trường hợp của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Phát triển và hội nhập 19: 29 (2014) 87.
7. Nguyễn Quốc Nghi, Bùi Văn Trinh (2011). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở Đồng bằng Sông Cửu Long, Tạp chí *Khoa học*, số 18a (2011) 240.
8. Phan Thị Nữ (2012). Đánh giá tác động của tín dụng đối với giảm nghèo ở nông thôn Việt Nam. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, 72B: 3 (2012) 215.
9. Trần Thị Thanh Tú, Hoàng Hữu Lợi (2014). Nghiên cứu tác động của tiếp cận tín dụng đến mức sống hộ nghèo ở Tây Bắc. Hội thảo về chính sách công và phát triển lần 9 (2014). <http://dl.ueb.vnu.edu.vn/handle/1247/9372>.

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort

Nguyễn Thị Mai Hương⁽¹⁾, Bùi Thị Quyên⁽²⁾

(1) Trường Đại học Lâm nghiệp Việt Nam

(2) Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt

Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến chất lượng dịch vụ du lịch là một công cụ hữu ích đối với nhà quản lý trong việc hoạch định chiến lược, lập kế hoạch phát triển du lịch. Nghiên cứu này sử dụng bảng hỏi được thiết kế từ việc phát triển từ kết quả của các nghiên cứu trước đây, khảo sát 117 khách hàng đã từng nghỉ tại khu du lịch Flamingo Đại Lải Resort nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đến chất lượng dịch vụ du lịch của khu du lịch này. Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng có 3 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của các khách hàng đã từng sử dụng dịch vụ tại đây: Thời tiết, khí hậu, môi trường (Môi trường sinh thái); Thái độ ứng xử của nhân viên; Chất lượng cơ sở hạ tầng. Những yếu tố còn lại chưa đủ cơ sở để kết luận mối quan hệ tuyến tính với sự hài lòng của khách hàng từng đến khu du lịch này.

Từ khóa: Du lịch, Chất lượng dịch vụ du lịch, sự hài lòng

1. Đặt vấn đề

Theo Cedric Hsi-Jui Wu, 2007, sự hài lòng của khách hàng đã là một chủ đề quan trọng trong quản lý dịch vụ du lịch [3]. Lý thuyết về chất lượng dịch vụ là một phạm trù rộng và có rất nhiều định nghĩa khác nhau tùy thuộc vào từng loại dịch vụ, nhưng bản chất của chất lượng dịch vụ nói chung được xem là những gì mà khách hàng cảm nhận được. Mỗi khách hàng có nhận thức và nhu cầu cá nhân khác nhau nên cảm nhận về chất lượng dịch vụ cũng khác nhau. Chất lượng dịch vụ trên giác độ nhà sản xuất, là việc bảo đảm cung cấp dịch vụ theo đúng kịch bản với kỹ năng nghiệp vụ cao của nhân viên cung ứng và đội ngũ cán bộ quản lý. Trên giác độ khách hàng, chất lượng dịch vụ là mức độ hài lòng của khách hàng trong quá trình tiêu dùng dịch vụ, là dịch vụ tổng thể của doanh nghiệp mang lại chuỗi lợi ích và thỏa mãn đầy đủ nhu cầu mong đợi của khách hàng, tương xứng với chi phí mà khách hàng phải thanh toán. Để duy trì tính cạnh tranh, duy trì khách hàng và thu hút những người mới, các nhà cung cấp dịch vụ lưu trú cần nâng cao chất lượng dịch vụ và lấy sự hài lòng của khách hàng như một chiến lược chính.

Cách trung tâm Hà Nội 45 km và sân bay Nội Bài 10 km, Flamingo Đại Lải Resort tọa lạc tại một vùng bán sơn địa phía Bắc hồ Đại Lải. Đây là địa điểm du lịch, nghỉ dưỡng nổi tiếng bậc nhất miền Bắc nhờ được thiên nhiên ban tặng phong cảnh non nước hữu tình, khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm cùng địa hình và hệ sinh thái phong phú. Đây còn là một vùng đất trù phú và đa dạng về văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh... Khu resort còn có nhiều thuận lợi khi nằm trong vùng trọng điểm phát triển du lịch hồ Đại Lải, được

tỉnh Vĩnh Phúc đầu tư 600 tỷ đồng để xây dựng cơ sở hạ tầng, cảnh quan ven hồ. Đo lường định lượng sự hài lòng của khách hàng nhằm thu hút khách du lịch là bài toán không hề dễ đối với các nhà quản lý khu du lịch trong việc xác định các thuộc tính thu hút quan trọng nhất của khu du lịch, khả năng hấp dẫn của chúng và so sánh với mức độ thu hút của các khu du lịch cạnh tranh khác. Nghiên cứu này tiến hành điều tra khách du lịch đến du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort nhằm tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng khi đến khu du lịch này.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành kiểm định thang đo sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort, từ đó xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng đến chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích:

+ Đánh giá độ tin cậy của thang đo (Cronbach's alpha): được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của từng thang đo đồng thời loại bỏ các biến rác trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá. Các biến có hệ số tương quan tổng - biến (Corrected item total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Một thang đo có độ tin cậy tốt khi nó biến thiên trong khoảng [0,70 - 0,80]. Nếu Cronbach alpha > hoặc = 0,60 là thang đo có thể chấp nhận được về mặt tin cậy (Nunnally & Bernstein 1994). Sau khi đánh giá sơ bộ thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát bằng hệ số Cronbach's Alpha, các biến này được đưa vào kiểm định trong phân tích EFA để đánh giá giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của thang đo

+ Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Phương pháp nhân tố khám phá được sử dụng để xác định các nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort. Phương pháp phân tích EFA thuộc nhóm phân tích đa biến phụ thuộc lẫn nhau (interdependence techniques), nghĩa là không có biến phụ thuộc và biến độc lập mà nó dựa vào mối tương quan giữa các biến với nhau (interrelationships). EFA dùng để rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F ($F < k$) các nhân tố ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát. Số lượng các nhân tố cơ sở tùy thuộc vào mô hình nghiên cứu, trong đó chúng ràng buộc nhau bằng cách xoay các vector trực giao nhau để không xảy ra hiện tượng tương quan.

+ Phân tích hồi quy đa biến: Nghiên cứu thực hiện phân tích hồi quy đa biến theo phương pháp bình phương nhỏ nhất để xem xét mức độ tác động giữa các biến độc lập đến biến phụ thuộc.

Mẫu

Cỡ mẫu đủ lớn để có thể tiến hành phân tích nhân tố EFA với số mẫu ít nhất phải bằng 5 lần số biến quan sát. Do đó, cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu này là: $5 * 22 = 110$ mẫu. Nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, thu thập số liệu qua phiếu khảo sát 150 khách hàng đã và đang sử dụng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải

Resort. Kết quả thu về sau khi loại bỏ các phiếu trả lời không đầy đủ thông tin, kết quả có 117 phiếu hợp lệ được đưa vào phần mềm SPSS 22.0 để phân tích

4. Cơ sở lý luận

4.1. Lý luận chung về sự hài lòng

Theo quan điểm của Oliver (1997), “sự hài lòng của khách hàng là sự phản ứng của người tiêu dùng đối với việc đáp ứng những mong muốn của họ”. Zeithaml và Bitner (2000) cho rằng, “sự hài lòng của khách hàng là sự đánh giá của khách hàng thông qua một sản phẩm hoặc dịch vụ đáp ứng được mong muốn và yêu cầu của họ” [10] [19]

Theo Yang & Peterson (2004) cho rằng “sự hài lòng của một khách hàng là một khái niệm đo lường tất cả các mức độ thỏa mãn của khách hàng đó với tổ chức cung cấp dịch vụ sau tất cả những lần tiếp xúc và tương tác với khách hàng” [16]

Theo Kotler (2001), “sự hài lòng của khách hàng là mức độ trạng thái cảm giác của một người bắt nguồn từ việc so sánh kết quả thu được từ việc tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ và những kỳ vọng của khách hàng” [1]

Theo Terrence Levesque & Gordon H.G McDougall, 1996, “sự hài lòng của khách hàng chính là trạng thái/cảm nhận của khách hàng đối với nhà cung cấp dịch vụ sau khi đã sử dụng dịch vụ đó” [8]

Còn theo quan điểm của Yuksel, A. & Yuksel, F., 2001, “có hai khía cạnh về sự hài lòng: đó là hài lòng của khách hàng với sản phẩm cuối, tức là sau khi tiêu dùng sản phẩm và hài lòng của khách hàng với quá trình cung cấp dịch vụ, tức là gắn với toàn quá trình trải nghiệm sản phẩm của khách hàng [18]

4.2. Lý luận chung về chất lượng dịch vụ du lịch

Tại điều 10, pháp lệnh Du lịch của Việt Nam "Du lịch là hoạt động của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm thỏa mãn nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định"

Theo nghĩa hẹp, dịch vụ là những hoạt động có ích của con người tạo ra các sản phẩm không tồn tại dưới hình thái vật chất, không dẫn đến việc chuyển quyền sở hữu nhằm thỏa mãn đầy đủ, kịp thời, thuận tiện, văn minh các nhu cầu của sản xuất và của đời sống xã hội. Theo nghĩa rộng, dịch vụ là lĩnh vực kinh tế thứ ba trong nền kinh tế quốc dân, bao gồm các hoạt động kinh tế nằm ngoài hai lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp.

Theo mô hình đánh giá chất lượng kỹ thuật/chức năng của Gronroos (1984), chất lượng dịch vụ được đánh giá bằng cách so sánh giữa giá trị mà khách hàng mong đợi trước khi sử dụng dịch vụ và giá trị mà khách hàng nhận được khi sử dụng dịch vụ. Để đo lường chất lượng dịch vụ, Gronroos đưa ra 3 tiêu chí: Chất lượng kỹ thuật, chất lượng chức năng và hình ảnh. [6] Trong đó:

- Chất lượng kỹ thuật là những giá trị mà khách hàng thật sự nhận được từ dịch vụ của nhà cung cấp (khách hàng tiếp nhận cái gì?);

- Chất lượng chức năng thể hiện cách thức phân phối dịch vụ tới người tiêu dùng của nhà cung cấp dịch vụ (khách hàng tiếp nhận dịch vụ đó như thế nào?);

- Hình ảnh thương hiệu đóng vai trò rất quan trọng đối với nhà cung cấp dịch vụ và yếu tố này được xây dựng chủ yếu trên 2 thành phần chất lượng kỹ thuật và chất lượng chức năng.

Chất lượng dịch vụ du lịch là việc các nhà cung cấp dịch vụ du lịch đáp ứng mức độ nhu cầu và sự mong đợi của khách hàng với dịch vụ đó. Vì thế, chất lượng dịch vụ du lịch chủ yếu do khách hàng xác định, mức độ hài lòng của khách hàng càng cao thì chất lượng dịch vụ càng tốt

5. Tổng quan nghiên cứu

Robin Nunkoo, Viraiyan Teeroovengadum, Christian M. Ringle, Vivek Sunnassee (2019), nghiên cứu về mức độ hài lòng của khách hàng đối với chỗ ở ở Nam Phi, nơi có phân loại sao khác nhau. Bài báo này sử dụng dữ liệu thu thập được từ những du khách đến Nam Phi để phân tích chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách hàng đối với các khách sạn có xếp hạng sao khác nhau theo Hội đồng chấm điểm du lịch. Nghiên cứu của chúng tôi sử dụng nhiều nhóm phân tích (MGA) và phân tích bản đồ hiệu suất tầm quan trọng (IPMA) bằng cách lập mô hình phương trình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để đạt được mục tiêu. Hai yếu tố quan trọng nhất về mức độ hài lòng đối với cơ sở lưu trú loại một sao và hai sao là cơ sở hạ tầng lưu trú và chuyên môn của nhân viên. An toàn, an ninh và chất lượng phòng là hai yếu tố quyết định đáng kể đến sự hài lòng đối với các cơ sở ba sao. Đối với chỗ ở bốn sao và năm sao, hai yếu tố thời gian chờ đợi và tương tác với khách hàng ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng. Bên cạnh đó, nghiên cứu đưa ra các biện pháp can thiệp của cấp quản lý nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ và sự hài lòng của khách đối với từng hạng mục chấm điểm [13]

Wu, H.C., Ko, Y.J., 2013, phát triển một khung khái niệm và thang đo lường về chất lượng dịch vụ trong ngành khách sạn. Dựa trên một tổng quan tài liệu, phân tích dữ liệu từ tổng số 622 khách hàng cho thấy mô hình đề xuất phù hợp với dữ liệu. Độ tin cậy và hiệu lực của thang đo được thiết lập thông qua thử nghiệm thí điểm và khảo sát nội dung. Nghiên cứu này mở rộng tài liệu về chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực quản lý khách sạn và du lịch bằng cách đưa ra một thang đo toàn diện phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã được tiến hành trong nghiên cứu. Nhóm tác giả cho rằng có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ ngành khách sạn là Chất lượng tương tác (quản lý, sự thành thạo, giải quyết vấn đề); Chất lượng môi trường (nhiệt độ, chất lượng phòng, sự tiện nghi, thiết kế, địa điểm); Chất lượng về kết quả (tính hòa đồng, thời gian chờ) [15]

Ryan và Huimin, 2007, qua kết quả khảo sát 941 người đã lưu trú tại một khách sạn Trung Quốc cho thấy mức độ hài lòng của khách đối với khách sạn bị ảnh hưởng bởi xếp hạng sao của khách sạn. Bằng cách so sánh các ma trận đánh giá mức độ quan trọng cho từng loại khách sạn, cho thấy mức độ hài lòng cao hơn đối với các khách sạn năm sao và hạng sang so với các khách sạn một và hai sao. Bên cạnh đó, ở tất cả các cấp độ, những người được hỏi đều đánh giá cao các yếu tố sạch sẽ và thoải mái [14]

Chu và Choi, 2000, Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích Tầm quan trọng-Hiệu suất (IPA) để xem xét tầm quan trọng và hiệu suất nhận thức của khách doanh nhân và khách du lịch khi lựa chọn khách sạn trong ngành khách sạn Hồng Kông. Sáu yếu tố lựa chọn khách sạn của khách hàng được xác định là: Chất lượng dịch vụ; Cơ sở kinh doanh; Giá cả; Phòng và Lễ tân; Thức ăn và Giải trí; An ninh. Cả khách doanh nhân và khách du lịch đều có nhận thức giống nhau về tất cả sáu yếu tố lựa chọn khách sạn. Phương pháp IPA cho thấy Chất lượng Dịch vụ, Phòng và Lễ tân và An ninh trong góc phần tư Duy trì công việc Tốt; Cơ sở Kinh doanh; Thức ăn và Giải trí ở góc phần tư Mức độ ưu tiên thấp. Phòng và lễ tân và An ninh lần lượt là những yếu tố quyết định đối với khách doanh nhân và khách du lịch trong việc lựa chọn khách sạn của họ [11]

Akaba, 2006, nghiên cứu điều tra các kỳ vọng về chất lượng dịch vụ của khách hàng của các khách sạn kinh doanh, nghiên cứu sử dụng mô hình SERVQUAL chỉ ra năm khía cạnh chất lượng dịch vụ được xác định là “sự hữu hình”, “sự thỏa đáng trong cung cấp dịch vụ”, “sự thấu hiểu và quan tâm”, “sự đảm bảo” và “sự tiện lợi”. Các phát hiện cho thấy rằng khách hàng doanh nhân có kỳ vọng cao nhất đối với khía cạnh “sự tiện lợi”, tiếp theo là “sự đảm bảo”, “sự phù hợp”, sự đầy đủ trong cung cấp dịch vụ và “sự thấu hiểu và quan tâm” [2]

Ahelalat và cộng sự, 2017, cho rằng hành vi của nhân viên đóng một vai trò quan trọng trong việc làm hài lòng khách hàng. Nghiên cứu này nhằm mang lại cái nhìn sâu sắc hơn về tác động của hành vi phục vụ của nhân viên nhà hàng đến sự hài lòng của khách hàng. Sử dụng cách tiếp cận khảo sát, nghiên cứu hiện tại đã thu thập dữ liệu từ 212 khách du lịch đã có trải nghiệm ăn uống ở Jordan. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy cả khía cạnh chức năng và khía cạnh cá nhân của hành vi dịch vụ có thể giải thích sự hài lòng của khách hàng, với sự đóng góp của khía cạnh cá nhân cao hơn khía cạnh chức năng [7]

Nunkoo và cộng sự 2017, phân tích ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ (thông qua các yếu tố: giá trị cảm nhận, hình ảnh, cảm xúc tiêu dùng và lòng trung thành của khách hàng) đối với sự hài lòng của khách hàng. Dữ liệu thu thập từ 672 khách lưu trú tại các cơ sở lưu trú ở Nam Phi và được phân tích bằng phương pháp tiếp cận thứ bậc sử dụng phân tích nhân tố khẳng định để kiểm tra mô hình nhân tố bậc hai và mô hình phương trình cấu trúc để kiểm tra mô hình tổng thể. Kết quả chỉ ra rằng mô hình nhân tố bậc hai được chấp nhận [12]

Enz và Taylor 2002, khách hàng ngày càng quan tâm mới đến an toàn và an ninh của khách sạn. Đây luôn là một vấn đề quan trọng và trở thành vấn đề hàng đầu đối với khách hàng cũng như các nhà quản lý khách sạn. Nhóm tác giả cho rằng tiêu chuẩn an toàn và bảo mật ảnh hưởng tới chất lượng dịch vụ của các khách sạn. Tiêu chuẩn này bao gồm các yếu tố: (1) thuộc tính an toàn vật lý; (2) tổ chức hệ thống và phương án đảm bảo vận hành an toàn. Yếu tố đầu tiên, bao gồm việc lắp đặt các thiết bị chuyên dụng và cung cấp tài liệu, thông tin về sự an toàn hay thủ tục an ninh. Yếu tố thứ hai, bao gồm việc sử dụng các thiết bị và đào tạo vận hành an toàn [5]

Kozak, 2002, nghiên cứu đo lường động cơ của khách du lịch Anh và Đức đến Mallorca và Thổ Nhĩ Kỳ. Thang đo Likert bảy điểm đã được sử dụng với các mức độ: không quan trọng chút nào (1), rất không quan trọng (2), hơi không quan trọng (3), cũng không quan

trọng cũng không quan trọng (4), hơi quan trọng (5), rất quan trọng (6) và cực kỳ quan trọng (7). Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra sự khác biệt về động cơ đi du lịch giữa các quốc gia và giữa các điểm đến. Phân tích nhân tố chỉ ra bốn động lực: văn hóa, tìm kiếm niềm vui/tưởng tượng, thư giãn và thể chất. Ngoài ra, các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn điểm đến của khách du lịch là thời gian bay, chỗ ở, biển và bãi biển, thời tiết, cơ sở vật chất, phong cảnh / cảnh quan, định hướng gia đình, cơ sở thể thao [9]

Yooshik Yoona, Muzaffer Uysal, 2005, nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc SEM. Mô hình đề xuất các yếu tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của khách du lịch là: Yếu tố 1: Khí quyển & hoạt động hiện đại (Thành phố hiện đại, Bầu không khí, Sông bạc, Rap hát, Khách sạn hạng nhất); Yếu tố 2: Không gian rộng và các hoạt động (Chỗ ở bình dân, Không gian rộng để tránh xa đám đông, Các hoạt động đa dạng để xem); Yếu tố 3: Thời tiết (Thời tiết, An toàn cá nhân); Yếu tố 4: Cảnh sắc thiên nhiên (Phong cảnh nổi bật, Miền núi); Yếu tố 5: Nhà hàng không đắt tiền; Yếu tố 6: Văn hóa (Bãi biển chất lượng, Người dân địa phương thú vị và thân thiện, Văn hóa khác nhau, Các thành phố cổ lịch sử); Yếu tố 7: Sạch sẽ và mua sắm (Độ sạch, Mua sắm, Sự phụ thuộc / quyền riêng tư); Yếu tố 8: Cuộc sống về đêm và ẩm thực địa phương (Cuộc sống và giải trí về đêm, Ẩm thực địa phương); Yếu tố 9: Thị trấn và làng thú vị (Thị trấn / làng thú vị, Nhà hàng chất lượng cao); Yếu tố 10: Hoạt động dưới nước (Bên bờ biển, Thể thao dưới nước). Kết quả của nghiên cứu chỉ ra rằng các nhà quản lý điểm đến nên có biện pháp nhằm tăng mức độ hài lòng của khách du lịch để nâng cao và duy trì khả năng cạnh tranh của điểm đến [17]

Diane Jarvis, Natalie Stoeckl, Hong-Bo Liu, 2016, cho rằng du lịch có ý nghĩa sống còn đối với nền kinh tế của nhiều vùng. Bằng cách tiếp cận mới lạ, nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát du lịch tại Khu vực rặng san hô (GBR) của Úc và chỉ ra các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường ảnh hưởng đến sự hài lòng của chuyến đi, bản thân những yếu tố này cũng ảnh hưởng đến khả năng khách du lịch quay trở lại; Sau đó ước tính tác động của những thay đổi đối với sự hài lòng của chuyến đi và đối với những chuyến đi quay trở lại. Mối liên kết giữa du lịch và các ngành khác được thể hiện rõ ràng. Việc xây dựng gia tăng, độ trong của nước bị giảm và giảm nhận thức về an toàn du lịch đều được ước tính là sẽ làm giảm đáng kể khả năng các chuyến du lịch quay trở lại và từ đó tác động đến doanh thu từ khách du lịch [4]

6. Thiết kế mô hình nghiên cứu

Các thang đo sử dụng trong nghiên cứu được kế thừa từ các nghiên cứu trước đây (trích tài liệu tham khảo vào đây) với sự điều chỉnh và bổ sung biến quan sát cho phù hợp với điều kiện thực tế với địa điểm nghiên cứu: Khu du lịch Famingo Đại Lải Resort. Thang đo các thành phần đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ du lịch bao gồm 5 thành phần: Chất lượng cơ sở hạ tầng lưu trú, Chất lượng thực phẩm; Thái độ ứng xử của nhân viên; Tính an toàn của cơ sở lưu trú; Khí hậu, cảnh quan, môi trường, được đo lường bởi 22 quan sát.

Bảng 1: Thành phần các thang đo sự hài lòng chất lượng dịch vụ du lịch tại khu du lịch Famingo Đại Lải Resort

<i>Tiêu chí</i>	<i>Thành phần</i>	<i>Ký hiệu</i>	<i>Nguồn</i>
Chất lượng cơ sở hạ tầng lưu trú	- Khu phòng nghỉ đầy đủ tiện nghi	CSHT1	Wu và Ho, 2013; Ryan và Huimin, 2007, Robin Nunkoo, Viraiyan Teeroovengaduma, Christian M. Ringlee,f, Vivek Sunnasseeg, 2019
	- Mạng internet, wifi, sóng điện thoại tốt	CSHT2	
	- Bể bơi sạch sẽ, an toàn	CSHT3	
	- Đường xá thuận tiện cho việc di chuyển	CSHT4	
Chất lượng thực phẩm	- Thực phẩm, món ăn đa dạng, phong phú	CLTP1	Chu và Choi, 2000; Wu và Ko, 2013; Atilla Akbaba, 2006
	- Thực phẩm được chế biến tươi sống, ngon	CLTP2	
	- Thức ăn được chế biến, trình bày hấp dẫn, đẹp mắt	CLTP3	
	- Giá cả ăn uống phù hợp	CLSP4	
Thái độ ứng xử của nhân viên	- Nhân viên rất thân thiện, vui vẻ, tiếp đón khách tốt	TDUX1	Ahelalat và cộng sự, 2017; Nunkoo và cộng sự, 2017
	- Nhân viên luôn sẵn sàng phục vụ, phục vụ nhanh nhẹn	TDUX2	
	- Nhân viên giải đáp thắc mắc tận tình	TDUX3	
	- Nhân viên có trang phục gọn gàng, lịch thiệp	TDUX4	
Tính an toàn của cơ sở lưu trú	- Không bị lo mất cắp tài sản, tiền bạc	LTAT1	Enz và Taylor 2002; Nunkoo và cộng sự, 2017; Wu và Ko, 2013, Diane Jarvis, Natalie Stoeckl, Hong-Bo Liu, 2016
	- Hệ thống phòng cháy chữa cháy tốt	LTAT2	
	- An ninh đảm bảo	LTAT3	
Khí hậu, cảnh quan, môi trường	- Không gian sinh thái đẹp, rộng rãi, giữ được nét tự nhiên	MTST1	Kozak, 2002; Yoon và Uysal, 2005; Diane Jarvis, Natalie Stoeckl, Hong-Bo Liu, 2016
	- Khí hậu thoáng mát, sạch sẽ.	MTST2	
	- Phong cảnh đa dạng, độc đáo	MTST3	
	- Có nhiều điểm tham quan hấp dẫn	MTST4	
Mức độ hài lòng chung	- Tôi cảm thấy hài lòng khi sử dụng dịch vụ tại KDL	HL1	
	- Khu du lịch đáp ứng được mong muốn của tôi	HL2	
	- Tôi sẽ quay trở lại nơi đây	HL3	

(Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả)

7. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch tại khu du lịch Famingo Đại Lải Resort

Nhóm nghiên cứu sử dụng hệ số tin cậy Cronbach Alpha để đánh giá độ tin cậy của từng thang đo và thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá giá trị hội tụ và giá

trị phân biệt của thang đo. Kết quả phân tích cho thấy tất cả 6 thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị (Bảng 2).

Bảng 2: Kết quả đánh giá thang đo

<i>Biến quan sát</i>	<i>Trung bình thang đo nếu loại biến</i>	<i>Phương sai thang đo nếu loại biến</i>	<i>Tương quan biến tổng</i>	<i>Hệ số Cronbach Alpha nếu loại biến</i>
Chất lượng cơ sở hạ tầng: $\alpha = 0,904$				
CSHT1	7,487	4,545	0,918	0,825
CSHT2	8,239	5,666	0,822	0,870
CSHT3	7,376	4,944	0,702	0,919
CSHT4	8,179	5,873	0,767	0,888
Chất lượng thực phẩm: $\alpha = 0,812$				
CLTP1	11,838	4,689	0,624	0,623
CLTP2	11,735	4,731	0,582	0,646
CLTP3	11,940	4,936	0,569	0,656
CLTP4	12,385	5,221	0,367	0,775
Thái độ ứng xử của nhân viên: $\alpha = 0,835$				
TDUX1	10,393	2,137	0,870	0,718
TDUX2	10,436	2,058	0,725	0,763
TDUX3	10,000	2,052	0,566	0,849
TDUX4	10,325	2,342	0,568	0,832
Tính an toàn của cơ sở lưu trú: $\alpha = 0,874$				
LTAT1	5,274	1,804	0,842	0,752
LTAT2	5,641	2,801	0,715	0,873
LTAT3	5,034	2,275	0,766	0,814
Khí hậu, cảnh quan, môi trường (Môi trường sinh thái): $\alpha = 0,854$				
MTST1	10,248	4,498	0,712	0,811
MTST2	10,453	3,457	0,864	0,734
MTST3	10,145	4,418	0,556	0,875
MTST4	10,256	4,399	0,685	0,819
Mức độ hài lòng chung về chất lượng dịch vụ du lịch: $\alpha = 0,747$				
HL1	7,179	1,407	0,583	0,652
HL2	7,043	1,403	0,549	0,694
HL3	7,145	1,453	0,591	0,645

(Nguồn: Kết quả chạy SPSS)

Phân tích EFA được thực hiện riêng cho các biến phụ thuộc (Mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ du lịch) và thực hiện đồng thời với 22 biến quan sát đo lường 5 biến độc lập. Kết quả EFA cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu về số nhân tố trích, tổng phương sai trích và hệ số tải

Bảng 3: Kết quả EFA thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng

Biến quan sát	Nhóm nhân tố				
	1	2	3	4	5
CSHT1	.932				
CSHT2	.883				
CSHT4	.852				
CSHT3	.822				
MTST2		.935			
MTST1		.859			
MTST4		.824			
MTST3		.679			
TDUX1			.919		
TDUX2			.859		
TDUX4			.755		
TDUX3			.735		
LTAT1				.886	
LTAT2				.845	
LTAT3				.823	
CLTP2					.813
CLTP1					.804
CLTP3					.792
CLTP4					.574

(Nguồn: Kết quả chạy SPSS)

Phân tích nhân tố khám phá (với phép trích nhân tố được sử dụng là principal components và phép quay Equamax) cho thấy có 5 nhóm nhân tố được rút trích ra với tổng phương sai trích là 72,85% (>50%) đạt yêu cầu. Như vậy, thang đo sau khi đánh giá bằng phân tích nhân tố khám phá bao gồm: Chất lượng cơ sở hạ tầng; Chất lượng thực phẩm; Thái độ ứng xử của nhân viên; Tính an toàn của cơ sở lưu trú; Khí hậu, cảnh quan, môi trường (Bảng 4)

** Kiểm định mô hình và giả thuyết nghiên cứu*

Phương pháp phân tích hồi quy đa biến được nhóm nghiên cứu sử dụng để kiểm định giả thuyết đề ra trong mô hình nghiên cứu. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính và kiểm định ANOVA cho thấy các thành phần của biến độc lập CSHT, CLTP, TDUX, LTAT, MTST và biến phụ thuộc HL có mối quan hệ với nhau (R hiệu chỉnh = 0,613 (>0,5) tại mức ý nghĩa sig = 0,000. Điều này cho thấy 61,3 % cho thấy các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 61,3 % sự thay đổi của biến phụ thuộc ảnh hưởng đến sự hài lòng của của khách hàng chất lượng dịch vụ di lịch tại Famingo Đại Lải Resort, còn lại 38,7 % là ảnh hưởng các yếu tố khác ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Do đó mô hình phù hợp với bộ dữ liệu và có thể suy rộng cho cả tổng thể.

Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 5 yếu tố được đưa vào mô hình hồi quy chỉ có 3 yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ tại Flamingo Đại Lải Resort đó là “ Cơ sở hạ tầng”; “ Môi trường sinh thái” và “ Thái độ ứng xử của nhân viên”; những yếu tố còn lại vẫn chưa có cơ sở để kết luận có mối quan hệ tuyến tính với sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch của khu du lịch này.

Bảng 4: Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Mô hình	Trọng số hồi quy			Giá trị t	Giá trị p
	Chưa chuẩn hóa	Sai lệch chuẩn	Đã chuẩn hóa		
Hằng số	2,343	0,075		1,000	0,013
Chất lượng cơ sở hạ tầng	0,199	0,075	0,199	2,648	0,009
Khí hậu, cảnh quan, môi trường (Môi trường sinh thái)	0,481	0,075	0,481	6,413	0,000
Thái độ ứng xử của nhân viên	0,303	0,075	0,303	4,038	0,000
Tính an toàn của cơ sở lưu trú	0,103	0,075	0,103	1,375	0,017
Chất lượng thực phẩm	0,51	0,075	0,051	0,676	0,005
Biến phụ thuộc: Mức độ hài lòng chung, R^2 hiệu chỉnh = 0,613; $p < 0,000$					

Nguồn: Kết quả chạy SPSS

8. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ hài lòng về chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort. Cụ thể nghiên cứu đề xuất mô hình với 5 giả thuyết nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các nhân tố “ Cơ sở hạ tầng”; “Chất lượng thực phẩm”, “Thái độ ứng xử của nhân viên”; “Tính an toàn của cơ sở lưu trú”; “Khí hậu, cảnh quan, môi trường (Môi trường sinh thái)”. Kết quả hồi quy đã chỉ ra: Môi trường sinh thái, Cơ sở hạ tầng, Thái độ phục vụ của nhân viên có tác động thuận chiều với mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch nơi đây. Nghiên cứu góp phần củng cố nhận định rằng nếu các nhà quản lý khu du lịch đánh giá cao việc cải thiện môi trường sinh thái, thái độ phục vụ của nhân viên, cơ sở hạ tầng thì nâng cao được mức độ hài lòng của khách du lịch và sẽ thu hút được nhiều khách du lịch hơn nữa.

Như vậy, sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch tại Flamingo Đại Lải Resort phụ thuộc vào 3 yếu tố, theo mức độ quan trọng từ cao đến thấp dựa vào hệ số Beta: Môi trường sinh thái, Thái độ ứng xử của nhân viên, Cơ sở hạ tầng. Cụ thể: nếu tăng mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng môi trường sinh thái thêm 1 giá trị thì sự hài lòng chung của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch sẽ tăng thêm 0,481 giá trị; nếu tăng mức độ hài lòng của khách hàng về thái độ ứng xử của nhân viên thêm 1 mức và thì sự hài lòng chung của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch sẽ tăng thêm 0,303 giá trị; nếu tăng mức độ hài lòng của khách hàng về chất lượng cơ sở hạ tầng thêm 1 mức thì sự hài lòng chung của khách hàng về chất lượng dịch vụ du lịch sẽ tăng thêm 0,199 giá trị; 8. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu trên, nghiên cứu đề xuất một số ý kiến cho quản lý khu du lịch Flamingo Đại Lải Resort nhằm tăng cường khả năng thu hút khách du lịch của điểm đến này

bao gồm cần nâng cao được những giá trị thiên nhiên, môi trường và khí hậu của khu du lịch thông qua phát triển không gian nghệ thuật đan xen cây xanh tạo môi trường sinh thái tự nhiên, phát triển các điểm thu hút khách du lịch theo quần thể như du lịch ngắm cảnh hồ Đại Lải, du lịch rừng xanh, các hang, đèo, đồi núi, du lịch văn hóa và du lịch cộng đồng... Ngoài các lợi thế về thiên nhiên và khí hậu đang được du khách đánh giá khá cao thì yếu tố ‘Thái độ ứng xử của nhân viên’ cũng cần được quan tâm, cần đào tạo những nhân viên, hướng dẫn viên du lịch, không chỉ giao tiếp tốt mà còn cần phải có kiến thức về lịch sử, văn hóa; những nhân viên phục vụ phải chuyên nghiệp, nhiệt tình, chu đáo, tạo được ấn tượng đẹp cho du khách tới tham quan. Đồng thời, đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tiện nghi tạo không gian xanh, sạch, đẹp, thông thoáng. Có như vậy, khu du lịch mới có thể nâng cao cả về chất và lượng, góp phần tích cực vào quá trình phát triển du lịch của địa phương.

Abstract

Determining the degree of influence of factors on tourism service quality is a useful tool for managers in strategic planning, planning tourism development. This study uses a questionnaire designed from the results of previous studies, surveying 117 customers who have stayed at Flamingo Dai Lai Resort to find out factors that affect the satisfaction of customers to the quality of tourism services of this resort. Regression analysis results show that there are 3 factors affecting the satisfaction of customers who have used the service here: Weather, climate, environment (Ecological environment); Staff behavior; Quality of infrastructure. The remaining factors are not enough to conclude a linear relationship with the satisfaction of customers who have come to this resort.

Keywords: Tourism, travel service quality, satisfaction

Tài liệu tham khảo

1. Kotler, P., Quản trị marketing, do Vũ Trọng Hùng dịch, Nhà xuất bản Thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh, 2001
2. Atilla Akbaba (2006), *Measuring service quality in the hotel industry: A study in a business hotel in Turkey*, International Journal of Hospitality Management, Volume 25, Issue 2, (2006), 170.
3. Cedric Hsi-Jui Wu (2007), *The impact of customer-to-customer interaction and customer homogeneity on customer satisfaction in tourism service - The service encounter prospective*, Tourism Management 28 (2007) 1518, Taiwan
4. Diane Jarvis; Natalie Stoeckl; Hong-Bo Liu (2016), *The impact of economic, social and environmental factors on trip satisfaction and the likelihood of visitors returning*, Tourism Management 52 (2016), 1.
5. Enz, C. A., & Taylor, M. K.(2002), *The safety and security of U.S. hotels: A post-September-11 report [Electronic version]*. Cornell Hotel and Restaurant Administration Quarterly, 43(5) (2002), 119.

6. Gronroos, C. (1984), *An Applied service Marketing Theory*, European Journal of marketing, Vol16 No.7, (1984), 30.
7. Jebriil A.Alhelalata; Ma'moun A.Habiballaha; Naseem M.Twaissib (2017), *The impact of personal and functional aspects of restaurant employee service behaviour on customer satisfaction*, International Journal of Hospitality Management, Volume 66 (2017), 46.
8. Levesque, T. and McDougall, G.H.G. (1996), *Determinants of customer satisfaction in retail banking*, International Journal of Bank Marketing, Vol. 14 No. 7, (1996), 12.
9. Metin Kozak (2002), *Comparative analysis of tourist motivations by nationality and destinations*, Tourism Management 23 (2002), 221.
10. Oliver, R.L.(1997), *Satisfaction: A Behavioral Perspective on the Consumer*, The McGraw-Hill Companies, Inc., (1997), New York.
11. Raymond K.S.Chu, Tat Choi (2000), *An importance-performance analysis of hotel selection factors in the Hong Kong hotel industry: a comparison of business and leisure travellers*, Tourism Management, Volume 21, Issue 4, (2000),363.
12. Robin Nunkoo; Viraiyan Teeroovengadum; Peta Thomas; Llewellyn Leonard (2017), *Integrating service quality as a second-order factor in a customer satisfaction and loyalty model*, International Journal of Contemporary Hospitality Management, Vol. 29 Issue: 12, (2017), 2978.
13. Robin Nunkoo; Viraiyan Teeroovengadum, Christian M. Ringle; Vivek Sunnassee (2019), *Service quality and customer satisfaction: The moderating effects of hotel star rating*, International Journal of Hospitality Management, Available online 21 (2019), 102414
14. Ryan; Huimin (2007), *Perceptions of Chinese Hotels*, Cornell Hospitality Quarterly 48(4) (2007)
15. Wu, H.C., Ko, Y.J. (2013), *Assessment of service quality in the hotel industry*. J. Qual. Assur. Hosp. Tour. 14 (3) (2013), 218.
16. Yang, Z. & Peterson, R.T.(2004), *Customer perceived value, satisfaction, and loyalty: The role of switching costs*, Psychology & Marketing, 21(10) (2004), 799.
17. Yooshik Yoona; Muzaffer Uysal (2005), *An examination of the effects of motivation and satisfaction on destination loyalty: a structural model*, Tourism Management 26 (2005) 45.
18. Yuksel, A. & Yuksel, F. (2001), *Measurement and management issues in customer satisfaction research: Review, critique and research agenda: Part one*, Journal of Travel & Tourism Marketing, 10(4), (2001), 47.
19. Zeithaml, V.A & Bitner, M.J (2000), *Services Marketing: Integrating Customer Focus, Across the Firm*, Irwin McGraw-Hill (2000).

The irreversible trend of Vietnam's e-commerce in the digital era

Nguyễn Đình Thúy Hương⁽¹⁾, Đặng Hoàng Minh⁽²⁾,
Ngô Hồ Anh Khôi⁽³⁾, Dương Thái Lực⁽⁴⁾

(1) Đại học Hàng Hải Việt Nam; (2) Đại học FPT;
(3) Đại học Nam Cần Thơ; (4) Viện Triết học Phát triển.

Abstract

E-commerce is one of the areas affected by The Fourth Industrial *Revolution* (Industry 4.0) faster than even because education itself will also create new versions of the next industrialization. Industry 4.0 promises "turnaround" steps in this innovation; changing the training program, changing the goals as well as the traditional training model to meet completely new requirements. The development of information technology, digital tools, networked networks and metadata will be good tools and means to change the way business is organized and managed through e-commerce. So what are the radical steps that need to be taken to ensure the perfection of Vietnam's e-commerce system in the digital age?

Keywords: E-commerce, The Fourth Industrial Revolution (Industry 4.0), digital era, applying technology 4.0, digitizing technology.

1. Introduction

According to economic experts, the industrial revolution 4.0 will create breakthrough changes in production and business. This is also a favorable opportunity for Vietnamese businesses in the field of e-commerce. According to the trend of international integration in the industrial era 4.0. It can be said that E-commerce is a form that helps businesses find strong markets, sell and export online.

Industry 4.0 brings opportunities, but with innovation and creativity pressure on e-commerce businesses, because it requires good knowledge and foundation for businesses to develop. But at the same time, many businesses want to develop e-commerce without knowing where to start and how to or have invested a lot in e-commerce but not achieved the expected effect.

Many young people who want to start a business and develop online businesses are not as expected despite investing a lot of effort and time. Since then, e-commerce education classes have been born, in order to expand thinking and creativity for each individual as well as business subjects, in the immediate future is to facilitate innovation and development for each subject, followed by promoting the country's renewal process.

The industrial revolution 4.0 brings many opportunities, but it comes with pressure and innovation for e-commerce businessmen, because there must be good background

knowledge, the business to be able to deeply analyze the problem and come up with a truly effective solution.

In the recent research [1], we have explored some problems of e-commerce in digital era, in Vietnam's laws. In this research, we will analyze e-commerce activities in Vietnam and the impact of the 4th industrial revolution in the field of technology 4.0 in the digital age of e-commerce. Thereby helping to sketch the overall picture of e-commerce in Vietnam in the process of international integration and giving suitable e-commerce business strategies for managers and enterprises with the desire to meet the needs for the development of e-commerce in the future of Vietnamese businesses.

2. E-commerce in the early of the number, mission is irreversible

Participating in e-commerce is like opening a market stall, except that the market is sold on the internet and by electronic means, the level of competition is as fierce as the "small traders" in the traditional markets.

And the question for the new "wet feet" who join the electronic market is how to choose themselves among countless other stalls that are also actively promoting. The above question is answered with only a few words, which is "experience, and operational strategy", planning strategies to create outstanding points to attract customers through the forms: organization of promotions and purchases including with gifts.

From there, online sellers get their own experience for their booths when to do and how to do, hit hard on the tastes of customers, making easy and convenient purchases is one among the advantages of e-commerce activities. A shop on the street, if the design is not beautiful, the displayed goods are not attractive, not easy to find, and with long payment, it will certainly not attract many people to visit.

In contrast, an online store too, online shopping has no sales staff to help around, so everything needs to be more clearly presented. Lack of necessary information, fonts that are difficult to read, not eye-catching, navigating around, not coordinating well between images and text, not classifying products accordingly, leaving too many products on a page are things that will be inconvenient and annoying for customers to buy.

Ecommerce marketing is also quite effective, using advertising tactics to increase traffic to online stores, convert that traffic into customers, and get them coming back again and again after purchasing. The booth is located on your own channels such as website, Facebook or also on e-commerce floors such as Shopee, Lazada,....

At the same time, marketing by email (email) is also a low-cost form, but brings many optimal effects as well as revenue, but most of us often forget the value of advertising through email (email). When the society is "racing" to post a lot on the websites, typically: Facebook. Users are overwhelmed, email advertising can provide a more intimate interaction that we have accidentally forgotten.

Not only that, but e-mails (emails) give space business owners a representation of what cannot be conveyed in social media posts. There are many opportunities for business

entities to have the opportunity to send email messages to their customers such as: Welcome / thank you email immediately after the purchase, or send promotional / gift information, sending useful or sometimes company news etc; E-commerce is becoming more and more popular all over the world with many new advanced technologies introduced in the process of operation and development. And below is information of some websites that are doing e-commerce activities with high sales in Vietnam according to statistics of iprice.vn (Figure. 2).

Merchant	Monthly Web Visits	AppStore Rank	PlayStore Rank	Youtube	Instagram	Facebook
1 Shopee VN	52,493,300	#1	#1	270,000	170,100	17,841,900
2 Thế Giới Di Động	25,103,500	#7	#6	724,000	2,300	3,523,400
3 Tiki	21,147,600	#3	#4	386,000	141,300	2,936,600
4 Lazada VN	18,524,500	#2	#2	196,000	87,100	29,880,700
5 Điện Máy Xanh	15,411,500	#6	#7	484,000	n/a	1,617,000
6 Sendo	14,550,800	#4	#3	141,000	17,400	2,907,300
7 FPT Shop	7,751,500	n/a	#9	220,000	17,500	2,493,200
8 Điện Máy Chợ Lớn	5,691,200	n/a	n/a	100	2,600	644,300
9 CellphoneS	4,190,700	n/a	n/a	2,680,000	64,300	644,800
10 Hoàng Hà Mobile	3,802,000	n/a	n/a	70,600	9,000	637,400

Figure 2: Iprice's statistics on Vietnam's e-commerce sites
(Select Data Per Quarter: The second quarter of 2020)

Marketing trends in the digital age, the generation of users connected with the habits of using the Internet and the emergence of new technologies will make online marketing drastically change. According to research from Nielsen Vietnam, a global leader in information and measurement that enables companies to understand customers and consumer behavior, Vietnam is second only to Singapore in terms of total user time. online (ie internet, social networks).

The number of mobile phone users in Vietnam accounts for 95%, of which smartphones account for 78%. More specifically, up to 79% of users view products on a mobile app or website[5]. Up to 75% use a smartphone to find product information before making a purchase. By 2020, 55 people in 100 Vietnamese people will be connected to the Internet [5].

Since then, it shows that the above studies also show that the generation of users not only has increasingly dense Internet usage but also is exposed to many "social media" channels and learns information on many channels. At different times, this has a major impact on the user's decision-making behavior.

As defined by Cambridge University: “Social media are websites or programs that allow users to communicate and share information on the internet using technology devices”. As defined by Dr. Tracy L. Tulen, author of the book Social Media Marketing: “Social media is an online tool for communication, sharing, and connection between individuals,

communities and organizations interrelated or interdependent by technology and mobile platforms”. Thus, from the common point of the two above concepts, we can briefly understand as follows: Social media are tools used for communicating and sharing information on the internet platform.

Mr. Nguyen Trong Dat, representative of Nielsen Vietnam once said: "When the intensity of Internet usage becomes so dense, it will be increasingly difficult for marketers to attract the attention of users because the user focus will be shorter. Even consumer decision-making behavior is becoming more and more complex.". According to research from Nielsen, current consumer discovery and decision making is not just on one channel, but spread across multiple devices, all the time of the day, and across multiple platforms. Therefore, multi-channel communication will be a mandatory opportunity that businesses must do in the future to compete between actors.

At the present time, marketing is not about using the information in the past but in real time. Therefore, the use of artificial intelligence or other technologies is becoming increasingly important tools in human life.

3. E-commerce applicability advanced solutions in Vietnam

In the past 2-3 years, e-commerce has become a hallmark of the digital economy in the lives of Vietnamese people. Vietnamese businesses as well as consumers are facing great opportunities from the Industrial Revolution 4.0 and the great benefits of the global integration trend. This is a good sign for the e-commerce industry in Vietnam as modern technology online business and transactions are gradually replacing traditional forms of buying and selling [8].

According to the 2018 E-Commerce White Paper, recently released by the Department of E-Commerce and Digital Economy, the Ministry of Industry and Trade, in 2018, the entire e-commerce industry of Vietnam reached \$ 8.06 billion, up 30 percent. % compared to 2017, including goods and services [3]. With the strength of our country is a young population, and the number of smartphone users accounts for a large proportion, e-commerce transactions on smartphones have also increased rapidly.

Vietnam is currently considered as one of the potential e-commerce markets with the fastest growth in the world. Although there is a lot of potential for development, e-commerce in Vietnam still has obstacles as well as challenges in the development process. What we need now is to find effective solutions to improve e-commerce applicability:

Firstly, it is necessary to complete the legal framework for e-commerce development because nowadays, e-commerce is a newly developed field in Vietnam. In addition, this is also a very specific field, which is the combination of technology and market, between real and virtual factors, between existing entities and entities in digital space [1].

For that reason, the legal framework in general still has many shortcomings that need to be completed. Therefore, completing policies and laws on e-commerce, building an

ecosystem for e-commerce and digital economy is an important content that needs to be determined to orient e-commerce development in Next time is absolutely necessary.

The second is to perfect the information technology infrastructure. Completing, synchronizing and improving technology infrastructure in general will help keep information on the network safe, confidential and convenient for customers. Technological infrastructure is the expressway connecting the e-commerce development elements.

Since this implementation requires the efforts of many parties, ministries and localities can create a complete and synchronous infrastructure for the development of e-commerce in the future. Besides, there is also a need to pay attention to the growing method of electronic payment with a wide range of payment applications of banks.

However, nowadays, consumers are still concerned about the convenience and security of this payment method. In addition, the financial and monetary management is not really complete, there are still many shortcomings, especially in the "cross-border" electronic payment transaction, there are still many shortcomings that we have not resolved.

As e-commerce goes a step further, online payment is an inevitable requirement. To do this, in addition to banks and payment intermediaries completing the payment infrastructure, it is necessary to have specific agents and measures to gradually change perceptions and consumer habits of consumers with non-cash payments.

The third is to complete the "logistics" infrastructure. Logistics is an indispensable part of the development of e-commerce and it accounts for a large proportion of the total cost of e-commerce transactions. In addition, the logistics infrastructure and capacity also affects the success and failure of an order, which in turn leads to deciding the success and failure of a business. Therefore, to ensure the development of e-commerce, along with that the logistics infrastructure in general as well as the logistics infrastructure for e-commerce needs to be completed investment.

The linkage between the market and logistics infrastructure will help open up the processes of goods distribution and export, save costs, time and improve competitiveness for goods and for Vietnamese businesses [6].

The fourth is to find a solution to the market. It can be said that many businesses and consumers in Vietnam today have not fully seen the importance and benefits that e-commerce brings. Therefore, raising awareness and skills for businesses and consumers about e-commerce is really important.

Understanding the positive effects that technology as well as e-commerce brings, how to apply e-commerce in production and business activities is very important to change habits and business practices; and consumption according to traditional methods are made in a more modern and efficient direction [2].

On the part of the management agency, it is necessary to provide more support for many enterprises to distribute goods at home and abroad effectively with the lowest cost. In addition, the regulators also need to have a plan to support businesses to export through cross-

border e-commerce, in order to promote cross-border e-commerce activities in a more methodical way, creating favorable conditions accessories for Vietnamese manufacturing enterprises to diversify export channels in foreign markets.

From there, creating favorable conditions for the legal corridor for e-commerce activities (e-commerce). In the coming years, in order to promote e-commerce development, the Government needs to build and complete the basis and policy for the application and development of the digital economy. Establishing and operating the basic legal framework for e-commerce. Specifically, the amendment of the 2005 Commercial Law in the direction of needing to add some basic central regulations on e-commerce is really necessary.

On the other hand, it is necessary to develop a new Decree to replace Decree No. 52/2013 / ND-CP to be more suitable with the current situation in order to overcome the shortcomings of the old decree. It is necessary to complete decrees on sanctioning administrative violations in the field of e-commerce and offer solutions to control research and evaluate objectively on the comprehensive system of e-commerce policy infrastructure [4].

The Government and concerned ministries and branches such as the Ministry of Industry and Trade, the Ministry of Information and Communications need to develop and perfect institutions and policies for the development and application of digital economy; establishing and operating essential infrastructure for e-commerce development; establish a common architectural framework and technical platform for B2B, B2C or B2G electronic business models.

There should be more initiatives and solutions to support the business transition from traditional to digital business. It is also necessary to build and strengthen connectivity of supply chains in the country as well as in the region and in the world, to build a name and to operate extensively in the global value chain [9].

At the same time, continue to improve and implement the Third E-commerce Development Master Plan in the period from 2016 to 2020 according to Decision No. 1563 / QD-TTg dated 8/8 / 2016 of the Prime Minister is part of the National e-commerce development program for the period 2014-2020 approved by Decision No. 689 / QD-TTg dated April 15, 2014 of the Prime Minister. This plan is considered a fundamental policy document to implement synchronous solutions to promote the development of the national e-commerce sector [4].

The goal of this program is to build basic infrastructure and implement solutions and activities to support the development of e-commerce in Vietnam, contribute to building and completing e-commerce to become a popular activity. At the same time, it also enhances the competitiveness of enterprises and the national competitiveness, promotes national development in the direction of industrialization and modernization.

4. Conclusions

Development of e-commerce in forwarding is a very important and urgent issue at present, in parallel there are still many shortcomings. E-commerce development has been promoting business activities of business entities and companies.

E-commerce development not only makes it easy for businesses and companies to sell their products and services globally, but also helps customers to shop comfortably anytime, anywhere. In order to maintain stability and development, it is necessary to have a synchronous linkage between the Government and enterprises in the implementation of solutions to overcoming legal errors and commercial activities, especially e-commerce, so that the goods reach consumers in the most convenient way and the interests of consumers are ensured.

Since its inception and development up to now, there is no limit in the search for advanced technologies to serve the current development of e-commerce. This is to demonstrate that the e-commerce we see today will not be what it is in the next few years. E-commerce will wear a new shirt thanks to the outstanding development and especially the innovation in technology in enterprises in both developed and developing countries.

Therefore, in the future, it is necessary to have more in-depth studies on the development in some main types of e-commerce. In particular, it is necessary to conduct research on the statistics of e-commerce models, from which to evaluate the advantages and disadvantages and how best to operate the e-commerce will contribute more to the development of the country.

Tóm tắt

Thương mại điện tử (TMĐT) là một trong những lĩnh vực chịu sự tác động của cách mạng công nghệ (CMCN) 4.0 nhanh hơn cả bởi chính giáo dục cũng sẽ tạo ra những phiên bản mới của các cuộc CMCN tiếp theo. Công nghiệp 4.0 hứa hẹn những bước “trở mình” trong cuộc đổi mới này; thay đổi về chương trình đào tạo, thay đổi mục tiêu cũng như mô hình đào tạo truyền thống nhằm đáp ứng yêu cầu hoàn toàn mới. Sự phát triển công nghệ thông tin, công cụ kỹ thuật số, hệ thống mạng kết nối và siêu dữ liệu sẽ là những công cụ và phương tiện tốt để thay đổi cách thức tổ chức, quản lý của hoạt động kinh doanh thông qua TMĐT. Vậy đâu là những bước tiến cấp thiết cần phải thực hiện để đảm bảo sự hoàn thiện của hệ thống thương mại điện tử của Việt Nam trong kỷ nguyên số?

Từ khóa: Thương mại điện tử, cuộc cách mạng 4.0, kỷ nguyên số, áp dụng công nghệ 4.0, công nghệ số hóa.

References

- [1] Dinh Thuy Huong Nguyen, Hoang Minh Dang, Anh Khoi Ngo Ho, Van Ut Tran, Risks Arising from Electronic Commerce in Industry 4.0 and Solutions, Conference on developing Vietnamese e-commerce in the digital era, Hanoi, Vietnam, accepted.

- [2] Trần Ngọc Trúc Linh, Ngô Hồ Anh Khôi, Nguyễn Trọng Cơ (2019), “Kinh Nghiệm Của Cộng Hòa Pháp Trong Việc Triển Khai Ngành Công Nghiệp Văn Hóa”, Hội Thảo Khoa Học uốc Gia về Công Nghiệp Văn Hóa, Tp.HCM.
- [3] Thúy Nga (2019), “Bốn giải pháp thúc đẩy thương mại điện tử tại Việt Nam”, Tạp Chí Tài Chính, 2019.
- [4] Lương Thị Kim Oanh (2019), “Một số biện pháp phát triển thương mại điện tử trong hoạt động giao nhận”, Tạp chí Công Thương.
- [5] Vũ Duy (2018), “Công nghệ sẽ là công cụ tiếp thị sống còn của doanh nghiệp trong kỉ nguyên số.”
- [6] Tạp Chí Công Thương (2018), “Logistics và thương mại điện tử: Tăng trưởng mạnh nhưng thiếu sự liên kết”, Tạp chí Công Thương.
- [7] Lưu Huỳnh (2018), “Sự gia nhập của Amazon vào thị trường thương mại điện tử Việt Nam”, Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 5+6, 2018.
- [8] Trần Thị Kim Phượng (2018), “Phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam”, Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 5+6, 2018.
- [9] Phạm Thị Mai Uyên (2018). “Sự phát triển của thương mại điện tử thời kỳ 4.0: Thực trạng thương mại điện tử tại Trung Quốc và bài học cho Việt Nam”, Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, số 5+6, 2018.

Vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam

Vũ Văn Hưởng⁽¹⁾, Trần Quang Tuyên⁽²⁾

(1) Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; (2) Khoa Quốc tế, ĐHQGHN

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu này xem xét lần đầu tiên vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam. Sử dụng bộ số liệu mảng trong giai đoạn 2009-2015, nghiên cứu chỉ ra rằng hoạt động cải tiến và đổi mới có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Một phát hiện quan trọng từ nghiên cứu của chúng tôi là bản chất của các khả năng sáng tạo và sự phối hợp có nguồn gốc trong việc phát triển cả khả năng đổi mới sản phẩm hiện có và đổi mới quy trình, đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Tuy thế, chúng tôi thấy rằng đổi mới sản phẩm không có tác động đến giảm nguy cơ đóng cửa các hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.

Từ khóa: Cải tiến, Khả năng tồn tại, SMEs, Việt Nam

1. Lời mở đầu

Kể từ khi giới thiệu chính sách đổi mới (Đổi Mới) vào năm 1986, Việt Nam đã chuyển từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế theo định hướng thị trường. Cải cách này bao gồm việc giới thiệu một loạt các chính sách và khung pháp lý, ví dụ, Luật Doanh nghiệp tư nhân được ban hành năm 1990, Luật Doanh nghiệp năm 2000 và đặc biệt là việc ban hành Luật Doanh nghiệp Thống nhất năm 2005 (Thanh và Anh, 2006). Những thay đổi này đã tạo ra nền tảng và mở đường cho sự phát triển và tăng trưởng của doanh nghiệp tư nhân. Tuy nhiên, các công ty tư nhân trong nước vẫn phải đối mặt với nhiều hạn chế về sự tăng trưởng và sự sống còn của họ. Ví dụ, sự bất bình đẳng giữa các công ty tư nhân và nhà nước trong môi trường kinh doanh có thể là thách thức đầu tiên (Hakkala và Kokko, 2007). Một bất lợi khác là thiếu khả năng tiếp cận đất đai (Carlier và Trần, 2004). Hơn nữa, theo Benzing, Chu và Callanan (2005), doanh nghiệp tư nhân phải đối mặt với hạn chế tiếp cận vốn để tăng trưởng do các thủ tục phức tạp và ưu tiên cho các công ty nhà nước.

Quan trọng hơn, Việt Nam đã tham gia nhiều diễn đàn kinh tế và ký kết nhiều hiệp định kinh tế như Hiệp định song phương Thương mại (BTA) và các thỏa thuận mới nhất về Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP (Trans-Pacific Partnership). Các thỏa thuận này đã và sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, cũng như những cơ hội lớn cho các công ty trong nước. Tuy nhiên, các doanh nghiệp của Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn như gia tăng áp lực cạnh tranh với các công ty nước ngoài. Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ và vừa (

DNNVV) phải tiến hành các hoạt động cải tiến¹ để nâng cao hiệu quả và từ đó có thể vượt qua khó khăn và tận dụng các cơ hội. Có ít nhất hai lý do tại sao hoạt động cải tiến có thể cải thiện xác suất tồn tại và tăng trưởng của doanh nghiệp.

Thứ nhất, một số nghiên cứu (ví dụ: Narver và Slater (1990) lập luận rằng bằng việc cải tiến, doanh nghiệp có thể làm tăng sự hài lòng cũng như lòng trung thành của khách hàng, qua đó khách hàng liên tục sẽ mua và giới thiệu các sản phẩm tới bạn bè, từ đó làm gia tăng doanh thu và cải thiện hiệu quả và khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Thứ hai, cải tiến là một hoạt động quan trọng giúp doanh nghiệp chuyển đổi có hiệu quả trên thị trường, công nghệ và dành được ưu thế vượt trội trên thị trường và đạt được lợi thế cạnh tranh (Bisbe & Otley, 2004; Jermias, 2007). Hơn nữa, hoạt động cải tiến giúp các công ty có thể giảm chi phí của với việc ứng dụng công nghệ cao và do vậy có thể giới thiệu một sản phẩm tương tự ở một mức giá thấp hơn.

Tuy nhiên, hầu hết các DNVVN trong nước tư nhân ở Việt Nam có quy mô nhỏ và phải đối mặt với những hạn chế tín dụng (Rand, 2007). Trong khi đó, hoạt động cải tiến cần một lượng chi phí đủ lớn và vì vậy các doanh nghiệp nhỏ và vừa tư nhân có thể không có khả năng tài chính tham gia hoặc duy trì vị thế của mình trên đối với những hoạt động này. Hơn nữa, theo Kerssens-van Drongelen và Bilderbeek (1999), khi tiến hành đổi mới sản phẩm, hiệu quả tài chính của công ty là rất khó dự đoán và tính toán, bởi vì thông tin phản hồi của khách hàng chỉ được nhận sau khi họ sử dụng và cảm nhận các sản phẩm mới. Bên cạnh đó, ở Việt Nam, cũng như ở các nền kinh tế chuyển đổi khác, có một rủi ro rất cao khi tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo so với các nền kinh tế thị trường tiên tiến, do việc sao chép và ăn trộm các sản phẩm trí tuệ, đổi mới sáng tạo tương đối phổ biến. Kết quả là, việc tham gia vào hoạt động cải tiến có thể tạo thêm rủi ro cho sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam.

Lập luận này đặt ra câu hỏi là việc tham gia vào hoạt động cải tiến của các DNVVN có làm cho họ dễ bị tổn thương hơn hay giúp họ phát triển tốt hơn các đối tác không tiến hành cải tiến. Theo hiểu biết tốt nhất của tôi, mặc dù một số nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét các yếu tố quyết định đến sự tồn tại và tăng trưởng của doanh nghiệp. Tuy thế, các nghiên cứu này tập trung chủ yếu ở các nước phát triển và hiện chưa có một nghiên cứu nào xem xét vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của DNNVV tại Việt Nam.

Vì vậy, nghiên cứu này đóng góp vào tổng quan nghiên cứu theo một số khía cạnh. Trước tiên, nghiên cứu cung cấp những bằng chứng thực nghiệm đầu tiên về vai trò của cải tiến đến hiệu quả tồn tại của doanh nghiệp nhỏ vừa tư nhân của Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu không chỉ xem xét vai trò của cải tiến mà còn loại hình cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng mô hình ước lượng mảng tồn tại để kiểm soát các yếu tố không quan sát được trong mô hình. Các kết quả thực nghiệm từ nghiên cứu này có thể có những hàm ý chính sách tiềm năng, chẳng hạn như đó chính là cơ sở để đánh

¹ Hoạt động cải tiến theo như Damanpour và Evan (1984); Subramanian và Nilakanta (1996) là sự phát triển và sử dụng các ý tưởng hay hành vi mới liên quan đến sản phẩm, dịch vụ, quá trình, hệ thống quản lý.

giá về tính hiệu quả của các chiến lược của chính phủ nhằm thúc đẩy cải tiến của doanh nghiệp nhỏ và vừa tư nhân.

Phần còn lại của bài báo bao gồm là bốn phần. Phần 2 trình bày tổng quan tài liệu trong khi đó nguồn dữ liệu và phương pháp luận trình bày phần 3. Phần 4 thảo luận về các kết quả thực nghiệm và phân tích độ nhạy được sử dụng để kiểm tra độ bền của kết quả. Phần cuối cùng tóm tắt phát hiện chính và thảo luận về một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan tài liệu

Mối quan hệ giữa cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp đã thu hút được rất nhiều sự chú ý của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà làm chính sách. Tuy thế, kết quả thực nghiệm về vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp dường như là không thống nhất. Phần lớn các nghiên cứu đã chỉ ra rằng hoạt động cải tiến có tác động tích cực tới hiệu quả và khả năng sống sót của doanh nghiệp (Esteve-Perez et al., 2004; Cefis and Marsili, 2005, 2006; Buddelmeyer et al., 2010). Drucker (1985) lý giải rằng rằng đổi mới là một công cụ để các doanh nhân phân bổ nguồn lực hiệu quả và do vậy tạo ra nhiều của cải hơn. Do đó, hoạt động cải tiến giống như việc cải thiện các nguồn lực và khả năng nắm bắt các cơ hội cho sự phát triển của sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu hiện có trên thị trường. Kết quả là, hoạt động cải tiến là một nhân tố quan trọng để thúc đẩy sự tồn tại của doanh nghiệp trên thị trường (Buddelmeyer và cộng sự, 2010)

Trong khi rất nhiều các nghiên cứu phát hiện mối quan hệ tích cực giữa đổi mới và hiệu quả doanh nghiệp và khả năng tồn tại, một số nghiên cứu thực nghiệm khác lại cho thấy hoạt động cải tiến có tác động âm hoặc không tác động tới hiệu quả doanh nghiệp (Rosenbusch, , Brinckmann, , và Bausch, 2011). Việc tiến hành hoạt động cải tiến có thể phát huy tác dụng tích cực trong dài hạn tới các hoạt động sản xuất, tiếp cận hay mở rộng thị phần và hoạt động tài chính của công ty. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, những đầu tư ban đầu cho hoạt động cải tiến có thể gây ra các khoản chi phí. Lawless và Anderson (1996) cho rằng việc áp dụng các công nghệ mới để cải tiến giống như một sự trả giá bước đầu. Tương tự như vậy Damanpour và Evan (1984) nhấn mạnh rằng nói chung cần có một khoản thời gian đủ dài để đánh giá chính xác tác động tích cực của hoạt động cải tiến đối với hiệu quả doanh nghiệp. Hơn nữa, Cefis và Marsili (2012) lập luận rằng những lợi ích của hoạt động cải tiến là khác nhau và phụ thuộc vào doanh nghiệp theo đuổi chiến lược cải tiến gì. Cụ thể nghiên cứu của họ chỉ ra rằng, Sử dụng dữ liệu mảng từ năm 1996-2003 của các doanh nghiệp Hà Lan, nghiên cứu của họ chỉ ra rằng đổi mới sản phẩm và quy trình làm giảm xác suất đóng cửa hoạt động và tác động là mạnh hơn khi một doanh nghiệp theo đuổi cả hai chiến lược đổi mới sản phẩm và quy trình. Tuy thế, những doanh nghiệp tiến hành chiến lược đổi mới sản phẩm, khi không được hỗ trợ bởi đổi mới quy trình làm tăng khả năng đóng cửa của doanh nghiệp.

Trong trường hợp của Việt Nam, có một vài nghiên cứu về hoạt động cải tiến và hiệu quả công ty. Các nghiên cứu đầu tiên được tiến hành bởi Anh và cộng sự (2008) đã sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát mẫu trong năm 2005, trong đó có khoảng 2.000 doanh nghiệp tư nhân, và các cuộc điều tra từ một số tỉnh. Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy các doanh nghiệp có hoạt động cải tiến có khả năng tham gia hoạt động xuất khẩu cao hơn so với các

doanh nghiệp không có hoạt động cải tiến. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của họ được dựa trên dữ liệu chéo và mô hình tĩnh và do vậy chỉ đánh giá được vai trò của các nhân tố quan sát được tác động tới kết quả của mô hình. Do hạn chế của dữ liệu chéo (điều tra tại một thời điểm) đã làm cho nghiên cứu này không thể kiểm soát các yếu tố không quan sát được có thể tác động tới hiệu quả và hoạt động của doanh nghiệp. Một nghiên cứu tình huống của Nham và cộng sự (2016) về tác động của hoạt động cải tiến tới hiệu quả doanh nghiệp trong ngành công nghiệp phụ trợ ở Hà Nội, Việt Nam cũng chỉ ra tác động tích cực của các hoạt động cải tiến (quá trình, tiếp thị, và tổ chức) tới hiệu quả công ty. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng sử dụng bộ dữ liệu chéo và do vậy mà chỉ xem xét được các nhân tố quan sát được ảnh hưởng tới hiệu quả doanh nghiệp. Hơn nữa, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu điều tra hồi tố và do vậy có thể gặp phải vấn đề về sai số đo lường.

Tóm lại, có thể do sử dụng các bộ dữ liệu khác nhau và bối cảnh nghiên cứu từ các nước khác nhau nên các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của cải tiến đến hiệu quả và khả năng tồn tại doanh nghiệp thu được kết quả không thống nhất. Trong khi một số nghiên cứu cho thấy hoạt động cải tiến nâng cao hiệu quả hoạt động công ty, những nghiên cứu khác chỉ ra tác động tiêu cực. Bên cạnh đó, khá ít nghiên cứu xem xét cụ thể vai trò của từng loại hình cải tiến tới khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Do vậy, sẽ là cần thiết để tiến hành một nghiên cứu trong bối cảnh mới của Việt Nam với bộ dữ liệu khảo sát mảng qua các năm và các kỹ thuật kinh tế lượng phù hợp nhằm kiểm soát các nhân tố không quan sát nhưng có tác động đến khả năng tồn tại.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1 Nguồn dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này được trích xuất từ bốn cuộc điều tra của các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ trong năm 2009, 2011, 2013 và 2015. Bộ dữ liệu này được Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Viện Kinh tế Trung ương Quản lý (CIEM) và trường đại học Copenhagen, Đan Mạch thực hiện tại các thời điểm khác nhau.

Bộ dữ liệu có một số ưu điểm, như sau. Đầu tiên, như đã thảo luận ở trên, đây là một tập dữ liệu mảng của các SME sản xuất tư nhân bao gồm tất cả các lĩnh vực sản xuất chính, đó là chế biến thực phẩm, sản phẩm gỗ, sản phẩm kim loại chế tạo và các ngành khác. Thứ hai, các cuộc điều tra này đại diện cho người dân doanh nhân Việt Nam. Thứ ba, tập dữ liệu chứa thông tin chính về tình trạng xuất khẩu của doanh nghiệp, số lượng công nhân, vốn sản xuất, chỉ số kinh tế hàng năm và các hoạt động sáng tạo. Điều này làm cho có thể kiểm tra tình trạng xuất khẩu về sự tồn tại và tăng trưởng của doanh nghiệp.

Thêm nữa, để làm sạch dữ liệu, chúng tôi đã loại trừ các giá trị thiếu và các ngoại lai và kiểm tra tính nhất quán của các biến không đổi theo thời gian trong các vòng khảo sát. Ngoài ra, mục đích của chúng tôi tập trung vào các ngành sản xuất và doanh nghiệp vừa và nhỏ, nên các doanh nghiệp không đáp ứng các tiêu chí này đã bị loại bỏ. Để tính tỷ lệ sống của doanh nghiệp, nghiên cứu này theo cách tiếp cận thông thường được sử dụng bởi các nghiên cứu trước đây (ví dụ: Hansen và cộng sự, 2009). Cụ thể, mã doanh nghiệp (ID) là yếu

tổ chính cho phép chúng ta quan sát tình trạng tồn tại của doanh nghiệp trong suốt thời gian nghiên cứu. Các doanh nghiệp trong các năm 2011, 2013 và 2015 mà không được khảo sát trước đó vào năm 2009 sẽ bị loại khỏi tập dữ liệu.

Đối với dữ liệu thay đổi theo thời gian, một trong vấn đề chính là chúng thường được thể hiện theo giá hiện hành. Do đó, dữ liệu của chúng tôi về các biến kinh tế được giảm phát bằng cách sử dụng chỉ số giảm phát GDP năm 1994 để tránh kết quả có thể bị chệch do lạm phát. Thống kê mô tả của các biến trong mô hình được thể hiện trong bảng 1 dưới đây

Bảng 1: Thống kê mô tả của các biến trong mô hình

<i>Biến số</i>	<i>Định nghĩa</i>	<i>Giá trị trung bình</i>	<i>Độ lệch chuẩn</i>
Khả năng tồn tại của doanh nghiệp	1 nếu doanh nghiệp còn hoạt động trên thị trường, 0 nếu doanh nghiệp dừng hoạt động	0.805	0.39
Cải tiến	1 nếu doanh nghiệp có giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường, cải tiến sản phẩm cũ hoặc giới thiệu tiến trình hoặc công nghệ sản xuất mới, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.36	0.48
Cải tiến 1	1 nếu doanh nghiệp có giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.02	0.16
Cải tiến 2	1 nếu doanh nghiệp có cải tiến sản phẩm cũ, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.32	0.46
Cải tiến 3	1 nếu doanh nghiệp giới thiệu tiến trình hoặc công nghệ sản xuất mới, 0 nếu doanh nghiệp không có những hoạt động này	0.11	0.31
Xuất khẩu	1 nếu doanh nghiệp tham gia vào thị trường xuất khẩu, 0 nếu doanh nghiệp không tham gia vào thị trường này	0.062	0.24
Quy mô doanh nghiệp	Tổng số người lao động	1.97	1.15
Tuổi doanh nghiệp	Số năm kể từ khi doanh nghiệp thành lập	14.87	10.25
Tham nhũng	1 nếu doanh nghiệp phải trả chi phí phi chính thức trong quá trình hoạt động, 0 nếu doanh nghiệp không có hoạt động này	0.38	0.48
Lợi nhuận	Lợi nhuận thực của doanh nghiệp	531.28	4649.1
Sở hữu hộ gia đình	1 nếu doanh nghiệp là doanh nghiệp hộ gia đình, 0 nếu doanh nghiệp có các loại hình sở hữu khác	0.567	0.49
Vị trí của doanh nghiệp	1 nếu doanh nghiệp ở thành phố lớn (Hà Nội, Hải Phòng và Hồ Chí Minh) 0 nếu doanh nghiệp ở những tỉnh còn lại	0.64	0.47

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đảm bảo có thể so sánh các kết quả ước tính trong giai đoạn trước đó (1991-2001), các lựa chọn mô hình phân tích tác động của cải tiến với sự tồn tại của doanh nghiệp được sử dụng rất tương tự với nghiên cứu của Hansen, Rand và Tarp (2009). Mô hình này được xác định như sau:

$$Y_{it} = \varphi_0 + \varphi_1 X_{it} + \varphi_2 Z_{it} + \varphi_3 EX_{it} + u_{it} \quad (3)$$

Trong đó Y_{it} đo lường khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Trong số các biến độc lập, X_{it} là một vector phản ánh các đặc điểm của doanh nghiệp. Bước đầu, các mô hình bao gồm quy mô doanh nghiệp và tuổi của doanh nghiệp vì chúng có thể đại diện cho sự khác biệt về hiệu quả giữa các doanh nghiệp (Jovanovic, 1982). Thực tế cho thấy các doanh nghiệp có hiệu quả cao hơn thường có khả năng tồn tại cao hơn. Hơn nữa, quy mô doanh nghiệp và tuổi cũng đều được biến đổi bằng cách bình phương để xem xét bản chất của mối quan hệ phi tuyến tính giữa các biến số này với khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Các hoạt động cải tiến, chẳng hạn như các ứng dụng của công nghệ mới và cải tiến sản phẩm, được coi là các biến độc lập trong mô hình. Dựa trên mô hình lý thuyết và kết quả thực nghiệm (ví dụ, Cefis & Marsili, 2012; Ericson & Pakes, 1995), chúng tôi dự kiến rằng những doanh nghiệp không có cải tiến sẽ có khả năng tồn tại thấp hơn các doanh nghiệp có hoạt động cải tiến. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng đánh giá cụ thể hơn các loại hình cải tiến như: cải tiến quá trình, cải tiến sản phẩm mới và hiện có tới khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Kế thừa từ các nghiên cứu trước đó, trong nghiên cứu này, Z_{it} là vectơ bao gồm các đặc điểm khác của công ty như hình thức sở hữu có thể là một yếu tố quan trọng cho khả năng tồn tại và tăng trưởng của doanh nghiệp (Shiferaw, 2009). Biến số quan tâm trong nghiên cứu cũng bao gồm các đặc điểm ngành nghề hoạt động. Theo lập luận của Konings và Xavier (2002), các ngành khác nhau có sự khác biệt trong công nghệ sản xuất, nhu cầu của khách hàng và thị trường tập trung, do đó đặc điểm ngành hoạt động có thể ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các công ty khác nhau. Nghiên cứu này có tính đến những đặc điểm này bằng cách sử dụng các biến giả trong mô hình để so sánh với hiệu quả doanh nghiệp giữa các công ty trong ngành công nghiệp công nghệ cao, trung bình và thấp. Sau cùng, biến giả cũng được sử dụng để xem xét mối quan hệ giữa xuất khẩu và khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Mối liên hệ giữa sự tham gia xuất khẩu với sự sống của công ty dự kiến sẽ đồng biến bởi các công ty không tham gia hoặc ít tham gia xuất khẩu thường có tình hình tài chính kém lành mạnh hơn các công ty xuất khẩu (Greenaway, Guariglia, & Kneller, 2007).

Mục đích chính của nghiên cứu này là xem xét vai trò của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Sự tồn tại của doanh nghiệp được đo lường như một biến giả, và do đó một cách tiếp cận phân tích nhị phân Logit hoặc Probit được sử dụng. Tuy nhiên, các mô hình này có thể không đối phó với dữ liệu thời gian tồn tại rất tốt trong ba lĩnh vực: kiểm duyệt, các yếu tố biến đổi theo thời gian và mô hình hóa cấu trúc (Jenkins, 2005). Kết

quả là, những nghiên cứu gần đây về nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp (ví dụ: Fernandes và Paunov (2015).), việc ước tính các mô hình thực nghiệm của chúng tôi sử dụng mô hình clog-clog bổ sung. Mô hình này là một loại mô hình xem xét phù hợp với dữ liệu rời rạc. Thêm nữa, kết quả ước tính có thể bị chệch bởi các yếu tố không thể kiểm soát. Kết quả là, một mô hình thời gian rời rạc trong dạng hàm log-log bổ sung (cloglog) cho phép kiểm soát sự khác biệt giữa các đặc tính cá nhân và không quan sát được bằng hiệu ứng ảnh hưởng ngẫu nhiên đối với dữ liệu mảng giữa các doanh nghiệp sẽ được sử dụng.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Hoạt động cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp

Biến số	Cloglog	Cloglog	Cloglog	Probit	Panel cloglog
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Cải tiến	0.0359** (0.010)	0.0403** (0.011)	0.0336** (0.010)	0.0332** (0.010)	0.0341** (0.011)
Xuất khẩu		-0.0081 (0.021)	-0.0133 (0.021)	-0.0135 (0.022)	-0.0070 (0.022)
Quy mô doanh nghiệp		-0.0022 (0.005)	0.0007 (0.005)	0.0004 (0.005)	0.0231** (0.007)
Tuổi doanh nghiệp		0.0016** (0.000)	0.0014** (0.000)	0.0015** (0.000)	0.0010* (0.000)
Tham nhũng			-0.0070 (0.010)	-0.0080 (0.011)	-0.0021 (0.011)
Lợi nhuận			0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)
Vị trí doanh nghiệp					-0.0442** (0.011)
Sở hữu hộ gia đình					0.0660** (0.015)
Số quan sát	6,820	6,801	6,486	6,486	6,486

Chú ý: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% (*) và ở mức 1% (**). Hệ số ước lượng biên được báo cáo. Biến phụ thuộc là biến giả có giá trị là 1 nếu SME có trên thị trường và 0 nếu nó đã rời khỏi thị trường. Mô hình cũng kiểm soát các biến giả năm.

Bảng 2 trình bày kết quả về vai trò của hoạt động cải tiến đối với khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Trong khi cột 1 và 2 trình bày kết quả của mô hình cơ bản, cột 3,4 và 5 thể hiện kết quả ước lượng của mô hình mở rộng. Như cột 1 của bảng 3 cho thấy rằng hoạt động cải tiến, biến quan tâm chính, có mối liên hệ thống kê và dương với khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Trong chỉ định mở rộng, những tác động dương của hoạt động cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp vẫn được ghi lại. Cụ thể, so với những doanh nghiệp không cải tiến, kết quả hồi quy cho thấy rằng việc doanh nghiệp tiến hành hoạt động cải tiến có xác suất sống cao hơn 3,3%, trong điều kiện giữ các yếu tố khác không đổi. Những kết quả này

phù hợp với phần lớn các kết quả thực nghiệm từ các nghiên cứu khác và xác nhận vai trò việc tiến hành hoạt động cải tiến trong việc nâng cao xác suất tồn tại (ví dụ: Fernandes & Paunov, 2015). Kết quả về một tác động của cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp có thể bắt nguồn từ một số lý do sau. Trước tiên, Narver và Slater (1990) chỉ ra rằng bằng việc cải tiến, doanh nghiệp có thể làm tăng sự hài lòng cũng như lòng trung thành của khách hàng, qua đó khách hàng liên tục sẽ mua và giới thiệu các sản phẩm tới bạn bè, từ đó làm gia tăng doanh thu và cải thiện hiệu quả của doanh nghiệp. Hơn nữa, cải tiến là một hoạt động quan trọng giúp doanh nghiệp chuyển đổi có hiệu quả trên thị trường, công nghệ và cạnh tranh lợi thế, cũng như có những hành động cần thiết tác động đến hoạt động tài chính và môi trường của doanh nghiệp (Bisbe & Otley, 2004). Ali (1994), Jermias (2007), và Porter (1990) cho rằng việc đổi mới sản phẩm có thể giúp các công ty có ưu thế vượt trội trên thị trường, qua đó gia tăng lợi nhuận. Ngoài ra, Ali (1994); Greve và Taylor (2000) cho rằng việc cải tiến cũng là một cách quan trọng giúp công ty thâm nhập thị trường mới và đạt được lợi thế cạnh tranh. Hơn nữa, Chu và cộng sự (2005); Gatignon & Xuereb (1997) lập luận rằng sự đổi mới sản phẩm đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động công ty, trong đó sản xuất các nhãn hiệu mới giúp làm tăng vị thế của công ty trên thị trường. Đổi mới sản phẩm giúp doanh nghiệp không chỉ cung cấp các lợi ích đặc biệt cho khách hàng của họ, giúp khách hàng phân biệt họ với các đối thủ cạnh tranh ngay lập tức. Hoạt động cải tiến giúp các công ty có thể giảm chi phí của với việc ứng dụng công nghệ cao và do vậy có thể giới thiệu một sản phẩm tương tự ở một mức giá thấp hơn. Kết quả là hoạt động cải tiến có thể giúp doanh nghiệp có khả năng tồn tại cao hơn.

Thêm nữa, kết quả hồi quy trong các chỉ định cơ bản và mở rộng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không quan sát nhưng có ảnh hưởng đến mô hình. Vì vậy, nghiên cứu chúng tôi xem xét vai trò của cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp sử dụng mô hình ước lượng mảng. Cột 5 của bảng 2 vẫn cho thấy những doanh nghiệp cải tiến khả năng tồn tại cao hơn những doanh nghiệp không cải tiến. Điều này hàm ý rằng kết quả của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố không quan sát được trong mô hình.

Liên quan vai trò của các yếu tố kiểm soát, kết quả chỉ ra rằng tuổi của doanh nghiệp và quy mô doanh nghiệp đều có tác động tích cực đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Cụ thể, cột 5 của bảng 3 cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa số năm kinh doanh và khả năng đóng cửa của doanh nghiệp và các công ty lớn hơn có xác suất tồn tại cao hơn các doanh nghiệp nhỏ hơn. Ngoài ra, một mối quan hệ phi tuyến tính và có ý nghĩa thống kê giữa quy mô doanh nghiệp và khả năng tồn tại cũng được thiết lập tốt bất kể mô hình nào được sử dụng. Những kết quả này một phần đồng ý với kết quả thực nghiệm của Hansen et al. (2009) tại Việt Nam và đồng thuận với rất nhiều nghiên cứu thực nghiệm nổi tiếng đã chỉ ra rằng khả năng tồn tại tăng theo độ tuổi và quy mô công ty (ví dụ: Geroski và cộng sự, 2010). Theo các nhà nghiên cứu, các công ty lớn gặp rủi ro thấp hơn để thoát ra vì họ có khả năng hoạt động tốt hơn do có lợi thế quy mô sản xuất tối thiểu hiệu quả hơn các doanh nghiệp nhỏ (Audretsch và Mahmood, 1995) hoặc bởi vì có kiến thức tốt hơn về mức độ hiệu quả của chúng, đã có mặt trên thị trường trong một khoảng thời gian dài hơn (Jovanovic, 1982).

Thêm nữa, các doanh nghiệp ở khu vực thành thị có xác suất sống thấp hơn so với khu vực nông thôn, trong khi các doanh nghiệp hộ gia đình có khả năng thất bại thấp hơn so với các doanh nghiệp trong các loại hình sở hữu khác. Điều này có thể là do các doanh nghiệp ở khu vực nông thôn có thể phải đối mặt với mức độ cạnh tranh thấp hơn so với các khu vực thành thị. Tuy thế, các doanh nghiệp hộ gia đình có xác suất sống cao hơn gần 7% so với các doanh nghiệp có loại hình sở hữu khác (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các loại hình khác, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Các hộ gia đình thường có quy mô nhỏ, do đó linh hoạt trong hoạt động và có thể dễ dàng thích nghi với bối cảnh và thách thức mới.

Bảng 3: Tác động của loại hình cải tiến đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp

Biến số	Cloglog	Cloglog	Cloglog	Probit	Panel cloglog
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Cải tiến 1	-0.0820** (0.029)	-0.0839** (0.029)	-0.0397 (0.029)	-0.0419 (0.032)	-0.0403 (0.030)
Cải tiến 2	0.0396** (0.011)	0.0438** (0.011)	0.0274* (0.011)	0.0274* (0.011)	0.0285* (0.011)
Cải tiến 3	0.0216 (0.016)	0.0273+ (0.016)	0.0307+ (0.016)	0.0293* (0.015)	0.0328* (0.016)
Xuất khẩu		-0.0091 (0.021)	-0.0139 (0.021)	-0.0141 (0.022)	-0.0077 (0.022)
Quy mô doanh nghiệp		-0.0029 (0.005)	0.0001 (0.005)	-0.0001 (0.005)	0.0228** (0.007)
Tuổi doanh nghiệp		0.0017** (0.000)	0.0015** (0.000)	0.0015** (0.000)	0.0011* (0.000)
Tham nhũng			-0.0066 (0.010)	-0.0077 (0.011)	-0.0016 (0.011)
Lợi nhuận			0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)	0.0000 (0.000)
Vị trí doanh nghiệp					-0.0446** (0.011)
Sở hữu hộ gia đình					0.0673** (0.015)
Số quan sát	6,819	6,800	6,485	6,485	6,485

Chú ý: Sai số chuẩn trong dấu ngoặc đơn; Ý nghĩa thống kê ở mức 10% (+), ở mức 5% (*) và ở mức 1% (**). Hệ số ước lượng biên được báo cáo. Biến phụ thuộc là biến giả có giá trị là 1 nếu SME có trên thị trường và 0 nếu nó đã rời khỏi thị trường. Mô hình cũng kiểm soát các biến giả năm.

Để khám phá xa hơn về mối quan hệ dương giữa hoạt động cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp, kết quả ước lượng trong bảng 3 báo cáo mối quan hệ giữa loại hình cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Bảng 3 cho thấy rằng các hoạt động đổi mới, chẳng hạn như cải tiến các sản phẩm hiện có và giới thiệu các sản phẩm mới, đóng một vai trò quan trọng khác nhau trong sự sống còn của doanh nghiệp. Điều này có thể được giải thích bởi thực tế rằng các doanh nghiệp có hoạt động sáng tạo có thể phản ứng phù hợp với những thay đổi về nhu cầu và chính sách của thị trường và do đó có cơ hội tồn tại cao hơn (Hansen và cộng sự, 2009).

Chất lượng về mối quan hệ giữa loại hình cải tiến và khả năng tồn tại của doanh nghiệp không thay đổi khi chúng tôi xem xét mối quan hệ có kiểm soát các yếu tố không quan sát được trong mô hình. Cụ thể, so với các doanh nghiệp không cải tiến, kết quả hồi quy cho thấy rằng việc doanh nghiệp cải tiến sản phẩm hiện có giúp cải thiện xác suất sống cao hơn 2,85%, tương tự các doanh nghiệp đổi mới quy trình có xác suất sống cao hơn trên 3%, giữ các yếu tố khác không đổi. Những kết quả này phù hợp với phần lớn các kết quả thực nghiệm từ các nghiên cứu khác và xác nhận vai trò của loại hình cải tiến trong việc nâng cao xác suất tồn tại (ví dụ: Cefis & Marsili(2012)).

Tuy nhiên, các doanh nghiệp theo đuổi chiến lược cải tiến sản phẩm mới lại có một mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Điều này có thể bắt nguồn từ một số lý do. Trước tiên, khi các sản phẩm mới chiếm một phần lớn doanh thu của doanh nghiệp thì chiến lược đổi mới là rủi ro hơn vì sự thành công và tính bền vững của chúng không chắc chắn hơn so với các sản phẩm đã được đưa vào thị trường, đặc biệt trong một nền kinh tế thị trường chuyển đổi khi mà việc sao chép sản phẩm mới diễn ra tương đối phổ biến và không được quản lý tốt. Một khía cạnh thứ hai của rủi ro liên quan đến những khó khăn kỹ thuật mà các nhà cải tiến phải đối mặt: thực tế là để sản xuất một sản phẩm thành công mới chưa từng được sản xuất trước đây, nhà máy cần phải vượt qua những thách thức kỹ thuật đáng kể, đặc biệt nếu nó hướng đến giới thiệu một sản phẩm ngoài chuyên môn của nó. Một khía cạnh thứ ba của rủi ro liên quan đến những thách thức thị trường mà các nhà đổi mới phải đối mặt: môi trường cạnh tranh và chiến lược bán hàng cần thiết để có được sản phẩm mới được bán thành công trên thị trường. Khi các sản phẩm mới được giới thiệu trên thị trường không thành công, các doanh nghiệp cải tiến cuối cùng lại có thể đối mặt với khả năng tồn tại thấp hơn các doanh nghiệp không cải tiến (Fernandes & Paunov, 2015)

5. Kết luận

Nghiên cứu xem xét lần đầu tiên vai trò của cải tiến và loại hình cải tiến đối với khả năng tồn tại của doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa. Kết quả của chúng tôi xác nhận rằng sự đổi mới đại diện cho một nguồn lực và một khả năng giúp doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh. hoạt động đổi mới của một doanh nghiệp là một yếu tố quyết định đến khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Nghiên cứu này củng cố quan điểm chung rằng sự đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và từ đó làm giảm khả năng đóng cửa của các nhà cải tiến so với các doanh nghiệp không cải tiến

Tuy thế, nghiên cứu của chúng tôi cũng chỉ ra rằng các loại hình và chiến lược cải tiến khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến sự tồn tại của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Kết quả phân tích kinh tế lượng vi mô thể hiện rằng cải tiến sản phẩm hiện có và quy trình giúp cải thiện khả năng tồn tại của doanh nghiệp. Những hoạt động cải tiến này cho phép công ty chuyển đổi và từng bước cải thiện các hoạt động và quy trình nội bộ, điều này cho phép tiếp tục tồn tại và có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các công ty như vậy cũng được trang bị tốt hơn để thay đổi hữu cơ, để thích ứng với tình huống bên ngoài của sự cố hoặc các sự kiện quan trọng. Tuy thế, việc đưa một sản phẩm mới vào thị trường có mối quan hệ không ý nghĩa thống kê với khả năng tồn tại của doanh nghiệp.

Liên quan hàm ý chính sách, những thay đổi trong tình trạng cải tiến của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được đi kèm với sự cải thiện khả năng tồn tại của các doanh nghiệp. Điều này cho thấy chính sách khuyến khích cải tiến (ví dụ, cải thiện khả năng tiếp cận vốn, hỗ trợ của chính phủ thông qua hỗ trợ lãi suất và thuế đối với doanh nghiệp) và chính sách giúp duy trì hoạt động cải tiến cũng như cân bằng giữa các hoạt động sáng tạo hay cải tiến và nhu cầu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp qua thời gian có thể hiệu quả vì chúng có thể giúp doanh nghiệp cải thiện tăng trưởng và giảm khả năng đóng cửa. Tuy thế, kết quả cũng chỉ ra rằng vai trò của từng loại hoạt động cải tiến đến khả năng đóng cửa của doanh nghiệp là khác nhau. Kết quả nghiên cứu hàm ý rằng, trong bối cảnh nguồn lực còn hạn chế, các doanh nghiệp tư nhân nhỏ và vừa nên theo đuổi chiến lược đổi mới quy trình và đổi mới những sản phẩm đã có sẵn thay vì theo đuổi chiến lược cải tiến giới thiệu sản phẩm mới trên thị trường.

Abstract:

This paper examines for the first time the role of innovation in the survival probability of small and medium enterprises in Vietnam. Using the panel dataset for the period 2009-2015, research indicates that innovation and types of innovation have a positive impact on the firm survival. An important finding from our research is that the nature of creative capabilities is rooted in the development of both existing product innovation and process innovation that play an important role in maintaining the survivability of the business. However, we find that product innovation has no impact on reducing the risk of closure of small and medium enterprises in Vietnam.

Keywords: Innovation, Survival, SMEs, Vietnam

Tài liệu tham khảo

1. Audretsch, D.B., Mahmood, T., 1995. New firm survival: new results using a hazard function.
2. Review of Economics and Statistics 77 (1), 97-103
3. Benzing, C., Chu, H. M., & Callanan, G. (2005). A regional comparison of the motivation and problems of Vietnamese entrepreneurs. *Journal of Developmental Entrepreneurship*, 10(01), 3-27

4. Bisbe, J., & Otley, D. (2004). The effects of the interactive use of management control systems on product innovation. *Accounting, organizations and society*, 29(8), 709-737.
5. Buddelmeyer, H., Jensen, P.H., Webster, E., 2010. Innovation and the determinants of company survival. *Oxford Economic Papers* 62 (2), 261-285
6. Carlier, A. S., & Tran, S. T. (2004). *Firm dynamism: Beyond registration how are Vietnam new domestic private firms faring?* (Working paper 30434). World Bank. Retrieved from <http://www-wds.worldbank.org/external/default/WDSContentServer/WDSP/IB/2004/11/03/00001200920041103145106/Rendered/PDF/30434.pdf>
7. Cefis, E., Marsili, O., 2005. A matter of life and death: innovation and firm survival. *Industrial and Corporate Change* 14 (6), 1-26.
8. Cefis, E., Marsili, O., 2006. Survivor: the role of innovation in firm's survival. *Research Policy* 35 (5), 626-641
9. Cefis, E., & Marsili, O. (2012). Going, going, gone: Exit forms and the innovative capabilities of firms. *Research Policy*, 41(5), 795-807.
10. Damanpour, F., & Evan, W. M. (1984). Organizational innovation and performance: the problem of "organizational lag". *Administrative science quarterly*, 392-409.
11. Drucker, P. F. (1985). The discipline of innovation. *Harvard business review*, 63(3), 67-72.
12. Esteve-Perez, S., Sanchis-Llopis, A., Sanchis-Llopis, J.A., 2004. The determinants of survival of Spanish manufacturing firms. *Review of Industrial Organization* 25 (3), 251-273
13. Ericson, R., & Pakes, A. (1995). Markov-perfect industry dynamics: A framework for empirical work. *The Review of Economic Studies*, 62(1), 53-82.
14. Fernandes, A. M., & Paunov, C. (2015). The risks of innovation: Are innovating firms less likely to die?. *Review of Economics and Statistics*, 97(3), 638-653.
15. Geroski, P.A., Mata, J., Portugal, P., 2010. Founding conditions and the survival of new firms. *Strategic management Journal* 31 (5), 510-529.
16. Greenaway, D., & Kneller, R. (2007). Industry differences in the effect of export market entry: Learning by exporting? *Review of World Economics*, 143(3), 416-432.
17. Hakkala, K., & Kokko, A. (2007). *The state and the private sector in Vietnam* (Working paper 0236). Stockholm, Sweden. Retrieved from <http://swopec.hhs.se/eijswp/papers/eijswp0236.pdf>
18. Hansen, H., Rand, J., & Tarp, F. (2009). Enterprise growth and survival in Vietnam: Does government support matter? *The Journal of Development Studies*, 45(7), 1048-1069.
19. Jenkins, S. P. (2005). *Survival Analysis*. Retrieved from <https://www.iser.essex.ac.uk/files/teaching/stephenj/ec968/pdfs/ec968lnotesv6.pdf>

20. Jermias, J. (2007). The effects of corporate governance on the relationship between innovative efforts and performance. *European Accounting Review*, 16(4), 827-854.
21. Jovanovic, B. (1982). Selection and the evolution of industry. *Econometrica*, 50(3), 649-670.
22. Kerssens-van Drongelen, I. C., & Bilderbeek, J. (1999). R&D performance measurement: more than choosing a set of metrics. *R&D Management*, 29(1), 35-46.
23. Lawless, M. W., & Anderson, P. C. (1996). Generational technological change: Effects of innovation and local rivalry on performance. *Academy of Management Journal*, 39(5), 1185-1217.
24. Narver, J. C., & Slater, S. F. (1990). The effect of a market orientation on business profitability. *The Journal of marketing*, 20-35.
26. Thanh, V. T., & Anh, N. T. (2006). *Institutional changes for private sector development in Vietnam: Experience and lessons*. Canberra, ACT, Australia: EABER. Retrieved from http://www.eaber.org/sites/default/files/documents/WPS_MAN_2006_8.pdf
27. Rand, J. (2007). Credit constraints and determinants of the cost of capital in Vietnamese manufacturing. *Small Business Economics*, 29(1-2), 1-13.
28. Rosenbusch, N., Brinckmann, J., & Bausch, A. (2011). Is innovation always beneficial? A meta-analysis of the relationship between innovation and performance in SMEs. *Journal of business Venturing*, 26(4), 441-457.
29. Shiferaw, A. (2009). Survival of private sector manufacturing establishments in Africa: The role of productivity and ownership. *World Development*, 37(3), 572-584.

Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với hoạch định chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam thời kỳ 2021-2030

Cao Ngọc Lâm

Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tóm tắt

Phát triển kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ luôn là hai mặt quan trọng có quan hệ chặt chẽ với nhau. Lựa chọn định hướng phát triển ngành và tổ chức không gian phát triển là vấn đề chủ yếu trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế quốc gia. Vì vậy, phát triển kinh tế vùng luôn là một nội dung quan trọng được nêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước qua các thời kỳ. Nghiên cứu về chính sách nói chung và chính sách phát triển kinh tế vùng nói riêng luôn được các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách, các nhà lãnh đạo, quản lý và xã hội quan tâm, nhất là tại các thời điểm nghiên cứu hoạch định các chính sách phát triển mang tầm chiến lược. Bối cảnh quốc tế và trong nước thời gian tới có nhiều thay đổi, ảnh hưởng theo cả hai hướng tích cực và tiêu cực, đòi hỏi phải có những chính sách phát triển kinh tế vùng phù hợp với tình hình mới, đáp ứng yêu cầu của cuộc đổi mới lần 2, đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu chung của chiến lược phát triển KTXH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045. Vì vậy chúng tôi hoan nghênh Khoa Kinh tế Phát triển (Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN) phối hợp với Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn (Học viện Nông nghiệp Việt Nam) và Trung tâm Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR) tổ chức hội thảo “Phát triển kinh tế Việt Nam trong bối cảnh biến đổi toàn cầu” và mong muốn tham gia bài tham luận với tiêu đề như trên. Trong khuôn khổ bài tham luận này, chúng tôi muốn tập trung bàn thảo vào các nội dung chính như: 1. Một số khái niệm có liên quan; 2. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới chính sách phát triển kinh tế vùng; 3. Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với hoạch định chính sách phát triển kinh tế vùng.

Từ khóa: SWOT, chính sách phát triển kinh tế vùng.

1. Một số khái niệm có liên quan

1.1. Khái niệm vùng

- Ở Việt Nam, Viện Chiến lược phát triển (2004) cho rằng vùng KTXH là “Một bộ phận lớn của lãnh thổ quốc gia có các hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi cả nước. Đây là loại vùng có quy mô diện tích, dân số ở cấp lớn nhất, phục vụ việc hoạch định các chiến lược, các kế hoạch phát triển theo lãnh thổ cũng như để quản lý các quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên mỗi vùng của đất nước”.

- Theo Luật quy hoạch, tại Điều 3. Giải thích từ ngữ đã xác định “vùng là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia bao gồm một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lân cận

gắn với một số lưu vực sông hoặc có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, KTXH, lịch sử, dân cư, kết cấu hạ tầng và có mối quan hệ tương tác tạo nên sự liên kết bền vững với nhau”.

1.2. Khái niệm chính sách phát triển vùng

Chính sách phát triển là những chủ trương và các biện pháp của một đảng phái, một chính phủ nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra².

Chính sách phát triển vùng (Bùi Nhật Quang, 2006) là sự phối hợp hoạt động theo một phương hướng nhất định với phương thức tiếp cận và cách thức thực hiện được quy định cụ thể. Các hoạt động này được cơ quan quản lý nhà nước các cấp tổ chức, điều phối thực hiện để đạt tới mục tiêu cuối cùng là tăng cường khả năng cạnh tranh, tiềm lực kinh tế và đạt được trình độ phát triển cao hơn của vùng lãnh thổ của quốc gia³.

Chính sách phát triển vùng (Nguyễn Tiến Dũng, 2009) là chính sách kinh tế - xã hội thuộc tầm trung mô do Nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương) ban hành và chỉ đạo tổ chức thực hiện. Nó là hành động can thiệp của Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề có liên quan đến phát triển vùng⁴.

Kế thừa các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước, tác giả bài viết quan niệm:

Chính sách phát triển vùng là tổng thể các chủ trương, định hướng, biện pháp và công cụ mà Đảng (cầm quyền), Nhà nước sử dụng để tác động lên các chủ thể kinh tế - xã hội vùng nhằm giải quyết các vấn đề chính sách vùng, thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng mục tiêu chiến lược phát triển KTXH của đất nước.

2. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới chính sách phát triển kinh tế vùng thời kỳ 2021-2030

2.1. Bối cảnh quốc tế

Sự thay đổi trong trục kinh tế và địa chính trị của thế giới từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam, sự xuất hiện một trật tự thế giới đa cực, sự nổi lên của Trung Quốc và Ấn Độ, thành lập Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ có những tác động, ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Xu hướng hội nhập, liên kết kinh tế đa tầng nấc thông qua các *hiệp định thương mại tự do (FTA)*, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, phát triển nhanh hơn, ngày càng sâu rộng, gắn kết với phát triển bền vững và ứng phó với các thách thức toàn cầu đồng thời tạo ra những bước ngoặt trong liên kết kinh tế ở hầu khắp các khu vực. Xu thế này đòi hỏi Việt Nam phải đổi mới tư duy, chuyển từ “mở rộng quan hệ, gia nhập và tham gia hợp tác quốc tế” sang “chủ động đóng góp, tích cực khởi xướng và tham gia định hình các cơ chế hợp tác”. Với

² Viện Chiến lược phát triển, 2004, Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội.

³ Bùi Nhật Quang, 2006, Chính sách phát triển vùng của Italia, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

⁴ Nguyễn Tiến Dũng (chủ biên), 2009, Kinh tế và chính sách phát triển vùng, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.

tầm và quy mô hội nhập hiện nay, các mối quan hệ kinh tế quốc tế của nước ta không chỉ là các quan hệ về thương mại, đầu tư mà còn ở tầm “*liên kết*” trên nhiều mặt, đặc biệt là trong giải quyết các vấn đề xuyên quốc gia (ví dụ về môi trường và phát triển bền vững) thông qua liên kết về không gian, về phát triển kết cấu hạ tầng...

Tiếp cận đa ngành, liên ngành và đa phương là xu thế phổ biến trong bối cảnh toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ. Các liên kết trở nên sâu rộng hơn, với nhiều đối tác hơn, mang tính liên ngành, đa lĩnh vực, đa tầng nấc, ở mọi cấp độ tiểu vùng, khu vực, liên khu vực và toàn cầu. Xu thế này đặt ra cho Việt Nam phải có sự khai thác lãnh thổ linh hoạt, tối ưu nhất trong đó tạo ra sự đột phá về liên kết tạo ra không gian phát triển mới nhằm đáp ứng yêu cầu của cạnh tranh quốc tế và hội nhập toàn cầu.

Trong khu vực hợp tác Tiểu vùng Mekong mở rộng (GMS), kết nối 3 nền kinh tế Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia được nghiên cứu, đề xuất và đã, đang được tăng cường. Hợp tác giữa các địa phương khu vực biên giới với các nước láng giềng ngày càng được đẩy mạnh. Việc thực hiện kế hoạch hành động kết nối ASEAN, trong đó kết nối giao thông là trọng tâm, thúc đẩy cải thiện và phát triển các tuyến giao thông theo trục Đông - Tây kết nối các nước Đông Nam Á ra các cảng biển Việt Nam. Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai” giữa Việt Nam và Trung Quốc được tăng cường cùng với việc xây dựng các tuyến cao tốc Lào Cai - Nội Bài, Lạng Sơn - Hà Nội và Hà Nội - Hải Phòng - Hạ Long, Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái, cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện...

Tác động từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Theo nhiều tác giả, thế giới đã và đang trải qua các cuộc CMCN. Trong đó, CMCN 1.0, bắt đầu tại Tây Âu từ nửa cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX với thành tựu nổi bật là việc chế tạo máy móc (đặc biệt là đầu máy hơi nước), phát triển giao thông (đường sắt và đường biển). Đây là cuộc CMCN hình thành nên chủ nghĩa tư bản. Năm 2011, tại Hội chợ Công nghệ Hannover ở Cộng hòa Liên bang Đức, thuật ngữ “Công nghiệp 4.0” (Industry 4.0), lần đầu tiên được đưa ra. Năm 2016, tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) lần thứ 46 với chủ đề “Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”, khái niệm Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 hay Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đã được làm sáng tỏ. CMCN 4.0 ra đời trên cơ sở nền tảng các phát minh, phát kiến và sự kết hợp của ba đại xu hướng vật lý, số hóa và sinh học hay là sự kết hợp của ba giới: thế giới vật chất, thế giới ảo (thế giới số) và thế giới sinh vật.

Cuộc CMCN 4.0 này sẽ có tác động sâu rộng chưa từng có trong lịch sử nhân loại tới nhận thức, phát triển nền kinh tế, thể chế, chính sách, trong đó có chính sách phát triển kinh tế vùng... tạo ra những cơ hội, những thách thức từ cấp độ toàn cầu cho đến cấp độ mỗi quốc gia, mỗi vùng, địa phương, doanh nghiệp, người dân theo cấp số nhân.

Bố cục địa chính trị và địa kinh tế đang thay đổi ngày càng phức tạp ảnh hưởng sâu sắc đến các chính sách phát triển của các quốc gia nói chung, các vùng nói riêng.

Bối cảnh quốc tế mới (với các nhân tố đã nêu) đòi hỏi Việt Nam phải điều chỉnh chiến lược, tái cấu trúc không gian cho phù hợp trong thời gian tới.

2.2. Bối cảnh trong nước

Nhìn tổng thể, qua hơn 30 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được **những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử**; đồng thời cũng còn nhiều vấn đề lớn, phức tạp, **nhều hạn chế, yếu kém** cần phải tập trung giải quyết, khắc phục để tiếp tục đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn. Để tận dụng, phát huy tốt nhất thời cơ, thuận lợi, vượt qua khó khăn, thách thức, trong Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KTXH 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KTXH 5 năm 2016-2020 trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, đã xác định mục tiêu tổng quát: Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Để thực hiện mục tiêu tổng quát như trên, một trong những nhiệm vụ, giải pháp quan trọng là: Hoàn thiện quy hoạch vùng, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch, nhất là quy hoạch kết cấu hạ tầng KTXH, quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo đảm công khai, minh bạch. Chú trọng phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực, các khu kinh tế, các khu công nghiệp. Tăng cường liên kết giữa các địa phương trong vùng, giữa các vùng để phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương và ứng phó hiệu quả với thiên tai, biến đổi khí hậu; tạo không gian phát triển thống nhất trong vùng và cả nước; khắc phục tình trạng phát triển trùng lặp, manh mún, kém hiệu quả. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư liên kết hình thành các vùng kinh tế chuyên ngành quy mô lớn với các nhóm sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Nghiên cứu cơ chế quản lý liên kết, hợp tác phát triển vùng phù hợp. Tạo điều kiện phát triển các khu vực, địa bàn còn nhiều khó khăn, nhất là miền núi, biên giới, hải đảo, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và phía tây các tỉnh miền Trung. Rà soát quy hoạch, hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát huy hiệu quả các khu kinh tế hiện có. Lựa chọn một số khu có lợi thế đặc biệt để xây dựng đặc khu kinh tế với thể chế có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế. Phát triển các hành lang, vành đai kinh tế, kết nối hiệu quả với các nước trong khu vực. Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu. Nghiên cứu việc hình thành một số khu kinh tế xuyên biên giới⁵.

Mới đây, đã công bố Báo cáo Việt Nam 2035. Trong đó xác định 3 trụ cột phát triển với 6 chuyển đổi lớn, phác thảo các chiến lược phát triển thích hợp với xuất phát điểm của

⁵ Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển KTXH 5 năm 2011-2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển KTXH 5 năm 2016-2020

một nước thu nhập trung bình thấp trong bối cảnh thế giới đầy biến động, nhằm đưa Việt Nam trở thành nước thu nhập cao hoặc cận trên của thu nhập trung bình cao đến năm 2035.

Ba trụ cột chính gồm:

- (1) Thịnh vượng về kinh tế đi đôi với bền vững về môi trường;
- (2) Thúc đẩy công bằng và hòa nhập xã hội;
- (3) Tăng cường năng lực và trách nhiệm giải trình của nhà nước.

Sáu chuyển đổi lớn gồm:

Một là: Hiện đại hóa nền kinh tế đồng thời với nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực kinh tế tư nhân.

Hai là: Phát triển năng lực đổi mới sáng tạo, lấy khu vực kinh tế tư nhân làm trung tâm.

Ba là: Nâng cao hiệu quả của quá trình đô thị hóa, tăng cường kết nối giữa các thành phố và vùng phụ cận.

Bốn là: Phát triển bền vững về môi trường và tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Năm là: Đảm bảo công bằng và hòa nhập xã hội cho các nhóm yếu thế cùng với sự phát triển của xã hội trung lưu.

Sáu là: Xây dựng một Nhà nước pháp quyền hiện đại với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập và xã hội dân chủ phát triển ở trình độ cao⁶.

3. Phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế vùng thời kỳ 2021-2030

Công cụ SWOT được sử dụng nhằm phân tích điểm mạnh (strengths), điểm yếu (weakness), cơ hội (opportunities), thách thức (threats). Phân tích SWOT giúp ta hiểu rõ hơn về những điểm tích cực, tiêu cực trong và ngoài của một tổ chức (vùng lãnh thổ, ...); giúp ý thức một cách đầy đủ về hiện trạng để phục vụ tốt hơn cho công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế vùng.

Bảng 1: Phân tích SWOT trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế vùng ở Việt Nam

SWOT	Các cơ hội (O)	Các nguy cơ (T)
	1. Quy luật phát triển đang đặt ra cho Việt Nam nhu cầu phát triển, thời điểm cần và thích hợp để chúng ta thực hiện một cuộc cải cách toàn diện,	1.Thế giới trong những năm tới rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng nhiều mặt, cả về kinh tế, xã hội và quản trị vì tác động của đại dịch COVID-19 ;Thế giới trong những năm tới vẫn tồn tại nhiều biểu hiện của sự bất ổn về chính trị, an ninh và kinh tế.

⁶ Nhóm Ngân hàng thế giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Việt Nam 2035, Nxb Hồng Đức, HN 2016

	<p>tạo động lực cho sự phát triển bền vững</p> <p>2. Nhiều tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới đang thực hiện cơ cấu lại ngành nghề, địa bàn hoạt động nên Việt Nam rất có thể là một trong những quốc gia nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư.</p> <p>3. Nhiều yếu tố kinh tế cho thấy điều kiện để Việt Nam “thành con hổ kinh tế Châu Á”, thực hiện tái cấu trúc lại nền kinh tế, trong đó có tái cơ cấu theo vùng lãnh thổ vào thời điểm này là hợp lý.</p> <p>4. Nhiều hiệp định đa phương và song phương được ký kết, cách mạng 4.0 mở ra nhiều cơ hội phát triển cho Việt Nam và các vùng, địa phương</p>	<p>2. Tranh chấp ở biển Đông là một vấn đề phức tạp tiềm ẩn nhiều nguy cơ mất an ninh, mất ổn định và cản trở việc thực hiện chiến lược kinh tế biển và phát triển vùng của Việt Nam.</p> <p>3. Phần lớn các địa phương chưa sẵn sàng đón nhận sự phát triển đặt trong mối quan hệ hợp tác, liên kết, ràng buộc... theo vùng, nếu lợi ích thu được cho địa phương mình chưa rõ ràng.</p> <p>4. Nhiều vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, nước biển dâng,... là những thách thức không nhỏ cho các quốc gia, các vùng, các địa phương trong quá trình phát triển.</p>
<p>Các điểm mạnh (S)</p> <p>1. Chiến lược phát triển KT-XH giai đoạn 2021-2030 đang được nghiên cứu và sẽ được thông qua tại Đại hội XIII sẽ đưa ra những quan điểm, mục tiêu, những định hướng chiến lược quan trọng cho phát triển đất nước</p> <p>2. Luật quy hoạch vừa được Quốc hội thông qua.</p> <p>2. Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam thời gian qua đã đạt được tốc độ tăng trưởng tương đối khá, tạo nền tảng quan trọng cho sự phát triển giai đoạn đến 2035 và những năm tiếp theo.</p> <p>3. Việt Nam hiện nay đang có tiềm năng, lợi thế để tập trung phát triển một số vùng trở thành vùng động lực</p>	<p>Phối hợp (S/O)</p> <p>S1+O1: Xác định đổi mới chiến lược phát triển kinh tế vùng là một trong những nội dung quyết định sự thành công của cuộc cải cách.</p> <p>S1, S2 + O1, O2: Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư có năng lực về tài chính và công nghệ hiện đại đầu tư vào các vùng kinh tế đóng vai trò động lực cho phát triển.</p> <p>S3+ O3: Xác định vùng có các điều kiện để tập trung nguồn lực cho phát</p>	<p>Phối hợp (S/T)</p> <p>S1, S2, S3+T1: Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế biển, các vùng động lực.</p> <p>S3+T2: Tăng cường và hội nhập sâu hơn với kinh tế thế giới nhưng phải có sự lựa chọn, cảnh giác và hạn chế những tác động tiêu cực của kinh tế và chính trị thế giới. Nâng cao năng lực và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, kinh tế tư nhân thích nghi tốt hơn với nền kinh tế thị trường, hiện đại và hội nhập.</p> <p>S1, S2, S3+T3: Hình thành chính sách, ràng buộc để các địa phương phát triển tuân thủ nguyên tắc liên kết, hợp tác</p>

<p>(VKTTĐ, đặc khu kinh tế, vùng biển và ven biển...) cho phát triển trong thời gian tới.</p> <p>4. Công tác xóa đói giảm nghèo được thực hiện hiệu quả. Các chỉ tiêu xã hội cho chuyển biến tích cực. Tình hình chính trị trong nước tương đối ổn định. Việt Nam có cơ hội thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững của LHQ đến năm 2030.</p>	<p>triển và vùng cần tập trung giải quyết các vấn đề xã hội.</p>	<p>theo định hướng và lợi ích chung của quốc gia.</p>
<p>Các điểm yếu (W)</p> <p>1. Đến nay vẫn chưa có quyết định chính thức về phân vùng quy hoạch đáp ứng yêu cầu của Luật Quy hoạch và quản lý phát triển vùng hiệu quả.</p> <p>2. Việc hình thành VKTTĐ quá rộng (24/63 tỉnh) dẫn tới đầu tư dàn trải, thiếu trọng điểm, kém lan tỏa.</p> <p>3. Chưa có chiến lược riêng cho từng vùng với những ngành mang tính trọng điểm, chủ lực và có tính dài hạn.</p> <p>4. Vai trò của quản lý phát triển vùng chưa được phát huy nên “tính biệt lập” của các tỉnh/thành vẫn khá rõ nét.</p> <p>5. Đang tồn tại một khoảng cách đáng kể về trình độ phát triển giữa các vùng. Sự tồn tại của khoảng cách này chủ yếu do điều kiện, tiềm năng của các nguồn lực chi phối, chứ chưa phải do sự điều tiết của quản lý phát triển vùng (lựa chọn vùng ưu tiên phát triển trước, để làm động lực lôi kéo vùng phát triển sau...)</p>	<p>Phối hợp (W/O)</p> <p>W1, W2, W3 + O1: Thực hiện đánh giá chi tiết, đầy đủ thực trạng phát triển của Việt Nam thời gian qua.</p> <p>W3 + O2: Thu hút đầu tư từ các tập đoàn có ngành nghề phù hợp với chiến lược phát triển của Việt Nam.</p> <p>W4 + O3: Hình thành chính sách về sự bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực phát triển giữa các địa phương, các vùng trong cả nước.</p>	<p>Phối hợp (W/T)</p> <p>W1, W2 + T1: Giảm đầu tư từ ngân sách nhà nước vào các vùng kinh tế trọng điểm, tập trung hơn cho sự phát triển kinh tế biển và ven biển.</p> <p>W5 + T3: Giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các địa phương bằng thể chế đặc thù chứ không đơn thuần bằng chính sách tài chính (đầu tư công)</p>

(Nguồn: Nguyễn Trọng Xuân (chủ biên), *Phát triển kinh tế vùng của Việt Nam*, NXB KHXH, HN 2013 và xử lý của tác giả)

Bối cảnh quốc tế, trong nước và phân tích SWOT nêu trên cho thấy trong thời gian tới nước ta sẽ có vị thế mới với những thuận lợi và cơ hội to lớn cần được tận dụng, phát huy. Mặt khác nước ta cũng phải đối mặt với những khó khăn và thách thức gay gắt cần né tránh hoặc tìm cách vượt qua. Những điều đó đòi hỏi phải có phương pháp tiếp cận tổng thể, hệ thống và biện chứng để hoạch định chính sách chiến lược phát triển KT-XH nói chung, chính sách mang tầm chiến lược phát triển vùng nói riêng trong thời kỳ từ nay đến 2030 và những năm tiếp theo.

Abstract

Economic development in sector and territory has always been two important aspects that are closely related to each other. Choosing the development orientation and organize development space is the main issue of national economic development strategy. Therefore, regional economic development has always been an important content that is included in the national socio - economic development strategy over previous periods. Research on policy in general and regional economic development policy in particular is always interested by researchers, policy makers, leaders, managers and society, especially at the time of research and planning of strategic development policies. The international and domestic contexts in the coming time will have many changes, affecting both positive and negative directions, requiring regional economic development policies suitable to the new situation, meeting the requirements of the 2nd innovation, meeting the requirements and general goal of the socio-economic development strategy period 2021-2030, vision 2045. Therefore, we welcome the Economic Development Department (University of Economics - VNU) in collaboration with the Economics and Rural Development Department (Vietnam Agriculture Academy) and the International Forestry Center (CIFOR) organize the seminar "Vietnam's economic development in the context of global transformation" and wishes to participate in the discussion with titled above. As part of this discussion, we would like to focus on the main topics such as: 1. A number of related concepts; 2. International and domestic contexts affect regional economic development policies in the period 2021-2030; 3. Strengths, weaknesses, opportunities and challenges in policy for regional economic development.

Keywords: SWOT, policy for regional economic development.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương, 2018, Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 12/2018, Khung chính sách kinh tế Việt Nam;
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII, IX, X, XI, XII, NXB Chính trị quốc gia.
4. Nguyễn Tiến Dũng (chủ biên), 2009, Kinh tế và chính sách phát triển vùng, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
5. Đoàn Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Thu Huyền (đồng chủ biên), 2007, Giáo trình chính sách kinh tế-xã hội, Nxb Khoa học và kỹ thuật.
6. Nguyễn Hữu Hải, Chính sách công, những vấn đề cơ bản (xuất bản lần thứ hai), Nxb Chính trị Quốc gia, 2016.
7. Lê Thu Hoa, 2007, “Kinh tế vùng ở Việt Nam - Từ lý luận đến thực tiễn”, Nxb. Lao động - Xã hội.

8. Cao Ngọc Lân, Chủ nhiệm Đề tài khoa học cấp bộ, năm 2013 “Đánh giá thực trạng quản lý phát triển vùng ở Việt Nam giai đoạn 2001-2010”.
9. Cao Ngọc Lân, Chủ nhiệm Đề tài khoa học cấp bộ, năm 2019 “Chính sách phát triển kinh tế vùng giai đoạn 2021-2030”.
10. Cao Ngọc Lân và cộng sự, Đổi mới chính sách phát triển của Việt Nam theo hướng phát triển vùng bền vững, Kỷ yếu Hội thảo “Đổi mới, động lực và chính sách phát triển vùng - Lý thuyết, kinh nghiệm và hành động” - Viện Nghiên cứu phát triển bền vững vùng, Nxb Thế giới - 2016.
11. Nguyễn Văn Nam, Ngô Thắng Lợi, Chính sách phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm ở Việt Nam, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội, 2010.
12. Hoàng Ngọc Phong (chủ biên) Thể chế kinh tế vùng ở Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, Nxb Đại học KTQD, HN, 2016.
13. Bùi Nhật Quang, Chính sách phát triển vùng của Italia, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
14. Nhóm Ngân hàng thế giới, Bộ KHĐT, 2016, Việt Nam 2035, Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, Nhà xb Hồng Đức, 2016.
15. Ngô Doãn Vịnh, Giải thích thuật ngữ trong nghiên cứu phát triển Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2003.
16. Viện Chiến lược phát triển, Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội-Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.
17. Nguyễn Trọng Xuân (chủ biên), Phát triển kinh tế vùng của Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
18. Jeongho Kim, Cao Ngọc Lan, Nguyen Dang Hung, Nguyen Le Vinh, Chapter 01: Strategies for Sustainable Regional Economic Development: The Korean Experience and Lessons for Vietnam, 2014/15 Knowledge Sharing Program with Vietnam I: Strategies for Accelerating Technology Advancement and Sustainable National Settlement in Vietnam; Ministry of Strategy and Finance and KDI, 2016.
19. Neil Adam, Jeremy Alden, Neil Harris, Regional development and spatial planning in an Enlarged European Union, Ashgate Ebook, 2006.
20. Regional development policies in OECD countries, OECD, 2010.
21. Prof. Dr. Shigeru Morichi, Japanese Transportation Policy GRIPS Program for the High Class Officials of Vietnam 19th November 2019.

The impact of Science, Technology and Innovation on economic growth among OECD and non-OECD economies

Hoang Khắc Lịch, Nguyen Ngọc Sao Ly

University of Economics and Business, Vietnam National University - Hanoi

Abstract

This paper examines how Science, Technology and Innovation (STI) proxied by Research and Development (R&D) affects the economic growth rate in all nations around the world. By employing Fixed-effect model, Hausman test and Imputation data analysis, the results show that investigated determinants, namely capital, government expenditure, labour, export and most importantly R&D have significantly effect on the growth of the economy.

Keywords: R&D, economic growth, OECD economies.

1. Introduction

Economic growth has always been a major concern of almost all nations around the world. However, it is likely to converge, which means that the growth rate gradually declines, then reaching zero or even negative. This idea is also highly supported by the law of diminishing marginal productivity. The theory suggests that when a factor of production is kept constant, the increase in one input may first rise output; yet, further additional increases in that input will become less productive and eventually have no impacts, or negative impacts on output. Malthus (1798) also gave an explanation of poverty by simple ratio between population growth and the growth rate of nature human food. Specifically, population rises faster than food production because population rises by geometric progression, and food production rises by arithmetic progression. Consequently, because of population explosion, poverty would threaten the destiny of all humanity. Nonetheless, the truth is that human beings are increasingly wealthy, and the richest countries in the world are continuously growing. To demonstrate the fact, Lee (1988) examined a model which combined Malthusian population growth theory and population-induced technological progress to accelerate growth. In the model, Malthusian population growth theory which is closely attached with diminishing marginal productivity is effectively solved by technical progress because technical changes enable increasing productivity.

The great importance of science, technology and innovation (STI) in accelerating economic growth is remarkably emphasized in endogenous growth theory. The theory suggests that increases in economic growth cannot be simply explained by increases in capital or labour only, but it is come from the level of technology. Solow (1957) described an estimate of technological changes as the Total Factor Productivity (TFP) or Solow residual boosting the economy effectively and efficiently. Similarly, Romer (1990) concluded that the large population is insufficient to generate growth, yet growth is increased by technological changes that come from intentional investment decisions to utilize outcomes. To sum up,

theory of economic growth suggests that growth is driven by five basic factors including capital, labour, human capital, an index of the level of technology, and institutions.

Many studies with different approaches have shown correlation between technological progress and economic growth. In general, economists in the field have indicated that positive outcomes are closely linked with effective science and technology policies. This means that effective science and technology policies has created a positive impact on private sectors, especially in research and development, trade, investment and human resources training. Adak (2015) studied the impact of technological progress and innovation on Turkey’s economy. The study analyzed inter-relation between technological progress and economic growth in two steps. The first step is that technological progress and innovation was analyzed by OLS methods. In this step, the study suggested that there was a significant relation between technological import and the number of total patent applications. The second step is that a long run relation between total patent applications and GDP was tested by Engel Granger and Error Correction Models. Consequently, the result found that technological progress and innovation have a significant effect on economic growth. Lee and Mathews (2013) also argued that STI play an integral role in accelerating transition to a sustainable mode of development. However, the level of technological progress and innovation differs from countries to countries. Latecomers experience drawbacks as attempting to catch-up with technological leaders. Nevertheless, the significant benefit is that latecomer countries could absorb the experience of technological nations to take a leap in technological progress. This requires effective policy measures, both at the domestic and international level, to facilitate technological diffusion in latecomer countries.

Similarly, this paper aims to bring an empirical study on the effect of STI on economic growth. To be more specific, STI is proxied by Research and Development (R&D) expenditure for two reasons. Firstly, R&D is often believed to have innovative influences on the economy and efficiently absorptive capacity for technology transfer (Isaksson, 2007). This means fostering R&D is a chief role of innovation and results in more new production and knowledge, which positively affect the economy. Secondly, it is utilized in analyzing the relationship between STI and economic growth by a majority of researchers (Elbagory, 2018; Bozkurt, 2015 and Ulku, 2014). Moreover, Isaksson (2007) stated that R&D activities are costly, they are primarily carried out in OECD countries. As a result, this work plans to examine whether a large investment in R&D is positively related to the growth of the economy by examining two groups, namely OECD and the other nations in the world.

The data is obtained on a yearly basis from the World Development Indicator (WDI) between 1960 to 2019 due to its availability. The results show that there exists a positive relationship between R&D expenditure and economic growth in all nations around the world.

The remaining of this paper is structured as the following. Section 2 provides overview of empirical studies on Science, technology, innovation and economic growth. Section 3 represents methodology and data. Section 4 provides interpretations of the findings. Section 5 is conclusion and discussion.

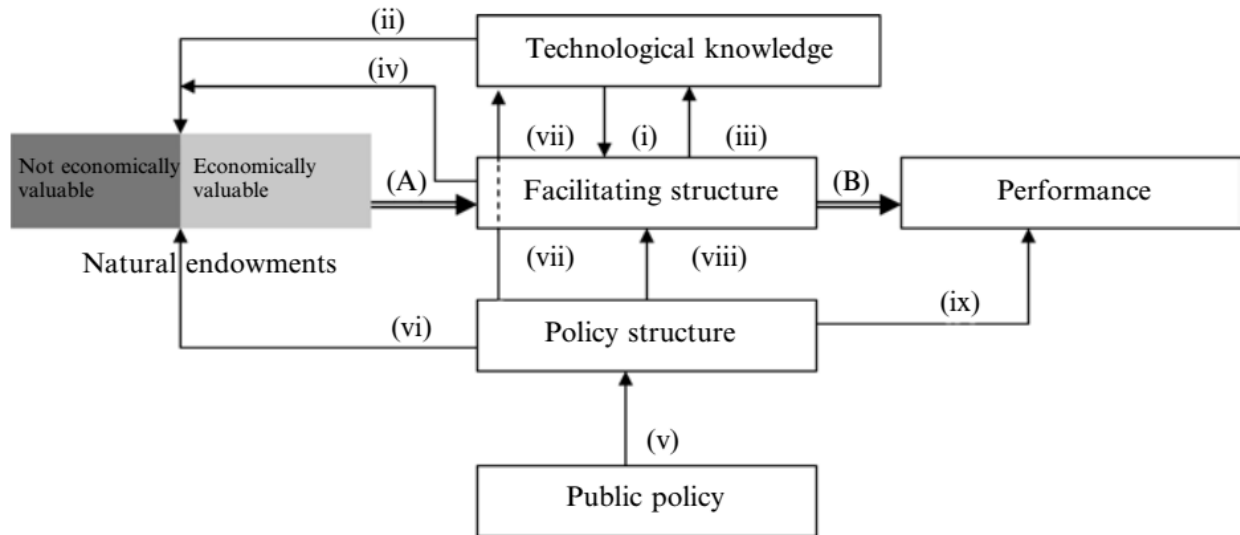
2. Overview of studies on STI and Economic growth

In general, Nelson (1959) and Arrow (1962) argued that the value of an idea is not fully expressed, given the fact that total benefits it brings to society are often dramatically larger than expected. The reason is that the idea could be easily shared from one person to another at small additional cost. On the other hand, individuals are frequently unwilling to pay a higher cost, because they are often risk averse, and do not fully appreciate benefits created by an idea. In addition, an innovative idea fully embodies characteristics of a public good. Romer (1990) suggested that commodities used by many people often exhibit non-competitive characteristics, and unlimited benefits resulting from its powerful spillover effects. This also shows a decreasing marginal cost because of increasing economic of scale, even though the cost for a first user could be relatively high. In fact, one has to spend a great deal of money to maintain possession and cease the process of sharing of an idea.

However, this does not mean that the idea is obliged to provide by governments, or fails to be produced by private sectors. The problem with public goods is that the competitive market will be ineffective, which specifically shows that provided goods are less than maximum benefits for the whole society. Economists agree that the findings of scientific research may be low-priced when it is directly sold through a perfect competitive market. Furthermore, applied research may be more interested than basic research since the risks of basic research are often higher than applied one. The fact is that research projects may fall in shortage of capital as it takes a long time for commercialization. As the results, small or startup businesses have to hire capital at higher price than large ones, causing many obstacles to innovation and invention. This leads to the important role of governments in supporting and regulating supply of public commodities.

The interaction between technological knowledge, public policy and economic growth is shown in figure below. The figure shows that (i) a change in technological knowledge will (i) leads to a change in composition of production and may shift the boundary between natural resources of economic value and of no economic value (ii) a change in the production structure may affect the accumulation of technological knowledge, shifts the boundary between natural resources of economic value and of no economic value, and affect production results (iii) Public policy is closely links with policy structures and operates within policy framework, may shift the boundary between natural resources of economic value and of no economic value, and directly affects the accumulation of technological knowledge, affects the composition of the production structure, and directly has impacts on production results.

The diagram represents the interaction between technological knowledge, public policy, and economic growth



Source: Lipsey, et al (2005)

Diagram annotations: The double arrows represent (A) the flow of resources in facilitating structure in which labor and capital are used to produce (B) output and income. The single arrows indicate the affected lines:

In order to assess the impact of technological progress on economic growth, quantitative studies are conducted in different approaches.

Firstly, technological advances come from innovation and creativity. The innovation activities are measured by *global innovation index*. The higher innovation index is closely linked with the greater opportunities for scientific and technological progress. Zalewski and Skawinska (2009) studied impacts of technological innovation on economic growth by analyzing the relationship between innovation and labor productivity, GDP per capita, and hi-tech exports in European Union and OECD countries. Innovative activity is a complex and multidimensional concept measured by Summary Innovative Index (SII) for EU states and Global Summary Innovative Index (GSII). The results suggested that the relation between GDP per capita and SII for EU and other selected countries is curve-linear semi-logarithmic plot, while the correlation is a linear plot for GSII.

Secondly, technological progress comes from the allocation of economy resources on *research and development activities*. Research and development (R&D) expenditure is considered as the best estimate of resource commitment for innovative activities. According to Barron and Sala I Martin (2004) model, R&D is a main factor contributing positively to a Total Factor Productivity (TFP) growth that in turn has a positive impact on economic growth. Therefore, R&D is regarded as a proxy of technological progress. In practical side, Aghion (1998) and Zachariadis (2003) showed that there is a strong evidence of investment in R&D and growth of TFP in US economy. The relationship is also found in studies using international data such as Frantzen & Griffith (2000), Redding and Reenen (2002). Coccia (2012) suggested that R&D intensity positively correlated with the measures of economic growth including GDP, TFP and labor productivity. Additionally, resource allocation for R&D between public and private sectors is also of paramount importance. R&D spending by private sectors has a greater impact on economic growth in comparison public sectors. At the

same time, the spending of private sectors has had a major influence on R&D spending in public sectors. Bozkurt (2015) studied the correlation between R&D spending and economic growth in Turkey. The correlation was tested and explained by Johansen cointegration test and vector error correction model. The results indicated that there is a causal relationship between economic growth and R&D. As there is a rise in economic activities and economic growth, R&D must increase to maintain sustainability. Additionally, Elbagory (2018) found a positive and non-significant impact of R&D on economic growth in six Arab countries between the year 2000 and 2012.

Thirdly, technological advances will bring improvements in products and manufacturing process. As the result, in the output side, the *number of patents* is used as measure of technological progress. Josheski and Koteski (2011) investigated relationship between the increasing number of patents and GDP growth in G7 economies. The ARDL model shows that there is a positive relevance between quarterly increasing in numbers of patents and GDP in long term. In short term, however, there is a negative correlation between these two variables. Johansen multivariate cointegration test poses that long-term multiplier between an increasing in the number of patents and GDP growth is positive. In addition, Granger causality test shows that a rise in the number of patents enables GDP growth. Shina (2008) studies the relevance between the increasing number of patents and economic development in Japan and Korea with Granger causality test. Research results indicated that there is a two-way casual relationship in Japan. Meanwhile, GDP growth in Korea generates a rise in the number of patents, but the opposite direction does not exist.

Fourth, the recent decades have witnessed an explosion of *Information and Communication Technology* (or ICT). In fact, the diffusion of information and communication technology has become a key factor for economic growth. Farhadi, et al (2012) evaluated the effects of ICT on economic growth by using panel data of 159 countries from 2000 to 2009. The index of information and communication technology is based on the number of internet users, fixed broadband internet subscribers, and mobile subscribers per 100 citizens. The results showed that there is a positive relationship between GDP per capita and the index of using ICT. In addition, the impacts of ICT on economic growth is higher in high-income countries than other groups. Iscan (2012) studied the influence of ICT on economic growth in Turkey with the support of Johansen cointegration test. In this study, R&D expenditure and public investment in telecommunications is a measure of ICT. The study posed that information and communication technology are relevant to the proportion of GDP in commercial, industrial, construction and manufacturing sectors.

Finally, traditional growth accountants do not separately measure contribution of technological progress to economic growth, but aggregate it into overall productivity factors of *TFP production*. Corrado & Hulten (2003) suggested an increasingly comprehensive national accounting booklet for national growth accountants which include investment in knowledge-based capital, intellectual property rights (R & D, patents, artistic copyright) and economic power (brand equity, labor training, organizational structure). Muchdie, et al

(2016) also emphasized a positive and strong relationship between total factor productivity (TFP) growth and economic growth at both national and regional level in Indonesia.

The summary of quantitative studies on technological progress and economic growth

No.	Author	Time	Scope	Proxies for STI	Findings
1	Zalewski & Skawinska (2009)	2006	European countries & OECD countries	Global Innovation Index.	(+) ⁷
2	Bozkurt (2015)	1998-2013	Turkey	R&D expenditure	(+)
3	Ulku (2004)	1981-1997	OECD countries Non-OECD countries	R&D expenditure	(+) (o) ⁸
4	Sinha (2008)	1963-2005	Japan and South Korea	Number of patents	Causal relationship
5	Josheski & Koteski (2011)	1963-1993	G7 countries	Number of patents	(+)
6	Farhadi, Ismail and Fooladi (2012)	2000 - 2009	159 countries	ICT	(+)
7	Iscan (2012)	1980-2011	Turkey	R&D expenditure and public telecommunications investment	(+)
8	Muchdie (2016)	1984-2010	Indonesia	TFP	(+)
9	Elbagory (2018)	2000-2012	6 Arab countries	R&D expenditure	(o)

(Source: Author's Compilation)

In conclusion, most empirical studies on the impact of STI on economic growth are conducted in developed countries. The time used in the research is mostly conducted in long-run. Those studies all find the positive or non-significant impact of STI on economic development.

3. Methodology and data

The data is computed from WDI database including OECD economies and the other economies in the world. The period investigation spans from 1960 to 2019 due to the

⁷ Positive relationship

⁸ Non-significant relationship

availability of data. The dependent variable is *GDP growth*. At the same time, there are five independent variables:

R&D expenditure:

The fact is that there are several factors that could be chosen as representative for science, technology, and innovation. However, Research and Development is regarded as the most common ones. The Romer endogenous growth model tried to explain why and how advanced countries of the world hold sustained growth. In the model, technological progress is driven by R&D sector. R&D expenditure is considered as an incentive factor for developments of science and technology. The reason is that the expenditure is invested in human resources development, capital accumulation and innovation (Bozkurt, 2015). As the result, R&D activities enable technological progress, which allows individuals to produce more in the same amount of resources. This leads to a rise in productivity, and eventually increases economic growth. Therefore, in the model, R&D expenditure which is represented as *lnRD* is expected to have a positive sign.

Labor:

Labor is a major source of production and indispensable part in economic activities. Enhancing human capital could lead to the effective application of technology, which in turn increase production efficiency. Therefore, *labourg* variable which measures by annual growth rate of labour force (%) is predicted to have positive relationship with economic growth. This is highly supported by the endogenous growth theory. The theory outlines that economic growth could accomplish by three necessary driving forces: labor, capital and technological progress.

Investment in capital:

In general, investment is considered as all economic activity which uses resources to produce goods and services. Furthermore, increasing investment in fixed capital could generate employment opportunities as it opens up construction works, expanding production size. Anderson (1990) shows that investment is of great importance in a country's growth if it is used effectively to boost the output. The Solow Economic Growth model suggests that a sustained increase in capital investment leads to a rise in economic growth in short term. Hence, *invest* variable is predicted to have positive sign.

Government consumption expenditure:

The relationship between government consumption spending on economic growth could be negative or positive depending on chosen countries, the period of estimation, and variables. Marta (2017) shows that this relationship is negative in European countries as a whole over the period 1994-2012. However, this correlation is positive in Portugal and United Kingdom. In this research, an explanatory variable *govconsum* which measures by the percentage of government consumption expenditure in GDP is predicted to be negative.

Export:

The independent variable *export* which is measured by the growth rate of exports of goods and services is predicted to have a positive sign. The role of exports is of paramount importance in promoting economic development. This is particularly valid in the context of increasing openness in terms of trade between countries. Chien-Hui & Bwo-Nung (2002) explained several reasons that have been put forward to relate these two variables. First, because of higher rates of capital formation the growth of exports has a stimulating effect on total factor productivity growth. Second, competition created by opening markets ensures an efficient price mechanism that facilitate optimum resource allocation and increases the pressure on industries to improve technological change, thereby fostering economic growth. Therefore, the variable *export* is expected to be positive.

The model, therefore, can be constructed as below:

$$gdp_{it} = \hat{\beta}_0 + \hat{\beta}_1 \ln RD_{it} + \hat{\beta}_2 labour_{it} + \hat{\beta}_3 capital_{it} + \hat{\beta}_4 govconsum_{it} + \hat{\beta}_5 export_{it} + \alpha_i + \varepsilon_{it}$$

The detailed variables are presented in table 1:

Table 1: The list of variables

Variables	Description	Expected sign of coefficient
<i>gdp</i>	Growth rate of GDP (annual % growth)	
<i>lnRD</i>	The natural log of R&D expenditure (million current US dollars)	+
<i>labour</i>	Growth rate of total labor force (annual % growth)	+
<i>capital</i>	Growth rate of gross fixed capital formation (annual % growth)	+
<i>govconsum</i>	The percentage of government consumption expenditure (% of GDP)	-
<i>export</i>	Growth rate of exports of goods and services (annual % growth)	+

Follow Sokolov-Mladenović (2016), the study employs a Fixed Effect model (FEM) for multiple regression. It is because the selected model is able to analyse the impacts of chosen variables that are changing over time. FEM investigates the relationship between in not only dependent but also independent variables and control variables within each observed country individually. Every country processes its own properties, which determines the influences of explanatory and control variables on the economic growth. One important assumption of the FEM is that those time-invariant characteristics are unique and not correlated with other entities' characteristics. One entity is different from the others, so the entity's error term and constant should not be correlated with the other entities' error terms (Wooldridge, 2002). In the case the error terms of two entity are not uncorrelated, the assumptions of the FEM are violated, then Random Effect model (REM) is applied instead. The choice whether FEM or REM should be employed is decided by running a Hausman test.

In the case of OECD countries, the Hausman test result was negative. It is because the data suffered from heteroskedasticity. To solve this problem, the data was clustered, since Wooldridge (2012) states fixed and random methods can be employed to cluster samples, then test over-identifying restrictions by applying Sargan-Hansen test.

4. Results

4.1. Descriptive statistics

The scatter plots of economic growth and the figure for R&D expenditure in OECD countries and non-OECD countries between 1960 and 2019 is presented in figure 1 and figure 2. The noticeable point is that the fitted value which shows linear relationship between economic growth and R&D expenditure goes downward in OECD countries. This means GDP growth and R&D expenditure is subjected to have negative relationship in OECD countries. At the same time, the linear relationship in the other non-OECD countries keeps relatively stable at about 0, and the data of GDP growth is located around fitted value. Furthermore, the value representing GDP growth seem to be more converge towards the fitted line in figure 2 than that in figure 1. That means the regression model of non-OECD countries better illustrate the nexus between GDP growth and R&D compared to figure 1.

More specifically, the annual average GDP growth in OECD countries is 3.356%, while that number for the other countries is higher at 3.941%. However, the average natural log of R&D expenditure in OECD countries is higher at 26.698 million US dollars. Meanwhile, 23.052 million US dollars are the average natural log of R&D expenditure in non-OECD countries (see Appendix 1, table 1 and 2).

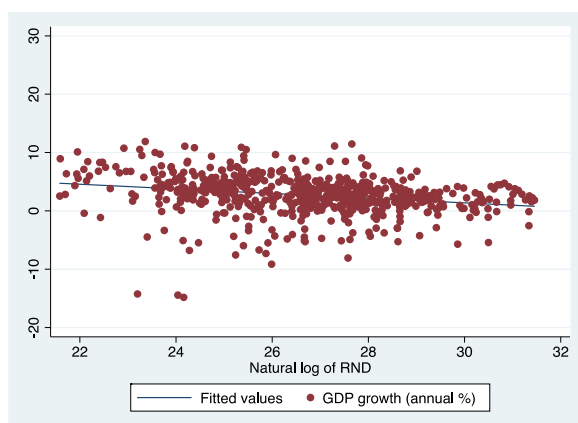


Figure 1: lnRD and GDP growth in OECD countries

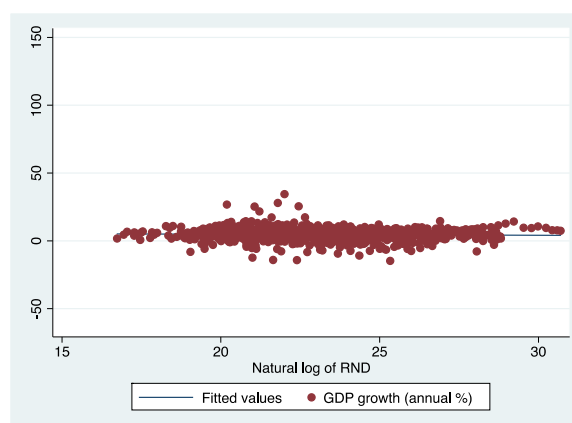


Figure 2: lnRD and GDP growth in the other countries

The specific figure (mean, standard deviation, min, max) for all variables presented in Appendix 1,2. In general, the average GDP growth rate in OECD countries is 3.356% per year, while the figure for non-OECD countries is slightly higher, at 3.941%. Additionally, the figure for a mean value of natural log of R&D expenditure in OECD countries is higher, at roughly 26.69 million US dollars. Meanwhile, the figure for non-OECD countries stands

at 23.052 million US dollars. Moreover, the spending for R&D is fairly equal between OECD countries with the value of standard deviation is 2.055.

4.2. Regression analysis results

The initial estimated results hold several significant results. First, Hausman test shows that FEM is appropriate in both groups. Secondly, R&D is tested not to affect the economic growth. Nonetheless, the result inverses, which means R&D has a significantly positive impacts on the economic growth after missing data analysis is applied.

The detailed regression result is presented in table 1 and 2.

Table 1: Initial estimated empirical results from 1960 to 2019

Variables	OECD countries		Non-OECD countries	
	REM1	FEM1*	REM2	FEM2*
<i>lnRD</i>	-0.105* (0.042)	-0.305 (0.189)	-0.067 (0.0668)	-0.062 (0.204)
<i>labourg</i>	33.937* (7.47)	31.240* (8.305)	17.027* (7.225)	16.01 (9.861)
<i>capital</i>	0.212* (0.019)	0.203* (0.02)	0.0767* (0.008)	0.069* (0.008)
<i>govconsum</i>	-0.056 (0.0288)	-0.0237* (0.045)	-0.118* (0.0295)	-0.155 (0.074)
<i>export</i>	0.161* (0.017)	0.1515* (0.018)	0.1429* (0.01)	0.138* (0.011)
<i>_cons</i>	4.603* (1.25)	13.512* (5.65)	7.471* (6.78)	6.666 (4.945)
N	37	37	85	85

t, z-statistics in parentheses, + $p < 0.10$, * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

To have a better regression result, the missing data problem is solved by employing Multiple imputation (Allison, 2001). The key findings are summarized as below:

Table 2: Corrected results

Variables	OECD countries	Non-OECD countries
	FEM1	FEM2
<i>lnRD</i>	-0.132*** (0.016)	0.156*** (0.0068)
<i>labourg</i>	36.875*** (4.36)	29.036*** (0.8566)
<i>Capital</i>	0.1916*** (0.0149)	0.0341*** (0.0004)
<i>Govconsum</i>	-0.107*** (0.0222)	-0.0611*** (0.0021)
<i>Export</i>	0.143***	0.169***

	(0.013)	(0.001)
<i>_cons</i>	6.679***	-0.6446
	(0.565)	(0.1687)
N	37	181

t-statistics in parentheses, + $p < 0.10$, * $p < 0.05$, ** $p < 0.01$, *** $p < 0.001$

The result interpretations are as the following:

Firstly, R&D expenditure hold *statically significant effect* on economic growth. However, the effect is different among the two groups. To be more specific, R&D expenditure is *negatively correlated* with economic growth in OECD countries. For every 1% increase in R&D spending, GDP growth decreases 0.132% per year. By contrast, R&D expenditure is *positively correlated* with GDP growth in non-OECD countries given the fact that R&D spending in OECD countries is higher than that in non-OECD countries. If R&D expenditure increases 1%, GDP growth will go up 0.156% in non-OECD countries.. By contrast, Ulku (2004) found that the impact of R&D on innovation only exists in OECD countries when studying the effect of R&D on innovation and GDP per capita in 20 OECD countries and 10 non-OECD countries from 1981 to 1997. Sokolov-Mladenović et.al (2016) showed that an increase in R&D expenditure as a percentage of GDP by 1% would cause an increase of real GDP growth rate by 2.2% in EU28. The finding is relatively close to the results of this research.

Secondly, in OECD countries, the other independent variables including *labourg, capital, govconsum, export* all meet expectation in terms of sign. Labor, investment in capital and export are positively related to the economic growth, while there is a negative relationship between government consumption and GDP growth.

Similarly, in non-OECD countries, *capit al, labour, govconsum and export* meet the expectation in terms of sign ($\hat{\beta}_4 < 0, \hat{\beta}_2 > 0, \hat{\beta}_3 > 0, \hat{\beta}_5 > 0$) and all of them have statistically significant impacts on economic growth.

5. Conclusion and discussion

The idea initiates from the endogenous growth theory which was developed as a reaction to omissions and deficiencies in the g-Swan neoclassical growth theory. The model extends the latter by introducing endogenous technical progress in growth models. In this study, R&D expenditure was chosen to be a representative for technological progress. To investigate the impact of technology on economic growth, this paper analyzes two groups of countries between 1960 and 2019. In the first group of OECD countries, there is a negative impact of R&D expenditure on GDP growth in the investigates period.. The second group is selected non-OECD countries which do not hold the same in two period of time. The result shows that the spending in R&D is positively affected economic growth in the period. The results in non-OECD countries suggest that their growth rate is significantly affected by R&D expenditure and other factors as well. This does not mean that the role of R&D is less important in non-OECD countries, but it rather shows that the spending for R&D does not directly affect economic growth.

The limitation of this research is inevitable. The future studies will try to expand the number of independent variables. Other measures could be considered to be representatives for STI to investigate the role of STI in the economic development.

APPENDICES

Appendix 1: Descriptive analysis

Table 1: OECD economies

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
GDP	1,887	3.356291	3.306144	-14.81416	25.16253
RnD	632	26.69872	2.055006	21.58431	31.45407
LAB	1,073	0.0088992	0.0144324	-0.0533037	0.0739429
CAP	1,698	3.881259	9.47964	-47.90829	94.19038
GOV	1,781	17.9463	4.869499	5.648405	42.18596
EXP	1,705	6.066707	7.257854	-23.49483	51.76826

Table 2: The Non-OECD countries

Variable	Obs	Mean	Std. Dev	Min	Max
GDP	7,650	3.941026	6.689349	-64.04711	149.973
RnD	910	23.05207	2.521617	16.73423	30.69599
LAB	4,367	0.0218279	0.020913	-0.0993439	0.2505018
CAP	4,307	7.00307	41.27518	-294.162	2357.678
GOV	6,138	15.6696	8.702835	0	147.7334
EXP	4,942	6.29995	16.71267	-91.88482	233.0695

Appendix 2: Regression analysis of OECD economies

```
. xi: xtreg GDP RnD LAB CAP GOV EXP, fe vce(robust)

Fixed-effects (within) regression              Number of obs   =       632
Group variable: country1                     Number of groups =       37

R-sq:                                         Obs per group:
  within = 0.7633                             min =           5
  between = 0.6198                            avg =          17.1
  overall = 0.7186                             max =           19

corr(u_i, Xb) = -0.3511                      F(5,36)         =     386.16
                                              Prob > F        =     0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in country1)
```

GDP	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
RnD	-.3050075	.1893415	-1.61	0.116	-.68901	.0789949
LAB	31.24055	8.305668	3.76	0.001	14.39587	48.08522
CAP	.203101	.0199835	10.16	0.000	.1625726	.2436294
GOV	-.2370306	.0451962	-5.24	0.000	-.3286928	-.1453684
EXP	.1515311	.0183881	8.24	0.000	.1142384	.1888239
_cons	13.51164	5.652976	2.39	0.022	2.046868	24.9764
sigma_u	1.0431359					
sigma_e	1.5514974					
rho	.31131512	(fraction of variance due to u_i)				

```
. xi: xtreg GDP RnD LAB CAP GOV EXP, re baselev vce(robust)

Random-effects GLS regression              Number of obs   =       632
Group variable: country1                 Number of groups =       37

R-sq:                                         Obs per group:
  within = 0.7565                             min =           5
  between = 0.8098                            avg =          17.1
  overall = 0.7648                             max =           19

corr(u_i, X) = 0 (assumed)                  Wald chi2(5)    =     1975.85
                                              Prob > chi2     =     0.0000

(Std. Err. adjusted for 37 clusters in country1)
```

GDP	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
RnD	-.1054481	.0424961	-2.48	0.013	-.1887389	-.0221572
LAB	33.93732	7.475376	4.54	0.000	19.28585	48.58879
CAP	.2125113	.0191683	11.09	0.000	.1749421	.2500804
GOV	-.0560073	.0288656	-1.94	0.052	-.1125828	.0005682
EXP	.1610669	.0174365	9.24	0.000	.126892	.1952419
_cons	4.603255	1.254643	3.67	0.000	2.144199	7.06231
sigma_u	.25616789					
sigma_e	1.5514974					
rho	.02653789	(fraction of variance due to u_i)				

```
. xtoverid
```

```
Test of overidentifying restrictions: fixed vs random effects
Cross-section time-series model: xtreg re robust cluster(country1)
Sargan-Hansen statistic 47.020 Chi-sq(5) P-value = 0.0000
```


Appendix 3: Regression analysis of the other economies

```
. xtreg GDP RnD LAB CAP GOV EXP, fe
Fixed-effects (within) regression              Number of obs   =       771
Group variable: country1                     Number of groups =       85

R-sq:                                         Obs per group:
  within = 0.2929                             min =           1
  between = 0.2555                            avg =          9.1
  overall = 0.3426                             max =          19

corr(u_i, Xb) = 0.0733                       F(5, 681)       =       56.41
                                                Prob > F        =       0.0000
```

GDP	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
RnD	-.0623144	.2042252	-0.31	0.760	-.463301 .3386722	
LAB	16.01065	9.861119	1.62	0.105	-3.351195 35.3725	
CAP	.0698476	.0082607	8.46	0.000	.0536281 .0860671	
GOV	-.1554085	.0743201	-2.09	0.037	-.3013327 -.0094844	
EXP	.1384606	.0112591	12.30	0.000	.1163539 .1605673	
_cons	6.666934	4.945709	1.35	0.178	-3.043736 16.3776	
sigma_u	1.9171058					
sigma_e	3.4617151					
rho	.23471164	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(84, 681) = 1.66 Prob > F = 0.0004

. estimates store fixed

```
. xtreg GDP RnD LAB CAP GOV EXP, re
Random-effects GLS regression              Number of obs   =       771
Group variable: country1                 Number of groups =       85

R-sq:                                         Obs per group:
  within = 0.2923                             min =           1
  between = 0.2570                            avg =          9.1
  overall = 0.3459                             max =          19

corr(u_i, X) = 0 (assumed)                  Wald chi2(5)    =       369.69
                                                Prob > chi2     =       0.0000
```

GDP	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
RnD	-.0672028	.066681	-1.01	0.314	-.198148 .0637423	
LAB	17.02757	7.225254	2.36	0.018	2.866334 31.18881	
CAP	.0767537	.0080203	9.57	0.000	.0610342 .0924731	
GOV	-.1185968	.0295149	-4.02	0.000	-.176445 -.0607486	
EXP	.1429316	.010653	13.42	0.000	.122052 .1638112	
_cons	6.115454	1.647568	3.71	0.000	2.886279 9.344628	
sigma_u	.70026407					
sigma_e	3.4617151					
rho	.03931185	(fraction of variance due to u_i)				

. estimates store random

. hausman fixed random

	Coefficients		(b-B) Difference	sqrt(diag(V_b-V_B)) S.E.
	(b) fixed	(B) random		
RnD	-.0623144	-.0672028	.0048884	.1929879
LAB	16.01065	17.02757	-1.016918	6.710988
CAP	.0698476	.0767537	-.006906	.0019785
GOV	-.1554085	-.1185968	-.0368117	.0682082
EXP	.1384606	.1429316	-.004471	.0036441

b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg
 B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

chi2(5) = (b-B)'[(V_b-V_B)^(-1)](b-B)
 = 15.67
 Prob>chi2 = 0.0078

References

1. Adak, M. (2015). Technological progress, innovation and economic growth; the case of Turkey. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 195, 776-782.

2. Allison, P.D (2001). Missing data. Sage university paper series on quantitative application in the social sciences. Thousand Oaks: Sage.
3. Arrow, K. J. (1962). The economic implications of learning by doing. *The Review of Economic Studies*, Vol. 29, pp. 155-173.
4. Arrow, K. (1962). Economic welfare and the allocation of resources for invention. *The rate and direction of inventive activity: Economic and social factors*, pp. 609-626.
5. Bozkurt, C. (2015), R&D Expenditure and Economic Growth Relationship in Turkey, *International Journal of Economics and Financial Issues*, pp.188-198.
6. Chien-Hui, L. & Bwo-Nung, H. (2002), the relationship between exports and economic growth in East Asian countries: A multivariate threshold autoregressive approach, *Journal of Economic Development*.
7. Elbagory, K. A. (2018). The impact of Research and Development on Economic Growth in Arab Countries. *Revue des études humaines et sociales -A/ Sciences économiques et droit*. No 20, juin 2018. p. 51- 63
8. Farhadi, M. & Ismail, R. & Fooladi, M. (2012) Information and Communication Technology Use and Economic Growth. *PLoS ONE* 7(11).
9. Iscan, E (2014). The impact of information and communication technology on economic growth: Turkish case. *International Journal of eBusiness and eGovernment Studies*, 4(2).
10. Josheski, D and Koteski, C (2011). *The causal relationship between patent growth and growth of GDP with quarterly data in the G7 countries: cointegration, ARDL and error correction models*, Munich Personal RePEc Archive.
11. Lee, R. D. (1988). Induced population growth and induced technological progress: Their interaction in the accelerating stage. *Mathematical Population Studies*, 1(3), 265-288.
12. Lee, K., & Mathews, J. (2013). Science, technology and innovation for sustainable development. *CDP Background Paper Series*, (16).
13. Lipsey, R. G, et al (2005). Economic transformations: general purpose technologies and long-term economic growth. *OUP Oxford*.
14. Marta, P.S, et al. (2017), Government expenditure and economic growth in the European Union countries: New evidence, *Bulletin of Geography. Socio-economic Series* 127-133.
15. Malthus, T. R. (1798). An essay on the principle of population: or, A view of its past and present effects on human happiness. *Reeves & Turner*.
16. Muchdie, et al (2016). Technological progress and economic growth in Indonesia: A regional perspective. *International journal of recent scientific research*. Vol. 7. pp. 14033-14039.
17. Nelson, R. (1959). The simple economics of basic scientific research, *Journal of political economy*, 67(3), 297-306.

18. Reamer, A (2014). The Impacts of Technological Invention on Economic Growth. *A Review of the Literature*.
19. Romer, P.M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98, S71-S102.
20. Sonha, D (2008). Patents, innovations and economic growth in Japan and South Korea: evidence from individual country and panel data. *Applied Econometrics and International Development* 8(1).
21. Sokolov-Mladenović, S., Cvetanović, S., & Mladenović, I. (2016). R&D expenditure and economic growth: EU28 evidence for the period 2002-2012. *Economic research-Ekonomska istraživanja*, 29(1), 1005-1020.
22. Ulku, H (2004). R&D, Innovation, and Economic Growth: An Empirical Analysis, *IMF working paper*.
23. Zalewski, R. I., & Skawińska, E. (2009). Impact of technological innovations on economic growth of nations. *J. System. Cybern. Inform*, 7(6), 35-40.

Lý luận và thực tiễn về tích tụ và tập trung đất đai phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp: Nghiên cứu điển tại đồng bằng Sông Hồng

Nguyễn Hữu Nhuận, Lê Thị Long Vũ, Phạm Văn Hùng, Lê Ngọc Hương,
Nguyễn Thị Thu Huyền và Nguyễn Thị Huyền Trang

Học viện Nông nghiệp Việt nam

Tóm tắt

Tích tụ, tập trung đất đai là yếu tố cơ bản để hình thành nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn với năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Đến nay, đã có nhiều mô hình tích tụ và tập trung đất đai đã được triển khai trên khắp cả nước, thu được những kết quả tích cực. Tuy nhiên quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất ở Việt Nam đang diễn ra chậm, chưa đạt như kỳ vọng và nảy sinh nhiều bất cập do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan liên quan đến cơ chế chính sách, tâm lý của người nông dân, hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất quy mô lớn. Nghiên cứu tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về tích tụ và tập trung đất đai phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp sẽ góp phần làm rõ hơn những thuận lợi và khó khăn thách thức trong quá trình tích tụ và tập trung đất đai hướng đến hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn và nâng cao thu nhập cho người nông dân.

Từ khóa: Tích tụ, tập trung đất, tái cơ cấu nông nghiệp, Đồng bằng sông Hồng

1. Đặt vấn đề

Phát triển sản xuất nông nghiệp là vấn đề luôn được Đảng và nhà nước quan tâm. Nông nghiệp là kế sinh nhai và giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn, là nền tảng cho phát triển kinh tế, xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề để công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ một nước nông nghiệp. Lịch sử phát triển thế giới đã chứng tỏ chính việc tăng năng suất nông nghiệp đủ mức tạo ra thặng dư nông phẩm đã đóng góp để đầu tư phát triển công nghiệp” (Đặng Kim Sơn, 2008). Song đánh giá tình hình sản xuất nông nghiệp, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2016) đã nhận định và nêu rõ: “Việc cơ cấu lại nông nghiệp chưa thực sự gắn với nông thôn mới; sản xuất nông nghiệp vẫn chủ yếu theo mô hình kinh tế hộ nhỏ lẻ, manh mún, phân tán; liên kết giữa sản xuất, chế biến, tiêu thụ còn nhiều bất cập; sự tham gia đầu tư của doanh nghiệp vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế”. Việc thúc đẩy quá trình chuyển dịch đất nông nghiệp theo phương thức tích tụ và tập trung giai đoạn hiện nay là rất cần thiết để phát triển sản xuất nông nghiệp.

Tích tụ đất để phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tập trung quy mô lớn là một chủ trương mới đối với các nước đang phát triển nhưng đã được nhiều quốc gia phát triển thực hiện nhiều năm qua (Nathan Wittmaack, 2006). Năm 2017, Việt Nam có tổng diện tích đất nông nghiệp hơn 10 triệu ha, với khoảng 78 triệu thửa đất và có 13,8 triệu hộ nông dân (Bộ NN&PTNT, 2017). Như vậy, trung bình mỗi hộ có khoảng 5-6 thửa đất, mỗi thửa

có diện tích trung bình là 0,14 ha. Sản xuất trong điều kiện đất đai manh mún đã làm tăng chi phí sản xuất, hạn chế khả năng đầu tư, hạn chế khả năng thực hiện cơ giới hóa và áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất gây lãng phí quỹ đất nông nghiệp do có nhiều bờ vùng, bờ thửa. Thông qua tích tụ đất không chỉ góp phần tạo điều kiện thuận lợi hơn cho những chủ thể có điều kiện và mong muốn sử dụng thêm đất nông nghiệp để tổ chức sản xuất quy mô lớn; mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ thể không còn nhu cầu sử dụng đất khi chuyển giao đất cho người khác vẫn đảm bảo được quyền lợi một cách tốt nhất. Thấy rõ được sự cần thiết của tích tụ, tập trung ruộng đất, Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chủ trương, chính sách nhằm khuyến khích, đẩy mạnh quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất và coi đây là giải pháp cơ bản, trọng tâm để nâng cao năng suất nông nghiệp, giảm chi phí đầu vào thông qua tổ chức sản xuất theo quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, góp phần thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tuy nhiên quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất ở Việt Nam đang diễn ra chậm, chưa đạt như kỳ vọng và nảy sinh nhiều bất cập. Có nhiều nguyên nhân được xác định đang cản trở tích tụ, tập trung ruộng đất như: Diện tích đất nông nghiệp ít, dân số và lao động nông nghiệp đông, ruộng đất trở nên cực kỳ manh mún khi đất nông nghiệp được giao bình quân để đảm bảo tính công bằng; Khả năng thu hút lao động khỏi nông nghiệp của khu vực công nghiệp và dịch vụ còn hạn chế; Đất đai trở thành tài sản bảo hiểm rủi ro phòng khi gặp bất trắc do lao động nông thôn khi rời lĩnh vực nông nghiệp phần lớn là tham gia vào thị trường lao động phi chính thức; Hộ nông dân sản xuất ở quy mô nhỏ còn nhiều khó khăn về tài chính, kinh nghiệm trong sản xuất, quản lý, tìm kiếm thông tin và quan hệ xã hội để tập trung ruộng đất; Sản xuất nông nghiệp chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư vào nông nghiệp.

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về tổng quan cơ sở lý luận và thực tiễn về lý luận và thực tiễn về tích tụ và tập trung đất đai phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp. Nghiên cứu thực tiễn được thực hiện ở huyện Lý Nhân (Hà Nam), huyện Vĩnh Bảo (Hải Phòng) và huyện Quỳnh Phụ (Thái Bình) thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH).

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu các mô hình tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp ở ĐBSH sử dụng hai phương pháp tiếp cận cơ bản đó là tiếp cận thể chế và tiếp cận có sự tham gia. Tiếp cận thể chế nghiên cứu cách thức thể chế vận hành và thực hiện chức năng theo các quy tắc lý thuyết và các quy tắc thực nghiệm. Tiếp cận thể chế được thực hiện theo hướng tiếp cận các đối tượng nghiên cứu là các nhà lãnh đạo địa phương, các nhà hoạch định chính sách từ Trung ương tới địa phương về các vấn đề liên quan đến chủ trương và chính sách của Nhà nước và địa phương về quản lý đất cũng như tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp, những vấn đề phát sinh trong quá trình tích tụ đất qua các hình thức giao dịch dân sự (chuyển nhượng, thừa kế, dồn điền, đổi thửa, cho thuê đất, cho mượn đất,...).

Số liệu thứ cấp được tổng hợp từ các chính sách, báo cáo nghiên cứu khoa học, các bài báo khoa học và tạp chí chuyên ngành có nghiên cứu trong và ngoài nước về cơ sở lý luận và thực tiễn về các mô hình tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp, chủ trương và chính sách của Nhà nước và địa phương (tỉnh, huyện được chọn) về quản lý đất đai, tích tụ ruộng

đất và báo cáo, số liệu thống kê của 3 địa bàn nghiên cứu : tỉnh Hà Nam (huyện Lý Nhân), tỉnh Hải Phòng (huyện Vĩnh Bảo) và tỉnh Thái Bình (huyện Quỳnh Phụ) về thực trạng sử dụng đất nông nghiệp, tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp. Số liệu sơ cấp được thu thập từ 496 mẫu điều tra từ cấp trung ương đến địa phương trong đó có 465 hộ nông dân. Phương pháp thống kê mô tả và thống kê so sánh được sử dụng cho phân tích số liệu điều tra.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Khái niệm về tích tụ ruộng đất

Về khái niệm tích tụ ruộng đất, hiện đang tồn tại một số quan điểm khác nhau từ các nhà khoa học và nghiên cứu tại Việt Nam. Theo Phạm Dũng (2017) tích tụ ruộng đất là sự tăng quy mô ruộng đất của đơn vị sản xuất (hộ nông dân, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp...) theo thời gian do khai hoang, thừa kế, mua, thuê, nhận cầm cố... để tiến hành sản xuất nông. Tác giả Nguyễn Đình Bông và Nguyễn Thị Thu Hồng (2017) cho rằng tích tụ đất đai là sự mở rộng quy mô diện tích đất đai do hợp nhất nhiều thửa lại, theo cơ chế thị trường, thông qua các hình thức giao dịch dân sự (chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ), thừa kế, cho tặng QSDĐ. Cách hiểu này không đặt trọng tâm vào chủ sở hữu mà là cách thức tăng quy mô diện tích, tức là có phần đồng nghĩa với cách hiểu về tập trung đất đai của các học giả khác. Tác giả Đỗ Kim Chung (2018) cho rằng tích tụ đất đai là "hành vi trong đó chủ thể sở hữu và sử dụng ruộng đất dùng các biện pháp khác nhau như mua, chuyển nhượng và các biện pháp khác nhằm tăng được quy mô ruộng đất mà mình sở hữu và sử dụng". Tác giả Vũ Trọng Khải (2019) cho rằng tích tụ ruộng đất có thể coi là một dạng tích tụ tư bản dưới hình thức hiện vật trong nông nghiệp. Tích tụ tư bản là sự gia tăng vốn kinh doanh của một số tổ chức kinh doanh tự chủ, bằng cách chuyển một phần lợi nhuận sau thuế vào vốn. Số vốn kinh doanh tăng lên này sẽ được dùng để mua, thuê thêm tư liệu sản xuất, ruộng đất và sức lao động. Nhờ đó, qui mô kinh doanh của tổ chức kinh doanh tăng lên.

Như vậy: có thể hiểu tích tụ ruộng đất còn được hiểu là quá trình làm tăng quy mô ruộng đất của một chủ sở hữu (hộ nông dân, trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp...) theo thời gian do khai hoang, thừa kế, mua, thuê, nhận cầm cố, ... để tiến hành sản xuất nông nghiệp, hoạt động tích tụ ruộng đất sẽ khắc phục được tình trạng manh mún đất đai. Hoạt động tích tụ ruộng đất không thể tách rời với thị trường đất đai cụ thể là thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai và thị trường thuê đất. Mặc dù có nhiều cách tiếp cận và quan điểm khác nhau liên quan đến tích tụ ruộng đất, nhưng có một số điểm chung như sau: tích tụ ruộng đất làm tăng quy mô ruộng đất của một chủ sở hữu; tích tụ ruộng đất sẽ khắc phục được tình trạng manh mún đất đai khi tăng quy mô diện tích canh tác của hộ gia đình; hoạt động tích tụ không thể tách rời với thị trường đất đai mà cụ thể bao gồm thị trường chuyển nhượng QSDĐ và thị trường thuê đất; tích tụ ruộng đất nhằm mục đích giảm manh mún, gián tiếp đến sự phân tầng về diện tích đất.

Khái niệm về tập trung ruộng đất

Khái niệm tích tụ đất đai thường đi liền với khái niệm tập trung đất đai và từ đây rất có thể dẫn đến quan niệm thiếu chính xác rằng tích tụ và tập trung đất đai có nội dung giống nhau. Thực chất hai khái niệm này có nội dung khác nhau căn bản. Theo tác giả Phạm Dũng

(2017), tập trung ruộng đất có thể được hiểu là “gom” nhiều mảnh đất hiện có thành mảnh đất, khu đất, cánh đồng có quy mô lớn, liền vùng, liền thửa, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ, bằng con đường thuê mướn hoặc liên kết sản xuất, kinh doanh, góp vốn QSDĐ vào doanh nghiệp...Đỗ Kim Chung (2018) định nghĩa tập trung đất đai là "quá trình làm tăng quy mô đất đai cho sản xuất kinh doanh hay mục đích nào đó nhưng không thay đổi quyền sở hữu hay quyền sử dụng của các chủ thể sở hữu và sử dụng ruộng đất". Tập trung ruộng đất được hiểu là “gom” nhiều mảnh đất hiện có thành mảnh đất, khu đất, cánh đồng có quy mô lớn, liền vùng, liền thửa, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp dịch vụ, bằng con đường thuê mướn hoặc liên kết sản xuất, kinh doanh, góp vốn QSDĐ vào doanh nghiệp... Tập trung ruộng đất được hiểu là quá trình làm tăng thêm diện tích đất nông nghiệp trong một chủ thể do nhận thêm quyền sử dụng đất nông nghiệp của chủ thể khác. Trong tập trung ruộng đất, chủ thể có thêm đất chỉ được thực hiện QSDĐ mà không được thực hiện quyền sở hữu và quyền định đoạt đối với mảnh đất tăng thêm; quyền sở hữu và quyền định đoạt vẫn thuộc chủ thể cũ (Nguyễn Hữu Thọ, (2018).

Tác giả Vũ Trọng Khải (2019) cho rằng tập trung ruộng đất là tập trung tư bản trong nông nghiệp. Tập trung tư bản là “sự sáp nhập hai hay nhiều tổ chức kinh doanh tự chủ thành một tổ chức kinh doanh có vốn chủ sở hữu lớn hơn, để tạo ra lợi thế kinh tế theo qui mô, tăng khả năng cạnh tranh”. Trong nông nghiệp, tập trung tư bản đã làm gia tăng qui mô ruộng đất của một tổ chức kinh doanh.

Như vậy có thể thấy tập trung đất đai được hiểu là: Tập trung ruộng đất là sự mở rộng quy mô diện tích ruộng đất do hợp nhất nhiều thửa đất lại, chủ sở hữu không thay đổi; tập trung ruộng đất không chỉ đơn giản là phân bổ lại các lô đất để loại bỏ những ảnh hưởng của sự phân mảnh mà còn gắn liền với cải cách kinh tế và xã hội rộng lớn hơn.; hình thức tập trung ruộng đất liên quan đến các mô hình giúp tăng diện tích mảnh ruộng hoặc tạo ra các quy trình canh tác đồng nhất mà không làm thay đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân, tổ chức kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần được thảo luận thêm khi định nghĩa về tích tụ và tập trung ruộng đất. Theo Vũ Trọng Khải (2019), việc “đòn điền, đổi thửa” không phải là một hình thức tích tụ và tập trung ruộng đất, vì nó không làm tăng qui mô ruộng đất của một nông hộ - trang trại gia đình, mà chỉ làm giảm số lượng thửa đất (số mảnh ruộng) của họ”. Trong khi đó tác giả Đỗ Kim Chung (2018) lại cho rằng "đòn điền, đổi thửa" là một hình thức tập trung ruộng đất.

Như vậy, tích tụ và tập trung ruộng đất tuy còn một số cách hiểu khác nhau về cách thức tiến hành, quyền tài sản và một số tác động xã hội như cách duy trì thu nhập, việc làm của người nông dân sau tích tụ và tập trung ruộng đất. Tuy nhiên, về mặt kinh tế, mục đích cuối cùng đều là tạo ra một diện tích đất đai quy mô lớn để có thể ứng dụng công nghệ, máy móc và sản xuất nông nghiệp để mang lại hiệu quả cao hơn. Chính vì vậy, trong nghiên cứu này tích tụ đất được xem là một thuật ngữ dùng đề cập đến diện tích đất nông nghiệp sau khi có sự tăng thêm mà không xem xét đến nguồn gốc của phần diện tích đất tăng thêm này.

Mô hình tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp được hiểu như một mô hình kinh tế, phản ánh các hình thức sản xuất, sử dụng đất nông nghiệp sau khi có sự gia tăng về diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp. Hình thức thể hiện cho các hình thức sản xuất sau tích tụ đất

này là các gia trại, trang trại, hợp tác xã ít người và công ty (doanh nghiệp) sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Tái cơ cấu nông nghiệp và mô hình tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp

Tái cơ cấu ngành nông nghiệp hay còn gọi là cơ cấu lại ngành nông nghiệp là một hợp phần của tái cơ cấu tổng thể nền kinh tế quốc dân, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước; gắn với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường để đảm bảo phát triển bền vững; phát triển bền vững vừa là một quá trình, vừa là mục tiêu của ngành (Thủ tướng chính phủ, 2013). Tái cơ cấu nông nghiệp về thực chất là quá trình sắp xếp lại các yếu tố liên quan đến chuỗi giá trị các ngành hàng nông nghiệp từ khâu quy hoạch, cơ sở hạ tầng, tổ chức sản xuất, chuỗi cung ứng dịch vụ sản xuất, thu hoạch, thu mua, chế biến, bảo quản và tiêu thụ,... (Bộ tài liệu đào tạo về OCOP, 2019). Trên phương diện khác, tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một quá trình cách mạng trong sản xuất nông nghiệp, tạo ra sự đổi mới về chất lượng theo hướng chuyên sâu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (Bộ tài liệu đào tạo về OCOP, 2019).

Như vậy: nghiên cứu các mô hình tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp là việc tập trung đánh giá các mô hình sản xuất từ sau tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp đến sự thay đổi, sắp xếp lại cơ cấu các yếu tố liên quan đến sản xuất trong nông nghiệp như đất đai, phương thức sản xuất, việc làm và thu nhập của lao động trong sản xuất nông nghiệp.

Tính tất yếu của tích tụ, tập trung đất cho sản xuất nông nghiệp

Tích tụ, tập trung ruộng đất là bước đi cần thiết, đáp ứng đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tính tất yếu của tích tụ, tập trung ruộng đất thể hiện trên các mặt:

Thứ nhất, tích tụ, tập trung ruộng đất với quy mô phù hợp là điều kiện tiên quyết để phát triển nền nông nghiệp sản xuất lớn, công nghệ cao. Chính sách khoán 10 bắt đầu thực hiện năm 1988 với nội dung chia đất nông nghiệp đã mang đến tác động tích cực, thúc đẩy kinh tế hộ và tăng trưởng nông nghiệp. Tuy nhiên, với chính sách chia đất nông nghiệp cũng dẫn đến tình trạng ruộng đất trong nông nghiệp bị manh mún, phân tán. Theo số liệu thống kê, hiện nay cả nước có 10 triệu hộ nông dân với 70 triệu mảnh đất nông nghiệp. Diện tích bình quân hộ nông nghiệp đạt 0,46 ha, trung bình được chia thành 2,83 mảnh (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017). Với quy mô nhỏ, sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua chủ yếu dựa trên sản xuất nông hộ, quy mô nhỏ, thiếu liên kết. Chính vì vậy gây khó khăn trong thực hiện cơ giới hóa, hiện đại hóa trong làm đất, chăm sóc, thu hoạch và chế biến đồng thời cũng hạn chế khả năng tiếp cận vốn, ứng dụng khoa học công nghệ, quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thứ hai, dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện tượng nông dân bỏ ruộng và chuyển dịch sang các ngành kinh tế khác ngày càng diễn ra nhiều (Quốc Việt và cộng sự, 2019a). Đây là hiện tượng mang tính tất yếu khách quan, phản ánh xu hướng

tích cực của quá trình rút bớt lao động ra khỏi nông nghiệp, nông thôn. Chính vì vậy, tạo thuận lợi để tích tụ, tập trung đất đai cho phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn. Bên cạnh đó, tích tụ ruộng đất còn tận dụng được nguồn lực cho phát triển, tránh lãng phí nguồn lực đất đai.

Thứ ba, tích tụ, tập trung ruộng đất là tiền đề phát triển kinh tế hộ gia đình trong quá trình quá độ từ sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp lên sản xuất hàng hóa quy mô lớn (Nguyễn Đình Bông và Nguyễn Thị Thu Hồng, 2017). Bởi quá trình này vận động theo cơ chế thị trường, theo đó sẽ có một bộ phận các hộ sản xuất có kinh nghiệm, có kỹ thuật sản xuất tốt, sử dụng đất đai hiệu quả, có nguồn vốn có thể mở rộng quy mô sử dụng đất thông qua việc nhận chuyển nhượng QSDĐ từ người khác. Bên cạnh đó, đa số các hộ gia đình không đáp ứng được yêu cầu này sẽ tất yếu có nhu cầu hợp tác sản xuất, kinh doanh dưới các hình thức thích hợp như hợp tác sản xuất, kinh doanh, góp vốn với các doanh nghiệp nông nghiệp,...

Tác giả Đức Tâm (2015) chỉ rõ, để tiến hành tích tụ đất đai trong SXNN, chúng ta cần gắn nó với quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, bố trí phân công lại lao động trên phạm vi địa phương. Nhờ đó mới bảo đảm giải quyết tốt công ăn việc làm cho số lao động dôi dư, không còn đất chuyển sang ngành, nghề khác. Theo Đặng Kim Sơn (2016), muốn tích tụ được đất đai thì phải giải quyết được ba vấn đề: (1) gắn với thị trường lao động; (2) tạo điều kiện cho những nông dân có năng lực ở lại, tích tụ được đất; và (3) gắn với vấn đề phát triển nông thôn, có chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông thôn, hợp tác với nông dân sản xuất lớn.

Các hình thức tích tụ và tập trung đất cho sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam

Theo tổng hợp của tác giả Phạm Dũng (2017), thực trạng quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất qua các hình thức chủ yếu thời gian qua như sau:

“Dồn điền, đổi thửa”: Trước đây, số mảnh trên 1 hộ có thể dao động từ 5- 12 mảnh đã khiến cho sản xuất gặp nhiều khó khăn nhất là khi muốn áp dụng các biện pháp cơ giới hóa vào trong sản xuất. Với chính sách “Dồn điền, đổi thửa” và sự hỗ trợ, giúp đỡ của hợp tác xã, chính quyền thôn, xã, các hộ đã tự nguyện hoán đổi các thửa ruộng đất với nhau (có thể trả tiền chênh lệch do vị trí hoặc độ màu mỡ) để giảm số thửa (chỉ còn 2-3 mảnh) và tăng diện tích các mảnh của hộ. “Dồn điền, đổi thửa” tập trung chủ yếu vào 2 giai đoạn 2008 - 2010 và 2012 - 2014 và chủ yếu đối với đất lúa tại ĐBSH, Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ. Tuy nhiên, hình thức này dường như đã đạt tới ngưỡng.

Các hộ mua, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai của các hộ khác: với mục đích là để mở rộng sản xuất, trở thành trang trại hoặc các hộ quy mô lớn. Việc mua lại quyền sử dụng đất giúp hộ yên tâm đầu tư phát triển lâu dài. Tuy nhiên, số hộ muốn bán quyền sử dụng đất đai không nhiều bởi tâm lý lo ngại công việc không ổn định, không bảo đảm cuộc sống khi chuyển nghề,... hay đất đai còn là tài sản mà các hộ muốn để lại cho con cháu. Việc mua, bán quyền sử dụng đất đai nhiều khi chỉ xác nhận bằng giấy viết tay, thiếu cơ sở pháp lý vững chắc. Một số ít hộ khác có đất vượt quá hạn mức được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai, phải nhờ nhiều người khác đứng tên một phần diện tích đất của mình.

Hình thức hộ thuê đất của các hộ khác để mở rộng sản xuất. Hình thức này diễn ra khá phổ biến, nó giúp tăng quy mô, đưa ruộng đất đến tay người sử dụng hiệu quả nhất, và qua đó giúp tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Người nông dân cho thuê ruộng vẫn giữ được quyền sử dụng đất đai mà đất nông nghiệp lại không bị bỏ hoang, tránh lãng phí tài nguyên của xã hội. Thêm vào đó chi phí thuê đất nông nghiệp rẻ hơn rất nhiều so với chi phí mua đất nông nghiệp. Đây là một hình thức mang đến cả hiệu quả về mặt kinh tế và xã hội đồng thời khả năng áp dụng và nhân rộng lại cao vì khung pháp lý cho hoạt động này cũng đã tương đối hoàn thiện. Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất là người đi thuê đất phải đàm phán với nhiều hộ nông nghiệp để có quy mô đủ lớn do đặc thù đất đai khá manh mún và thường gặp phải rủi ro vỡ hợp đồng khi người cho thuê đòi lại đất. Về phía người cho thuê đất, cơ hội kiếm việc làm phi nông nghiệp vẫn còn hạn chế nên nguồn cung cho thuê bị giới hạn. Về phía cầu đi thuê đất, người nông dân với đặc điểm nguồn lực về vốn hạn chế nên chi phí để thuê đất quy mô lớn vẫn còn tương đối cao trong khi chưa có cơ chế để họ có thể thế chấp đất thuê, tạo nguồn vốn cho sản xuất, kinh doanh.

Góp đất vào hợp tác xã nông nghiệp: là hình thức các hộ gia đình tự nguyện liên kết thành lập hợp tác xã nông nghiệp. Tham gia hợp tác xã, nhưng các hộ vẫn tự chủ canh tác trên ruộng đất của mình. Hợp tác xã làm dịch vụ cho hộ các khâu làm đất, tưới tiêu nước, cấy, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch; cung cấp cho hộ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật bảo đảm chất lượng, giá thành thấp. Trên thực tế, số hợp tác xã thực hiện liên kết với các doanh nghiệp để đầu tư sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản còn hạn chế. Mặc dù hình thức này được ủng hộ bởi nhiều chủ trương, chính sách cùng với việc ban hành Luật Hợp tác xã năm 2012, nhưng khả năng phát triển của các hợp tác xã còn hạn chế, đặc biệt trong năng lực quản trị và tiếp cận vốn tín dụng.

Doanh nghiệp liên kết sản xuất với hộ gia đình. Hình thức này phát triển khá nhiều trong thời gian gần đây. Các hộ gia đình vẫn canh tác trên diện tích đất của mình theo sự hướng dẫn kỹ thuật của doanh nghiệp; doanh nghiệp bỏ vốn cung ứng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và mua lại sản phẩm do hộ sản xuất ra. Các hộ canh tác theo quy trình kỹ thuật tiên tiến, năng suất cao hơn và không phải lo tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên, đất của các hộ tham gia liên kết với doanh nghiệp nằm xen kẽ với đất của các hộ không tham gia liên kết, ảnh hưởng đến việc xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, cải tạo đồng ruộng cũng như các điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm; hay khi giá sản phẩm bên ngoài cao hơn giá thỏa thuận ban đầu với doanh nghiệp có hiện tượng một số hộ bán sản phẩm ra ngoài.

Hình thức doanh nghiệp mua, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ để mở rộng sản xuất. Hình thức này chưa được triển khai nhiều bởi doanh nghiệp thường không chủ động mua đất nông nghiệp của hộ để sản xuất quy mô lớn vì giá mua đất nông nghiệp cao nên khó tạo ra lợi nhuận đủ hấp dẫn so với số vốn bỏ ra ban đầu để mua đất nếu chỉ sản xuất nông nghiệp. Không chỉ về vấn đề giá mà còn về vấn đề thỏa thuận giá với mỗi người dân để hình thành quy mô đất đủ lớn quá phức tạp và tốn thời gian nên hình thức này vẫn chưa phổ biến. Về phía người dân, vấn đề lớn nhất là phải tạo được việc làm và sinh kế mới cho hàng loạt hộ chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp cho doanh nghiệp trên quy mô lớn.

Hình thức doanh nghiệp thuê đất của hộ nông dân. Doanh nghiệp có nhu cầu sản xuất quy mô lớn nhưng chưa có vùng nguyên liệu ổn định sẽ đứng ra ký hợp đồng thuê đất với các hộ nông dân không có nhu cầu sản xuất nông nghiệp để tập trung thành vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Doanh nghiệp với tiềm lực của mình có thể áp dụng khoa học - công nghệ, cơ giới hóa, chủ động được vùng nguyên liệu để đầu tư đồng bộ bảo đảm yêu cầu về chất lượng của hàng hóa nông nghiệp. Chi phí của hình thức này cũng tương đối thấp. Thủ tục để thuê đất của người dân tương đối đơn giản, người nông dân vừa giữ được quyền sử dụng đất đai của mình, vừa có thêm thu nhập. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp thuê đất nông nghiệp còn thấp hơn cả mức độ hộ nông dân thuê đất nông nghiệp của hộ nông dân. Doanh nghiệp đi thuê đất phải làm thủ tục hợp đồng với quá nhiều đối tượng với những điều kiện và yêu cầu khác nhau để đạt được một diện tích đủ lớn, gây tốn kém và rủi ro cho doanh nghiệp. Chi phí đầu tư tương đối lớn mà doanh nghiệp lại không thể thế chấp được đất thuê. Đồng thời, chưa có khung pháp lý và chính sách đủ mạnh để phát triển các tổ chức trung gian đứng ra thuê đất của nông dân rồi cho doanh nghiệp khác thuê lại.

Hình thức hộ gia đình góp đất, chuyển giá trị đất thành cổ phần của doanh nghiệp. Người nông dân vừa giữ được quyền sử dụng đất của mình, vừa được tăng thêm thu nhập từ tiền cổ tức hàng năm theo cổ phần quy đổi về giá trị quyền sử dụng đất của người nông dân khi doanh nghiệp có lãi. Nếu người nông dân có nhu cầu làm việc sẽ được doanh nghiệp ưu tiên nhận vào làm công nhân. Về phía mình, doanh nghiệp sẽ có quỹ đất đủ lớn để đầu tư bài bản, khoa học - công nghệ và cơ giới hóa nâng cao hiệu quả sản xuất và giảm chi phí. Tuy nhiên, hình thức này hiện chưa đạt được hiệu quả cao do chưa rõ ràng trong việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất hay giá trị quyền sử dụng đất. Người nông dân lo ngại việc sẽ mất quyền sử dụng đất của mình khi doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Doanh nghiệp không thể thế chấp quyền sử dụng đất cũng như vốn hóa giá trị quyền sử dụng đất để vay vốn đầu tư sản xuất. Đồng thời, doanh nghiệp cũng vấp phải rủi ro trong quá trình quản lý và hoạt động của công ty do có rất nhiều các cổ đông là nông dân. Khả năng áp dụng của hình thức này hiện nay rất thấp do khó có một khung pháp lý đồng bộ cho các hợp đồng góp vốn của doanh nghiệp và sự phối hợp của nông dân và doanh nghiệp trong khâu quản lý doanh nghiệp rất hạn chế.

Tuy nhiên, như phân tích các quan điểm về tích tụ và tập trung ruộng đất ở trên thì cho đến nay vẫn còn một số quan điểm trái chiều về các phương thức tích tụ đất, một số nhà nghiên cứu coi “cánh đồng mẫu lớn” hay “dồn điền đổi thửa” là một phương thức để tích tụ và tập trung ruộng đất, một số khác lại không đồng tình với quan điểm này.

Các yếu tố ảnh hưởng đến các mô hình tích tụ đất cho sản xuất nông nghiệp

**** Chủ trương, chính sách liên quan đến tích tụ đất cho sản xuất nông nghiệp***

Yếu tố quan trọng đầu tiên ảnh hưởng đến quá trình tích tụ và tập trung đất đai là thể chế pháp lý và chính sách của Chính phủ, nhất là chính sách đất đai: như xác lập quyền tài sản về đất đai, chính sách hạn điền, thời hạn giao đất, các quy định về thuế và các vấn đề tài chính khác đối với đất đai (Đỗ Kim Chung, 2018). Theo tác giả Đặng Hùng Võ (2019), hoàn chỉnh khung pháp luật nhằm đẩy nhanh tiến độ hình thành nông nghiệp công nghệ cao quy

mô lớn và khắc phục tình trạng bỏ hoang đất sản xuất nông nghiệp. Các chính sách của Đảng và nhà nước có ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ tích tụ đất đai cho sản xuất nông nghiệp, tạo tiền đề vững chắc, đảm bảo môi trường hoạt động cho các hoạt động tích tụ đất.

Các quy định về quyền sử dụng đất và hạn điền trong Luật Đất đai năm 2013 có ảnh hưởng lớn đến hoạt động tích tụ đất. Mặc dù trong Luật định, tuy không đồng nhất nội hàm của khái niệm quyền sở hữu đất và QSDĐ, nhưng Luật quy định về QSDĐ có nhiều quyền mang tính chất định đoạt tài sản (giống như chủ sở hữu), như khi người sử dụng đất thực hiện chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng QSDĐ, tức là, đã làm thay đổi người sử dụng đất tuy rằng thủ tục thực hiện các quyền này phức tạp hơn so với việc định đoạt các loại tài sản thông thường khác (Hồ Quang Huy, 2017). Hay các quy định về hạn mức nhận quyền sử dụng đất cho từng đối tượng cụ thể như việc đưa ra mức hạn điền trong sản xuất nông nghiệp có sự khác biệt giữa tổ chức kinh doanh nông nghiệp và tổ chức kinh doanh công nghiệp, dịch vụ.

Bên cạnh đó, còn có các chủ trương khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn đối với các hộ gia đình, cá nhân tự nguyện tham gia tổ liên kết để tạo cánh đồng lớn, hỗ trợ nhau trong sản xuất về giống, kỹ thuật, chất lượng sản phẩm đầu ra theo Nghị định số 62/2013/QĐ-TTg, ngày 25-10-2013, của Thủ tướng Chính phủ “Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn” cũng có ảnh hưởng đến quá trình tích tụ và tập trung ruộng đất.

** Thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai*

Khi thị trường QSDĐ phát triển, lợi nhuận từ việc sử dụng đất nông nghiệp so với giá cả của QSDĐ nông nghiệp trở nên rõ ràng sẽ làm cơ sở cho hộ gia đình và doanh nghiệp quyết định có nên tiếp tục sử dụng, mở rộng quy mô đất nông nghiệp hay lựa chọn được quy mô tối ưu trong sản xuất. Đây chính là cơ sở xác định tính hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tức là đất nông nghiệp sẽ đến được với những người sử dụng đất có hiệu quả hơn. Những người sử dụng đất nông nghiệp không hiệu quả sẽ chuyển sang hoạt động ở lĩnh vực kinh tế khác có lợi hơn. Trên lý thuyết thì khi xác định rõ ràng quyền sở hữu đất sẽ làm cho thị trường đất đai phát triển. Tuy nhiên, qua nghiên cứu về sự phát triển của thị trường đất ở các nước đang phát triển, Deininger (2003) đã khẳng định rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tác dụng tương tự như quyền sở hữu. Do đó nếu là quyền sử dụng thì thời gian sử dụng phải đảm bảo cho người nông dân dám đầu tư dài hạn. Thị trường đất đai bao gồm cả thị trường chuyển nhượng và thị trường cho thuê. Ở một số quốc gia quyền sở hữu và sử dụng đất tách rời nhau và không có sở hữu tư nhân về đất, do đó trong trường hợp này thị trường cho thuê đóng một vai trò quan trọng.

Tích tụ đất đai được đẩy mạnh thông qua vai trò của thị trường. Thị trường có vai trò rất quan trọng, thông qua thị trường mọi hoạt động giao dịch, trao đổi hàng hóa đều diễn ra một cách khách quan, linh hoạt; thông qua thị trường các nhu cầu của cả người mua và người bán đều được tối ưu. Nếu không có thị trường quyền sử dụng đất, các hoạt động chuyển đổi chủ thể sử dụng đất nông nghiệp phụ thuộc lớn vào các quyết định hành chính và cách thức

tổ chức thực hiện của các cơ quan công quyền. Vì thế, việc chuyển đổi chủ thể sử dụng đất diễn ra chậm, tích tụ ruộng đất gặp khó khăn và nảy sinh nhiều hệ lụy như thủ tục rườm rà, thiếu công bằng trong xã hội. Thay vào đó, nếu thị trường quyền sử dụng đất phát triển, tất cả mọi thay đổi chủ thể sử dụng đất nông nghiệp từ người này qua người khác đều diễn ra theo tín hiệu thị trường, thực hiện một cách tự nguyện, nhanh gọn và công bằng theo quy luật giá trị, giá cả và cạnh tranh. Điều này sẽ làm cho việc tích tụ, tập trung ruộng đất diễn ra thuận lợi và hiệu quả hơn. Ngoài ra, khi thị trường quyền sử dụng đất phát triển, nhà nước sẽ kiểm soát tốt được hơn các giao dịch, từ đó tăng thu các khoản phí và quản lý nhà nước về đất đai sẽ thuận lợi, góp phần hạn chế các rủi ro trong các giao dịch ngầm. Nghiên cứu của Deininger và Jin (2005), Platteau (2002) và Otsuka (2001) cũng chỉ ra khi sở hữu đất không được đảm bảo thì xu hướng thuê đất giảm và hạn chế các giao dịch. Hơn thế nữa, thời hạn sử dụng đất không chắc chắn đã ngăn cản đầu tư, chuyển giao đất, quản lý nguồn lực.

Kết quả nghiên cứu về tích tụ và tập trung đất đai vùng Đồng bằng sông Hồng

**** Tổng quan tích tụ và tập trung đất đai vùng ĐBSH***

ĐBSH có tiềm năng to lớn và nhiều lợi thế vượt trội so với nhiều vùng kinh tế khác; có vị trí rất thuận lợi cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. ĐBSH với ưu thế có thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của cả nước. ĐBSH còn có vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ với 7 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. Đây cũng là vùng kinh tế năng động của cả nước (Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Bắc). Nhờ tiếp giáp với hơn 400km bờ biển, có cửa ngõ thông qua cảng Hải Phòng, vùng dễ dàng mở rộng giao lưu với các vùng và nhiều quốc gia trên thế giới. Dân số của vùng chiếm gần 23% dân số của cả nước với 21566,4 nghìn người (năm 2018) và tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình. Dân cư của vùng đông, đây là một lợi thế về lao động và là một thị trường trong nước có sức mua lớn.

Thực trạng tích tụ và tập trung ruộng đất nông nghiệp ở các chủ thể trong giai đoạn 2011-2016 ở cả nước cũng như ĐBSH diễn ra khá chậm. Mức độ tích tụ và tập trung ruộng đất đang diễn ra ở khu vực hộ gia đình mạnh hơn so với khu vực DN và HTX. Theo kết quả 2 lần tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản của Tổng cục Thống kê cho thấy, sau 6 năm (2011 - 2016), trên phạm vi cả nước, số lượng doanh nghiệp sử dụng đất từ 2-5ha tăng lên (tốc độ tăng 7,2%/năm) song số doanh nghiệp trên 5 ha giảm 1,9%/năm. Vùng ĐBSH, số doanh nghiệp ở cả 2 quy mô đều giảm 4,5%/năm với quy mô từ 2- 5ha và 2,8%/năm với quy mô trên 5ha. Số HTX có diện tích từ 2- 5ha tăng (tăng 1,5%/năm cả nước và 2,2%/năm ở ĐBSH) và trên 5ha giảm (giảm 1,5%/năm cả nước và 1,4%/năm vùng ĐBSH). Ngược lại, số hộ sử dụng đất trên 5 ha lại tăng, cả nước đã tăng 2,0%. Vùng ĐBSH cũng có cùng xu hướng chung cả nước, nhưng do xuất phát điểm với quy mô sử dụng đất bình quân của các hộ khá nhỏ nên mức độ tích tụ và tập trung ruộng đất hiện nay đang diễn ra mạnh ở quy mô từ 2 - 5 ha/hộ (trung bình tăng 1,5%/năm), còn ở ở quy mô trên 5 ha chỉ mới tăng được 0,1%/năm.

Bảng 1: Thực trạng tích tụ và tập trung ruộng đất ở các chủ thể có sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2016

Chủ thể	ĐVT	Từ 2 đến 5 ha			Trên 5 ha		
		2011	2016	TĐPTBQ (%)	2011	2016	TĐPTBQ (%)
1. Cả nước							
- Doanh nghiệp	DN	137	194	107,2	931	847	98,1
- Hợp tác xã	HTX	164	177	101,5	1.639	1.520	98,5
- Hộ gia đình	Hộ	995.342	981.334	99,7	238.467	263.873	102,0
2. Vùng ĐBSH							
- Doanh nghiệp	DN	53	42	95,5	137	119	97,2
- Hợp tác xã	HTX	35	39	102,2	688	642	98,6
- Hộ gia đình	Hộ	13.997	15.088	101,5	7.998	8.050	100,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011 và 2016)

Thực hiện chủ trương của Nhà nước và Nhà nước, các địa phương đang tiến hành nhiều hoạt động để thúc đẩy tập trung ruộng đất. Nhiều địa phương đã xem hình tập trung ruộng đất là động lực, là công cụ mới để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp.

Huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thái Bình, để thực hiện đột phá chiến lược sản xuất nông nghiệp thì vấn đề trọng tâm của tỉnh Thái Bình là đẩy mạnh tích tụ đất đai. Trong đó năm 2017, các huyện sẽ quy hoạch quỹ đất từ 500 - 1.000 ha nhằm thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất vào địa bàn. Tích tụ ruộng đất tại Thái Bình được thực hiện theo hình thức vận động người dân ủy quyền cho chính quyền địa phương ký hợp đồng với doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất nông nghiệp với thời hạn từ 20 năm trở lên. Giá thuê tùy thuộc vào đặc điểm mỗi vùng sinh thái, điều kiện sản xuất như độ màu mỡ của đất đai, điều kiện hạ tầng giao thông phục vụ sản xuất,... Sau 5 năm giá thuê được điều chỉnh một lần, mỗi lần chênh lệch không quá 5% đơn giá hiện hành. Bằng cơ chế này, đến nay tỉnh Thái Bình đã vận động tích tụ được trên 5.000 ha đất nông nghiệp, đồng thời cải thiện môi trường đầu tư, sẵn sàng tiếp nhận các doanh nghiệp phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn (Thu Hoài, 2017).

Theo số liệu của UBND huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình, 2018, toàn huyện có 14 xã có diện tích đất tích tụ với quy mô từ 2 ha trở lên, tổng diện tích đất tích tụ là 219,4 ha. Trong đó:

* Về hình thức sản xuất, có: 24 mô hình trồng trọt; 15 mô hình chăn nuôi; 14 mô hình nuôi trồng thủy sản.

* Về chủ thể tích tụ: Có 02 tập thể (doanh nghiệp, HTX) thuê đất với diện tích 30 ha (ở Quỳnh Hoa và Quỳnh Hưng); ngoài ra còn có Công ty Petech Hà Nội xin thuê gần 20ha của một số hộ dân xã Quỳnh Bảo; một số doanh nghiệp đang đề nghị xin thuê đất của nhân dân xã Quỳnh Trang, Quỳnh Hồng, Quỳnh Lâm...; Có 73 cá nhân thuê, mượn đất với diện tích 192,4 ha.

* Về quy mô tích tụ: Có 11 mô hình tích tụ từ 5 ha trở lên (1 ở Quỳnh Hoàng, 1 ở Quỳnh Hội, 2 ở Quỳnh Hưng, 1 ở Quỳnh Hoa, 1 ở Quỳnh Ngọc, 1 ở Quỳnh Trang, 4 ở Quỳnh Thọ. Còn lại là các mô hình tích tụ dưới 5 ha. Trong các mô hình trên, một số mô hình bước đầu mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Nhìn chung, việc tích tụ, tập trung ruộng đất đã diễn ra một số năm gần đây, tuy nhiên diện tích đất tích tụ còn nhỏ lẻ; giá thuê đất không đồng nhất (từ 5- 28 triệu/ha/năm), thời gian thuê cũng khác nhau (từ 5- 30 năm), ít có sự liên kết giữa người dân và doanh nghiệp trong sản xuất, bao tiêu sản phẩm cũng như chế biến, vì vậy chưa tạo được bước đột phá trong sản xuất và thực sự tiềm ẩn nhiều phức tạp.

Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam

Tỉnh Hà Nam được coi là tỉnh đi đầu trong công cuộc đổi mới về cách thức tổ chức tích tụ đất trong sản xuất nông nghiệp. Tỉnh đã tổ chức họp bàn cùng dân thống nhất chủ trương tích tụ ruộng đất nông nghiệp theo nguyên tắc không phải thu hồi, nông dân không mất QSDĐ trong liên kết sản xuất với doanh nghiệp; phải đảm bảo thu nhập của nông dân sau khi tham gia tích tụ đất cao hơn trước. Đồng thời đảm bảo việc quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật và thực hiện liên kết sản xuất nông nghiệp phù hợp quy hoạch của tỉnh, không làm thay đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp mà Nhà nước đã giao cho các hộ nông dân. Tỉnh cũng đưa ra hai hình thức để tích tụ ruộng đất bao gồm:

Một là, các doanh nghiệp, HTX thuê đất của người dân từ 10 năm trở lên, giá thuê đất được tính dựa trên giá trị cây trồng sản xuất, áp dụng trả tiền thuê đất hàng năm hoặc cả thời gian thuê đất.

Hai là, người có đất nông nghiệp góp vốn với doanh nghiệp, HTX bằng quyền sử dụng đất và được chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn. 300 hộ dân xã Nhân Khang, huyện Lý Nhân đã đồng ý tích tụ đất giao cho dự án của công ty cổ phần An Phú Hưng liên kết với doanh nghiệp Nhật Bản. Thời hạn thuê đất được ấn định là 20 năm với giá 120kg ngô/sào/năm (giá ngô tính tại thời điểm thanh toán) (Báo Hà Nội mới, 2016).

Huyện Lý Nhân đã và đang triển khai thực hiện tốt việc thành lập tổ hợp tác và rà soát thống kê hộ gia đình phát triển mô hình tích tụ ruộng đất để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao làm vệ tinh cho doanh nghiệp. Đã có 7 mô hình tích tụ ruộng đất để liên kết với diện tích 32,6 ha tại một số địa phương: Nhân Nghĩa, Vĩnh Trụ, Hòa Hậu, Tiến Thắng, Nhân Thịnh, Phú Phúc đang sản xuất rau, củ quả các loại, trong đó đã có một số sản phẩm được bán tại các siêu thị như: ổi Đài Loan, chuối Ngự Đại Hoàng,... Có 4 HTX sản xuất nông sản sạch và 1 tổ hợp tác sản xuất nông sản xã Nhân Nghĩa (1 ha); Có 1 HTX sản xuất rau an toàn đã ký liên kết tiêu thụ cho 40 bếp ăn tập thể của huyện Đông Anh, Hà Nội (UBND huyện Lý Nhân, 2018).

Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích liên doanh, liên kết trong sản xuất; đôn điền, đổi thửa và tích tụ ruộng đất bằng hình thức nông dân góp vốn bằng đất, thỏa thuận cho tổ chức và doanh nghiệp thuê lại đất sản xuất. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thuê diện tích đất nhất định để tổ chức thực hiện một số mô hình sản xuất trình diễn sản xuất

cây con giống phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp, xây dựng khu chế biến và bảo quản nông sản.

Xây dựng cơ chế hộ nông dân tham gia với doanh nghiệp trong tái cơ cấu chuỗi mô hình trong sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng, đề xuất chính sách tín dụng ưu đãi cho doanh nghiệp sản xuất nông, lâm, thủy sản; chính sách bảo hiểm phù hợp với thực tế sản xuất một số ngành hàng chủ lực, sản phẩm có lợi thế cao của thành phố. Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi theo hướng phục vụ vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đề xuất chính sách đền bù giải phóng mặt bằng khi thu hồi đất; cải tạo đất đai sau thu hồi đất.

Trong những năm vừa qua, ngành nông nghiệp Hải Phòng đã thu hút được sự tham gia của nhiều tập đoàn đầu tư vào nông nghiệp như: Tập đoàn Vingroup, Tập đoàn FLC, Công ty cổ phần Haphofood, Công ty VinEco, Công ty cổ phần nông nghiệp Thành Trang, Công ty TNHH Hiền Lê, Công ty cổ phần 3T Group Việt Nam,... Giá trị sản xuất trồng trọt trên 1 ha đất năm 2018 đạt 118 triệu đồng, tăng 2,6 triệu đồng so với năm 2017 và tăng 5,5 triệu đồng so với năm 2016. Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn năm 2019 đạt 55 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch đúng hướng (tăng tỷ trọng thủy sản, giảm tỷ trọng nông nghiệp; trong nông nghiệp tăng tỷ trọng chăn nuôi, dịch vụ; trong thủy sản tăng tỷ trọng nuôi trồng, giảm tỷ trọng khai thác). Đồng thời, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch tích cực theo hướng đưa nhanh các cây trồng, con vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, dễ tiêu thụ vào sản xuất, gắn với chuyển dịch cơ cấu mùa vụ và áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả sản xuất. Phát triển nhanh các mô hình sản xuất trang trại và vùng sản xuất tập trung chuyên canh, hình thành khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; giá trị sản xuất đạt trên 245 triệu đồng/ha/năm. Kinh tế thủy sản phát triển mạnh trên cả hai lĩnh vực nuôi trồng và khai thác, hệ thống dịch vụ hậu cần được tổ chức tốt hơn, vai trò là trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường Vịnh Bắc bộ ngày càng được khẳng định (Hà Thành, 2019).

Huyện Vĩnh Bảo có diện tích đất nông nghiệp khoảng 12.000 ha, trong đó có tới hơn 8000 ha trồng lúa, gần 1200 ha trồng thuốc lá; hơn 1400 ha nuôi trồng thủy sản; 100- 200 ha trồng dưa,... còn lại là đất bãi bồi ven sông. Tích tụ ruộng đất, đầu tư liên kết theo hướng hàng hóa là hướng đem lại hiệu quả cao. Qua nghiên cứu cho thấy hiện nay có 4 hình thức tích tụ đất đai. *Thứ nhất*, Nhà nước bỏ tiền ra thu hồi đất của dân, nhưng cách này sẽ tốn rất nhiều tiền và khó khả thi. *Thứ hai*, Nhà nước bỏ tiền ra thuê đất của dân 20-30 năm rồi thu hút doanh nghiệp vào sản xuất. *Thứ ba*, mời gọi doanh nghiệp và tạo điều kiện cho họ thuê đất của dân với nhiều hình thức thuê linh hoạt. *Thứ tư*, doanh nghiệp khoanh vùng, chỉ đầu tư một phần, còn người nông dân vẫn sản xuất trên cơ sở hướng dẫn về kỹ thuật, đầu tư giống, vốn của doanh nghiệp và sau đó được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm.

Chính quyền địa phương dành nhiều quan tâm tới hình thức thứ ba và thứ tư, bởi đã có nhiều mô hình theo hình thức này trên địa bàn đang thực hiện khá hiệu quả. Ngoài hỗ trợ đôn điền đổi thửa, cơ giới hóa đồng bộ, chuyển giao khoa học kỹ thuật để sản xuất tập trung quy mô lớn; hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi, thiết bị, vật tư, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y; hỗ trợ thành lập HTX nông nghiệp dịch vụ mới theo đúng luật,... Đặc biệt rất cần có cơ chế, chính sách thỏa đáng thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp (về

thú, về giải phóng mặt bằng, về lãi suất vay vốn...). Đến nay, Vĩnh Bảo đã thu hút doanh nghiệp lớn đầu tư vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao VinEco với diện tích 155ha. Hàng trăm lao động nông thôn cũng có việc làm và thu nhập ổn định từ đây. Ngoài thu hút doanh nghiệp, huyện có 163 vùng sản xuất tập trung với diện tích 1.920 ha với giá trị sản xuất trung bình đạt khoảng 250 triệu đồng/ha/năm (Nhu Yên, 2020).

Đánh giá những khó khăn trong tích tụ và tập trung đất phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn tích tụ và tập trung đất đai ở vùng đồng bằng sông Hồng, chúng tôi tổng hợp một số khó khăn thách thức do truyền thống, tập quán sản xuất cũ, một số bất cập của các quy định của pháp luật về đất đai; và nhận thức và quyết tâm chính trị của chính quyền các cấp chưa đủ mạnh; các chính sách hỗ trợ chưa thực sự hiệu quả, nguồn lực thực hiện còn chưa đảm bảo.

Thứ nhất, do đặc điểm sinh kế truyền thống của nông dân nước ta dựa vào sản xuất nông nghiệp nên thường có tâm lý giữ đất khiến cho quá trình tích tụ và tập trung đất nông nghiệp khó thực hiện. Người dân vẫn còn tư duy coi đất nông nghiệp là một khoản thừa kế có tính ổn định cao. Kể cả các hộ đã thoát ly sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn muốn giữ đất để trở lại canh tác phòng trường hợp gặp rủi ro, thất nghiệp. Thực tế cho thấy ở nhiều nơi, đặc biệt vùng đồng bằng sông Hồng, nông dân mặc dù không trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng vẫn giữ đất, không cho thuê quyền sử dụng cũng không hợp tác trong thực hiện dồn đổi vị trí, chuyển nhượng hoặc cho thuê quyền sử dụng đất.

Thứ hai, hành lang pháp lý cho thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp chưa rõ ràng và tồn tại nhiều bất cập. Pháp luật về đất đai quy định hộ gia đình cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp sẽ không được phép nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho đất trồng lúa; hộ gia đình cá nhân có hộ khẩu thường trú không cùng đơn vị hành chính cấp xã không được chuyển nhượng đất trồng lúa để sản xuất nông nghiệp; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được thuê đất nông nghiệp trực tiếp với các hộ dân... Những quy định về hình thức giao đất, cho thuê đất đang tạo nên sự thiếu công bằng trong các tác nhân của thị trường quyền sử dụng đất; nguồn cung, cầu không vận hành theo cơ chế thị trường. Nguyên nhân chính là do sử dụng hình thức giao đất, đặc biệt là hình thức giao đất không thu tiền.

Quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt đối với đất lúa tồn tại những hạn chế. Theo Luật đất đai 2013, quy hoạch đất quá chi tiết trong đó có đề cập khi cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền gây khó khăn cho người sử dụng đất khi muốn chuyển đổi từ đất sản xuất lúa kém hiệu quả sang cây ăn quả, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. (Đỗ Kim Chung, 2018; Viện Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý TW và GIZ, 2018).

Thứ ba, hệ thống chính sách pháp luật là áp dụng chung nhưng hiệu quả thực hiện tích tụ và tập trung đất đai ở các địa phương rất khác nhau (điển hình là tại kết quả tích cực ở một số địa phương kể trên trong khi đó nhiều địa phương phản ánh không thể thực hiện được). Điều đó chỉ có thể lý giải từ nguyên nhân quyết tâm chính trị của các cấp chính quyền

chưa đủ mạnh và năng lực thực thi chính sách của đội ngũ cán bộ chuyên môn chưa cao. Một số địa phương lúng túng trong việc định hướng hoạt động tích tụ hay tập trung đất và chưa có những hỗ trợ tích cực cho các doanh nghiệp mong muốn đầu tư vào nông nghiệp.

Chính sách liên kết sản xuất đã được sửa đổi⁹ nhưng vẫn chưa xử lý được các bất cập. Một số mô hình liên kết sản xuất thông qua góp vốn bằng quyền sử dụng đất nhưng thiếu bền vững do phân chia lợi nhuận giữa các khâu trong chuỗi giá trị chưa phù hợp, liên kết lỏng lẻo, thiếu cơ chế ràng buộc và chế tài xử lý. Tình hình dịch bệnh và thời tiết diễn biến thất thường không tạo động lực đủ lớn để doanh nghiệp và người dân đầu tư sản xuất lớn.

Điều 19 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ quy định: "Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai, tạo quỹ đất để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn phù hợp với thẩm quyền và các quy định của pháp luật". Tuy nhiên, đến nay theo thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa tỉnh nào ban hành được cơ chế thúc đẩy tập trung đất đai (không tính các cơ chế thí điểm cũ). Ngoài ra Nghị định số 57/2018/NĐ-CP còn có một số điều, khoản hỗ trợ kinh phí giúp doanh nghiệp tích tụ, tập trung đất đai nhưng nguồn lực không có cũng làm hiệu lực, hiệu quả của chính sách không cao.

Bên cạnh đó kết quả nghiên cứu thực tiễn ở vùng đồng bằng sông Hồng cho thấy, các mô hình tích tụ và tập trung đất đã có những cách đi khác nhau trong tích tụ đất, có những thuận lợi và khó khăn riêng song cho đến nay các mô hình trên đều xác định được hướng sản xuất đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn so với trước tích tụ và so với thời gian đầu tích tụ. Ngoài ra, các mô hình đã có những chuyển biến tích cực trong thay đổi phương thức sản xuất đáp ứng tốt với nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, mô hình sản xuất này còn gặp nhiều khó khăn trong xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông, xử lý chất thải,...), mở rộng thêm diện tích đất, kéo dài thời gian thuê đất, đơn giản hóa các thủ tục vay vốn,... Đặc biệt với quy mô sản xuất hộ còn thiếu hiểu biết về các chính sách chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chính sách tích tụ đất tại địa phương.

Giải pháp đẩy mạnh tích tụ và tập trung ruộng đất phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp

Trong những năm qua việc tích tụ, tập trung ruộng đất đã diễn ra với các hình thức và bước đi đa dạng, sáng tạo. Thực tế triển khai cho thấy quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất còn có khó khăn, vướng mắc, việc thực hiện còn chưa mang lại hiệu quả. Để việc tập trung, tích tụ đất đai được thực hiện có hiệu quả, phát huy tối đa tiềm năng đất đai thì cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất, cần tập trung hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, tạo hành lang pháp lý minh bạch, thông thoáng và hấp dẫn cho hoạt động tích tụ ruộng đất. Các chính sách này phải đảm bảo các nguyên tắc thị trường. Việc thực hiện hiệu quả các giải pháp về tích tụ đất sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, thực hiện thành công các mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới

⁹ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP

đi vào thực chất, bền vững với trọng tâm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp, người dân và quyết tâm chính trị của các cấp chính quyền trong tích tụ đất;

Thứ hai, cần thay đổi cách tiếp cận đất đai: Các hình thức cơ bản cơ bản dùng để giao đất, cho thuê đất nông nghiệp, hình thức giao đất không thu tiền như hiện nay là phi thị trường, là nguyên nhân làm tỷ lệ bỏ ruộng hoang ngày càng nhiều. Do vậy, việc sửa đổi Luật nên được xem xét theo hướng chỉ sử dụng duy nhất một hình thức là cho thuê đất. Thời gian thu tiền thuê đất có thể theo định kỳ dài hạn để giảm thủ tục và thời gian nộp tiền thuê đất. Nhà nước cần có những chính sách giảm khác để hỗ trợ tiền thuê đất hoặc chuyển đổi công việc đối với những hộ nghèo, những hộ chính sách khó khăn có nhu cầu sử dụng đất nhưng không đủ tiền thuê đất.

Thứ ba, Nhà nước cần xem xét và công nhận sự bình đẳng giữa các chủ thể sử dụng đất về các quyền sử dụng đất, từ đó khuyến khích và thu hút nhiều hơn chủ thể có tiềm lực kinh tế đầu tư tích tụ, tập trung đất nông nghiệp. Tạo điều kiện cho các cá nhân, hộ gia đình không trực tiếp sản xuất nông nghiệp được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng lúa sẽ thu hút nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp.

Thứ tư, điều chỉnh hạn mức và thời gian giao đất, cho thuê đất nông nghiệp: Các quy định hiện hành hiện có ảnh hưởng bất lợi đến tích tụ ruộng đất, đến phát triển thị trường quyền sử dụng đất. Trong thực tiễn khi thực thi Luật Đất đai 2003, Luật Đất đai 2013, việc quy định thời hạn giao đất, cho thuê đất chưa thực sự thấy được ý nghĩa, thậm chí tạo tâm lý bất ổn cho các chủ thể sử dụng đất khi sắp đến thời gian hết hạn sử dụng đất. Do đó quy định thời hạn sử dụng đất lâu dài sẽ giúp người dân yên tâm đầu tư sản xuất.

Thứ năm, bổ sung các chính sách và hỗ trợ nguồn lực thực hiện chính sách khuyến khích tích tụ, tập trung đất đai: Các chính sách hỗ trợ phải đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng; Tuân thủ các nguyên tắc dân sự, nguyên tắc thị trường, quy định của pháp luật. Các hỗ trợ nên tập trung vào hỗ trợ lãi suất, bảo hiểm và đầu tư hạ tầng đồng bộ. Bố trí đủ nguồn lực để thực hiện chính sách. Nhà nước cần có những giải pháp kịp thời giải quyết việc làm cho lao động dôi dư khi chuyển nhượng đất thông qua các chương trình hỗ trợ đào tạo nghề và chuyển đổi nghề, ưu tiên nghề tại chỗ cho người nông dân; Có những chính sách khuyến khích hình thức góp vốn bằng quyền sử dụng đất với các hộ người nghèo, hộ ít đất và đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế khó khăn.

Thứ sáu, cần rà soát kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất: Trước mắt cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp khi thực hiện tích tụ và tập trung ruộng đất. Về lâu dài, cần phải điều chỉnh Luật để giảm bớt số lượng loại đất nông nghiệp để tăng tính linh hoạt, chủ động lựa chọn được loại cây trồng, vật nuôi phù hợp theo tín hiệu thị trường, theo sự biến động của khí hậu thời tiết mà không quá phụ thuộc vào quy hoạch.

4. Kết luận

Tích tụ và tập trung ruộng đất là một tất yếu khách quan, tích tụ và tập trung ruộng đất khác nhau về cách thức tiến hành, quyền tài sản và một số tác động xã hội nhưng mục đích cuối cùng đều là tạo ra một diện tích đất đai quy mô lớn để có thể ứng dụng công nghệ,

máy móc và sản xuất nông nghiệp để mang lại hiệu quả cao hơn. Đảng và Nhà nước cũng như ở các tỉnh nghiên cứu đã đề ra nhiều chủ trương và chính sách định hướng, hướng dẫn, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tham gia đầy mạnh tích tụ và tập trung đất phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp. Sự vào cuộc tích cực của các cấp lãnh đạo địa phương đã làm cho quá trình tích tụ đất cho sản xuất nông nghiệp diễn ra mạnh mẽ trong những năm gần đây và có được sự đồng thuận của đa số người dân địa phương. Thu hút được nhiều doanh nghiệp, công ty, trang trại, HTX, tổ hợp tác và hộ tham gia tích tụ đất hình thành nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp. Sự đa dạng của các loại hình tích tụ, dẫn đến sự đa dạng của các mô hình sản xuất trong nông nghiệp sau tích tụ như: mô hình hộ, trang trại, tổ hợp tác, HTX. Các mô hình này mặc dù đã có những cách đi khác nhau trong tích tụ đất song đều xác định được hướng sản xuất đem lại kết quả kinh tế cao và đã có những chuyển biến tích cực trong thay đổi phương thức sản xuất đáp ứng tốt với nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, tích tụ và tập trung đất trong sản xuất nông nghiệp đang đối mặt với những khó khăn và thách thức. Tháo gỡ những khó khăn, thách thức này trước tiên cần thay đổi nhận thức của người dân, doanh nghiệp và nâng cao quyết tâm chính trị của các cấp chính quyền. Tập trung hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, tạo hành lang pháp lý minh bạch, thông thoáng và hấp dẫn cho hoạt động tích tụ, tập trung đất đai. Các chính sách hỗ trợ phải đảm bảo các nguyên tắc thị trường. Việc thực hiện hiệu quả các giải pháp về tích tụ, tập trung đất đai sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đất, thực hiện thành công các mục tiêu tái cơ cấu lại nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân, góp phần xây dựng nông thôn mới đi vào thực chất, bền vững.

Abstract

Land accumulation and concentration are the basic factors to form large-scale commodity agricultural production with high productivity, quality and competitiveness. Up to now, many models of land accumulation and concentration have been deployed in Vietnam with positive results. However, the process of land accumulation and concentration in Vietnam is taking place slowly, has not met expectations and has many shortcomings due to many objective and subjective reasons related to the policy and psychology of farmers, technical infrastructure for large-scale production. Research on the theoretical and practical basis of land accumulation and concentration for agricultural restructuring will contribute to understand better the advantages and disadvantages in the process of land accumulation and concentration towards the formation of large-scale commodity production areas and improved income for farmers.

Keywords: Accumulation, land consolidation, agricultural restructuring, the Red River Delta.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016, Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư, Ban chấp hành TW khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, NXB Sự Thật, H. 2016, tr. 75.

2. Báo cáo kết quả thực hiện tích tụ ruộng đất phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao năm 2018 của tỉnh Hà Nam.
3. Báo cáo kết quả về tập trung, tích tụ đất đai và sản xuất nông nghiệp hàng hóa đến hết năm 2017; Các giải pháp thực hiện tập trung, tích tụ đất đai nhằm tăng quy mô sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hóa quy mô lớn giai đoạn đến năm 2020, ngày 17/5/2018-số 82/BC-SNNPTNT Thái Bình
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2017, Báo cáo về tình hình tích tụ, tập trung ruộng đất ở các tỉnh phía Bắc, Hội nghị giải pháp tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp.
5. Bộ tài liệu đào tạo về OCOP, 2019, tại <https://nongthonmoi.daknong.gov.vn/laws/bo-tai-lieu-dao-tao-ve-ocop/> tra cứu ngày 20/6/2020
6. Đặng Kim Sơn, 2008, Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hoá. NXB Chính trị quốc gia.
7. Đặng Kim Sơn, 2016, “Phá” ba rào cản vĩ mô trong tích tụ ruộng đất. Enternews.vn/pha-ba-rao-can-vi-mo-trong-tich-tu-ruong-dat.html. Truy cập ngày 02/01/2016.
8. Đức Tâm, 2015, Tích tụ, tập trung ruộng đất, bước đột phá trong sản xuất nông nghiệp. Truy cập ngày 11/06/2015 tại http://baobacninh.com.vn/news_detail/87531/tich-tu-tap-trung-ruong-dat-buoc-dot-pha-trong-san-xuat-nong-nghiep.html.
9. Đỗ Kim Chung, 2018, Tích tụ và tập trung đất đai: Cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc phát triển nông nghiệp hàng hoá tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam 2018. Số 16(4): 412-424.
10. Đỗ Kim Chung, 2000, Thị trường đất đai trong nông nghiệp Việt Nam: Thực trạng và định hướng chính sách, Nghiên cứu Kinh tế, Viện Kinh tế học, 260: 21-31.
11. Hà Thành, 2019, Ngành nông nghiệp: Nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, tại <http://vccinews.vn/news/26222/nganh-nong-nghiep-nang-cao-gia-tri-gia-tang-va-phat-trien-ben-vung.html>, tra cứu ngày 21/3/2020
12. Hồ Quang Huy, 2017, Suy nghĩ về khái niệm quyền sử dụng đất ở Việt Nam. Truy cập tại Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, tại <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2168>, tra cứu ngày 20/2/2020
13. Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 về nhiệm vụ, giải pháp tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
14. Nguyễn Quang Dong, Ngô Văn Thứ, Hoàng Đình Tuấn, khuyết năm, Giáo trình mô hình toán kinh tế, nhà xuất bản Thống kê, 382 trang.
15. Nguyễn Tự Trọng, khuyết năm, Phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Hải Phòng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ IV.
16. Nguyễn Đình Bông và Nguyễn Thị Thu Hồng, 2017, "Một số vấn đề về tích tụ, tập trung đất đai trong phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện nay". Tạp chí Cộng sản, số 6-2017.
17. Nguyễn Hữu Thọ và cộng sự, 2018, Quyền và lợi ích của hộ nông dân trong tích tụ ruộng đất: Thực trạng và những kiến nghị. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương.

18. Nguyễn Hữu Nhuận và cộng sự, 2020, Giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tích tụ và tập trung đất đai trong sản xuất nông nghiệp. Tạp chí Kinh tế và Dự báo 4/2020 (số 11), ISSN 0866-7120.
19. Như Yến, 2020, Hải Phòng: Huyện Vĩnh Bảo tăng tốc tốc về đích nông thôn mới, tại <https://www.moha.gov.vn/baucu/tin-tuc-su-kien/hai-phong-huyen-vinh-bao-tang-toc-toc-ve-dich-nong-thon-moi-41708.html>, tra cứu ngày 21/3/2020.
20. 48. Phạm Dũng, 2017, Tích tụ, tập trung ruộng đất ở Việt Nam trong điều kiện mới: Những vấn đề lý luận và thực tiễn, Tạp chí Cộng sản, tại <http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2017/48275/Tich-tu-tap-trung-ruong-dat-o-Viet-Nam-trong-dieu-kien.aspx>, tra cứu ngày 14/10/2018.
21. Quốc Việt, Ánh Tuyết và Hà Đức Vinh, 2019a, Đổi mới sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng sông Hồng (kì 1); tại <https://nhandan.com.vn/nhandan.com.vn/kinhte/tin-tuc/item/42362402-%C3%B0oi-moi-san-xuat-nong-nghiep-o-dong-bang-song-hong.html>, tra cứu ngày 16/2/2020.
22. Thu Hoài, 2017, Thái Bình tích tụ ruộng đất, ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, tại <http://dangcongsan.vn/kinh-te/thai-binh-tich-tu-ruong-dat-uu-tien-phat-trien-nong-nghiep-cong-nghe-cao-431247.html>, tra cứu ngày 21/3/2020
23. Trung tâm xúc tiến đầu tư phía Bắc, Vùng Đồng bằng sông Hồng, tại <http://ipcn.mpi.gov.vn/Home/NewsDetail.aspx?CatId=36&id=544>, tra cứu ngày 29/2/2020.
24. Thủ tướng chính phủ, 2013, Quyết định số 899 QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.
25. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, 2011, Giải quyết vấn đề ruộng đất của nông dân
26. Vũ Trọng Khải, 2019, "Cần chuẩn hóa các khái niệm và thuật ngữ để thảo luận và hoàn thiện chính sách phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay". Tạp chí Nông thôn Việt, 17/7/2019, tại <http://nongthonviet.com.vn/thoi-su/thoi-luan/201907/can-chuan-hoa-cac-khai-niem-va-thuat-ngu-de-thao-luan-va-hoan-thien-chinh-sach-phat-trien-nong-nghiep-o-nuoc-ta-hien-nay-bai-1-747618/>, tra cứu ngày 18/2/2020.
27. Deininger, K., 2003, “Land Policy for Growth and Poverty Reduction”, Policy Research Report, World Bank.
28. Deininger, K., Jin, S., 2003, “Land Sales and Rental Markets in Transition: Evidence from Rural Vietnam”, World Bank Policy Research Working Paper 3013.
29. Deininger, K., Jin, S., 2005, “Land Sales and Rental Markets in Transition: Evidence from Rural Vietnam”, Paper prepared for presentation at the American Agricultural Economics Association Annual Meeting, Providence, Rhode Island, July 24-27, 2005
30. Nathan Wittmaack, 2006, Should corporate farmings be limited in United State?: an economic perspective. Major themes in Economics. University of Northern Iowa College of Business Administration.
31. Platteau, J.P., 2002, “The Gradual Erosion of the Social Security Function of Societies”, Discussion Paper, 2002 (026), website <http://www.wider.unu.edu>, online 15/10/2012

Tăng cường thu ngân sách tại các địa phương ở Việt Nam

Bùi Quang Phát

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Mở đầu

Theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015, Ngân sách Nhà nước bao gồm Ngân sách Trung ương và Ngân sách địa phương. Mối quan hệ giữa các cấp ngân sách được thể hiện rõ thông qua nội dung phân cấp ngân sách và nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới. Tổng hợp các khoản thu ngân sách tại các địa phương sẽ hình thành nên tổng thu ngân sách Nhà nước. Do vậy, để tạo nên thặng dư ngân sách nhằm tăng đầu tư tích lũy cho xã hội và giảm gánh nặng nợ công, việc tăng thu ngân sách nhà nước (đi đôi với quản lý chi ngân sách phù hợp) thông qua tăng thu ngân sách nhà nước tại các địa phương là rất cần thiết.

Ở Việt Nam hiện nay, mức thu ngân sách địa phương tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2009-2016¹⁰, song tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, mặc dù ngân sách địa phương có thặng dư song mức thặng dư này có được là do mức thu bổ sung từ ngân sách trung ương chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách địa phương. Trung bình trong giai đoạn 2009-2016, thu bổ sung từ ngân sách trung ương chiếm trung bình 31,78%. Để đánh giá thực trạng thu ngân sách địa phương Việt Nam, bài viết thực hiện phân tích dựa trên hai nhóm chỉ tiêu chính: Quy mô thu ngân sách địa phương và Cơ cấu thu ngân sách địa phương, từ đó một số khuyến nghị được đề xuất nhằm thúc đẩy tăng thu ngân sách tại địa phương ở Việt Nam.

1. Thực trạng thu ngân sách địa phương giai đoạn 2009-2016

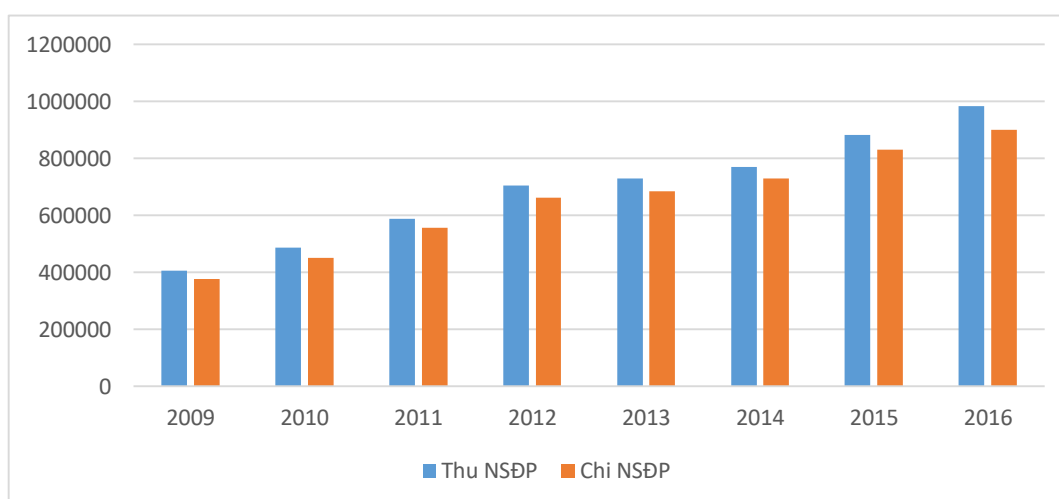
(i) Quy mô thu ngân sách địa phương

- Tổng thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương tăng đều qua các năm từ 405.103 tỷ đồng năm 2009 lên mức 982.931 tỷ đồng năm 2016. Tăng thu ngân sách địa phương đã góp phần tăng thu ngân sách nhà nước trong cả giai đoạn 2009-2016. Năm 2010, thu ngân sách địa phương tăng 20,38% so với năm 2009, tốc độ tăng trưởng này tăng nhẹ ở mức 20,47% năm 2010. Tuy nhiên sau đó, tốc độ tăng thu NSDP giảm xuống còn 19,88% năm 2011, và xuống mức thấp nhất vào năm 2013, chỉ đạt 3,49%. Trung bình tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2009-2016 ở mức hơn 13,69%.

Tương tự, nguồn chi NSDP cũng có xu hướng tăng qua các năm. Nếu chi NSDP năm 2009 chỉ ở mức 376.690 tỷ đồng thì đến năm 2015, con số này đã tăng lên gấp gần 3 lần, ở mức 901.079 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng chi NSDP lần lượt ở mức 20,01% năm 2010, 23,15% năm 2011, 19,08% năm 2012, 3,44% năm 2013 và trung bình 13,48% trong giai đoạn 2009-2016.

Đơn vị: tỷ đồng



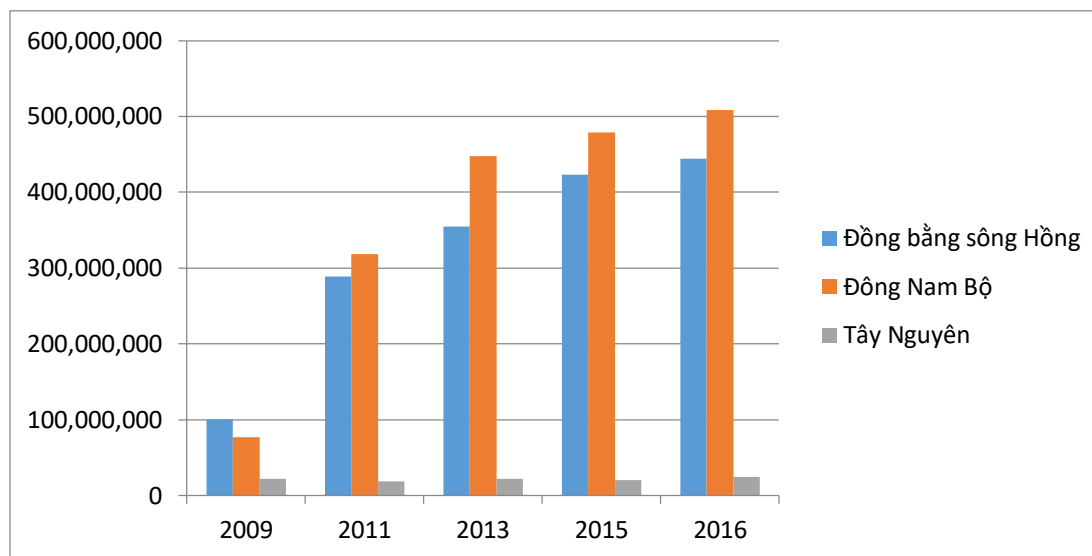
Biểu đồ 1. Quy mô thu chi NSDP giai đoạn 2009-2016 (Nguồn: Bộ Tài chính)

Mặc dù tốc độ tăng thu ngân sách địa phương có xu hướng giảm qua các năm, song do chi ngân sách địa phương cũng tăng ở mức tương ứng, do vậy, trong cả giai đoạn, ngân sách địa phương vẫn đạt thặng dư. Mức thặng dư tăng qua các năm, từ mức 28.413 tỷ đồng năm 2009 lên mức 81.852 nghìn tỷ đồng năm 2016.

- Thu Ngân sách Nhà nước tại các địa phương:

Bên cạnh số liệu về thu ngân sách địa phương, còn có số liệu về thu ngân sách nhà nước tại các địa phương. Trong đó, thu ngân sách nhà nước tại các địa phương sẽ bao gồm thu nội địa, thu từ dầu thô, thu từ xuất khẩu, nhập khẩu và các nguồn thu khác. Nguồn thu ngân sách nhà nước tại các địa phương là nguồn chủ yếu hình thành nên tổng thu ngân sách nhà nước.

Trong số các vùng, lãnh thổ ở Việt Nam, khu vực Đông Nam Bộ đóng góp nguồn thu lớn nhất vào thu ngân sách nhà nước (trung bình 38,29% trong giai đoạn 2009-2016), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (32,24%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (14,12%), Đồng bằng sông Cửu Long (6,87%), miền núi phía Bắc (5,95%) và cuối cùng đóng góp thấp nhất vào thu ngân sách nhà nước là khu vực Tây Nguyên (2,5%). Số liệu trên cho thấy mức chênh lệch rất lớn trong thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giữa các vùng lãnh thổ trong cả nước. Biểu đồ 3.4 dưới đây biểu thị mức thu ngân sách địa phương và so sánh giữa ba khu vực Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong các năm 2009, 2011, 2013, 2015 và 2016.



Biểu đồ 2. Thu ngân sách tại khu vực Đồng bằng sông Hồng,

Đông Nam Bộ và Tây Nguyên giai đoạn 2009-2016 (Nguồn: Bộ Tài chính)

Quan sát biểu đồ có thể thấy mức thu ngân sách ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ đều tăng qua các năm. Đặc biệt, năm 2010, thu ngân sách tại hai khu vực này có sự tăng trưởng vượt bậc so với năm 2009, lần lượt ở mức 132% và 303%. Giai đoạn 2010-2016, tốc độ tăng trưởng thu ngân sách tại Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có xu hướng giảm dần, trung bình ở mức 10% và 8%. Khu vực Tây Nguyên, không những mức thu ngân sách là thấp nhất trong cả nước mà lại giảm trong các năm 2010, 2013, 2014, 2015. Trung bình trong cả giai đoạn 2009-2016, tốc độ tăng trưởng hàng năm ở khu vực Tây Nguyên là 2%. Mức thu ngân sách tại Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng năm 2016 gấp lần lượt 20,95 và 18,31 lần mức thu ngân sách tại khu vực Tây Nguyên. Như vậy có thể thấy sự chênh lệch lớn trong thu ngân sách tại các vùng, lãnh thổ tại Việt Nam.

2. Cơ cấu thu ngân sách địa phương

Nguồn thu ngân sách địa phương bao gồm thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp, thu bổ sung từ ngân sách trung ương (gồm bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu), thu từ quỹ dự trữ tài chính, thu huy động đầu tư, kinh phí đã xuất quỹ từ năm trước chưa quyết toán và số chuyển nguồn năm trước để chi theo chế độ quy định, thu kết dư ngân sách địa phương.

Bảng 1: Cơ cấu thu ngân sách địa phương giai đoạn 2009-2016 (Đơn vị: tỷ đồng)

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Nguồn thu NSDP	405103	487703	587562	704411	729062	769779	882374	982931
Thu NSDP hưởng theo phân cấp	171183	224873	268731	281983	312927	339341	415056	507133
Thuế, phí và thu khác	170547	224342	267653	280981	311566	338207	413751	505133

Viện trợ không hoàn lại	636	531	1078	1002	1361	1134	1305	1265
Thu bổ sung từ NSTW	134118	139813	182225	234403	233687	253937	287706	254040
Bổ sung cân đối	38754	52565	93778	107744	131511	148289	145893	127822
Bổ sung có mục tiêu	95364	87248	88447	126659	102176	105648	141813	126218
Thu khác	99802	123017	136606	188025	182448	176501	179612	221758

Nguồn: Bộ Tài chính

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nguồn thu ngân sách địa phương là thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp. Trung bình trong giai đoạn 2009-2016, thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp chiếm 45% tổng thu ngân sách địa phương. Bảng 2 dưới đây biểu thị tỷ trọng các nguồn thu ngân sách địa phương:

Bảng 2. Tỷ trọng các nguồn thu ngân sách địa phương giai đoạn 2009-2015

	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Thu NSDP hưởng theo phân cấp	42%	46%	46%	40%	43%	44%	47%	52%
Thu bổ sung từ NSTW	33%	29%	31%	33%	32%	33%	33%	26%
Thu khác	25%	25%	23%	27%	25%	23%	20%	23%

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu ở bảng 1.

Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp bao gồm các khoản thu NSDP được hưởng 100% và các khoản thu phân chia theo tỷ lệ giữa NSTW và NSDP. Các khoản thu NSDP được hưởng 100% được quy định cụ thể trong Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015.

Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương bao gồm: a) Thuế giá trị gia tăng, b) Thuế thu nhập doanh nghiệp, trừ thuế thu nhập doanh nghiệp; c) Thuế thu nhập cá nhân; d) Thuế tiêu thụ đặc biệt, trừ thuế tiêu thụ đặc biệt; đ) Thuế bảo vệ môi trường.

Số liệu bảng 2 cho thấy, thu NSDP hưởng theo phân cấp bao gồm (i) các thu từ thuế, phí và các khoản thu khác và (ii) thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại. Trong đó khoản thu (i) từ thuế, phí và các khoản thu khác chiếm tỷ trọng chủ yếu trong thu NSDP hưởng theo phân cấp. Các khoản thu từ thuế, phí tăng qua các năm từ 170.547 tỷ đồng năm 2009 đến 505.868 tỷ đồng năm 2016, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm trong giai đoạn 2009-2016 ở mức 17,12%.

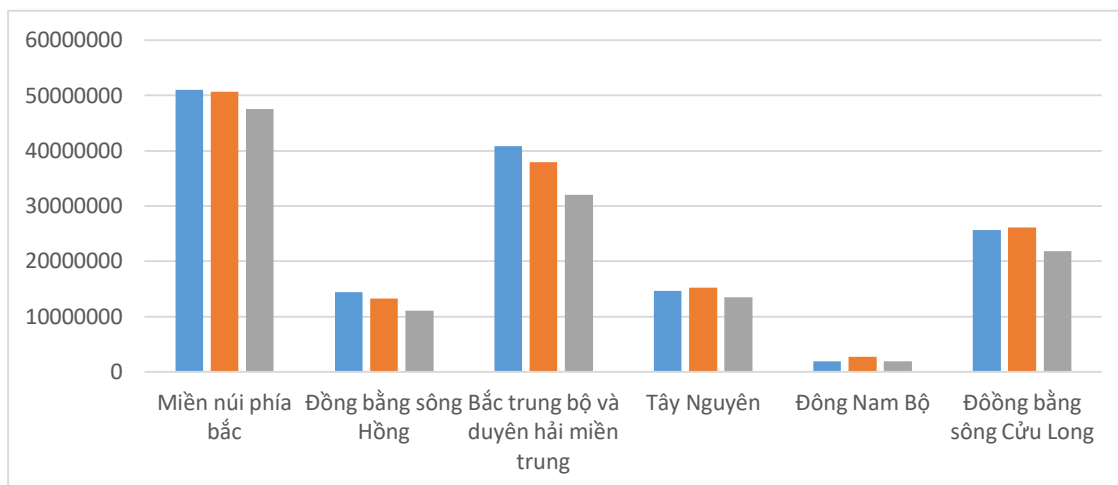
Theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước thì tỷ lệ phân chia khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được xác định riêng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và

áp dụng chung đối với tất cả các khoản thu phân chia trên địa bàn. Công thức xác định tỷ lệ phần trăm phân chia như sau: (A) Tổng số chi ngân sách địa phương được xác định căn cứ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước theo nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; (B) Tổng số khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% được xác định trên cơ sở khả năng thu; (C) Tổng số các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương được xác định trên cơ sở khả năng thu. Nếu $A-B \geq C$ thì tỷ lệ là 100% và phần chênh lệch nếu có sẽ được ngân sách trung ương bổ sung để cân đối ngân sách địa phương. Nếu $A-B < C$, tỷ lệ phần trăm được xác định bằng $(A-B)/C * 100\%$.

Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương của toàn bộ các tỉnh thuộc khu vực miền núi phía bắc là 100%. Khu vực đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương ở Hà Nội là 35%, ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh lần lượt là 35%, 78%, 65%, 98%, 93%, 53% và 83%. Các tỉnh còn lại, tỷ lệ này là 100%. Khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung, chỉ trừ 4 tỉnh là Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Khánh Hòa có tỷ lệ phân chia lần lượt là 68%, 90%, 88% và 72%, các tỉnh còn lại tỷ lệ là 100%. Khu vực Tây Nguyên, tỷ lệ phân chia ở tất cả các tỉnh đều là 100%. Khu vực Đông Nam Bộ, các tỉnh TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa Vũng Tàu có tỷ lệ phân chia lần lượt là 18%, 47%, 36% và 64%, các tỉnh còn lại có tỷ lệ phân chia là 100%. Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, chỉ duy nhất Cần Thơ có tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là 91%, các tỉnh còn lại, tỷ lệ là 100%.

Đóng góp lớn thứ hai trong nguồn thu của NSDP là thu bổ sung từ NSTW bao gồm bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu. Trong đó, số bổ sung cân đối ngân sách là khoản NSTW bổ sung cho NSDP nhằm đảm bảo cho chính quyền địa phương cân đối ngân sách cấp mình để thực hiện nhiệm vụ được giao. Số bổ sung có mục tiêu là khoản ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách cấp dưới để hỗ trợ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ cụ thể. Theo Đinh Thị Nga (2017), NSTW phải cấp bổ sung cân đối ngân sách cho 47 tỉnh có nguồn thu không đủ chi tiêu. Số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP của một số tỉnh rất lớn, đặc biệt là các tỉnh miền núi, có tỉnh lên tới 88% tổng chi cân đối ngân sách. Tuy nhiên, theo Luật NSNN (2015), sau mỗi thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương phải tăng khả năng tự cân đối, phát triển NSDP, thực hiện giảm dần tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên so với tổng chi NSDP hoặc tăng tỷ lệ phần trăm nộp về ngân sách cấp trên đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách để tăng nguồn lực cho ngân sách cấp trên thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia và phát triển đồng đều giữa các địa phương.

Thu bổ sung từ NSTW tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2009-2016, từ mức 134.118 tỷ đồng năm 2009 lên mức 254.040 tỷ đồng năm 2016. Tỷ trọng trung bình của thu bổ sung từ NSTW trong tổng thu NSDP là 31,78% trong cả giai đoạn.

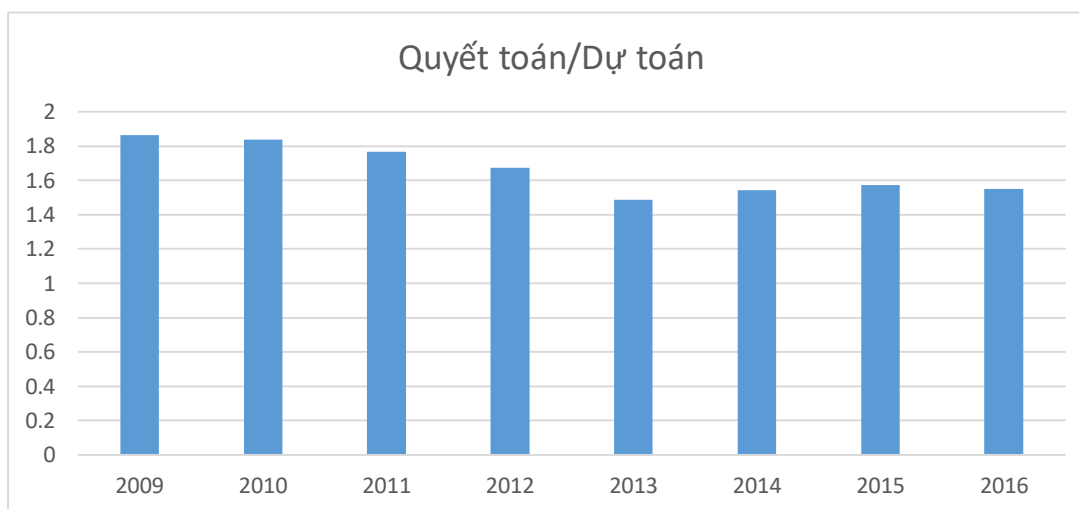


Biểu đồ 3: Bổ sung cân đối ngân sách 6 khu vực trong cả nước giai đoạn 2014-2016 (Nguồn: Bộ Tài chính)

Biểu đồ 3 cho thấy trong giai đoạn 2014-2016, Ngân sách Trung ương phải bổ sung cân đối cho khu vực miền núi phía bắc ở mức lớn nhất trong cả nước. Năm 2016, tổng bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho các ngân sách địa phương là 127.821.611 triệu đồng, trong đó khu vực miền núi phía bắc chiếm tỷ trọng 37%, tiếp đến là Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung ở mức 25%, Đồng bằng sông Cửu Long đứng vị trí thứ ba với 17%. Tiếp đến là Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng với tỷ trọng 10% và 8%. Đông Nam Bộ là khu vực có nguồn bổ sung cân đối từ Ngân sách trung ương ở mức thấp nhất. Tỷ trọng bổ sung cân đối so với chi cân đối ngân sách địa phương ở khu vực miền núi phía Bắc so với các vùng lãnh thổ khác trên cả nước ở mức cao nhất, trung bình 35,07% trong cả giai đoạn 2009-2016. Tỷ lệ này cho thấy để cân đối chi NSDP, NSTW phải bổ sung cân đối 35,07%. Tiếp đến là khu vực Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với tỷ lệ lần lượt là 26,78%; 20,75% và 18,94%. Tỷ lệ giữa bổ sung cân đối từ NSTW và chi cân đối NSDP ở Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ ở mức 5,54% và 1,32%. Điều này cho thấy, áp lực đối với ngân sách trung ương đặc biệt từ các địa phương ở miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là rất lớn.

3. Tương quan giữa thu ngân sách địa phương quyết toán/dự toán

Mối quan hệ giữa thu ngân sách địa phương quyết toán/dự toán được đo lường bằng tỷ lệ giữa thu ngân sách địa phương quyết toán/dự toán. Tỷ lệ này phản ánh tỷ lệ thu ngân sách thực tế tại các địa phương so với thu ngân sách được dự toán hàng năm từ đó sẽ đánh giá được số thực thu so với chỉ tiêu từ đó đánh giá được hiệu quả hoạt động thu ngân sách địa phương trong một năm tài chính.



Biểu đồ 4: Tỷ lệ thu ngân sách địa phương quyết toán/dự toán giai đoạn 2009-2016 (Nguồn: Bộ Tài chính)

Biểu đồ 4 cho thấy trong cả giai đoạn 2009-2016, tỷ lệ thu ngân sách địa phương quyết toán/dự toán đều lớn hơn 1. Điều này cho thấy nỗ lực của Chính phủ trong điều hành thực hiện dự toán thu Ngân sách Nhà nước đồng thời cơ quan thu ngân sách ở các địa phương đã nâng cao năng lực quản lý, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, góp phần hạn chế tình trạng trốn thuế, tránh thuế, tích cực triển khai nhiều giải pháp thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế v.v... nhằm phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ thu.

2. Đánh giá thực trạng thu ngân sách địa phương Việt Nam

Thông qua phân tích thực trạng thu ngân sách địa phương trong giai đoạn 2009-2016. Một số đánh giá được rút ra như sau:

- Thứ nhất, Thu ngân sách địa phương tăng đều qua các năm trong suốt giai đoạn song mức tăng trưởng không ổn định, thậm chí có xu hướng giảm dần.

- Thứ hai, ngân sách địa phương mặc dù có thặng dư song đóng vai trò lớn trong nguồn thu lại xuất phát từ thu bổ sung của ngân sách trung ương. Trong đó thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương chiếm trung bình 50% trong tổng thu bổ sung, điều này cho thấy khó khăn của các địa phương trong việc cân đối ngân sách đồng thời cũng gây áp lực lớn cho ngân sách trung ương. Ba vùng, lãnh thổ nhận bổ sung lớn nhất từ ngân sách trung ương bao gồm Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

- Thứ ba, thu ngân sách tại các địa phương có sự chênh lệch rất lớn giữa các vùng và lãnh thổ. Hai vùng, lãnh thổ có nguồn thu lớn nhất là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng có quy mô thu lớn gấp hơn 20 lần nguồn thu tại Tây Nguyên. Và chính sự chênh lệch lớn trong thu ngân sách tại các địa phương như vậy dẫn đến áp lực bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương dành cho các vùng, lãnh thổ có mức thu thấp.

Nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch trong thu ngân sách tại các địa phương chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt trong điều kiện kinh tế xã hội tại các địa phương. Cụ thể như sau:

- (i) Sự khác biệt về mức độ tăng trưởng kinh tế ở các địa phương: Ở các địa phương, tăng trưởng kinh tế đồng nghĩa với việc thu nhập của người dân địa phương sẽ tăng lên, thu

nhập của các doanh nghiệp địa phương cũng tăng lên, khi đó nguồn thu của chính quyền địa phương từ thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp cũng sẽ tăng. Ngoài ra, khi các cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp được cải thiện thu nhập, mức độ sẵn sàng nộp thuế của người dân cũng tăng lên, từ đó góp phần giảm thực trạng tránh thuế, trốn thuế và tăng thu ngân sách cho chính quyền địa phương.

Bảng 3: Tổng GDP theo giá so sánh của 6 vùng kinh tế giai đoạn 2010-2016 (Tỷ VNĐ)

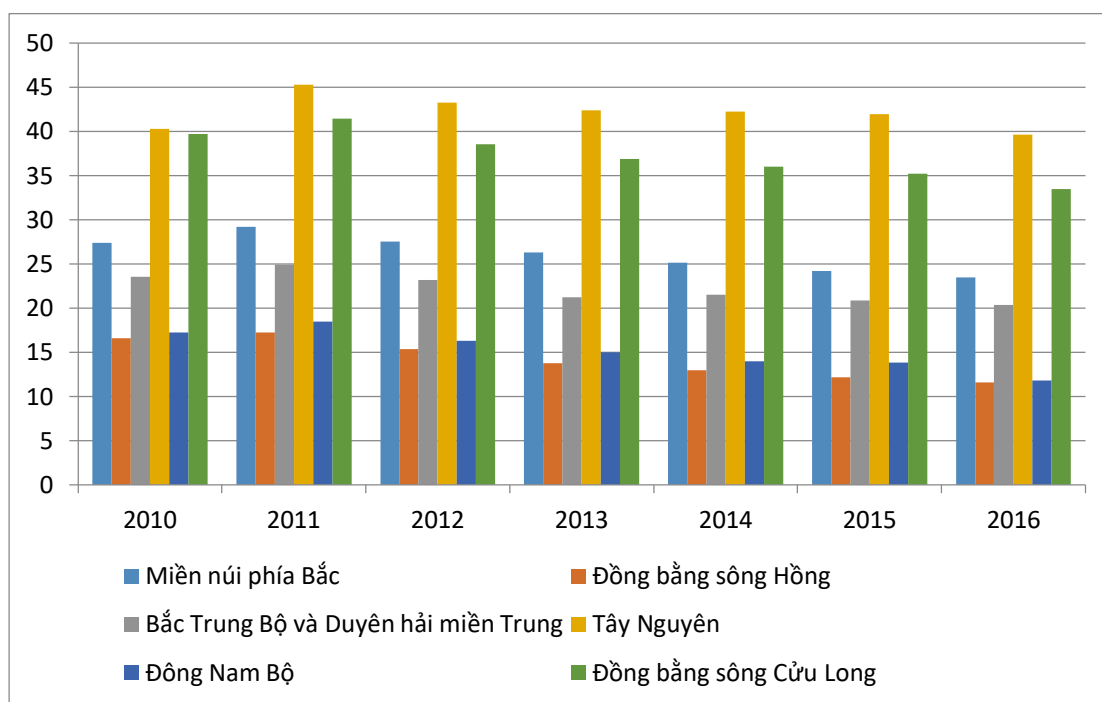
Vùng kinh tế	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Miền núi phía Bắc	12514,24	13306,16	14340,37	15665,8	17467,96	20302,69	22358,64
Đồng bằng sông Hồng	60666,35	66887,48	71420,28	80895,18	84806,41	93172,78	101655,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24745,53	26391,79	28421,2	30971,48	34101,58	37542,56	41145,54
Tây Nguyên	19862,7	21399,96	22677,71	24251,88	25765,4	27412,62	29573,48
Đông Nam Bộ	176573,5	174565,5	189521,6	205334,3	219215,1	241641,9	257201,5
Đồng bằng sông Cửu Long	26942,94	29539,5	32340,18	34733,82	37419	37014,88	39054,05

(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Bảng 3 cho thấy sự chênh lệch lớn về tổng GDP theo giá so sánh giữa các vùng kinh tế trong cả nước trong giai đoạn 2010-2016. Trong đó, Đông Nam Bộ là khu vực dẫn đầu cả nước về tăng trưởng kinh tế, tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng. Miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai khu vực có mức GDP theo giá so sánh thấp nhất cả nước trong cả giai đoạn.

(ii) Sự khác biệt về mức độ đa dạng hóa kinh tế: Bên cạnh tăng trưởng kinh tế, mức độ đa dạng hóa kinh tế ở các địa phương cũng là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới thu ngân sách địa phương. Mức độ đa dạng hóa kinh tế được thể hiện thông qua mức độ đa dạng hóa trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế mà địa phương đó đã và đang phát triển. Ví dụ, có những địa phương với điều kiện địa lý thuận lợi trong phát triển nông nghiệp, chỉ tập trung vào phát triển lĩnh vực nông nghiệp. Khi đó, nếu điều kiện thời tiết thuận lợi, nguồn thu của chính quyền địa phương sẽ tăng lên, ngược lại nếu thiên tai xảy ra, người nông dân có nguy cơ mất trắng tài sản, nguồn thu vào ngân sách sẽ bị ảnh hưởng. Do vậy, mức độ đa dạng hóa kinh tế ở các địa phương sẽ làm giảm mức độ rủi ro trong các hoạt động kinh tế ở địa phương, từ đó giúp tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương.

Mức độ đa dạng hóa kinh tế có thể được đo lường bằng tỷ trọng ngành sản xuất nông nghiệp trong GDP. Tỷ trọng này càng cao càng làm giảm khả năng thu ngân sách vì thu nhập hạn chế của khu vực này và vì đặc điểm sản xuất phân tán của nó khiến cho việc thu thuế ít hiệu quả.



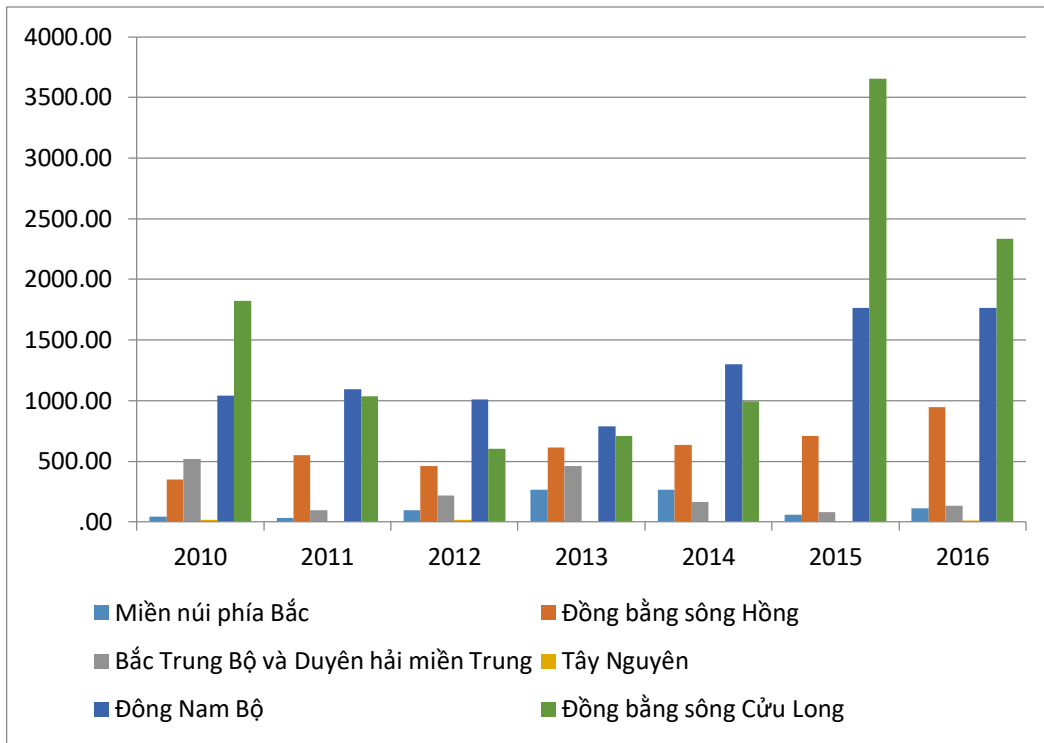
Biểu đồ 5: Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP

(Đơn vị: %; Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Biểu đồ 5 cho thấy tỷ trọng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP của Tây Nguyên dẫn đầu cả nước, trung bình trong cả giai đoạn là 42,15%. Đứng thứ hai là Đồng bằng sông Cửu Long với tỷ trọng trung bình trong cả giai đoạn là 37,32%. Tiếp theo là Trung du và miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung với tỷ trọng trung bình là 26,13% và 22,23%. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng là hai lãnh thổ có tỷ trọng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP thấp nhất cả nước, tỷ trọng trung bình trong cả giai đoạn lần lượt là 15,25% và 14,25%.

(iii) Sự khác biệt trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI vào địa phương:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể tác động đến thu ngân sách địa phương theo hai kênh trực tiếp và gián tiếp. Thứ nhất, các doanh nghiệp nước ngoài phải trả tiền thuê đất hàng kỳ cho chính quyền (đây là nguồn thu quan trọng của ngân sách địa phương), đồng thời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại địa phương. Thứ hai, các doanh nghiệp nước ngoài tác động gián tiếp đến thu ngân sách địa phương thông qua tăng thu nhập cho người lao động và tăng thu nhập cho các doanh nghiệp địa phương cung cấp sản phẩm đầu vào (doanh nghiệp phụ trợ), từ đó góp phần tăng thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp.



Biểu đồ 6: Vốn FDI đăng ký giai đoạn 2010-2016 (Đơn vị: triệu USD) (Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Số liệu về vốn FDI đăng ký tại các vùng, lãnh thổ trong cả nước giai đoạn 2010-2016 cho thấy Tây Nguyên và Trung du, miền núi phía Bắc vẫn là hai khu vực có vốn FDI đăng ký là thấp nhất. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng vẫn giữ được sự tăng trưởng ổn định trong thu hút vốn FDI hàng năm. Đông Nam Bộ là khu vực dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI trong giai đoạn 2011-2014. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn 2015-2016, Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực có vốn FDI đăng ký cao nhất cả nước, với 3.656 triệu USD vào năm 2015 và 2.335,4 triệu USD vào năm 2016.

3. Giải pháp tăng cường thu ngân sách tại các địa phương ở Việt Nam

Một trong những vấn đề quan trọng khi nghiên cứu về thực trạng thu ngân sách tại các địa phương ở Việt Nam là sự chênh lệch rất lớn về thu ngân sách giữa các vùng, lãnh thổ trong cả nước. Điều này dẫn đến áp lực lớn đối với ngân sách trung ương khi phải bổ sung thường xuyên, với tỷ trọng cao cho ngân sách tại các địa phương có nguồn thu thấp. Vì vậy, cần thiết phải tăng cường nguồn thu đối với các địa phương có nguồn thu thấp. Nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch thu ngân sách giữa các vùng, lãnh thổ được chỉ ra bao gồm sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế, sự khác biệt về tỷ trọng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP và sự khác biệt trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy, để tăng cường nguồn thu vào các địa phương có nguồn thu thấp nhằm giảm áp lực cân đối ngân sách đối với ngân sách trung ương, cần đưa ra các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các địa phương, giảm sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Trên thực tế, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỷ trọng sản xuất nông nghiệp trong GDP và thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, do vậy bài

viết sẽ tập trung vào hai giải pháp chính: (i) giảm sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp tại các địa phương và (ii) tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các địa phương.

(i) Giảm sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp tại các địa phương: Cơ cấu kinh tế tại các địa phương cần chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đặc biệt tại các khu vực như Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Để làm được điều này, một số khuyến nghị được đưa ra như sau:

Thứ nhất, các địa phương cần rà soát lại quy hoạch tổng thể địa phương trong đó đặc biệt nhấn mạnh quy hoạch phát triển ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh, huyện. Đối với các địa phương có lợi thế so sánh về sản xuất nông nghiệp ví dụ như Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, cần có định hướng phát triển công nghiệp chế biến. Định hướng này nhằm gia tăng giá trị và tính cạnh tranh của các mặt hàng nông sản, từ đó thúc đẩy lợi nhuận của doanh nghiệp và tăng nguồn thu ngân sách cho các địa phương.

Thứ hai, Xác định các ngành chủ lực, sản phẩm chủ lực trong từng thời kỳ. Hình thành nhóm ngành chủ lực và xây dựng cơ chế hỗ trợ phát triển cho nhóm ngành chủ lực. Phối hợp các ngành kinh tế tại địa phương để tạo nên sự phát triển đồng bộ. Ví dụ, khu vực Tây Nguyên có lợi thế về trồng cà phê, chính quyền địa phương cần có định hướng hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp chế biến, đồng thời có thể phát triển dịch vụ du lịch. Khách du lịch có thể tham quan các vườn cà phê, trải nghiệm cuộc sống của người nông dân, trải nghiệm quy trình sản xuất từ khi gieo trồng đến khi đóng gói sản phẩm và bán ra thị trường v.v...

Thứ ba, Nâng cao vai trò của khu vực kinh tế tư nhân. Đây là khu vực kinh tế năng động, đóng góp giá trị lớn vào tăng trưởng GDP của các địa phương, đồng thời là cơ sở quan trọng để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng tỷ trọng sản xuất công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn. Chính quyền địa phương cần tạo điều kiện cho sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân thông qua việc xây dựng môi trường kinh doanh lành mạnh, hiệu quả, công bằng, phối hợp cũng hệ thống ngân hàng thương mại xây dựng cơ chế ưu đãi tín dụng cho khu vực này để phát triển các ngành kinh tế chủ lực tại địa phương.

Thứ tư, tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ vào các ngành kinh tế tại địa phương. Cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ 4 đã làm thay đổi nhanh chóng cách thức vận hành của nền kinh tế. Việc áp dụng công nghệ cao vào các ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương sẽ giúp nâng cao năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Để làm được điều này đòi hỏi chính quyền địa phương mạnh dạn đầu tư vốn vào các hoạt động hợp tác, nghiên cứu triển khai, thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn sản xuất, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

(ii) Tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các địa phương, trong đó tập trung vào các dự án có mức đầu tư lớn, công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại. Chính quyền địa phương cần cải cách thủ tục hành chính gắn với cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, bình đẳng, thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đổi mới cơ chế quản lý điều hành, nâng cao trách nhiệm và năng lực thực hiện của đội ngũ cán bộ, nâng cao hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh. Tăng cường thu

hút vốn đầu tư nước ngoài vào phát triển các ngành mũi nhọn của địa phương nhưng đồng thời chính quyền địa phương cũng cần có sự lựa chọn các dự án không gây tác động xấu tới môi trường và phát triển bền vững tại địa phương.

Kết luận

Bài viết đã thực hiện phân tích thực trạng thu ngân sách địa phương ở Việt Nam trong giai đoạn 2009-2016 thông qua các chỉ tiêu như: Quy mô thu ngân sách địa phương; Tỷ lệ thu ngân sách quyết toán/dự toán; Cơ cấu thu ngân sách địa phương. Bên cạnh những kết quả đạt được như Quy mô thu ngân sách địa phương đều tăng qua các năm và số liệu quyết toán đều vượt dự toán hàng năm, vẫn còn một số hạn chế trong thu ngân sách địa phương như: Thu bổ sung từ ngân sách trung ương chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách địa phương, điều này sẽ gây gánh nặng lớn cho ngân sách trung ương đồng thời có sự chênh lệch lớn trong thu ngân sách giữa các vùng, lãnh thổ trong cả nước. Nguyên nhân dẫn tới sự chênh lệch thu ngân sách giữa các vùng, lãnh thổ được chỉ ra bao gồm sự khác biệt về tăng trưởng kinh tế, sự khác biệt về tỷ trọng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP và sự khác biệt trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Do vậy, để tăng cường nguồn thu vào các địa phương có nguồn thu thấp nhằm giảm áp lực cân đối ngân sách đối với ngân sách trung ương, cần đưa ra các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các địa phương, giảm sự phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp và tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13
2. Phụ lục số 09/CKTC-NSNN về Quyết toán thu chi ngân sách của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ năm 2009-2016.
3. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội từ năm 2009-2016 của Tổng cục Thống kê
4. Đinh Thị Nga (2017), “Quan hệ giữa ngân sách trung ương với ngân sách địa phương: Thực trạng và một số đề xuất”, tapchitaichinh.vn
5. Thông tư số 342/2016/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước.

Cơ hội và thách thức cho các cơ chế tài chính mới trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu giai đoạn 2021- 2050

Phạm Thu Thủy⁽¹⁾, Nguyễn Đình Tiến⁽²⁾, Nguyễn Thủy Anh⁽¹⁾,
Nguyễn Văn Anh⁽¹⁾, Đào Thị Linh Chi⁽¹⁾, Hoàng Tuấn Long⁽¹⁾

(1) Tổ chức Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR);

(2) Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Tóm tắt

Đảm bảo nguồn tài chính bền vững là yêu cầu thiết yếu cho việc thực hiện các chính sách quản lý bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên trong nhiều thập kỷ qua, tài chính dành cho việc quản lý thiên nhiên và tài nguyên rừng bền vững trên toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Xác định các cơ chế tài chính mới giúp các quốc gia có thể thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu cũng như quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững đang trở thành ưu tiên hàng đầu của cộng đồng quốc tế và chính phủ Việt Nam. Bài báo này phân tích các mô hình tài chính mới được Ủy Ban biến đổi khí hậu Liên Hợp Quốc cùng nhiều quốc gia đang xem xét và phát triển trong giai đoạn 2021- 2050, thảo luận những cơ hội và thách thức trong việc thực hiện các cơ chế này, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam để có thể tiếp cận hiệu quả hơn với các cơ chế tài chính mới. Báo cáo dựa trên việc rà soát tài liệu thứ cấp, phỏng vấn 64 chuyên gia quốc tế, 25 hội thảo tham vấn quốc tế diễn ra tại Công-gô, Việt Nam, Myanmar, Guyana, Ethiopia, Peru, Indonesia, Bờ Biển Ngà và Brazil trong giai đoạn 2017- 2020.

Từ khóa: cơ chế tài chính, bảo vệ phát triển rừng, tài nguyên thiên nhiên, phát triển bền vững

1. Mở đầu

Thiếu hụt nguồn tài chính bền vững là một trong những thách thức lớn trong việc đảm bảo khả năng thích ứng và giảm thiểu với biến đổi khí hậu đã được xác định bởi Ủy Ban Liên hợp quốc và hơn 197 quốc gia (Phạm và cộng sự 2018, Hein và cộng sự 2018). Trên quy mô toàn cầu, nguồn tài chính dành cho quản lý tài nguyên thiên nhiên, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu nói chung và quản lý bảo vệ rừng nói riêng tới từ 5 nguồn chủ yếu: cơ chế tài chính quốc tế, cơ chế tài chính từ ngân sách nhà nước, cơ chế tài chính tư nhân, cơ chế tài chính cộng đồng và cá nhân, và liên kết công tư. Tuy nhiên trong thực tế, dù các quốc gia đang cố gắng đóng góp tài chính vào nỗ lực chung này (Simonet và cộng sự 2018) thì 87% nguồn tài chính dành cho ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu đến từ 5 quốc gia chủ chốt bao gồm Na Uy, Đức, Anh, Mỹ và Australia (Atmadja và cộng sự 2018). Các quốc gia này không chỉ là nguồn đóng góp chính trong các mô hình tài chính lớn nhất trên thế giới như Quỹ Khí Hậu Xanh, Quỹ Đối tác Carbon (FCPF) và nhiều sáng kiến tài chính quốc tế mà còn là nhà tài trợ chính cho phần lớn các quốc gia đang phát triển hiện nay. Tuy

nhiên các nguồn tài chính này thường không ổn định, thay đổi theo chính sách phát triển và thể chế chính trị của nước sở tại và phụ thuộc rất nhiều vào mối quan hệ hợp tác giữa nước tài trợ và nước nhận tài trợ (Angelsen 2017). Ngoài ra, nguồn tài chính đóng góp cho việc hỗ trợ các quốc gia sẵn sàng trong việc thiết kế, thực thi chính sách quản lý tài nguyên bền vững và biến đổi khí hậu có hạn mức nhất định đã gần hết, nên các quốc gia đi chậm phía sau có thể không thể tiếp cận được tài chính vì nguồn tài chính đã được các quốc gia tiên phong tiếp cận và sử dụng gần hết (Atmadja và cộng sự 2018). Cùng lúc đó, mặc dù thế giới kì vọng rằng tài chính từ khối tư nhân sẽ trở thành nguồn lực chính cho cuộc chiến biến đổi khí hậu và đã có hàng nghìn cam kết từ khối tư nhân trong một thập kỉ quanh lại chưa hề có số liệu thống kê và phân tích khoa học đáng tin cậy về thực tế về quy mô và thực tế đóng góp của nguồn lực này (Henderson and Coello 2013, Haupt và cộng sự 2018). Trước thực trạng này, nhiều báo cáo của Ban thư kí Công ước đa dạng sinh học (1992), World Economic Forum (2020), Quỹ Môi Trường Toàn Cầu (2018), OECD (2020) cũng như các quốc gia trên thế giới (Brockhaus và cộng sự) nhấn mạnh sự cần thiết và cấp thiết của việc xác định, thiết kế và thực hiện các nguồn tài chính mới bền vững trong giai đoạn từ 2020 trở đi để giúp thực hiện 17 mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu cũng như quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững. Báo này phân tích các mô hình tài chính mới được Ủy ban Biến đổi Khí hậu Liên Hợp Quốc cùng nhiều quốc gia đang xem xét và phát triển trong giai đoạn 2021- 2050, thảo luận các cơ hội và thách thức trong việc thực hiện các cơ chế này, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách cho Việt Nam để có thể tiếp cận với các cơ chế tài chính mới.

2. Phương pháp

Để xác định các cơ chế tài chính mới đang được thế giới và các quốc gia đề xuất, xem xét, thiết kế cũng như cơ hội và khó khăn trong việc thiết kế, thực hiện các cơ chế này, nhóm tác giả sử dụng 3 phương pháp dưới đây.

- **Rà soát tài liệu thứ cấp.** Báo cáo kỹ thuật thường niên của các tổ chức thuộc Ủy Ban Liên Hợp Quốc bao gồm UNFCCC, FAO, UNEP, UNDP, các cơ quan tài chính chủ đạo trên toàn cầu bao gồm GEF, Quỹ Khí hậu xanh, UN-REDD+, các báo cáo của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ, doanh nghiệp trên toàn cầu được thu thập, rà soát và phân tích. Chính sách và chiến lược huy động tài chính của 197 quốc gia đã nộp Cam kết quốc gia tự nguyện (NDC) cũng được rà soát và phân tích.
- **Phỏng vấn với 64 chuyên gia trên toàn cầu.** Nhóm tác giả đã thảo luận và phỏng vấn 64 chuyên gia quốc tế bao gồm thành viên và tác giả chính của các báo cáo do UNFCCC, IPCC, ban thư kí Công ước đa dạng sinh học CBD, các nhà hoạch định chính sách của các quốc gia phát triển và đang phát triển, các nhà tài trợ quốc tế, các nhà khoa học và các nhà phân tích tài chính, các tổ chức tài chính (ví dụ Ngân hàng thế giới), các doanh nghiệp các tổ chức dân sự và các tổ chức của người dân tộc thiểu số trong giai đoạn 2017- 2020.
- **Hội thảo tham vấn.** 25 hội thảo quốc tế được tổ chức bởi tác giả đầu tiên của báo cáo này tại Công-gô, Việt Nam, Myanmar, Guyana, Ethiopia, Peru, Indonesia và

Brazil từ năm 2017- 2020 với sự tham gia của 808 chuyên gia, các nhà hoạch định chính sách của các quốc gia phát triển và đang phát triển, các nhà tài trợ quốc tế, các nhà khoa học và các nhà phân tích tài chính, các tổ chức tài chính (ví dụ Ngân hàng thế giới), các tổ chức dân sự, các doanh nghiệp và các tổ chức của người dân tộc thiểu số.

3. Kết quả

Kết quả rà soát tài liệu thứ cấp, phỏng vấn với các chuyên gia quốc tế và hội thảo tham vấn quốc tế cho thấy có 6 cơ chế tài chính mới được đang liên hợp quốc và các quốc gia trên thế giới xem xét và xây dựng trong giai đoạn từ năm 2021- 2050, bao gồm: (i) Thị trường mua bán và thương mại phát thải, (ii) Thuế và thuế giá trị gia tăng của hệ sinh thái rừng; (iii) Thị trường chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu rừng; (iv) Sản xuất kinh doanh không liên quan đến phá rừng; (v) Thị trường carbon tự nguyện và thị trường carbon bắt buộc; và (vi) Chi trả dịch vụ môi trường/Chi trả dịch vụ hệ sinh thái Từng cơ chế sẽ được thảo luận trong các phần dưới đây.

3.1. Thị trường mua bán và thương mại phát thải

Thị trường mua bán và thương mại phát thải đã được hình thành nhiều nơi trên thế giới, nhưng có lẽ phát triển nhất là 5 cơ chế và thị trường phát thải của Cộng đồng Châu Âu, Hàn Quốc, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc, Ontario và Quebec của Canada, và California của Mỹ. Xây dựng cơ chế và thị trường mua bán phát thải thương mại luôn được coi là một chính sách quan trọng của các quốc gia trong cuộc chiến đấu với biến đổi khí hậu. Tại California, thương mại phát thải được áp dụng với các công ty nhiệt điện, các khu công nghiệp lớn, các nhà máy sản xuất xi măng, dầu, gas, thủy tinh, điện lưới, các chuỗi cung ứng và bán dầu nhiên liệu. Khoảng 450 doanh nghiệp sản xuất 85% lượng phát thải tại California buộc phải thực thi chính sách này. Các công ty trong bang hoặc khác bang có thể bồi hoàn tín chỉ giảm phát thải thông qua việc mua từ các công ty khác. Mua bán thương mại phát thải cũng tạo ra các thị trường và ngân sách từ việc đấu giá do vậy có thể tái đầu tư vào các hoạt động giảm phát thải khác (Pacific Forest Trust 2020). Các công ty phải mua giấy phép hoạt động hoặc quota từ nhà nước cho từng tấn CO₂ họ phát thải ra. Số lượng giấy phép hoặc quota bị hạn chế sẽ giảm dần theo các năm theo định hướng và cam kết phát thải của nhà nước. Các công ty được phép bán quota mà họ mua hoặc cố gắng phát thải dưới mức họ phát thải để bán các quota còn thừa.

Kết quả phỏng vấn với 64 chuyên gia quốc tế và tham vấn với 808 đại biểu quốc tế tham dự hội thảo cho thấy do hiện nay Điều 6 của Thỏa thuận Paris chưa được thông qua và còn đang nằm trong hạng mục cần được thông qua tại hội nghị COP đầu năm 2021, các nhà đầu tư đang chờ đợi tiêu chuẩn quốc tế và hệ thống đăng kiểm tín chỉ carbon để đảm bảo khi mình đầu tư vào lĩnh vực này có thể bán được tín chỉ phát thải. Tuy nhiên sự sôi động của thị trường thương mại carbon tại Mỹ đã khiến nhiều nước trong đó có Hàn Quốc, các nước thuộc khối Châu Âu và Nhật Bản xem xét trong việc xây dựng thị trường phát thải nội địa.

3.2. Thuế và thuế giá trị gia tăng của hệ sinh thái

Xây dựng cơ chế chính sách thuế và thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ hệ sinh thái đã được đề cập từ những năm đầu của thế kỉ 20 (Ernst and Jochen 1992) nhưng trong thực tế hiện nay chỉ có một vài quốc gia xây dựng thành công trong đó nổi bật nhất là Brazil, Đức, Đan Mạch và Ấn Độ. Bằng việc xây dựng các tiêu chí đánh giá dựa trên các chỉ tiêu về môi trường như diện tích, độ che phủ rừng, chất lượng rừng, số lượng và chất lượng các dịch vụ hệ sinh thái để phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thu được từ thuế đã tạo ra động lực kinh tế mạnh mẽ cho các bang và các tỉnh đầu tư vào bảo vệ môi trường bền vững. Tuy nhiên, để có thể thực hiện hiệu quả chính sách và cơ chế tài chính này cần có các chính sách đi kèm bao gồm bảo hiểm rủi ro sản xuất, hệ thống giám sát và đánh giá thường xuyên, minh bạch và trách nhiệm giải trình cao để xây dựng niềm tin và mối quan hệ kinh tế bền vững giữa người dân, chính phủ và doanh nghiệp (Philip 2000, Klok và cộng sự 2006, Simon và cộng sự 2006).

3.3. Thị trường chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu rừng và hệ sinh thái

Dự đoán sự khan hiếm và phát triển của các dịch vụ môi trường trong tương lai, nhiều quốc gia đã xây dựng thị trường chứng khoán, cổ phiếu và trái phiếu rừng. Trong đó nổi bật nhất có lẽ là Chile khi trong có vài năm đã giao dịch gần 13 triệu đô la Mỹ trái phiếu rừng. Các trái phiếu này được các nhà đầu tư lớn như Quỹ hưu trí, các ngân hàng và các công ty bảo hiểm mua. Khi bán các trái phiếu này, tiền thu được sẽ được sử dụng để mua các cây non mới trồng và chi trả cho phí quản lí và tái sinh rừng tại các khu vực này. Các nhà đầu tư có thể mua lại các rừng mới trồng, các rừng non mà nếu không có người mua sẽ bị chặt bỏ và đầu tư vào những diện tích rừng trồng đó. Khi đầu tư như vậy thì cả người sở hữu trái phiếu và chủ rừng sẽ cùng chia sẻ lợi nhuận trong việc quản lí và bảo vệ diện tích rừng này (Bộ Tài chính Chi Lê 2019).

Một mô hình chứng khoán, cổ phiếu và trái phiếu liên quan đến rừng và các dịch vụ sinh thái khác cũng được thảo luận hiện nay trong cộng đồng đầu tư trên thế giới là Trái phiếu rừng của Tập đoàn tài chính quốc tế (IFC). Trái phiếu IFC được tạo ra nhằm hướng dòng vốn vào những dự án tư nhân tuân theo khuôn khổ chương trình giảm phát thải từ rừng và suy thoái rừng (REDD+) để khuyến khích tài chính và đầu tư vào tăng trưởng các-bon thấp. Vào tháng 10 năm 2016, IFC đã phát hành trái phiếu rừng đầu tiên và huy động được 152 triệu đô la. Khi tham gia vào thị trường trái phiếu rừng, các nhà đầu tư sẽ nhận trái tức. Có bốn hình thức trái tức cho các nhà đầu tư có thể lựa chọn (IFC 2016):

- tiền mặt;
- một phần tiền mặt và phần còn lại dạng tín dụng các-bon;
- tín dụng các-bon và “kết thúc” quyền phát thải của tín dụng (retire) để bồi hoàn phát thải khí nhà kính;
- tín dụng các-bon và bán chúng trên thị trường các-bon.

Theo IFC (2016), trái phiếu rừng có giá trị và hấp dẫn với nhà đầu tư bởi:

- sẽ giúp công ty bồi hoàn phát thải nhà kính của doanh nghiệp thông qua việc trực tiếp đầu tư vào bảo vệ rừng;
- có đầy đủ sự bảo vệ và bảo đảm về mặt tài chính lâu dài;
- không phát sinh thêm chi phí thẩm định dự án được hỗ trợ bởi trái phiếu rừng;
- khả năng được nhận lãi tức dưới dạng tín chỉ các-bon được phát hành từ dự án REDD
- khả năng đa dạng hồ sơ đầu tư trách nhiệm xã hội;
- lợi nhuận xã hội và môi trường có thể đo lường được dự kiến từ đánh giá và thẩm định dự án được hỗ trợ hằng năm;
- các dự án thường được yêu cầu phải đạt được các tiêu chuẩn nghiêm ngặt của IFC về môi trường, xã hội và quản trị cũng như Tiêu chuẩn kiểm chứng các-bon tự nguyện và chất lượng vàng của Tiêu chuẩn Khí hậu, Cộng đồng và Đa dạng sinh học;
- cổ tức tiền mặt phù hợp với đường cong lãi suất giản đơn của IFC.

Tuy nhiên kết quả phỏng vấn cho thấy thị trường này cần hỗ trợ bởi các chính sách khuyến khích đầu tư cả trong và ngoài nước và nâng cao năng lực cho các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp trong việc đánh giá tính khả thi và bền vững của thị trường.

3.4. Sản xuất kinh doanh không liên quan đến phá rừng

Sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng là nguyên nhân chính dẫn đến 87% diện tích rừng trên thế giới bị phá. Giải quyết các nguyên nhân phá rừng và suy thoái rừng không thể chỉ được thực hiện bởi ngành lâm nghiệp mà còn cần có sự tham gia của các ngành khác. Tuy nhiên, theo các chuyên gia phỏng vấn và tại 25 hội thảo tham vấn, một nghịch lý hiện nay trên toàn cầu đó là tài chính hỗ trợ phát triển nông nghiệp ngày càng tăng và gấp từ tối thiểu 30 lần so với đầu tư và nguồn tài chính hiện nay để hỗ trợ bảo vệ rừng. Khi các cơ chế khuyến khích tài chính bảo vệ rừng cao hơn so với sản xuất nông nghiệp thiếu bền vững thì hệ sinh thái rừng vốn là ngôi nhà của hệ thống đa dạng sinh học mới được đảm bảo. Nhằm hướng tới mục tiêu này, sáng kiến và cơ chế tài chính liên quan đến cam kết sản xuất kinh doanh không liên quan tới phá rừng đã được thiết lập năm 4 năm trước đây. Hiện nay, sản xuất và kinh doanh không liên quan đến phá rừng là yêu cầu của thị trường toàn cầu và được kì vọng sẽ thay đổi cơ cấu sản xuất và cung cấp nguồn tài chính dồi dào cho bảo vệ phát triển rừng tới năm 2030.

Hơn 1000 thể chế tài chính (ví dụ: ngân hàng, quỹ ủy thác, nhà tài trợ), và 600 tập đoàn đa quốc gia trên toàn cầu đã cam kết sản xuất và cung cấp các sản phẩm nông sản không liên quan đến phá rừng và đang xây dựng quy trình kiểm tra, sàng lọc, cấp chứng chỉ cho các bên cung ứng dịch vụ và các nước sản xuất sản phẩm nông lâm sản. Chính phủ của các nước khối Châu Âu, Châu Mỹ và Châu Úc cũng đang ráo riết xây dựng hành lang pháp lí để kiểm duyệt và cấp chứng chỉ cho các sản phẩm nhập khẩu vào nước họ không liên quan tới phá

rừng. Các động thái này đã buộc rất nhiều tập đoàn đa quốc gia đầu tư lớn vào thay đổi chuỗi cung ứng toàn cầu đồng thời cung cấp nguồn kinh phí lớn giúp các bên cung ứng này sản xuất và quản lý tài nguyên rừng bền vững (Phạm và cộng sự 2019a, Phạm và cộng sự 2019, Phạm và cộng sự 2020). Có 3 giải pháp liên quan đến cam kết kinh doanh không phá rừng: từng công ty hoặc nhóm công ty áp dụng tiêu chuẩn tự nguyện, can thiệp từng bước vào chuỗi cung ứng ngành và kết hợp giữa tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cấp tỉnh. Tuy nhiên, vấn đề đối với việc thực thi cơ chế tài chính liên quan đến cam kết kinh doanh không phá rừng này nằm ở việc theo dõi và giám sát và hệ thống hành lang pháp lý các quốc gia phải xây dựng để thực thi pháp luật liên quan đến chính sách này (Sen 2017, Pacheco và cộng sự 2018).

Tại Việt Nam, có 92 công ty trong và ngoài nước kinh doanh trên 21 lĩnh vực và ngành nghề đã ký cam kết vào lộ trình không phá rừng cho tới năm 2030. 21 lĩnh vực bao gồm: Thời trang – trang phục và giày dép; Nông nghiệp; Xây dựng; Mỹ phẩm và chăm sóc cá nhân; Chuỗi bán lẻ thực phẩm; Lâm nghiệp; Nhà cửa – Nội thất và sàn nhà – Vật dụng sửa chữa nhà cửa; Hàng tiêu dùng Thực phẩm; Giấy và bao bì, in ấn và xuất bản; Công nghiệp ô tô – Cao su – Sản xuất ô tô. Các công ty này đóng góp lớn trong GDP quốc gia và phát triển kinh tế địa phương, đồng thời là người mua chủ lực cho các mặt hàng nông sản bao gồm cà phê, gỗ, đỗ tương, thịt gia súc gia cầm (Phạm và cộng sự 2019).

Tuy nhiên, các doanh nghiệp và chuỗi cung ứng sản phẩm nông lâm sản tại Việt Nam chưa hề được chuẩn bị cả về kiến thức, kỹ năng và quy trình để đáp ứng với các đòi hỏi mới của thị trường. Nếu hiện trạng này không được nghiên cứu và có phương hướng chuẩn bị lâu dài, ngành nông lâm sản của Việt Nam có nguy cơ không còn cạnh tranh trong thị trường mới, dẫn đến thiệt hại kinh tế to lớn cho nền kinh tế nước nhà. Chính phủ cần xây dựng hành lang pháp lý để hỗ trợ và giám sát các công ty thực hiện cam kết này, đồng thời nâng cao năng lực cho các bên có liên quan để đón đầu và đáp ứng với yêu cầu của thị trường mới, đảm bảo vị thế vững chắc của các ngành nông lâm sản và đóng góp bền vững của các ngành này vào nền kinh tế quốc dân trong 30 năm sắp tới (Phạm và cộng sự 2019). Việc thực hiện cơ chế giám giát, hướng dẫn và xây dựng các hệ thống cấp chứng chỉ các sản phẩm của Việt Nam không liên quan đến phá rừng và suy thoái rừng cũng sẽ tạo nguồn thu mới cho ngành lâm nghiệp, cũng như nâng cao giá trị sinh thái của các mặt hàng trong 21 ngành nghề kể trên.

3.5. Thị trường carbon tự nguyện và bắt buộc

Trước yêu cầu thắt chặt chính sách giảm phát thải trên toàn cầu, nhu cầu về thị trường carbon là rất lớn và với lượng tín chỉ carbon đang được giao dịch hiện nay chỉ đáp ứng được một phần rất nhỏ so với yêu cầu của thị trường (Zarin và cộng sự. 2016). Trong các lĩnh vực giảm phát thải, giảm phát thải từ các dự án lâm nghiệp lại có nhu cầu từ người mua lớn nhất trong thị trường carbon tự nguyện (28%) và có nhiều bằng chứng cho thấy nhu cầu này sẽ còn cao hơn trong tương lai (Hamrick và Gallant 2018). Cụ thể như Tập đoàn Shell đã đầu tư 300 tỉ đô để giảm phát thải trong lĩnh vực tài nguyên và Cơ chế bồi hoàn carbon và cơ chế giảm thải của ngành hàng không quốc tế (CORSA) và chấp nhận giao dịch tín chỉ carbon từ

rừng và khuyến khích đầu tư vào Giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD+) (NYDF Assessment Partners 2019).

Có nhiều giả thuyết về thị trường carbon nhưng cho tới nay báo cáo của Hamrick và Gallant (2018) là báo cáo tổng hợp thông tin cập nhật và đầy đủ nhất về thị trường carbon. Báo cáo của hai tác giả này chỉ ra rằng có 3 xu thế chính liên quan đến việc vận thành thị trường carbon trong tương lai:

- **Cho phép bồi hoàn carbon tự nguyện được trao đổi với thị trường bắt buộc trong nước.** Một số nước đã cho phép các bên phát thải được dùng chứng chỉ carbon tự nguyện để áp dụng với các quy định giảm phát thải trong nước. Ví dụ, thuế xăng dầu carbon của Colombia đã cho phép các doanh nghiệp mua tín chỉ carbon từ thị trường tự nguyện thay vì phải trả thuế. California cũng cho phép các dự án carbon tự nguyện chuyển giao tín chỉ trong chương trình quy định phát thải của chính phủ thông qua sáng kiến “Hành động sớm” để đảm bảo có nguồn cung có thể giao dịch được ngay khi bắt đầu chương trình.
- **Cho phép tín chỉ carbon tự nguyện được trao đổi trên thị trường quốc tế và thị trường tự nguyện trao quyền cho các quốc gia theo quy định của Điều 6, thỏa thuận Paris.** Trong Điều khoản 6 của thỏa thuận Paris khuyến khích các quốc gia xây dựng các giải pháp thương mại và trao đổi tín chỉ carbon và xây dựng các đơn vị tính có thể chuyển giao được giữa các nước tuy nhiên cho tới nay vẫn chưa đi đến thống nhất trên toàn cầu. Tháng 12 năm 2019 đánh dấu thảo luận quan trọng trên quy mô toàn cầu về điều khoản 6 trong Thỏa thuận Paris khi thỏa thuận Paris chưa hề có quy định rõ ràng về cơ chế thương mại và trao đổi carbon.
- **Cho phép tín chỉ carbon tự nguyện được thương mại và trao đổi trên thị trường CORSIA.**

Phần lớn các chuyên gia quốc tế phỏng vấn và các đại biểu tham gia hội thảo tham vấn quốc tế đồng tình với quan điểm của Hamrick và Gallant (2018) khi cho rằng thị trường carbon có nhiều tiềm năng có rất nhiều cơ hội cho sự phát triển của thị trường carbon là rất lớn bởi chỉ trong có 10 năm, thị trường này đã tăng trưởng 140 lần và được nhiều người mua và người bán trên 83 quốc gia. Tuy nhiên các quốc gia và các nhà đầu tư khi muốn tiếp cận thị trường này cần xem xét cẩn trọng các thách thức bao gồm chi phí thẩm định cao, thiếu các chính sách hỗ trợ tài chính cho khối tư nhân phù hợp, giá thành thiếu ổn định và cần có đăng ký mã số truy xuất nguồn gốc tín chỉ carbon.

3.6. Chi trả dịch vụ môi trường/Chi trả dịch vụ hệ sinh thái

Chi trả dịch vụ môi trường hay Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (PES) ra đời vào những năm 1970 tại Châu Âu trước khi thực sự phát triển tại Costa Rica và Châu Mỹ La tinh vào năm 1993. Tuy đây không phải là một cơ chế tài chính mới cho tới thời điểm này nhưng PES vẫn đang là ưu tiên chính sách hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới. Kết quả rà soát tài liệu thứ cấp, phỏng vấn với chuyên gia và hội thảo tham vấn toàn cầu cho thấy trên 80% các

quốc gia đã đệ trình NDC đề cập đến việc xây dựng chính sách PES như trụ cột tài chính cho quản lý tài nguyên bền vững của quốc gia mình.

Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu toàn cầu đã chỉ rõ sự thiếu hụt về bằng chứng khoa học sử dụng phương pháp so sánh Trước- Sau- Có PES- Không Có PES chứng minh tính hiệu quả, hiệu suất và công bằng của PES (Engel 2016, Loft 2017, Krister 2018, Wunder và cộng sự 2018, Oyvind 2019). Hơn nữa chi phí giao dịch cao, thiếu hệ thống giám sát đánh giá và hệ thống chia sẻ lợi ích công bằng là rào cản mà nhiều quốc gia đang gặp phải khi thực hiện cơ chế tài chính này (Phạm và cộng sự 2013). Kết quả rà soát tài liệu thứ cấp, phỏng vấn với các chuyên gia và tham vấn tại hội thảo với 808 đại biểu quốc tế cho thấy hiện nay trên thế giới có trên 400 chương trình và chính sách liên quan đến PES. Trên 60% các chính sách và chương trình này tập trung vào dịch vụ rừng đầu nguồn và bảo vệ nguồn nước. Chỉ có 1% trong số các chương trình và chính sách này đang được xây dựng để bảo vệ nguồn tài nguyên biển và rừng ngập mặn trong khi tài nguyên biển và rừng ngập mặn đóng vai trò chủ chốt cho thích ứng với biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng. Nhận thấy nhu cầu này, xây dựng chính sách PES để bảo vệ cho sự phát triển bền vững của kinh tế biển và rừng ngập mặn đã được trên 40% quốc gia trên thế giới trong cam kết tự nguyện NDC của mình. Các cơ chế tài chính mới cho dịch vụ hệ sinh thái mới của rừng ngập mặn không chỉ đang được xây dựng ở Australia, New Zealand, các quốc đảo Fiji, Philippines và Malaysia mà còn đang được xây dựng và phát triển ở Việt Nam (Phạm và cộng sự 2020, Phạm và cộng sự 2020). Tuy nhiên thách thức lớn nhất hiện nay của xây dựng cơ chế tài chính cho rừng ngập mặn là minh chứng khoa học và mức sẵn lòng chi trả của người sử dụng dịch vụ môi trường rừng ngập mặn.

4. Thảo luận

Cả 6 cơ chế tài chính mới được cộng đồng quốc tế và nhiều quốc gia trên thế giới đang xem xét xây dựng và thực hiện đều hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu. Việc áp dụng riêng lẻ từng cơ chế tài chính hay kết hợp tổng thể của cả 6 cơ chế phụ thuộc vào mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, thể chế chính trị, khả năng thực thi pháp luật, tính giải trình trách nhiệm và minh bạch hóa, trình độ dân trí và mức thu nhập của mỗi quốc gia. Tuy nhiên việc mở rộng thực hiện 6 cơ chế tài chính này cho nhiều loại hình dịch vụ hệ sinh thái mới, với nhiều người sử dụng dịch vụ môi trường mới, bằng các công cụ tài chính mới được kì vọng sẽ tạo ra nguồn lực dồi dào cho quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên thiên nhiên bền vững. Cam kết chính trị mạnh mẽ của cả quốc gia đang phát triển và quốc gia phát triển về thích ứng với biến đổi khí hậu, chuẩn bị sẵn sàng cho thực thi các sáng kiến tài chính mới sẽ tạo tiền đề ban đầu cho các cơ chế này.

Tuy nhiên, đối với các quốc gia đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng, để có thể tiếp cận và đảm bảo tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng của các cơ chế này cần sự đồng hành của nhiều chính sách khác cũng như các giải pháp hài hòa hóa giữa bảo tồn và phát triển. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu tài liệu thứ cấp, phỏng vấn với 64 chuyên gia, tham vấn với 808 đại biểu cũng chỉ ra 5 yếu tố cần xem xét trong việc thiết kế, thực hiện và nhân rộng 6 mô hình tài chính này.

Thứ nhất, các lợi ích liên quan đến carbon không nên được coi là ưu tiên duy nhất mà phải đảm bảo kết hợp giữa lợi ích carbon và lợi ích phi carbon. Hiện nay với các cơ chế tài chính đều hướng tới mục tiêu giảm phát thải và hướng tới thị trường carbon. Điều này dẫn đến những rủi ro nghiêm trọng bao gồm các chính sách sẽ chỉ ưu tiên các khu rừng có trữ lượng các-bon cao mà bỏ qua các khu rừng các-bon thấp trong khi đây lại là có thể là nơi có mức độ đa dạng sinh học cao (Phelps và cộng sự 2010) cũng như việc đánh giá thấp hệ sinh thái phi tiền tệ như dịch vụ nước, điều hòa khí hậu, và văn hóa (Ojea và cộng sự 2015). Một ví dụ khác là khi quá tập trung vào dịch vụ carbon, nhiều quốc gia chỉ tập trung phát triển rừng trồng trong khi không lưu tâm tới việc bảo tồn đa dạng sinh học và cải thiện chất lượng rừng. Do vậy, Liên hợp quốc, các nhà tài trợ và doanh nghiệp hiện nay đã yêu cầu các quốc gia phải xây dựng các biện pháp đảm bảo an toàn cũng như các chính sách liên quan đến lợi ích phi carbon nếu muốn tiếp cận nguồn tài chính từ các cơ chế tài chính này. Tuy nhiên, khái niệm lợi ích phi carbon còn khá mới mẻ tại Việt Nam. Cơ chế, chính sách cũng như vận hành của hệ thống thông tin đảm bảo an toàn còn đang ở bước sơ khai và cần được làm rõ cả về thể chế chính sách lẫn thực thi pháp luật (Phạm và cộng sự 2020).

Thứ hai, các cơ chế tài chính phải đi kèm với hành pháp và hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá và thực thi pháp luật hiệu quả. Mặc dù các cơ chế tài chính được xây dựng nhằm khuyến khích các bên có liên quan đặc biệt khối tư nhân tham gia tích cực vào việc chi trả để bảo vệ và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững, các nghiên cứu trên toàn cầu chỉ ra rằng khuyến khích tài chính phải đi đôi với hệ thống giám sát, đánh giá và thực thi pháp luật. Nếu chỉ tạo ra cơ chế tài chính khuyến khích mà không có hệ thống thực thi pháp luật và giám sát đi kèm, hiệu quả thực thi của các cơ chế tài chính sẽ rất thấp, điển hình như trường hợp của Brazil. (Jan và cộng sự 2015). Tại Brazil, ở nơi nào chỉ có chương trình PES, hiệu quả của công tác bảo tồn và quản lý thiên nhiên rất thấp. Trong khi đó, ở các bang có sự kết hợp của PES và hệ thống thực thi pháp luật và giám sát tốt, hiệu quả của PES cao hơn nhiều lần.

Thứ 3, gắn kết quyền lợi và trách nhiệm của các bên có liên quan đặc biệt là khối tư nhân là cần thiết để đảm bảo tính công bằng và hiệu quả của cơ chế tài chính. Nếu đặt mục tiêu giảm phát thải là trọng tâm của chính sách, rất nhiều quốc gia trên thế giới đặc biệt là khối Châu Âu và Brazil cho rằng họ không muốn áp dụng cơ chế chi trả các-bon bởi điều này sẽ không thể giúp nước họ giảm phát thải triệt để. Hiện nay, với các quy định và khung luật pháp về bảo vệ môi trường, các công ty phải có trách nhiệm và buộc phải giảm phát thải bằng việc thay đổi công nghệ sản xuất, đầu tư vào công nghệ sạch, giảm và phòng tránh việc sản xuất kinh doanh gắn liền với phá rừng và suy thoái rừng và các hoạt động phát thải khác. Với việc chi trả cho dịch vụ các-bon đề xuất trong dự thảo tại Việt Nam (và thực tế cũng đã được rất nhiều tập đoàn lớn trên thế giới vận động hàng lang ở Châu Âu và Brazil), các doanh nghiệp có xu thế thay vì tập trung vào đầu tư thay đổi phương thức hoạt động (bao gồm thay đổi trang thiết bị, công nghệ sản xuất) để giảm phát thải thì hoàn toàn có thể tiếp tục các hoạt động phát thải, thậm chí có thể gia tăng lượng phát thải, miễn sao họ tiếp tục trả tiền cho lượng CO₂ phát thải của họ bởi trong trường hợp này chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thay đổi lại hoàn toàn hệ thống vận hành sẽ lớn hơn nhiều so với chi phí chi trả dịch vụ các-

bon. Để tránh trường hợp các công ty “trả tiền để tiếp tục phát thải”, nhiều nước như Brazil không thông qua chính sách chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ cacbon bằng cách thu phí phát thải cacbon mà tăng cường hành lang pháp lí và thực thi pháp luật trong việc yêu cầu thay đổi triệt để bộ máy và quy trình sản xuất để đảm bảo các công ty này giảm phát thải triệt để. Do đó, các bài học kinh nghiệm trên của khối Châu Âu và Brazil chính là những rủi ro cần được xem xét khi xây dựng dự thảo để đạt được mục tiêu giảm phát thải quốc gia. (Phạm và cộng sự 2019).. Một mặt khác, để khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân, các quốc gia cần đảm bảo hành lang pháp lí bao gồm làm rõ quyền carbon và quyền sở hữu đất và đất rừng (Atmadja và cộng sự 2018). Để khuyến khích doanh nghiệp và người dân tham gia giảm phát thải và nghiêm túc thực hiện chính sách chi trả cacbon, Nhà nước cần có những chính sách cho vay vốn ưu đãi, các khoản miễn trừ thuế, vốn vay với lãi suất thấp để khuyến khích khối tư nhân đầu tư vào lĩnh vực bán tín chỉ cacbon và dịch vụ môi trường. Nguồn tài chính từ các cơ chế này đem lại cũng có thể dùng để tái đầu tư và khuyến khích khối tư nhân đầu tư bảo vệ dịch vụ môi trường.

Thứ 4, Chi trả dựa vào kết quả, chứng minh tính bổ sung, giá trị ra tăng và tính điều kiện (người sử dụng dịch vụ chỉ trả cho người cung ứng dịch vụ môi trường và hệ sinh thái nếu họ cung cấp đúng và đủ dịch vụ) là yếu tố quan trọng trong cả 6 cơ chế tài chính mới. Tất cả các cơ chế tài chính trong đó cơ chế và chính sách chi trả dịch vụ môi trường (PES) có hai ưu điểm vượt trội hơn các giải pháp chính sách khác, cụ thể là: (i) Tính điều kiện: người cung cấp dịch vụ chỉ được nhận tiền chi trả khi chứng minh được họ đã cung cấp được đúng dịch vụ đang bán và (ii) tính bổ sung: chi trả cho giá trị tăng thêm mà dịch vụ được tạo ra so với trường hợp không có PES. Điều này đặt ra hai câu hỏi lớn cần xem xét khi xây dựng và thực hiện chính sách PES nói chung và PES cho dịch vụ cacbon nói riêng:

- Các bên sử dụng dịch vụ đang trả cho dịch vụ cụ thể nào? Làm thế nào để giám sát, đánh giá và theo dõi rằng đúng là dịch vụ đó đã được cung cấp, và từ đó có bằng chứng để chi trả (tính điều kiện)? Nếu bằng chứng không chỉ ra được là dịch vụ đã được cung cấp thì các bên sử dụng có phải trả tiền nữa không và nếu đã trả thì có được hoàn lại tiền nếu dịch vụ đã được cung cấp không theo đúng như dự định và cam kết? Nếu các công ty bị phạt về mức phát thải gia tăng của họ nhưng họ không trả tiền giảm phát thải qua PES cacbon mà tự mua tín chỉ giảm phát thải CO₂ ở nơi khác với giá rẻ hơn để trình với tỉnh (ví dụ: như trong trường hợp của Bang California của Mỹ) thì có được chấp nhận?
- Làm thế nào để đo đạc tính bổ sung của cơ chế mới này? Trong trường hợp không có chính sách hay cơ chế này này, với hỗ trợ của các chương trình dự án và ngân sách nhà nước, các dịch vụ môi trường và dịch vụ hệ sinh thái có thể vẫn được bảo vệ. Vậy thực tế tính bổ sung của chính sách này sẽ được chỉ ra như thế nào (tính bổ sung)?
- Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá, nâng cao năng lực của các bên có liên quan trong việc đánh giá tính bổ sung và tính điều kiện rất quan trọng trong việc khẳng định niềm tin của người mua dịch vụ môi trường và đảm bảo tính bền vững của cơ chế tài chính mới.

Thứ 5, với mỗi cơ chế tài chính, cần xem xét và xây dựng cả hệ thống nguồn thu và hệ thống quản lý tài chính và chia sẻ lợi ích. Hiện nay, phần lớn các quốc gia tập trung nguồn lực vào việc thiết kế hệ thống mở rộng và quản lý nguồn thu trong khi sử dụng nguồn tài chính này ra sao, các giải pháp tái đầu tư và chia sẻ lợi ích như thế nào lại chưa nhận được sự quan tâm tương xứng. Điều này không chỉ dẫn tới nhiều rào cản trong thực thi chính sách và cơ chế khi các bên liên quan cho rằng chia sẻ lợi ích không công bằng trong khi bên sử dụng dịch vụ đòi hỏi minh bạch về nguồn thu và chi. Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích cho nhiều hạng mục và đối tượng khác nhau sẽ giúp tạo ra động lực cho các doanh nghiệp và cộng đồng địa phương tham gia tích cực hơn vào việc quản lý tài nguyên bền vững. Đối với PES carbon, việc làm rõ cơ chế chia sẻ lợi ích sẽ giúp cả người cung cấp dịch vụ môi trường và người sử dụng dịch vụ môi trường thay vì tìm kiếm mua ở địa bàn khác, họ sẵn lòng chi trả cho địa phương bởi ngay cả khi không thể chứng minh hoàn toàn rằng cánh rừng nào ở địa phương đang hấp thụ bao nhiêu, doanh nghiệp vẫn biết rằng số tiền họ đóng góp sẽ được chi trả và tái đầu tư cho nhiều hoạt động khác nhau giúp họ trực tiếp hưởng lợi (ví dụ: đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hỗ trợ cấp tín chỉ, hỗ trợ tiếp cận với thị trường).

Việc thúc đẩy và mở rộng 6 cơ chế tài chính yêu cầu những thay đổi tổng thể về mặt hệ thống chính sách hiện hành cũng như sự tham gia trong quá trình ra quyết định của các bên có liên quan.

5. Kết luận

Sáu cơ chế tài chính mới bao gồm (i) Thị trường mua bán và thương mại phát thải, (ii) Thuế và thuế giá trị gia tăng của hệ sinh thái rừng; (iii) Thị trường chứng khoán, cổ phiếu, trái phiếu rừng; (iv) Sản xuất kinh doanh không liên quan đến phá rừng; (v) Thị trường carbon tự nguyện và thị trường carbon bắt buộc; và (vi) Chi trả dịch vụ môi trường/Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tạo ra nhiều cơ hội cho các quốc gia trong việc mở rộng nguồn tài chính hỗ trợ thực thi chính sách quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững. Tuy nhiên để tối ưu hóa và đảm bảo tính hiệu quả, hiệu ích và công bằng của các cơ chế chính sách này đòi hỏi những thay đổi trong chính sách về quyền sử dụng đất, cách tiếp cận trong việc quản lý tài chính và chia sẻ lợi ích, kết hợp giữa khuyến khích tài chính và khung pháp lý thực thi pháp luật và giữa lợi ích carbon và lợi ích phi carbon. Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá cũng như thiết lập quy trình ra quyết định có sự tham gia của các bên cũng là điều kiện thiết yếu cho sự phát triển bền vững của các chính sách này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Angelsen A. 2017. *REDD+ as result-based aid: General lessons and bilateral agreements of Norway*. Review of Development Economics, 21(2): 237–264. Bogor Barat, Indonesia: CIFOR.
2. Atmadja SS, Arwida S, Martius C and Phạm TT. 2018. *Financing REDD+: A transaction among equals, or an uneven playing field?* In Angelsen A, Martius C, De Sy V, Duchelle AE, Larson AM and Phạm TT, eds. *Transforming REDD+: Lessons and new directions*: 29–39. Bogor, Indonesia: CIFOR.

3. Brockhaus M, Korhonen-Kurki K, Sehring J, Di Gregorio M et al. 2015. *Policy progress with REDD+ and the promise of performance-based payments: A qualitative comparative analysis of 13 countries*. Working Paper 196. Bogor, Indonesia: CIFOR.
4. [CBD] Convention on Biological Diversity. 2020. Financial resources and mechanism. Nairobi, Kenya: UNEP.
5. Engel S., 2016. *The devil in the detail: a practical Guide on designing payments for environmental services* Int. Rev. Environ. Res. Econ., 9: 131-177.
6. Ernst UW and Jochen J. 1992. Ecological Tax Reform: A policy Proposal for Sustainable Development. London, England: Zed Books.
7. [GEF IEO] Global Environment Facility Independent Evaluation Office. 2018. *OPS6 Final Report: The GEF in the Changing Environmental Finance Landscape*. Washington, DC: GEF IEO.
8. Hamrick K & Gallant M. 2018. *Voluntary Carbon Market Insights: 2018 Outlook and First-Quarter Trends*. Forest Trends’ Ecosystem Marketplace: Washington, DC, 31.
9. Haupt F, Bakhtary H, Schulte I, Galt H and Streck C. 2018. *Progress on Corporate Commitments and their Implementation*. Amsterdam: Climate Focus.
10. Hein J, Guarin A, Frommé E and Pauw P. 2018. *Deforestation and the Paris climate agreement: An assessment of REDD+ in the national climate action plans*. Forest Policy and Economics, 90: 7–11.
11. Henderson I and Coello J. 2013. *REDD+ finance: What do we know about the private sector contribution?* Washington, DC: Forest Trends. [accessed 22 November 2018]. <https://www.ecosystemmarketplace.com/articles/redd-finance-what-do-we-know-br-about-the-private-sector-contribution/>
12. [IFC] International Finance Cooperation. 2016. *Forest Bond*. Washington DC: IFC. Accessed 15 November 2019.
13. Jan B, Eduardo M and Sven W. 2015. *Mixing Carrots and Sticks to Conserve Forests in the Brazilian Amazon: A Spatial Probabilistic Modeling Approach*. Francisco, California, USA: PLOS.
14. Klok J, Larsen A, Dahl A and Hansen K. 2006. Ecological Tax Reform in Denmark: history and social acceptability. *Energy policy* 34(8), 905-916.
15. Krister PA, Nathan JC and Esther M. 2018. Experimental evidence on payments for forest commons conservation. *Nature Sustainability* 1: 128-135.
16. Loft L, Le DN, Pham TT, Yang JS and Wong GY. 2017. *Whose equity matters? National to local equity perception in Vietnam’s payments for Forest ecosystem services Scheme Ecol. Econ* 135: 164-175.
17. Ministry of Finance - The Republic of Chile. 2019. *Green Bond Framework*. Santiago, Chile: Ministry of Finance.

18. NYDF Assessment Partners. 2019. Protecting and Restoring Forests: A Story of Large Commitments yet Limited Progress. *New York Declaration on Forests Five-Year Assessment Report. Climate Focus (coordinator and editor)*. Accessible at forestdeclaration.org.
19. [OECD] Organisation for Economic Cooperation and Development. 2020. A Comprehensive Overview of Global Biodiversity Finance, Final Report.
20. Ojea E, Loureiro ML, Alló M and Barrio M. 2016. Ecosystem services and REDD: Estimating the benefits of non-carbon services in worldwide forests. *World Development* 78:246-261.
21. Oyvind NH and Arild A. 2019. Pay little, get little; pay more, get a little more: A framed forest experiment in Tanzania. *Ecological Economics* 156: 454-467.
22. Pacheco P, Bakhtary H, Camargo M, Donofrio S, Drigo I and Mithöfer D. 2018. The private sector: Can zero deforestation commitments save tropical forests? In Angelsen A, Martius C, De Sy V, Duchelle AE, Larson AM and Phạm TT, eds. *Transforming REDD+: Lessons and new directions*: 161–173. Bogor, Indonesia: CIFOR.
23. Pacific Forest Trust. 2020. *California’s cap and trade extension holds promise for forests*. Available at: <https://www.pacificforest.org/ca-capandtrade-holds-promise-forests/>
24. Phạm TT, Brockhaus M, Wong G, Dung LN, Tjajadi JS, Loft L, Luttrell C and Assembe Mvondo S. 2013. *Approaches to benefit sharing: A preliminary comparative analysis of 13 REDD+ countries*. Working Paper 108. Bogor, Indonesia: CIFOR.
25. Phạm TT, Dao TLC, Hoang TL, Hoang MH và Tran NMH. 2020. *31 dự báo về tình hình thế giới và khu vực đến năm 2050 mà Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2021–2030 cần xem xét*. Báo cáo chuyên đề 259. Bogor, Indonesia: CIFOR.
26. Phạm TT, Hoang TL, Dao TLC, Ngo HC, Hoang MH, Hoang TU, Nong NKN, Nguyen DT, Truong VV, Nguyen TN. 2020. *Người mua và dịch vụ môi trường rừng ngập mặn tiềm năng tại Hải Phòng, Việt Nam*. Bogor, Indonesia: CIFOR.
27. Phạm TT, Moeliono M, Angelsen A, Brockhaus M, Gallo P, Hoang TL, Dao TLC, Ochoa C and Bocanegra K. 2018. *Strategic alignment: Integrating REDD+ in NDCs and national climate policies*. In Angelsen A, Martius C, De Sy V, Duchelle AE, Larson AM and Phạm TT, eds. *Transforming REDD+: Lessons and new directions*. p. 69–80. Bogor, Indonesia: CIFOR.
28. Phạm TT, Ngo HC và Nong NKN. 2019. *10 Xu thế lâm nghiệp trên thế giới Việt Nam cần xem xét trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2020-2030*. Báo cáo chuyên đề 256. Bogor, Indonesia: CIFOR.
29. Phạm TT and Nguyen VD. 2019. *Chi trả dịch vụ môi trường cho dịch vụ các-bon tại Việt Nam*. Bogor, Indonesia: CIFOR.
30. Phạm TT, Nguyen DT, Dao TLC và Hoang TL. 2019. *Chuẩn bị cho Việt Nam sẵn sàng với luật chơi mới trên thị trường quốc tế - sản xuất và kinh doanh không liên quan tới phá rừng và suy thoái rừng*. Báo cáo chuyên đề 253. Bogor, Indonesia: CIFOR.

31. Phạm TT, Nong NKN and Ngo HC. 2020. *Lợi ích phi các-bon từ rừng: Góc nhìn cần xem xét trong quá trình xây dựng chính sách phát triển lâm nghiệp mới*. Báo cáo chuyên đề 263. Bogor, Indonesia: CIFOR.
32. Phelps J, Webb EL and Agrawal A. 2010. Does REDD+ threaten to recentralize forest governance. *Science* 328(5976):312–313.
33. Phillip AL. 2000. Ecological Tax Reform: Many know why but few know how. *Environment, Development and Sustainability* 2, 143-164.
34. Sen A. 2017. *Pathways to deforestation-free food: Developing supply chains free of deforestation and exploitation in the food and beverage sector*. US: Oxfam.
35. Simon D, Louise D, Peter C and Christiane B. 2006. Social and political responses to ecological tax reform in Europe: an introduction to the special issue. *Energy policy* 34(8), 895-904.
36. World Economic Forum. 2020. The Global Risks Report 2020. Available at: http://www3.weforum.org/docs/WEF_Global_Risk_Report_2020.pdf
37. Zarin DJ, Harris NL, Baccini A, Aksenov D, Hansen MC, Azevedo-Ramos C. 2016. Can carbon emissions from tropical deforestation drop by 50% in 5 years? *Global Change Biology*, 22(4), 1336–1347.

Thực trạng hoạt động giám sát thị trường chứng khoán ở Việt Nam

Đào Thị Thu Trang

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Đặt vấn đề

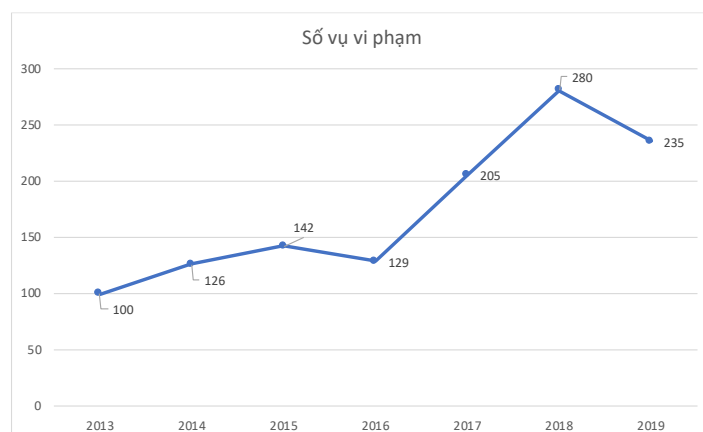
Sau hơn 20 năm, thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam đã có bước phát triển nhanh chóng cả về quy mô và chất lượng, ngày càng trở thành kênh dẫn vốn trung và dài hạn cho nền kinh tế, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, đóng góp tích cực cho tăng trưởng và hội nhập kinh tế. Thể chế thị trường bậc cao được xây dựng và phát triển phù hợp với trình độ phát triển của Việt Nam đồng thời từng bước tiếp cận các chuẩn mực quốc tế và hội nhập quốc tế; hệ thống khuôn khổ pháp lý, cơ chế chính sách phù hợp được xây dựng và hoàn thiện phù hợp với điều kiện, trình độ phát triển của đất nước, bảo đảm cho thị trường hoạt động thông suốt, an toàn, công bằng, công khai, minh bạch và có hiệu quả. Cũng như các thị trường mới phát triển khác, TTCK Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn bởi tình trạng kém minh bạch (thông tin không đầy đủ, thiếu kịp thời, khó tiếp cận, hoạt động nội gián, thao túng thị trường...) tạo nên những biến động thất thường từ khi ra đời đến nay. Để bảo đảm tính minh bạch của thị trường chứng khoán cần thiết lập chế độ giám sát hiệu quả với mục tiêu phát hiện, ngăn ngừa và xử lý việc vi phạm các quy định nói chung, quy định về công khai minh bạch nói riêng và cuối cùng là duy trì sự ổn định trên thị trường chứng khoán. Hoạt động giám sát TTCK ở Việt Nam được giao cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN). Trong nghiên cứu này, tác giả tập trung nghiên cứu thực trạng giám sát thị trường chứng khoán để tìm ra các vấn đề vẫn còn bất cập hiện nay.

1. Thực trạng thực hiện giám sát thị trường chứng khoán ở Việt Nam

Hệ thống giám sát TTCK ở Việt Nam đã bước đầu thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình như ban hành các quy định về giám sát, xây dựng và triển khai hoạt động giám sát các giao dịch và công bố thông tin (CBTT) trên thị trường. Thông qua dữ liệu giao dịch chứng khoán hàng ngày và báo cáo do Sở giao dịch chứng khoán (SGDCK) và Trung tâm lưu ký chứng khoán định kỳ thực hiện, UBCKNN đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị để phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm, các dấu hiệu bất thường và đưa ra một số cảnh báo sớm đối với thị trường.

Hoạt động giám sát TTCK luôn được thực hiện nên số các vụ vi phạm được xử lý trong thời gian từ 2013 - 2016 không có nhiều biến động. Năm 2017, Bộ tài chính có hướng dẫn mới về giám sát giao dịch trên TTCK cũng như bổ sung rất nhiều chế tài xử lý vi phạm thì công tác giám sát trở nên chặt chẽ hơn, số vụ vi phạm được phát hiện năm 2017 tăng nhiều hơn là 205 vụ (gấp đôi so với năm 2013). Xem xét số các vụ vi phạm năm 2013 (đánh dấu sự thay đổi lớn về quy định giám sát TTCK) và năm 2017 (hướng dẫn mới về công tác giám sát TTCK) có thể thấy, năm 2013 có 16% số vụ vi phạm là của các công ty CK, 57% là các công ty niêm

yết và 27% là từ phía cá nhân tham gia thị trường. Nhưng đến 2017, số vụ vi phạm của cá nhân và công ty niêm yết (CTNY) lại tăng.



Hình 1. Thống kê số lượng vi phạm trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2013 – 2019 (Nguồn: Tổng hợp theo UBCKNN <http://www.ssc.gov.vn>)

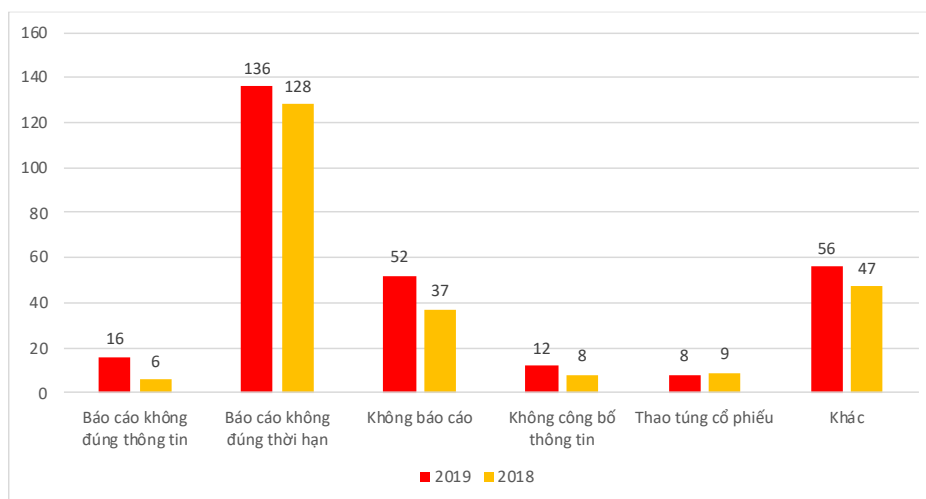
Theo hướng dẫn mới về công tác giám sát TTCK, trong 3 năm 2017 - 2019 số vụ vi phạm có sự biến động khá nhiều. Năm 2017, UBCKNN đã phát hiện ra 205 vụ vi phạm, con số này tăng mạnh vào năm 2018 là 280 vụ nhưng đến năm 2019 lại giảm chỉ còn 235 vụ. Tỷ lệ vi phạm của các công ty chứng khoán thì giảm hẳn. Số vi phạm của các công ty chứng khoán gần như không có sự thay đổi theo các năm. Năm 2017, tỷ lệ vi phạm của cá nhân là 33,17% thì năm 2018 tăng lên 43,57% và 2019 là 42,98%. Như vậy so với 2017, các năm sau có tỷ lệ vi phạm của CTNY giảm đi. Cùng với rất nhiều quy định mới về giám sát, có thể thấy, các CTNY trên TTCK đã có ý thức lớn hơn trong việc giảm số vi phạm và góp phần minh bạch hoá trên thị trường.

Bảng 1. Thống kê số vụ vi phạm theo các đối tượng tham gia thị trường

	2013	Tỷ lệ	2017	Tỷ lệ	2018	Tỷ lệ	2019	Tỷ lệ
Cá nhân	27	27.00%	68	33.17%	122	43.57%	101	42.98%
CTNY	57	57.00%	123	60.00%	142	50.71%	120	51.06%
CTCK	16	16.00%	14	6.83%	16	5.71%	14	5.96%
Tổng	100	100%	205	100%	280	100%	235	100%

(Nguồn: Tổng hợp theo UBCKNN <http://www.ssc.gov.vn>)

Ở Việt Nam, phần lớn các vi phạm được phát hiện đều liên quan tới CBTT. Tuy nhiên, xem xét hai năm 2018 và 2019, khoảng hơn 50% số vụ vi phạm trên TTCK là báo cáo không đúng thời hạn. Mặc dù hệ thống thông tin báo cáo đã được cải thiện khá tốt về chất lượng, việc tiếp cận, thực hiện báo cáo trực tuyến trở nên dễ dàng hơn việc gửi báo cáo bản cứng qua đường bưu điện. Số vụ vi phạm không thực hiện báo cáo cũng khá lớn chiếm đến hơn 15% nhưng báo cáo không đúng thông tin chỉ chiếm có hơn 2% số vụ vi phạm.



Hình 2. Thống kê từng lỗi vi phạm trên TTCK Việt Nam năm 2018 – 2019

(Nguồn: Tổng hợp theo UBCKNN <http://www.ssc.gov.vn>)

Năm 2019 cũng là năm có những thay đổi về hướng dẫn giám sát trên TTCK khi Luật Chứng khoán sửa đổi được ban hành. Các văn bản hợp nhất ra đời để làm tăng tính hiệu quả của các hoạt động giám sát. Số vi phạm trong năm cũng có dấu hiệu giảm xuống. Vấn đề về báo cáo không đúng thời hạn cũng cần phải được rà soát và khắc phục trong thời gian tới không chỉ ở những người tham gia trên TTCK mà cả ở các cơ quan quản lý từ cách thức thông báo, tiếp cận hệ thống khai báo tới phương thức giám sát trên thị trường.

Từ năm 2018, UBCKNN không công bố số liệu liên quan đến các các lỗi vi phạm nhưng giao dịch không đúng, vi phạm quy định quản trị công ty...

Xem xét chi tiết các lỗi ở hai dấu mốc quan trọng là năm 2013 và 2017 (thời điểm trước và sau sự thay đổi lớn về quy định giám sát) thì lỗi chiếm tỷ lệ nhiều nhất là các CTNY đã CBTT không đúng thời gian quy định (chậm CBTT) (tương tự hai năm 2018 - 2019). Năm 2013, tỷ lệ các vi phạm này chiếm 41,94% và năm 2017 đã giảm còn 34,51%). Số vụ CBTT sai lệch không lớn (chiếm 3,23% vào năm 2013 và 5,63% vào năm 2017). Việc không CBTT theo yêu cầu cũng chiếm tỷ lệ khá lớn vào năm 2013 là 19,35% và đến năm 2017 đã giảm còn 11,27%. Vi phạm không nộp hoặc nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng sai thời gian quy định năm 2013 khá ít, chỉ 8,06% nhưng năm 2017 lại tăng lên tới 26,76%. Vi phạm các quy định trong giao dịch của các CTNY cũng được tìm ra nhiều hơn vào năm 2017. UBCKNN đã có nhiều hình thức xử lý khác nhau như nhắc nhở, cảnh cáo, xử phạt với các trường hợp vi phạm pháp luật trên TTCK. Những vi phạm về CBTT mà giảm là cơ sở tăng tính minh bạch của thị trường bởi TTCK luôn đòi hỏi thông tin cung cấp phải đầy đủ, cân xứng và công khai hoá. Như vậy, công tác giám sát TTCK chặt chẽ được thực hiện liên tục trong giai đoạn vừa qua cũng đã có tác động tích cực làm giảm các vi phạm về CBTT trên thị trường.

Bảng 2. Thống kê các lỗi vi phạm của Công ty niêm yết tham gia TTCK

Nội dung	2013		2017		2018		2019	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
CBTT không đúng thời gian quy định	24	41.94%	38	34.51%	68	47.89%	53	44.17%
Báo cáo không đúng thời gian thay đổi lượng cổ phiếu	3	4.84%	3	2.11%				
CBTT sai lệch	2	3.23%	8	5.63%	7	4.93%	5	4.17%
Không giải toả số tiền chào bán		0.00%	1	0.70%				
Không CBTT theo yêu cầu pháp luật	9	19.35%	14	11.27%	11	7.75%	8	6.67%
Giao dịch không đúng thời gian đăng ký		0.00%	3	2.11%	N/a*		N/a	
Vi phạm quy định quản trị công ty	3	4.84%	8	5.63%	N/a		N/a	
Không đăng ký chào mua/bán công khai	3	4.84%	9	6.34%	N/a		N/a	
Không nộp hoặc nộp hồ sơ đăng ký công ty đại chúng sai thời gian quy định	5	8.06%	32	26.76%	N/a		N/a	
Vi phạm quy định giao dịch	1	1.61%	7	4.93%	N/a		N/a	
Không báo cáo giao dịch	4	6.45%		0.00%	12	8.45%	16	13.33%
Khác	3	4.84%		0.00%	44	30.99%	38	31.67%
Tổng	57	100%	123	100%	142	100%	120	100%

(Nguồn: Tổng hợp theo UBCKNN <http://www.ssc.gov.vn>)

Năm 2018 số lượng CTNY vi phạm cao hơn năm 2017. Trong đó, tập trung chủ yếu là vi phạm về CBTT không đúng thời gian quy định (chiếm 47,89%). CBTT sai lệch đã giảm xuống còn 4,93%. Lỗi không công bố thông tin cũng giảm từ 14 vụ năm 2017 xuống còn 11 vụ năm 2018. Nhưng lỗi không báo cáo giao dịch lại lớn (chiếm 8,45% tổng số vi phạm). Năm 2019, số vụ vi phạm của CTNY đã giảm 22 vụ so với 2018. Trong đó, cũng giống 2018, vi phạm CBTT không đúng thời gian quy định cũng chiếm tỷ lệ cao nhất là 44,17%. Vi phạm công bố thông tin sai lệch có giảm một chút so với 2018 là 4,17%. Tuy nhiên số vụ vi phạm do không báo cáo giao dịch lại tăng cao tới 16 vụ (cao nhất trong tất cả các năm), chiếm đến 13,33% tổng số vụ vi phạm. Như vậy, nhìn chung giai đoạn 2017 - 2019 vi phạm của các CTNY không được cải thiện nhiều. Các lỗi vi phạm chiếm tỷ lệ khá tương đồng. Điều này cũng cho thấy hoạt động giám sát những năm gần đây không có sự thay đổi nhiều về nội dung, phương thức.

Bên cạnh đó, công tác giám sát TTCK còn ngăn chặn các hành vi giao dịch nội bộ, thao túng giá trên thị trường thông qua công tác kiểm tra sâu đối với các giao dịch chứng khoán có dấu hiệu bất thường ở một số công ty chứng khoán hoặc tổ chức niêm yết hay cá nhân tham gia trên thị trường.

Bảng 3. Thống kê các lỗi vi phạm của cá nhân tham gia TTCK

Nội dung	2013		2017		2018		2019	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Báo cáo không đúng thời gian quy định	6	22.22%	29	50.00%	58	47.54%	65	64.36%
Báo cáo không đúng thông tin		0.00%	19	24.36%	9	7.38%	1	0.99%
Thao túng CK	6	22.22%	6	7.69%	8	6.56%	9	8.91%
Giao dịch trước khi mở bán CK		0.00%	3	3.85%				
Không báo cáo giao dịch	9	33.33%	6	7.69%	34	27.87%	17	16.83%
Giao dịch sai thời gian đăng ký		0.00%	3	3.85%				
Không công bố thông tin	1	3.70%	2	2.56%	1	0.82%	0	0.00%
Khác	5	18.52%	0	0.00%	12	9.84%	9	8.91%
Tổng	27	100%	68	100%	122	100%	101	100%

(Nguồn: Tổng hợp theo UBCKNN <http://www.ssc.gov.vn>)

Nếu xem xét các vi phạm cá nhân năm 2013 và 2017 có thể thấy tỷ lệ số vụ vi phạm do thao túng thị trường năm 2013 chiếm tới 22,22% thì đến năm 2017 chỉ còn 7,69%. Hầu hết vi phạm là do chậm báo cáo thời gian dự kiến giao dịch hoặc kết quả giao dịch. Lỗi không báo cáo giao dịch năm 2013 khá lớn (chiếm 33,33%) nhưng đến năm 2017 chỉ còn 7,69%. Tuy nhiên, chậm báo cáo về thay đổi lượng cổ phiếu sở hữu vẫn còn chiếm tỷ lệ cao. Thống kê đã cho thấy những kiên quyết xử lý vi phạm trong giao dịch CK của các cơ quan quản lý, giám sát TTCK đã nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của các chủ thể tham gia thị trường. Từ đó tính minh bạch, công bằng của TTCK cũng được tăng cường rõ rệt.

Số vi phạm của cá nhân trên TTCK năm 2018 và 2019 cũng cao hơn nhiều so với 2017 và 2013. Cao nhất là 2018 với 122 vụ. Trong đó, báo cáo không đúng thời gian quy định cũng chiếm tỷ lệ số vụ vi phạm lớn nhất cả ở 2018 lẫn 2019. Thậm chí, 2019 còn tăng từ 58 lên tới 65 vụ. Tuy nhiên, báo cáo không đúng thông tin ở năm 2018 là 9 vụ thì đến 2019 chỉ còn 1 vụ. Số vụ thao túng TTCK năm 2018 và 2019 khá giống nhau và cao hơn hai năm 2013 và 2017. Lỗi không báo cáo giao dịch cũng chiếm tỷ lệ lớn (27,87% vào năm 2018 và 16,83% năm 2019).

Nhờ vậy, hệ thống giám sát trên TTCK của Việt Nam được đánh giá là có khả năng nhất định trong việc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm nhằm đảm bảo tính tuân thủ, công bằng, minh bạch trên TTTC; “bước đầu có khả năng cảnh báo kịp thời khi nhận thấy những rủi ro tiềm tàng của TTCK và ngăn chặn thành công những dấu hiệu của khủng hoảng; đưa ra được những khuyến nghị về mặt chính sách trong quản lý TTCK để cơ quan quản lý có thể kịp thời đưa ra biện pháp điều chỉnh hoặc can thiệp phù hợp” (Tô Ngọc Hưng, 2012).

2. Đánh giá về thực hiện giám sát thị trường chứng khoán ở Việt Nam

Hoạt động giám sát TTCK đã mang lại hiệu quả nhất định, giữ đúng vai trò phát hiện, ngăn ngừa các vi phạm nhằm làm lành mạnh hoá thị trường. Tuy nhiên, trên thực tế, công tác giám sát TTCK gặp nhiều hạn chế. Cụ thể:

Thứ nhất, các rủi ro hệ thống ngày càng tinh vi hơn

Do không có sự phối kết hợp giữa các cơ quan giám sát chuyên ngành trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán nên chưa thể xây dựng một bản báo cáo tổng thể về phân tích sự ổn định tài chính. Tại Việt Nam, việc đưa ra các cảnh báo để nhận diện và phòng tránh các rủi ro tiềm tàng cũng như rủi ro hệ thống còn rất sơ khai. Điều này, ngược lại khiến cho các chủ thể tham gia TTCK dễ dàng tìm ra cách thức “lách luật” và thực hiện các hành vi vi phạm tinh vi hơn. Điều này gây ảnh hưởng tiêu cực tới tính minh bạch của thị trường.

Thứ hai, những vi phạm trên TTCK vẫn còn tồn tại và ngày càng tăng

Trong những năm qua, các vi phạm về tuân thủ quy định của pháp luật trong TTCK chủ yếu nằm ở việc CBTT. Các vi phạm khác rất ít được phát hiện hoặc phát hiện không kịp thời hay không chính xác. Các vi phạm về quy trình giao dịch hay CBTT cũng mới chỉ được đưa ra dựa vào báo cáo của các thành viên thị trường hoặc đơn thư khiếu nại chứ không phải trong hoạt động của các cơ quan giám sát TTCK nhất là ở các Sở giao dịch chứng khoán.

Thứ ba, thị trường vẫn còn những bất ổn chưa được giải quyết

Hiện nay, hệ thống giám sát tài chính nói chung và giám sát TTCK nói riêng gặp khó khăn trong việc giám sát các sản phẩm tài chính theo xu hướng tích hợp. Việc thiếu cơ chế phối hợp và sự phân định rõ ràng về phạm vi giám sát giữa các cơ quan giám sát chuyên ngành đã dẫn đến hiện tượng giám sát trùng lặp hoặc không giám sát hết các hoạt động của các tổ chức cung cấp nhiều sản phẩm chéo giữa các lĩnh vực. Điều này dẫn đến việc các công ty chứng khoán, công ty niêm yết có thể phải báo cáo nhiều lần khi đối mặt với sự giám sát chồng chéo mất nhiều thời gian. Thậm chí, các cơ quan giám sát có thể đưa ra các nhận định không thống nhất về thị trường dẫn đến những bất ổn không cần thiết.

3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động giám sát thị trường chứng khoán ở Việt Nam

3.1. Hoàn thiện khung khổ pháp lý về giám sát thị trường chứng khoán

Thứ nhất, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy định của pháp luật về giám sát thị trường chứng khoán. UBCKNN cần xây dựng các tiêu chí giám sát để trình Bộ Tài chính và Chính phủ phê duyệt và ban hành như: xây dựng khung pháp lý cho hoạt động của thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết; quy chế tổ chức, hoạt động của công ty ĐTCK phát

hành riêng lẻ; quy chế tổ chức hoạt động của quỹ đầu tư dạng mở... Bên cạnh đó, cần nghiên cứu, áp dụng các quy định về việc chào mua công khai, mở nhiều tài khoản GDCK, mua bán chứng khoán trong cùng phiên giao dịch, giao dịch ký quỹ, xây dựng quy định về QTCT, triển khai việc quản lý tiền GDCK của NĐT tại ngân hàng thương mại; quy trình kiểm soát nội bộ CTCK, tăng cường quản lý, giám sát các định chế trung gian, các văn phòng đại diện tổ chức nước ngoài tại Việt Nam.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống pháp luật về công bố thông tin. Chính phủ cần bổ sung quy định CBTT về thành viên độc lập, thành viên không điều hành và thành viên điều hành trong phân báo cáo của Ban giám đốc khi công bố BCTC. Các quy định pháp luật cần bổ sung CBTT theo phân bảng niêm yết để phù hợp với mô hình tái cấu trúc Sở giao dịch chứng khoán.

Thứ ba, xây dựng và hoàn thiện các quy chế an toàn trên TTCK. Hoàn thiện và định kỳ đánh giá lại các quy định về tỉ lệ an toàn tài chính đối với tổ chức kinh doanh CK, bảo đảm phù hợp với việc điều chỉnh và phản ánh đầy đủ các rủi ro thực tế trên thị trường.

3.2. Củng cố mô hình giám sát thị trường chứng khoán

Thứ nhất, hoàn thiện tổ chức mô hình giám sát thị trường chứng khoán. SGDCK cần phải được làm rõ nghĩa vụ giám sát của mình cũng như các cơ quan quản lý nhà nước về chứng khoán, tránh sự chông chéo và đảm bảo an toàn cho TTCK. Đặc biệt, hoạt động tự giám sát của các CTNY, CTĐC cũng là một hướng cần được nghiên cứu triển khai.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực giám sát. Các cơ quan quản lý phải đặc biệt chú trọng các công tác đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên cho họ. Ngoài ra, các cơ quan QLNN phải có sự đầu tư về tài chính, cơ chế quản lý, chế độ đãi ngộ cần phải thay đổi theo hướng tiền lương đủ bù đắp sức lao động với cường độ cao của các cán bộ, công nhân viên, đặc biệt cần xây dựng cơ chế thu nhập đặc thù cho đối tượng này, nếu không sẽ xảy ra hiện tượng “chảy máu chất xám”.

3.3. Nâng cao hiệu quả nội dung giám sát

Thứ nhất, hoàn thiện giám sát quản trị điều hành. Các cơ quan quản lý nhà nước cần tăng cường theo dõi chặt chẽ các thông tin và báo cáo của DN hoạt động trên TTCK. Cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử và đạo đức trong công ty, bộ quy tắc này chính là cơ sở để các DN định hướng nhân viên trong ứng xử và hoàn thiện bản thân theo tiêu chí mà doanh nghiệp đề ra.

Thứ hai, hoàn thiện giám sát giao dịch. Cần hoàn thiện và nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu giao dịch từ SGDCK và Trung tâm lưu ký chứng khoán hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế. Cần tăng cường hơn nữa hoạt động giám sát các trung gian tài chính trên TTCK, bao gồm cả quỹ đầu tư, CTCK trong các hoạt động liên quan đến giao dịch chứng khoán.

Thứ ba, hoàn thiện giám sát công bố thông tin. Thiết lập cơ chế giám sát thông qua hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, giám sát chặt chẽ hoạt động của các thành phần trong TTCK bởi cơ quan giám sát của UBCKNN, của SGDCK và các bộ ngành liên quan,

các hiệp hội ngành nghề. UBCKNN tăng cường phối hợp trong kiểm tra, giám sát cả công ty kiểm toán lẫn các doanh nghiệp có lợi ích công chúng. SGDCK cần phối hợp với nhiều đơn vị khác theo định kỳ để khai thác lợi thế của các đơn vị này trong giám sát việc CBTT ở các CTNY. Cần xây dựng bộ chỉ số minh bạch thông tin đối với CTNY.

3.4. Đổi mới phương thức giám sát

Thứ nhất, đa dạng hoá phương thức giám sát. Ở Việt Nam hiện nay, việc giám sát TTCK của các cơ quan nhà nước cần kết hợp nhiều phương thức để mang lại hiệu quả. Thực hiện giám sát trong ngày gắn với việc giám sát các giao dịch hàng ngày của các chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán nhằm phát hiện các dấu hiệu bất thường trên thị trường. Giám sát TTCK trong nhiều ngày dựa trên cơ sở dữ liệu từ các SGDCK, các công ty chứng khoán, CTNY, các tổ chức, nhà đầu tư tham gia TTCK; các bản CBTT của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và các thông tin từ các phương tiện truyền thông đại chúng, tin đồn.... Thực hiện kiểm tra tại chỗ, thiết lập hệ thống cảnh báo sớm và hoàn thiện hệ thống giám sát tự động.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng giám sát TTCK. Xây dựng cơ sở dữ liệu và nâng cấp hệ thống phần mềm giám sát. Hoàn thiện hệ thống CBTT điện tử của công ty đại chúng. UBCKNN và công ty đại chúng cần đồng thời phát triển một hệ thống CBTT số hóa dựa trên nền website hiện tại.

3.5. Tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao chất lượng hoạt động giám sát trên thị trường

UBCKNN cần căn cứ vào điều kiện, tình hình cụ thể của TTCK Việt Nam để xây dựng lộ trình hợp tác với các TTCK trên thế giới cho phù hợp với chuẩn mực, thông lệ của quốc tế. UBCKNN cần chủ động tham gia vào quá trình đàm phán, thực hiện các thỏa thuận hội nhập có liên quan tới lĩnh vực chứng khoán, nhằm đưa Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức chứng khoán uy tín trên thế giới. Thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc của IOSCO để quản lý rủi ro. UBCKNN và các SGDCK cần tích cực tìm các dự án hỗ trợ về kỹ thuật, công nghệ thông tin, hệ thống dữ liệu về hoạt động giám sát TTCK từ quốc tế, từ các UBCKNN và SGDCK trên thế giới.

Kết luận

Trong những năm qua, hệ thống giám sát TTCK của Việt Nam đã luôn mang lại những tác động tích cực cho thị trường nói riêng và nền kinh tế nói chung. Tuy nhiên, trên thực tế, công tác giám sát TTCK vẫn còn gặp nhiều hạn chế như các rủi ro hệ thống ngày càng tinh vi hơn, những vi phạm trên TTCK vẫn còn tồn tại và ngày càng tăng và thị trường vẫn còn những bất ổn chưa được giải quyết. Điều này đặt ra yêu cầu cần phải có những giải pháp tác động vào hệ thống giám sát TTCK một cách đồng bộ để nâng cao hiệu quả và cải thiện tính minh bạch của thị trường.

Tài liệu tham khảo

1. Tô Ngọc Hưng (2012), Vai trò của các cơ quan GSTC đối với sự phát triển của thị trường tài chính và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam, Học viện Ngân hàng, Hà Nội

2. Hoàng Đức Long (2001), Những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát TTCK Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ 08-UBCK- 2001, Thanh tra UBCKNN
3. Nguyễn Phương Thảo (2016), Pháp luật về thanh tra, giám sát TTCK của UBCKNN Việt Nam, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, ĐHQGHN, Hà Nội.
4. Lê Trung Thành (2010), Giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế Đại học Kinh tế quốc dân
5. <http://www.ssc.gov.vn/>

Cơ hội và thách thức của hiệp định EVFTA đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam

Trần Thế Tuấn⁽¹⁾, Nguyễn Thu Hà⁽²⁾

(1) Trường Đại học Công nghệ GTVT; (2) Học viện Ngân Hàng

Tóm tắt

EVFTA là một Hiệp định thương mại tự do (FTA) toàn diện thế hệ mới và cũng là FTA đầu tiên của EU với một quốc gia có mức thu nhập trung bình như Việt Nam. Với những cam kết về ưu đãi thuế quan ở mức cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết, EVFTA sẽ là “cú huych” rất lớn cho xuất khẩu nông, lâm sản của Việt Nam, trong đó có ngành gỗ. Khi Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) được thực hiện sẽ mang lại nhiều lợi ích, đồng thời cũng đặt ra những thách thức cho doanh nghiệp ngành công nghiệp gỗ trong nước. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra những khái quát về EVFTA, chỉ ra những cơ hội và thách thức đối với ngành xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam khi EVFTA có hiệu lực.

Từ khóa: EVFTA, cơ hội và thách thức, ngành chế biến gỗ, xuất khẩu.

1. Giới thiệu

Sau hơn 6 năm đàm phán, Việt Nam và Liên minh Châu Âu đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) vào ngày 19/10/2018. Đây là Hiệp định thương mại có tính chất ràng buộc pháp lý nhằm cải thiện quản trị rừng và thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp xuất khẩu (XK) từ Việt Nam sang thị trường Châu Âu (EU).

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU vừa được ký kết góp phần thúc đẩy thương mại song phương giữa EU và Việt Nam, sẽ có tác động tương đối lớn tới sự phát triển của ngành gỗ XK Việt Nam. Hiệp định được đánh giá sẽ góp phần đưa ngành chế biến gỗ XK Việt Nam trong 10 năm tới phát triển bền vững, có uy tín và có thương hiệu trên thế giới, trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và XK của Việt Nam. Kim ngạch XK gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sẽ tăng không chỉ ở các quốc gia trong EU mà còn ở các quốc gia khác.

Việt Nam đã nỗ lực hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật nhằm nội luật hóa các cam kết của hiệp định, bao gồm việc xây dựng Nghị định quy định về hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam. Với quyết tâm cải cách mạnh mẽ của Chính phủ, cam kết cộng đồng doanh nghiệp và các hộ trồng rừng cùng với sự ủng hộ đồng hành của Liên minh châu Âu... Tuy nhiên, việc thực thi hiệp định trong thời gian tới còn khó khăn và thách thức hơn nhiều quá trình đàm phán. Bài viết tập trung phân tích những cơ hội và cả thách thức đối với ngành XK gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam khi EVFTA có hiệu lực.

2. Cơ hội và thách thức từ EVFTA đối với Doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam

2.1. Cơ hội từ EVFTA đối với Doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam

EVFTA có phạm vi cam kết rộng và mức độ cam kết cao của Việt Nam với EU, chứa đựng nhiều cơ hội và kỳ vọng mở ra một triển vọng mới cho quan hệ hợp tác hai bên Việt Nam và EU phát triển ngày càng sâu rộng, toàn diện, bình đẳng, cùng có lợi và hiệu quả hơn; đồng thời, đóng góp vào thúc đẩy xu thế chung về liên kết kinh tế quốc tế và phát triển bền vững; khẳng định vị thế Việt Nam và chính sách của EU tiếp tục tăng cường gắn kết với châu Á-Thái Bình Dương nói chung và ASEAN nói riêng. Đây là Hiệp định thương mại có tính chất ràng buộc pháp lý nhằm cải thiện quản trị rừng và thúc đẩy thương mại gỗ và sản phẩm gỗ hợp pháp xuất khẩu từ Việt Nam sang thị trường EU. Hiệp định VPA/FLEGT sẽ mang lại lợi ích cho Việt Nam trên cả 3 lĩnh vực kinh tế - xã hội - môi trường, nổi bật nhất là mở rộng thị trường xuất khẩu, cải thiện thể chế về quản lý rừng, giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ trái phép, phát triển bền vững ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam.

2.1.1. Cơ hội về thuế quan và các biện pháp phi thuế quan

EVFTA là một FTA thế hệ mới, Hiệp định gồm 17 Chương, 2 Nghị định thư và một số biên bản ghi nhớ. Các nội dung cam kết trong EVFTA liên quan nhiều tới ngành chế biến gỗ xuất khẩu tập trung tại các chương 2 (Ưu đãi thuế quan); chương 4 (Quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm đồ gỗ chế biến thuộc chương 4 trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa - thường được gọi tắt là hệ thống hài hòa hoặc hệ thống HS, là hệ thống được tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên gọi và mã số để phân loại hàng hóa được buôn bán trên phạm vi toàn thế giới của Tổ chức hải quan thế giới); chương 6 (Các biện pháp vệ sinh dịch tễ và an toàn thực phẩm gọi tắt là SPS); chương 7 (Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại - TBT); chương 9 (Mua sắm công); chương 12 (Sở hữu trí tuệ) và chương 15 (Lao động, môi trường, phát triển bền) [9]. Các cam kết trong EVFTA liên quan tới ngành chế biến gỗ xuất khẩu đã tạo nhiều cơ hội cho ngành này, cụ thể:

Về thuế quan, do hiện EU đang áp dụng mức thuế suất trung bình là 0,8% đối với các mặt hàng gỗ và gần như 0% cho 90% các sản phẩm gỗ nhập khẩu từ tất cả các nước bên ngoài EU vào EU (như Việt Nam). Lộ trình cắt giảm theo thỏa thuận khoảng 83% dòng thuế đối với các sản phẩm gỗ từ 6% về 0% ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, 17% các mặt hàng còn lại (gồm ván dăm, ván sợi và gỗ dán...) sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình từ 3 đến 5 năm [5]. Vì vậy EVFTA hầu như không tạo ra ảnh hưởng gì đối với ngành chế biến xuất khẩu gỗ của Việt Nam. Cũng như vậy cam kết liên quan tới quy tắc xuất xứ đối với sản phẩm đồ gỗ trong EVFTA không có nhiều ý nghĩa hay tác động đối với việc xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ Việt Nam sau khi EVFTA có hiệu lực. Do đó, trong ngắn hạn, ngành chế biến gỗ Việt Nam chưa được hưởng lợi nhiều về cắt giảm thuế. Mức cắt giảm cũng không nhiều hơn các mặt hàng chủ lực khác mà hiện nay EU đang duy trì thuế quan như dệt may, giày dép và nông sản. Nhưng về lâu dài, EVFTA sẽ tạo hiệu ứng lớn lên các mặt hàng khác thì ngành gỗ sẽ gián tiếp hưởng lợi.

Về các biện pháp phi thuế quan khác (phòng vệ thương mại, giấy phép nhập khẩu, hạn chế xuất khẩu...), EVFTA chủ yếu nhấn mạnh việc tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ về các biện pháp phi thuế của Việt Nam trong WTO. Riêng đối với biện pháp hạn chế xuất khẩu đối với sản phẩm gỗ, Việt Nam vẫn duy trì biện pháp cấm xuất khẩu đối với một số loại gỗ và có cam kết về việc loại bỏ thuế xuất khẩu theo lộ trình (đa số là 10 năm) đối với một số loại gỗ. Như vậy, trong khoảng 10 năm sau khi EVFTA có hiệu lực, pháp luật Việt Nam về xuất khẩu gỗ sẽ không bị ảnh hưởng bởi cam kết trong Hiệp định này. Sau thời gian này, quy định hạn chế xuất khẩu một số loại gỗ/sản phẩm gỗ sẽ phải bị dỡ bỏ.

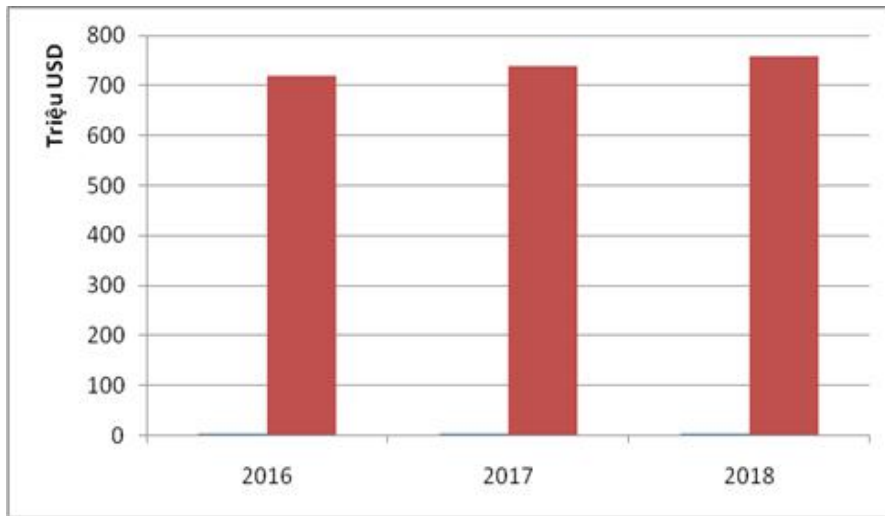
2.1.2. Cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu

Tổ chức Gỗ nhiệt đới quốc tế cho biết, các nhà nhập khẩu EU đánh giá cao việc cải tiến về công nghệ đối với các sản phẩm gỗ của Việt Nam bởi những cải tiến vượt trội ngày càng có khả năng đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn cao của thị trường EU. Đây sẽ là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU trong thời gian tới [2]. Bộ Công Thương nhận định, nhu cầu tiêu thụ đồ dùng nhà bếp và bộ đồ ăn bằng gỗ sẽ ngày càng tăng để thay thế đồ nhựa dùng một lần tại thị trường EU trong những năm tới. Đây là cơ hội lớn để các doanh nghiệp xuất khẩu các sản phẩm gia dụng bằng gỗ đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU [6].

Về xuất khẩu, mặc dù hiện tại EU là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, thị phần hàng hóa của Việt Nam tại khu vực này vẫn còn rất khiêm tốn, bởi năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam (đặc biệt là năng lực cạnh tranh về giá) còn hạn chế. Vì vậy, nếu được xóa bỏ tới trên 99% thuế quan theo EVFTA, các doanh nghiệp sẽ có nhiều cơ hội tăng khả năng cạnh tranh về giá của hàng hóa khi nhập khẩu vào khu vực thị trường quan trọng này, tạo thuận lợi cho các mặt hàng có thể mạnh xuất khẩu sang thị trường EU như: dệt may, da giày, nông, thủy sản, đồ gỗ. Thực tế cho thấy rằng Liên minh châu Âu là một trong 5 thị trường xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất của Việt Nam. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU vừa được ký kết sẽ có tác động tương đối lớn tới sự phát triển của ngành gỗ xuất khẩu Việt Nam. Sản phẩm gỗ “Made in Viet Nam” sẽ được tiếp cận thị trường EU với mức thuế ưu đãi hơn các đối thủ cạnh tranh. Với chất lượng đã được khẳng định, mức thuế ưu đãi sẽ giúp ngành gỗ Việt Nam có được nhiều đơn hàng hơn. Theo đó, các sản phẩm như ván dán, ván ghép đang có thuế suất là 7% sẽ giảm về mức 0% sau 5 năm. Còn với gỗ thanh đang có mức thuế là 3-4% và đồ gỗ dùng cho nhà bếp mức thuế là 2% sẽ được xóa bỏ ngay khi hiệp định này có hiệu lực.

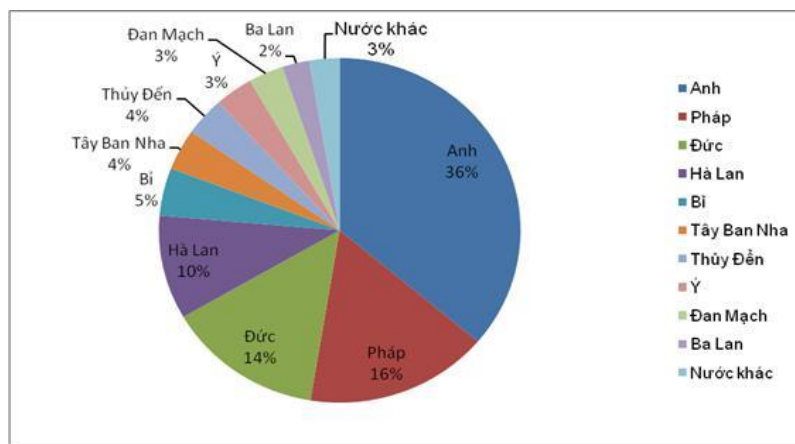
Với hơn 500 triệu dân và kinh tế phát triển, EU chiếm khoảng 1/4 thị trường tiêu thụ đồ gỗ thế giới. Về các mặt hàng gỗ, EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Việt Nam. Thời gian gần đây, xuất khẩu sản phẩm gỗ sang thị trường EU luôn chiếm tỷ trọng từ 13-17% tổng kim ngạch thương mại đồ gỗ. Giá trị xuất khẩu sang EU luôn duy trì ổn định và tăng nhẹ. Các mặt hàng EU nhập khẩu từ Việt Nam chủ yếu là sản phẩm gỗ thuộc Hệ thống hài hòa mô tả và mã số hàng hóa thì EU là thị trường lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Hoa Kỳ). Năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU đạt 759,07 tỷ USD tăng 3,0% so với năm 2017. Nhờ tận dụng tốt cơ hội thúc đẩy xuất khẩu vào EU thì xuất khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ của Việt Nam trong năm 2019 cũng đã thu về mức tăng trưởng ấn tượng trong khi xuất khẩu 2

ngành hàng lớn khác là nông sản và thủy sản đều theo chiều đi xuống [7]. EU luôn là thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ quan trọng của ngành công nghiệp gỗ bởi hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu sang EU là các doanh nghiệp của người Việt.



Đồ thị 1. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang EU giai đoạn 2016 – 2018
(Nguồn: phân tích từ dữ liệu của Tổng cục hải quan)

Đến nay, xuất khẩu gỗ vào EU chủ yếu vào 5 nước Đức, Pháp, Anh, Tây Ban Nha và Italy, nhưng với Hiệp định EVFTA, thị trường sẽ được mở rộng. Do thực tế, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm gỗ của EU một năm khoảng 80-85 tỷ USD. Nhu cầu đó hiện đang lớn hơn rất nhiều so với kim ngạch xuất khẩu gỗ của Việt Nam sang thị trường này. Anh là quốc gia nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất trong khối. Năm 2018, xuất khẩu vào quốc gia này chiếm 36,2%, đạt 289 triệu USD. Tiếp đến là Pháp, đạt 130 triệu USD, chiếm 16,4%. Xếp thứ ba là Đức với giá trị đạt 107 triệu USD, chiếm 14,0% [1].

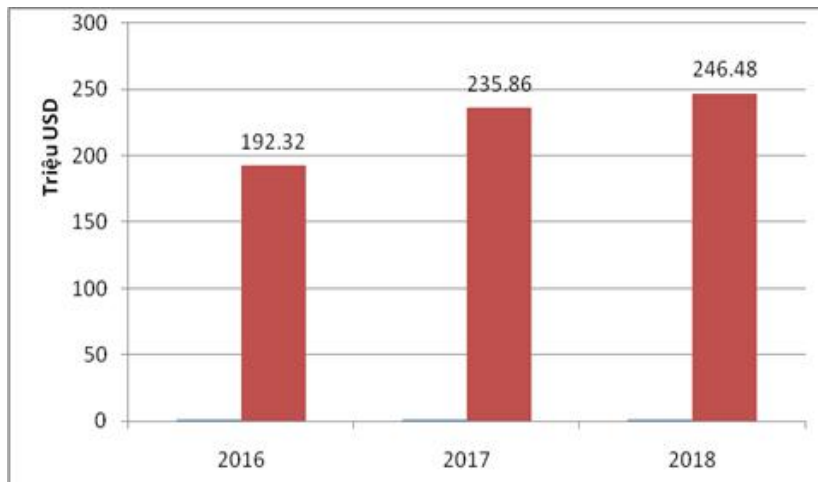


Đồ thị 2. Thị phần xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các nước EU năm 2018
(Nguồn: phân tích từ dữ liệu của Tổng cục hải quan)

2.1.3. Cơ hội đối với nhập khẩu

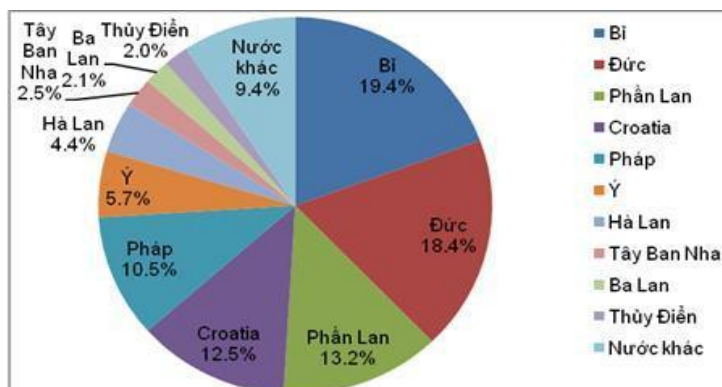
Các doanh nghiệp sản xuất gỗ Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU. Không chỉ là đối

tác lớn trong xuất khẩu gỗ, EU còn là nhà cung cấp nguyên liệu gỗ quan trọng với Việt Nam. Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ EU được đánh giá có mức độ rủi ro rất thấp. EU được đánh giá sẽ ngày càng giữ vai trò quan trọng hơn về nguồn cung với doanh nghiệp gỗ. Các loại gỗ chủ lực mà Việt Nam nhập từ EU gồm gỗ tròn, gỗ xẻ, ván ép và gỗ dán, ước tính trên 1 triệu m³ mỗi năm, phục vụ cho chế biến xuất khẩu và cả tiêu thụ ở thị trường nội địa. Năm 2018, Việt Nam nhập khẩu 246,48 triệu USD gỗ và sản phẩm gỗ từ EU, tăng 5% so với năm 2017 nhập khẩu đạt 235,86 triệu USD [4].



Đồ thị 3. Giá trị gỗ và sản phẩm gỗ Việt Nam nhập khẩu từ EU năm 2018
(Nguồn: phân tích từ dữ liệu của Tổng cục hải quan)

Trong EU, các quốc gia cung cấp gỗ nguyên liệu lớn cho Việt Nam gồm: Bỉ, Đức, Phần Lan, Croatia. Các loại gỗ nhập khẩu từ EU chủ yếu là gỗ sồi, tần bì, dẻ gai, óc chó... Đây là nguồn cung gỗ hợp pháp lớn thứ hai sau thị trường Mỹ mà Việt Nam đang hướng tới sử dụng nguồn nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng. Năm 2018, Việt Nam nhập từ Bỉ trên 47,79 triệu USD gỗ nguyên liệu chiếm trên 19,4% tổng giá trị Việt Nam nhập từ EU, tiếp theo là thị trường Đức nhập 45,31 triệu USD, chiếm 18,4%; Phần Lan nhập 32,47 triệu USD chiếm 13,2%, Croatia nhập 30,85 triệu USD chiếm 12,5 % và từ Pháp: 25,99 triệu USD chiếm 10,5%.



Đồ thị 4. Thị phần các quốc gia trong khối EU cung cấp gỗ và sản phẩm gỗ cho Việt Nam năm 2018
(Nguồn: phân tích từ dữ liệu của Tổng cục hải quan)

Mặt khác, ngành gỗ Việt Nam mở rộng quy mô và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. EVFTA sẽ giúp các doanh nghiệp tranh thủ được về công nghệ sản xuất và quản lý, máy móc thiết bị của EU, được xem là có trình độ cao nhất thế giới hiện nay. Trước đây, các loại máy móc thiết bị này luôn phải chịu thuế 20-30%, EVFTA có hiệu lực sẽ giúp giảm giá, thậm chí được miễn thuế hoặc trả chậm khi doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư trang thiết bị. Đặc biệt, khi các doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận với nguồn máy móc, thiết bị, công nghệ/kỹ thuật cao từ các nước EU, chúng ta có cơ hội áp dụng công nghệ cao vào ngành chế biến, tạo ra các sản phẩm gỗ đẹp hơn, có giá trị cao hơn. Ví dụ, gỗ thành phẩm bình thường chỉ có giá 1.400-1.800 USD/m³, nhưng nếu áp dụng công nghệ cao giá sẽ lên tới 4.000 USD/m³ gỗ thành phẩm. Qua đó để nâng cao năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm gỗ của mình. Đồng thời, hàng hóa, dịch vụ từ EU nhập khẩu vào Việt Nam sẽ tạo ra một sức ép cạnh tranh để doanh nghiệp Việt Nam nỗ lực cải thiện năng lực cạnh tranh của mình. Đây là cơ hội vàng cho doanh nghiệp gỗ Việt Nam phát triển sản xuất kinh doanh với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững.

2.1.4. Cơ hội đối với lợi thế cạnh tranh

EVFTA cũng tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn trong thời gian ngắn hạn và trung hạn cho Việt Nam so với các nước Asean tại thị trường EU. EU cũng là đối tác thương mại lớn với nhiều nước Asean. Tuy nhiên đến nay chỉ có Việt Nam và Singapore đã kết thúc đàm phán FTA với EU. Đối với các nước Asean khác, tiến trình đàm phán FTA với EU hiện đang tạm dừng hoặc bắt đầu chậm hơn Việt Nam. Như vậy, trong giai đoạn từ 10 đến 15 năm tới, việc được hưởng mức thuế nhập khẩu thấp hơn, các cơ chế tạo thuận lợi thương mại ưu đãi hơn từ EVFTA, các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ Việt Nam sẽ có lợi thế hơn hẳn các nước Asean khi tiếp cận thị trường EU. Do đó các doanh nghiệp xuất khẩu gỗ Việt Nam cần tận dụng lợi thế này để thâm nhập thị trường, tạo chỗ đứng vững chắc cho hàng hóa của mình trước khi phải cạnh tranh với hàng hóa tương tự từ Asean.

2.1.5. Cơ hội đối với đầu tư

Hiệp định Bảo hộ đầu tư sẽ hỗ trợ và bảo hộ quá trình đầu tư tại Việt Nam, thu hút nhà đầu tư trong lĩnh vực chế biến gỗ, nội thất từ châu Âu vào Việt Nam. Qua đó giúp ngành gỗ trong nước tranh thủ được vốn, kỹ thuật, trình độ quản lý, thương mại từ EU. Các cam kết sâu rộng về đầu tư trong Hiệp định Bảo hộ đầu tư sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư EU đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam. Việt Nam có thể trở thành nơi trung chuyển đầu tư, thương mại của EU tại khu vực. Lợi ích không nhỏ khác là nhập khẩu nguyên liệu từ EU khi nguồn gỗ của châu Âu có chất lượng tốt, nguồn gốc rõ ràng, giúp doanh nghiệp Việt tăng thu mua khi được miễn thuế.

2.1.6. Cơ hội đối với môi trường kinh doanh

Với việc thực thi các cam kết trong EVFTA về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Nhất là cải thiện thể chế về quản lý rừng, giải quyết tình trạng khai thác và thương mại gỗ trái phép, góp phần phát triển bền vững ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam.

Đặc biệt, khi có giấy phép Thực thi lâm luật, Quản trị và Thương mại lâm sản (gọi tắt là FLEGT) sẽ giúp các doanh nghiệp xuất khẩu vào EU không phải thực hiện trách nhiệm giải trình. Điều này sẽ rút ngắn thời gian thông quan và giảm các thủ tục pháp lý khác.

2.2. Thách thức từ EVFTA đối với Doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu Việt Nam

2.2.1. Thách thức cho các yêu cầu về quy tắc xuất xứ

Thông thường hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA thì nguyên liệu phải đáp ứng được một tỷ lệ về hàm lượng nội khối nhất định (nguyên liệu có xuất xứ tại EU và/hoặc Việt Nam). Đây là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc ASEAN. Ngoài ra còn gặp khó khăn trong việc giám sát hành trình gỗ, buộc chúng ta phải đảm bảo gỗ đưa vào chế biến, xuất khẩu là hợp pháp, không gây hại môi trường... Về nguyên liệu, với đòi hỏi bắt buộc là doanh nghiệp Việt Nam buộc phải đảm bảo 100% gỗ xuất khẩu vào EU phải là gỗ hợp pháp, điều này dẫn đến nhu cầu nguyên liệu có thể khan hiếm trong thời điểm cục bộ.

Hiện nay Việt Nam đang sử dụng hai nguồn gỗ nguyên liệu từ nhập khẩu và trong nước. Phần lớn nguồn nguyên liệu gỗ hiện nay phải nhập khẩu do Chính phủ không cho phép khai thác gỗ rừng tự nhiên. Để giải quyết vấn đề này, các doanh nghiệp gỗ cần nâng cao công tác dự báo nhu cầu nguyên liệu; cần rà soát nguồn nguyên liệu gỗ trong nước, từ đó có chính sách cụ thể trong việc trồng rừng, khai thác, xuất khẩu gỗ thô và sử dụng triệt để nguyên liệu gỗ trong nước [10].

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp gỗ Việt Nam phải có ý thức tự vươn lên, khắc phục những hạn chế nội tại trong các lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, đào tạo kỹ năng lao động, đẩy mạnh mô hình liên kết giữa doanh nghiệp chế biến gỗ với doanh nghiệp trồng rừng, nâng cao tính cộng đồng và trách nhiệm xã hội.

Đối với nguồn nhập khẩu, việc truy xuất rõ nguồn gốc phải được thực hiện nghiêm túc và triệt để, phải đảm bảo đầy đủ hồ sơ, giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của gỗ. Với nguồn gỗ nguyên liệu trong nước, hiện việc cấp chứng chỉ rừng bền vững cho các diện tích rừng trồng buộc các ngành chức năng, các địa phương và doanh nghiệp đẩy mạnh thực hiện dù công việc này khá tốn kém [3]. Dù doanh nghiệp dùng gỗ nguyên liệu trong nước hay nhập khẩu vẫn phải thực hiện nhiều công đoạn để đảm bảo truy xuất nguồn gốc gỗ rõ ràng, khiến gia tăng chi phí.

2.2.2. Thách thức về nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại

Khi Hiệp định Thương mại tự do EVFTA có hiệu lực, phòng vệ thương mại (PVTM) của Việt Nam sẽ gặp phải những khó khăn: Khi đó thì thương mại hàng hóa giữa hai nước sẽ gia tăng do đại đa số các dòng thuế nhập khẩu sẽ được đưa về mức 0%. Từ đó, có thể dự đoán rằng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU sẽ tăng nhanh, dẫn tới khả năng tăng số lượng vụ việc PVTM giữa hai bên (để bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước sự gia tăng hàng hóa nhập khẩu). Thông thường khi rào cản thuế quan không còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ nữa, doanh nghiệp ở thị trường nhập khẩu có xu hướng sử dụng nhiều hơn các

biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp hay tự vệ để bảo vệ ngành sản xuất nội địa. Và EU cũng là một trong những thị trường có “truyền thống” sử dụng các công cụ này [8].

Việc thực thi Hiệp định EVFTA đòi hỏi các doanh nghiệp cần tìm hiểu, nắm vững các cam kết trong Hiệp định, kể cả các quy định về PVTM để có thể chuẩn bị, khai thác các lợi ích mà Hiệp định đem lại, đồng thời bảo vệ lợi ích chính đáng của mình. Bên cạnh đó, việc gia tăng số lượng các vụ việc PVTM có thể tạo ra một số khó khăn nhất định cho cơ quan điều tra PVTM của Việt Nam do bị hạn chế về nguồn lực.

Ngoài ra, do các lợi ích mà Hiệp định EVFTA đem lại là rất lớn nên không loại trừ nguy cơ một số doanh nghiệp tìm cách gian lận xuất xứ hoặc lẩn tránh biện pháp PVTM mà EU đang áp với nước khác để hưởng lợi bất chính. Trong bối cảnh đó, các hoạt động PVTM cần tập trung cảnh báo, ngăn chặn các hành vi bất hợp pháp này.

2.2.3. Thách thức về sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU

Mở cửa thị trường Việt Nam cho hàng hóa, dịch vụ từ EU đồng nghĩa với việc doanh nghiệp sản xuất gỗ Việt Nam sẽ phải cạnh tranh khó khăn hơn ngay tại thị trường nội địa. Trên thực tế, đây là một thách thức rất lớn, bởi các doanh nghiệp EU có lợi thế hơn hẳn các doanh nghiệp Việt Nam về năng lực cạnh tranh, kinh nghiệm thị trường cũng như khả năng tận dụng các FTA. Tuy nhiên, cam kết mở cửa của Việt Nam là có lộ trình, đặc biệt đối với những nhóm sản phẩm nhạy cảm, do đó EVFTA cũng là cơ hội, sức ép hợp lý để các doanh nghiệp Việt Nam điều chỉnh, thay đổi phương thức kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của mình.

2.2.4. Thách thức về cam kết lao động

EVFTA không có cam kết nào về các nghĩa vụ cụ thể về các tiêu chuẩn lao động. Phần lớn các cam kết về lao động trong EVFTA nhấn mạnh định hướng tăng cường các tiêu chuẩn lao động, điều kiện lao động, thực thi nghiêm túc các Công ước về lao động mà các bên đã cam kết. Cụ thể hơn thì các doanh nghiệp phải đầu tư nguồn lực vào cải tiến sản xuất, quan tâm hơn nữa đến điều kiện lao động, điều kiện phòng cháy chữa cháy tại các xưởng gỗ. Các doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cho cán bộ để đáp ứng tốt các quy định pháp lý liên quan đến hiệp định này.

Tuy nhiên khi hiệp định có hiệu lực, việc thực thi các quy định lao động của Việt Nam sẽ chịu sự giám sát chặt chẽ hơn từ các nước trong khối. Do đó, sẽ là thách thức nếu các doanh nghiệp chế biến gỗ không thực thi đầy đủ các quy định pháp luật Việt Nam về vấn đề này. Ngoài ra, với việc hiệp định ghi nhận và khuyến khích thực thi các tiêu chuẩn lao động cao ở các nước thành viên, có thể hiểu rằng trong tương lai liên quan, các tiêu chuẩn về lao động sẽ chỉ gia tăng thêm chứ không giảm bớt so với hiện tại.

2.2.5. Thách thức về cam kết sở hữu trí tuệ

EVFTA có nhiều cam kết tăng cường tiêu chuẩn và mức độ bảo hộ các quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền (người có quyền đối với các sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ) và thực thi các quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là các biện pháp thực thi tại biên giới

(các biện pháp mà cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại biên giới sẽ áp dụng để kiểm soát hàng hóa vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ khi chúng được vận chuyển qua biên giới).

Do đó, về mặt nguyên tắc, đối với các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu sang thị trường các nước trong khối EVFTA cam kết EVFTA có thể sẽ có tác động bất lợi. Cụ thể, với các tiêu chuẩn bảo hộ mới trong khuôn khổ của EVFTA các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam có thể dễ bị rơi vào các trường hợp vi phạm (ví dụ vi phạm về bản quyền, nhãn hiệu...). Khi vi phạm xảy ra, các biện pháp xử lý vi phạm có thể sẽ nghiêm khắc hơn. Sản phẩm xuất khẩu nếu có vi phạm về sở hữu trí tuệ có nguy cơ phải đối mặt với các biện pháp thực thi tại biên giới nghiêm khắc hơn. Rủi ro trong xuất khẩu vì vậy có thể tăng lên.

Nếu các doanh nghiệp chế biến gỗ là chủ sở hữu các đối tượng sở hữu trí tuệ thì các cam kết mới trong EVFTA này sẽ là cơ hội để gia tăng giá trị cũng như bảo vệ tốt hơn các tài sản sở hữu trí tuệ của mình. Tuy nhiên, do đa số các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam còn làm gia công với các mẫu mã, nhãn hiệu của chủ sở hữu nước ngoài và phải mua/nhập khẩu công nghệ, máy móc thiết bị, sẽ có rất ít doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam tìm thấy cơ hội từ các cam kết sở hữu trí tuệ trong EVFTA.

3. Kết luận

Nghị viện châu Âu đã chính thức phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU, dự kiến khi hiệp định này có hiệu lực (tháng 7-2020) sẽ mở ra những cơ hội rất lớn cho nền kinh tế Việt Nam: cơ hội lớn cho xuất khẩu hàng hóa trong đó có sản phẩm gỗ chế biến; các doanh nghiệp sản xuất gỗ Việt Nam cũng sẽ được lợi từ nguồn hàng hóa, nguyên liệu nhập khẩu với chất lượng tốt và ổn định với mức giá hợp lý hơn từ EU; lợi thế cạnh tranh lớn trong thời gian sắp tới cho Việt Nam so với các nước Asean tại thị trường EU; Hiệp định Bảo hộ đầu tư sẽ hỗ trợ và bảo hộ quá trình đầu tư tại Việt Nam, thu hút nhà đầu tư trong lĩnh vực chế biến gỗ, nội thất từ châu Âu vào Việt Nam; các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới, môi trường kinh doanh và chính sách, pháp luật Việt Nam sẽ có những thay đổi, cải thiện theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, cùng với những cơ hội, EVFTA cũng đặt các doanh nghiệp Việt Nam trước hàng loạt thách thức: các yêu cầu về quy tắc xuất xứ; nguy cơ về các biện pháp phòng vệ thương mại; sức ép cạnh tranh từ hàng hóa và dịch vụ của EU. Những thách thức đang đặt ra đòi hỏi cả các cơ quan quản lý cũng như cộng đồng doanh nghiệp sớm có những giải pháp hữu hiệu để vượt qua khó khăn, tận dụng lợi thế của EVFTA tiến vào thị trường EU.

Abstract

EVFTA is a new generation comprehensive free trade agreement (FTA) and is also the first EU FTA with a middle-income country like Vietnam. With the commitment on the highest preferential tariffs that a partner for Vietnam in the signed FTAs, EVFTA will be a "big push" for Vietnam's agricultural and forestry exports., including wood industry. When the Vietnam - European Union Free Trade Agreement (EVFTA) is implemented, it will bring many benefits, while also posing challenges for domestic timber industry enterprises. On that basis,

the article gives an overview of EVFTA, showing the opportunities and challenges for Vietnam's export of timber and wood products when EVFTA takes effect.

Key words: EVFTA, opportunities and challenges, wood processing industry, exports.

Tài liệu tham khảo

1. Bích Hồng (2019), *Hiệp định EVFTA và những tác động đến ngành chế biến gỗ Việt Nam*, <https://bnews.vn/hiiep-dinh-evfta-va-nhung-tac-dong-den-nganh-che-bien-go-viet-nam/126952.html>, 03/10/2019, ngày truy cập 9/4/2020
2. Công Thương (2019), *Triển vọng sáng cho xuất khẩu gỗ sang EU*, <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/13944-trien-vong-sang-cho-xuat-khau-go-sang-eu>, ngày truy cập 9/4/2020.
3. Diễn đàn Doanh nghiệp (2018), *Cơ hội để xuất khẩu gỗ vào EU*, <http://www.trungtamwto.vn/chuyen-de/11856-co-hoi-de-xuat-khau-go-va-vo-eu>, 09/11/2018, ngày truy cập 08/04/2020
4. Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam (2018), *Hiệp định CPTPP và Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA-FLEGT)_ Cơ hội và thách thức đối với ngành công nghiệp gỗ của Việt Nam*, Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI, [trungtamwto.vn](http://www.trungtamwto.vn), ngày truy cập 08/04/2020.
5. Hồng Phúc (2020), *Ngành gỗ hưởng lợi khi nhập nguyên liệu từ EU*, <https://baodautu.vn/nganh-go-huong-loi-khi-nhap-nguyen-lieu-tu-eu-d116243.html>, ngày truy cập 08/04/2020
6. Nguyễn Hạnh (2019), *Xuất khẩu gỗ: Cơ hội từ thị trường EU*, <https://congthuong.vn/xuat-khau-go-co-hoi-tu-thi-truong-eu-127413.html>, 30/10/2019, ngày truy cập 08/04/2020
7. Nguyễn Kiểm (2020), *Xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản năm 2019 cán mốc 11,2 tỷ USD*, <https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/xuat-khau-do-go-va-lam-san-nam-2019-can-moc-11-2-ty-usd-606776>, ngày truy cập 9/4/2020.
8. Như Huỳnh (2020), *Vượt mặt nhiều ngành hàng, năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt mức cao nhất trong lịch sử*, <https://vietnambiz.vn/vuot-mat-nhieu-nganh-hang-nam-2019-xuat-khau-go-va-san-pham-go-dat-muc-cao-nhat-trong-lich-su-20200102112625027.htm>, ngày truy cập 9/4/2020.
9. Phạm Thị Dự (2015), *Cơ hội và thách thức đối với lĩnh vực thương mại hàng hóa của Việt Nam khi hiệp định thương mại tự do liên minh Châu Âu - Việt Nam có hiệu lực*, Khoa Kinh tế luật, Đại học Thương mại.
10. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Thị Thu Trang, Nguyễn Thị Thùy Dung (2016), *Báo cáo nghiên cứu một số rủi ro chính của ngành chế biến gỗ xuất khẩu trong bối cảnh hội nhập, thực trạng và giải pháp*.
11. Trang web Trung tâm WTO và Hội nhập, Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, <http://www.trungtamwto.vn/fta/199-viet-nam-eu-evfta/1>
12. Trang web Hải quan Việt Nam, <https://www.customs.gov.vn/default.aspx>

Liên kết vùng của chuỗi giá trị hàng hoá nông lâm nghiệp (nghiên cứu thí điểm trên lưu vực sông Ba, sông Kôn)

Nguyễn Hữu Xuân⁽¹⁾, Nguyễn An Thịnh⁽²⁾, Ngô Anh Tú⁽¹⁾,
Phan Thái Lê⁽¹⁾, Nguyễn Trọng Đợi⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Quy Nhơn; (2) Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Tóm tắt:

Bài báo nghiên cứu phương pháp luận liên kết vùng theo lưu vực sông, áp dụng cho liên kết giữa vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ trong xây dựng chuỗi giá trị hàng hóa nông lâm nghiệp. Kết quả nghiên cứu xác định: Lưu vực sông Ba, sông Kôn, là vùng có thế mạnh rất lớn cho phát triển gỗ rừng trồng và mía đường. Diện tích rừng trồng đạt 148.000 ha (2017) trong đó, diện tích rừng trồng thành rừng đạt 114.000 ha, năng suất trung bình 61,8 tấn/ha, sản lượng gỗ rừng trồng tới 7.75 triệu tấn; Diện tích mía 75.500 ha, sản lượng mía cây 13,5 triệu tấn; Đã hình thành nhiều nhà máy chế biến nông lâm sản quy mô lớn; Có cảng biển hàng hóa xuất khẩu nông sản... Nghiên cứu này đã xác lập cơ sở khoa học cho việc hình thành mô hình liên kết theo chuỗi giá trị nông sản gỗ rừng trồng và mía đường với các khâu liên kết gồm: khâu sản xuất, khâu thu mua, vận chuyển, khâu chế biến và khâu tiêu thụ nhằm gia tăng giá trị hàng hóa, góp phần phát triển bền vững nông lâm nghiệp của các vùng.

Từ khóa: liên kết vùng, chuỗi giá trị, sản xuất nông lâm nghiệp, sông Ba, sông Kôn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên kết vùng là hình thành các không gian kinh tế để thúc đẩy sự phát triển với lựa chọn các cực phát triển ban đầu, xóa bỏ ranh giới địa lý hành chính, nhằm giải phóng tiềm lực địa phương và khả năng phối kết hợp giữa các địa phương, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Trong liên kết vùng giữa Tây Nguyên - Nam Trung bộ theo lưu vực sông, việc xây dựng và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp có tác dụng huy động các nguồn lực, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa, tăng cường hội nhập quốc tế.

Lưu vực sông Ba và sông Kôn trong phạm vi lãnh thổ các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Phú Yên và Bình Định có vai trò quan trọng trong cung cấp tài nguyên thiên nhiên cho phát triển kinh tế xã hội. Những vấn đề nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế xã hội ở khu vực này bao gồm: dân số tăng nhanh, tỷ lệ nghèo cao, nhóm ngành I chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế,... Suy thoái tài nguyên đất - nước - rừng, tai biến thiên nhiên có xu hướng gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu (cháy rừng, suy giảm độ che phủ rừng, hoang mạc hóa, ô nhiễm nguồn nước, lũ lụt, lũ quét, nắng nóng, dòng chảy cạn kiệt, sạt lở bờ sông, bờ biển,...) thách thức sự phát triển bền vững của khu vực.

Bài viết trình bày cơ sở khoa học về liên kết vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông Ba, sông Kôn phục vụ phát triển chuỗi giá trị hàng hoá nông lâm nghiệp. Xác lập quy trình mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng gồm: i) Phân tích cơ sở khoa học và pháp lý cho xây dựng mô hình liên kết vùng; ii) Tính toán chi phí lợi ích, hiệu quả kinh tế, môi

trường của chuỗi giá trị trong liên kết; iii) Xác định không gian liên kết xây dựng và phát triển chuỗi giá trị và iv) Phân tích, xác lập nguyên tắc và khả năng phối hợp triển khai thực hiện mô hình liên kết của các chủ thể tham gia chuỗi giá trị hàng hoá gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo đã sử dụng một số phương pháp thực hiện sau:

- *Phương pháp thống kê, phân tích dữ liệu*: Xử lý chuỗi dữ liệu thống kê lâm nghiệp, cây trồng của 37 huyện, thị thuộc 4 tỉnh của 2 lưu vực sông Ba và sông Kôn.

- *Phương pháp phỏng vấn nhanh nông thôn (PRA)*: Kết hợp với khảo sát thực địa, phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân có trồng rừng, trồng mía, hộ gia đình làm dịch vụ khuyến nông, quản lý nhà máy, doanh nghiệp (đại diện cơ sở buôn bán vật tư, thu mua, vận chuyển gỗ rừng, mía), phỏng vấn nhanh theo bảng số liệu, ghi nhận kết quả và xử lý theo yêu cầu. Kết quả xử lý bảng hỏi là cơ sở xây dựng mô hình liên kết theo chuỗi giá trị nông lâm nghiệp của vùng.

- *Phương pháp phân tích không gian ứng dụng GIS*: Sử dụng một số phần mềm GIS cho việc xây dựng/ biên tập bản đồ rừng trồng; trích xuất dữ liệu hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng rừng trồng, sự phân bố và biến động diện tích rừng trồng, vùng nguyên liệu mía trên lưu vực sông Ba, sông Kôn.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Lý luận về liên kết vùng và chuỗi giá trị nông lâm sản

3.1.1. Hội nhập vùng

Hội nhập vùng (regional integration) là quá trình gắn kết các lãnh thổ đơn lẻ trong một khu vực thành một tổng thể lãnh thổ có quy mô lớn hơn, hướng tới giải quyết các vấn đề chung về kinh tế, an ninh, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường (Haas, 1971; Lombaerde và Langenhove, 2007). Hội nhập vùng bao gồm liên kết vùng (regional linkages), hợp tác vùng (regional cooperation) và quản trị hội nhập vùng phục vụ phát triển (governing regional integration for development). Bản chất của hội nhập vùng là cách thức tiếp cận và kết nối các vùng lân cận, tạo ra mối liên kết về không gian và các lĩnh vực trong khu vực. Trên cơ sở này, các quá trình hợp tác vùng được đề xuất như một hệ quả tất yếu của quá trình hội nhập. Nhằm đảm bảo quá trình hội nhập vùng diễn ra hiệu quả và công bằng, quản trị hội nhập vùng cung cấp các nguyên tắc thực hiện và thúc đẩy các sáng kiến đảm bảo cho hội nhập vùng thực hiện một cách hiệu quả và đúng hướng [10, 11, 12].

3.1.2. Liên kết vùng

Hội nhập vùng dẫn tới hình thành các vùng liên kết (hoặc liên vùng) hoạt động như một thể thống nhất thông qua một quá trình liên kết các vùng lãnh thổ lân cận vào trong một thỏa thuận chung để nâng tầm hợp tác bằng các điều luật và thể chế [6].

Liên kết vùng hoặc kết nối vùng, được tạo ra bởi sự khác biệt địa phương giữa các vùng về các nguồn lực tự nhiên, chính sách, con người và các hoạt động phát triển... từ đó

dẫn tới nhu cầu hình thành mối liên hệ giữa các vùng trở thành điều kiện quan trọng để hình thành kinh tế địa phương và là động lực cho những thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị. Liên kết vùng được hiểu theo hai khía cạnh: (i) liên kết về không gian (theo dòng giao thông, dòng chảy vật chất, dòng thông tin...); và (ii) liên kết giữa các lĩnh vực (chẳng hạn sản xuất nông nghiệp và dịch vụ, xây dựng và môi trường...).

3.2. Chuỗi giá trị nông lâm sản

Trong khung phân tích của Porter, khái niệm chuỗi giá trị chỉ áp dụng trong kinh doanh. Phân tích chuỗi giá trị chủ yếu nhằm hỗ trợ các hoạt động quản lý, điều hành đưa ra các quyết định mang tính chiến lược theo sơ đồ: *Nhà cung ứng đầu vào* → *Nhà sản xuất* → *Nhà chế biến* → *Nhà phân phối* → *Người tiêu dùng* [3].

Theo FAO (2010): “Chuỗi giá trị nông sản bao gồm tập hợp các tác nhân và hoạt động đưa một sản phẩm nông sản từ sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng, theo đó, giá trị của sản phẩm được gia tăng trong mỗi khâu trung gian. Một chuỗi giá trị có thể là một liên kết dọc hay một mạng lưới các tác nhân độc lập với nhau vào các khâu chế biến, đóng gói, bảo quản, vận chuyển và phân phối” [8].

Theo hình thức quản trị, chuỗi giá trị nông sản có thể được chia ra làm 3 chuỗi cơ bản: (i) Chuỗi không liên kết hay quản trị bằng quan hệ thị trường; (ii) Chuỗi giá trị có hợp đồng nông sản. Các dạng hợp đồng bao gồm: hợp đồng thu mua, hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, hợp đồng đầu tư... và (iii) Chuỗi giá trị nhất thể hóa dọc trong đó các hoạt động từ sản xuất, chế biến, phân phối... thuộc phạm vi hoạt động trong nội bộ doanh nghiệp.



Hình 1. Những hạn chế trong chuỗi giá trị nông sản Việt Nam [4]

Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng nông sản giúp xác định những lợi thế, khó khăn của từng khâu trong chuỗi, từ đó có các giải pháp khắc phục để sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của thị trường và phát triển bền vững. Xác lập các nhân tố liên quan tới những gì mà các

tác nhân tham gia chuỗi giá trị phải làm để trở nên cạnh tranh hơn và để tạo ra giá trị gia tăng lớn hơn trong tương lai.

Chuỗi giá trị nông lâm sản Việt còn rất hạn chế. Báo cáo của Ngân hàng Thế giới - “*Báo cáo phát triển Việt Nam 2016*”, “*Chuyển đổi Nông nghiệp Việt Nam: tăng giá trị, giảm đầu vào*” đã phân tích thực trạng và hạn chế của sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam. Những yếu tố bất lợi của nền nông nghiệp được nêu ra, chẳng hạn đầu vào cho sản xuất tăng cao, tính chất bấp bênh của sản xuất nông nghiệp, khả năng tiêu thụ, tính cạnh tranh của nông sản Việt Nam rất thấp [4].

Trong lưu vực sông Ba, sông Kôn, việc hình thành và phát triển các liên kết theo chuỗi giá trị đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng (trước hết là cây công nghiệp lâu năm như cà phê, hồ tiêu, cây mía, sắn, rừng trồng... trên cơ sở liên kết giữa các doanh nghiệp, các cơ sở, các hộ sản xuất kinh doanh từ cung ứng các yếu tố đầu vào đến sản xuất và chế biến sâu, tạo ra sản phẩm tiêu dùng cuối cùng có giá trị gia tăng và chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên, hiện nay các mô hình liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp, tổ chức việc phân phối giống, vật tư nông nghiệp, cung cấp kỹ thuật, kiểm soát quá trình sản xuất... đến hộ nông dân thực hiện các quy trình theo đúng hướng dẫn của doanh nghiệp còn lỏng lẻo. Do đó, cần xác định, doanh nghiệp tổ chức thu mua các sản phẩm và phân phối dưới các thương hiệu khác nhau để nâng cao giá trị và đảm bảo quyền lợi của các bên là khâu then chốt.

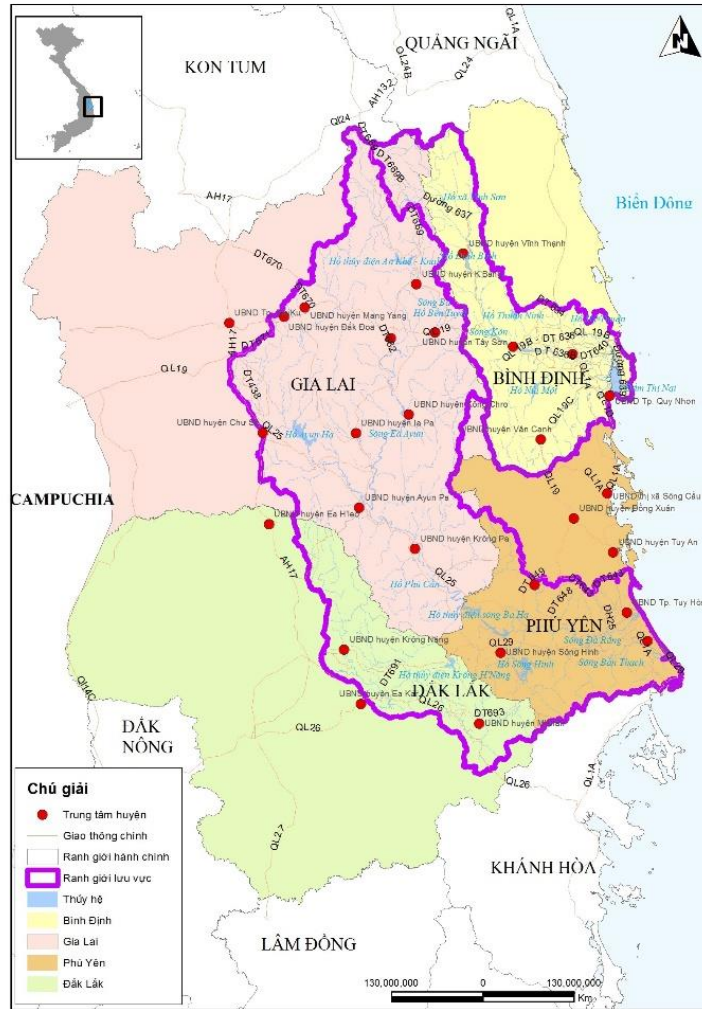
Mục tiêu của liên kết vùng nâng cao chuỗi giá trị ngành hàng nông sản là thúc đẩy tập quán cạnh tranh lành mạnh. Khuyến khích đầu tư sản xuất quy mô lớn, định hướng công nghệ cao và liên kết chuỗi toàn cầu với sự tham gia của các doanh nghiệp lớn. Tăng cường liên kết nhằm đẩy nhanh hiện đại hóa chuỗi giá trị rừng trồng. Xây dựng chính sách đặc thù ưu đãi cho việc phát triển mô hình rừng tự quản, phát triển công nghiệp chế biến gỗ. Xây dựng các mô hình cảnh quan dựa trên nông lâm kết hợp, tạo ra cảnh quan đẹp tại vùng rừng và vùng nông nghiệp, phục vụ du lịch nông nghiệp sinh thái.

3.2. Một số vấn đề về liên kết vùng Tây Nguyên - Nam Trung bộ theo lưu vực sông Ba, sông Kôn nhằm phát triển chuỗi giá trị hàng hoá nông lâm nghiệp

3.2.1. Các dạng liên kết vùng trong lưu vực

Lưu vực sông Ba và sông Kôn tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên và tỉnh Phú Yên thuộc Duyên hải Nam trung Bộ. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng nghiên cứu 17.547 km² thuộc địa phận của 4 tỉnh: Bình Định, Gia Lai, Đắk Lắk và Phú Yên (hình 2).

Sản xuất nông lâm nghiệp là lĩnh vực kinh tế chính của 2 lưu vực. Quy mô GRDP sản xuất nông, lâm, thủy sản của lưu vực sông Ba tăng nhanh. Năm 2010, GRDP_{N,L,TS} đạt 29.256 nghìn tỷ đồng, đến năm 2018 tăng lên 57.590 nghìn tỷ đồng (giá thực tế). Tốc độ tăng trưởng GRDP_{N,L,TS} đạt 2,9%/năm. GTSX ngành nông lâm nghiệp của LV Kôn năm 2010 đạt 6.735,0 nghìn tỷ đồng, tăng liên tục đến năm 2018 đạt 13.403,6 nghìn tỷ đồng (giá thực tế). Tốc độ tăng trưởng GTSX trung bình đạt 3,0%/năm [8].



Hình 2. Lưu vực sông Ba, sông Kôn trong mối quan hệ không gian giữa Tây Nguyên - Nam Trung bộ.

Trong lưu vực sông Ba, sông Kôn có các dạng liên kết vùng như sau:

Dạng 1: Liên kết phát triển sản xuất, nâng cao giá trị của những sản phẩm có sự tương đồng, có lợi thế cạnh tranh giữa các vùng với những vùng còn lại trong nước, với quốc tế:

Trong mối liên kết liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông Ba, sông Kôn cho phát triển nông lâm nghiệp cần tập trung vào sản phẩm chính: Gỗ rừng trồng, cây mía, cây mì, cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, tiêu...

Dạng 2: Liên kết vùng trong việc phát huy thế mạnh đặc thù của các vùng

Tây Nguyên, Nam Trung Bộ đều có những thế mạnh đặc thù trong sản xuất nông lâm nghiệp. Tây Nguyên có lợi thế về CCN lâu năm (cao su, cà phê, tiêu, điều), cây ăn quả đặc sản (sầu riêng, bơ, mít...), chăn nuôi gia súc lớn, phát triển trồng rừng... Nam Trung Bộ có lợi thế về sản xuất lúa, trồng cây hàng năm (mía, sắn...), nuôi trồng và khai thác thủy hải sản. Việc mỗi vùng tập trung cho phát triển cây con đặc thù sẽ phát huy tối đa lợi thế của vùng thông qua trao đổi hàng hoá liên vùng. Đặc biệt, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nước

biển dâng, các biến động bất thường, cực đoan của thời tiết, khí hậu thì vấn đề an ninh nguồn nước, an ninh lương thực của các vùng đồng bằng duyên hải đông dân cư sẽ là vấn đề cấp bách và nhạy cảm. Tây Nguyên, lúc này không chỉ tập trung phát triển rừng, cây công nghiệp, cây ăn quả mà cần chú trọng đến đảm bảo an ninh lương thực liên vùng. Những vùng đồi thấp, vùng cao nguyên badan, vùng trung lưu sông Ba rộng lớn, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào có thể trở thành vùng sản xuất lương thực (lúa gạo, ngô, sắn chính cho Tây Nguyên và có thể cung cấp cả cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

Dạng 3: Liên kết vùng trong việc sử dụng hợp lý nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai.

Theo lưu vực sông Ba, sông Kôn, sự biến động nguồn nước theo mùa, theo không gian rất lớn. Tình trạng thiếu nước, hạn hán nghiêm trọng vào mùa khô trên toàn lưu vực, lũ lụt, sa bồi thủy phá cho vùng bãi bồi dọc sông, vùng đồng bằng ven biển đòi hỏi phải có chế độ đảm bảo điều tiết, sử dụng hợp lý nguồn nước, giảm thiểu tối đa tác động của thủy tai đến môi trường, hoạt động sản xuất và đời sống của Tây Nguyên - Nam Trung Bộ.

3.2.2. Liên kết vùng theo lưu vực sông theo chuỗi giá trị nông sản hàng hoá

3.2.2.1. Nhu cầu cấp thiết tăng cường liên kết vùng theo chuỗi giá trị nông lâm sản

Ở Tây Nguyên - Nam Trung Bộ nói chung và lưu vực sông Ba, sông Kôn nói riêng, đã bước đầu hình thành một số liên kết theo chuỗi giá trị đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng, trước hết là cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu); cây hàng năm (cây mía, sắn...) và rừng trồng trên cơ sở liên kết giữa các doanh nghiệp, các cơ sở, các hộ sản xuất kinh doanh từ cung ứng các yếu tố đầu vào đến sản xuất và chế biến sâu, tạo ra sản phẩm tiêu dùng cuối cùng có giá trị gia tăng và chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Tuy nhiên, các mô hình liên kết giữa các doanh nghiệp (cung ứng phân phối giống, vật tư nông nghiệp, cung cấp kỹ thuật, kiểm soát quá trình sản xuất...) với hộ nông dân (thực hiện đúng quy trình theo hướng dẫn của doanh nghiệp) còn rất lỏng lẻo. Do đó, cần xác định, doanh nghiệp tổ chức sản xuất - thu mua các sản phẩm và phân phối dưới các thương hiệu khác nhau để nâng cao giá trị và đảm bảo quyền lợi của các bên là khâu then chốt cho chuỗi giá trị.

3.2.2.2. Liên kết vùng phát triển chuỗi giá trị gỗ rừng trồng lưu vực sông Ba, sông Kôn

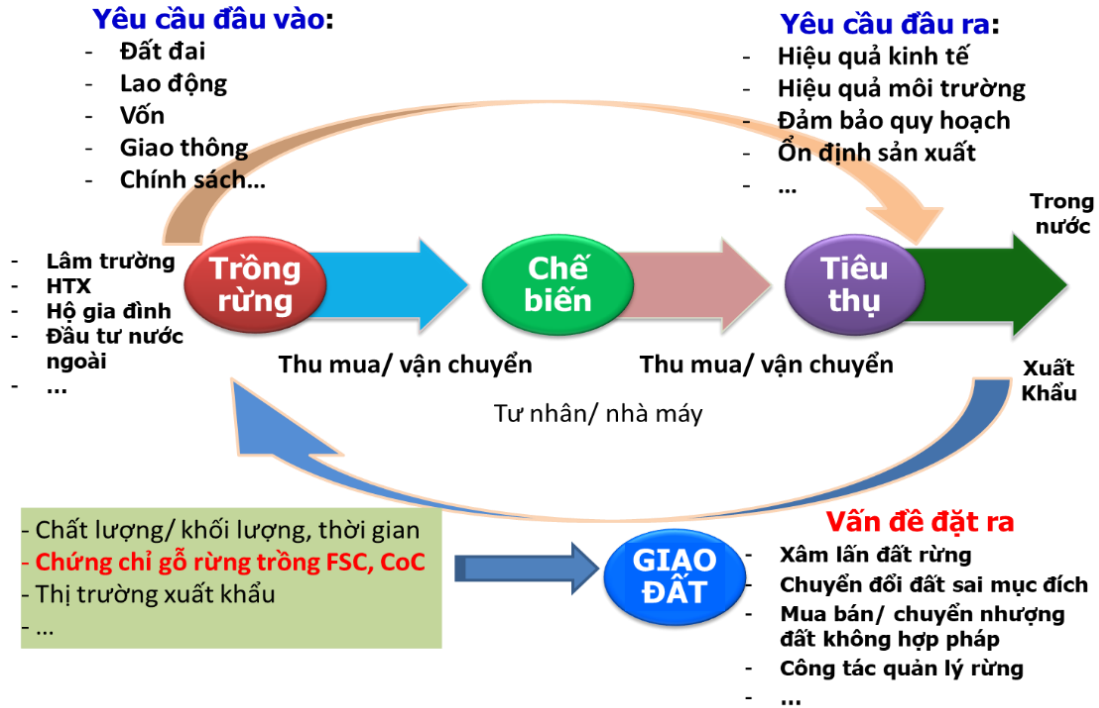
Trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ rừng trồng đã định hình trong lưu vực sông Ba, sông Kôn. Những năm qua, rừng trồng (keo lai) là loại cây đem lại hiệu quả kinh tế cao, ổn định hơn so với tất cả các cây trồng khác trên những vùng đất dốc, nghèo dinh dưỡng của các địa phương trong vùng.

** Chuỗi giá trị gỗ rừng trồng:*

Chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn thể hiện ở cả 3 dạng quản trị, gồm: Chuỗi không liên kết (theo thị trường); chuỗi giá trị có hợp đồng nông sản giữa nhà máy/nông lâm trường (công ty Cổ phần lâm nghiệp Quy Nhơn, công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn...) và chuỗi giá trị nhất thể hóa dọc trong đó các hoạt động từ sản xuất, chế biến,

phân phối... thuộc phạm vi hoạt động trong nội bộ doanh nghiệp (công ty MDF Gia Lai, công ty Hà Thanh, công ty Pisico Bình Định...). Sơ đồ chuỗi giá trị như hình 3.

Nhân tố liên quan chuỗi giá trị rừng trồng



Hình 3. Sơ đồ chuỗi giá trị gỗ rừng trồng

* *Thực trạng trồng rừng và điều kiện cho việc liên kết vùng theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn:*

Trồng rừng đang phát triển rất nhanh tại nhiều địa phương của 2 lưu vực sông (bảng 1). Chỉ tính riêng lưu vực sông Kôn (phần thuộc tỉnh Bình Định), diện tích rừng trồng đạt 82,33 nghìn ha (2017). Trong đó diện tích rừng có trữ lượng khai thác tới 49,1 nghìn ha (bảng 2). Rừng trồng có nhiều loại cây như keo lai, bạch đàn Urô được trồng phổ biến; keo lá tràm, xoan ta, bời lời đỏ trồng rải rác. Quy mô trồng chủ yếu theo hộ gia đình. Mỗi hộ có từ 1-2 ha rừng trồng, cá biệt có hộ trồng hơn 100ha. Ngoài ra, các lâm trường, công ty có diện tích rừng trồng lớn, bước đầu hình thành chuỗi giá trị rừng trồng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh [8].

Số liệu thống kê của Viện Điều tra Quy hoạch rừng giai đoạn 2000 - 2017 cho thấy diện tích rừng trồng tăng rất nhanh, nhất là lưu vực sông Kôn (diện tích rừng trồng tăng 5,3 lần) [8].

Bảng 1. Diện tích rừng trồng, năng suất và sản lượng gỗ rừng trồng lưu vực sông Kôn
(phần thuộc tỉnh Bình Định năm 2017)

Tỉnh, huyện	Tổng diện tích rừng trồng	Trong đó			Năng suất TB (rừng gỗ trồng núi đất)	Sản lượng (Rừng gỗ trồng núi đất)
		Rừng trồng đã thành rừng	Đất đã trồng rừng nhưng chưa thành rừng	Rừng trồng khác		
An Lão	20,2	8,6	8,1	3,5	79,3	897
Hoài Ân	814,8	103,8	711	0	88,4	9.864
Phù Cát	5.949,30	3.055,00	1.865,30	1.029,00	68,1	218.581
Tây Sơn	17.355,80	9.968,50	6.897,10	490,2	65,7	772.166
TP. Quy Nhơn	8.966,00	6.061,50	2.030,80	873,7	73,9	476.519
Tuy Phước	3.585,80	2.413,40	1.047,30	125,1	62,8	156.559
Thị xã An Nhơn	4.830,40	2.871,30	1.959,00	0	57,2	203.784
Vân Canh	32.357,00	18.014,30	14.320,80	21,8	92,7	1.712.270
Vĩnh Thạnh	8.460,30	3.124,00	2.088,70	3.247,70	61,2	262.005
Tổng cộng	82.339,50	45.620,40	30.928,20	5.791,00	72,3	3.812.644

Kết quả tính toán cho thấy: lưu vực sông Kôn có diện tích rừng trồng rất lớn (82.768 ha), chiếm 29,3% diện tích rừng toàn lưu vực. Rừng trồng tập trung chủ yếu ở huyện Vân Canh (32.357,0ha), chiếm 39,1% tổng diện tích rừng trồng toàn lưu vực; huyện Tây Sơn (17.355,8 ha) chiếm 21% và thành phố Quy Nhơn (8.966,0 ha) chiếm 10,8%. Rừng trồng ở Quy Nhơn, Tuy Phước, nhất là dải ven biển chủ yếu là bạch đàn. Trong khi đó, các huyện Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh chủ yếu là trồng keo lai.

Năng suất gỗ rừng trồng của tỉnh thuộc loại trung bình (72,3 tấn/ha) với chu kỳ kinh doanh rừng 7 năm. Sản lượng gỗ rừng trồng (chỉ tính riêng rừng trên núi đất) là 3,8 triệu tấn (keo lai, bạch đàn...). Tập trung ở huyện Vân Canh với sản lượng 1,7 triệu tấn (chiếm 45% sản lượng gỗ toàn lưu vực). Các huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn cũng có trữ lượng gỗ rừng trồng lớn (bảng 1).

Bảng 2. Diện tích, năng suất và sản lượng gỗ rừng trồng và số cơ sở chế biến, xuất khẩu gỗ rừng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn năm 2017

Lưu vực	Diện tích gỗ rừng trồng* (ha)	Năng suất trung bình (tấn/ha)	Sản lượng gỗ rừng trồng (m ³)	Số nhà máy/ cơ sở chế biến gỗ rừng trồng	Đầu mối xuất khẩu (cảng biển)
Sông Ba	63.210	52,7	3.838.097	12	1
Tỉnh Gia Lai	31.762	64,3	2.176.597	5	
Tỉnh Đắk Lắk	13.241	38,5	534.399	3	
Tỉnh Phú Yên	18.207	55,3	1.127.101	4	1
Sông Kôn	50.624	71,8	3.910.488	17	1
Tỉnh Bình Định	49.146	72,3	3.812.644	16	1
Tỉnh Gia Lai	1.478	66,2	97.844	1	
Tổng cộng	113.834	61,8	7.748.584	29	2

** Tính riêng cho loại rừng trồng trên núi đất (đã thành rừng, trong chu kỳ khai thác).*

Với diện tích rừng trồng lớn, tăng nhanh, chu kỳ kinh doanh rừng trồng từ 5-7 năm đã tạo ra trữ lượng gỗ khai thác hàng năm khoảng 1,5 - 2 triệu tấn. Đây là nguồn cung nguyên liệu lớn của các địa phương trên 2 lưu vực và cần có đầu ra ổn định, hiệu quả.

Trên lưu vực sông Ba, sông Kôn hiện có nhiều nhà máy chế biến gỗ rừng trồng, tập trung ở lưu vực sông Kôn (tỉnh Bình Định có 16 cơ sở, nhà máy chế biến dăm gỗ, viên nén) cho xuất khẩu. Một số nhà máy quy mô lớn trong vùng, tiêu biểu:

Nhà máy MDF Gia Lai thuộc Công ty MDF Vinafor Gia Lai, công suất 54.000 m³ ván MDF/năm, vùng nguyên liệu 5.000 ha (mở rộng 17.000ha) với thiết bị hiện đại;

Công ty TNHH dăm gỗ Hào Hưng Phát chuyên chế biến dăm gỗ, sản lượng dăm gỗ có thể cung cấp hàng năm từ 500.000 BDMT - 800.000 BDMT (củ trà, bạch đàn, keo) từ các nhà máy và trạm thu mua trải dọc các tỉnh miền Trung.

Sản phẩm đầu ra của gỗ rừng trồng (dăm gỗ, viên nén, gỗ công nghiệp) chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Âu qua cảng Quy Nhơn. Với lợi thế là cảng lớn nhất miền Trung Việt Nam, năm 2018, tổng khối lượng hàng hóa qua cảng Quy Nhơn đạt 8.316.499 tấn (bảng 3), trong đó dăm gỗ xuất khẩu tới 3,8 triệu tấn.

Bảng 3. Khối lượng hàng hóa xuất nhập qua cảng Quy Nhơn năm 2018

Nhập khẩu		Xuất khẩu	
Mặt hàng	Khối lượng (tấn)	Mặt hàng	Khối lượng (tấn)
Phân bón	332.033	Nông sản	293.237
Gỗ cây	53.652	Dăm gỗ	3.819.044
Nhựa đường	22.115	Viên gỗ nén	423.353
Thức ăn gia súc	3.005.000	Titan	72.733

Cơ cấu khối lượng hàng hóa qua cảng Quy Nhơn cho thấy: Có 2 mặt hàng xuất nhập khẩu chính là thức ăn gia súc (nhập khẩu) và dăm gỗ (xuất khẩu). Cảng Quy Nhơn là cảng xuất khẩu dăm gỗ của khu vực và cả nước. Đây là cơ sở rất quan trọng của chuỗi giá trị hàng hóa gỗ rừng trồng của lưu vực sông Ba, sông Kôn.

Những minh chứng và phân tích trên cho thấy các khâu trong chuỗi giá trị gỗ rừng trồng của lưu vực sông Ba, sông Kôn đều sẵn sàng cho việc liên kết.

** Một số vấn đề đặt ra trong tổ chức lãnh thổ liên vùng của chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn:*

Hiện nay, nhu cầu chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng đang tăng nhanh trong lưu vực. Quy trình trồng - thu hoạch - bán gỗ - trồng rừng đòi hỏi quỹ đất, nguồn vốn và vấn đề thị trường. Để đáp ứng yêu cầu về cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn, tiêu chí FSC, PEFC đòi hỏi phải có quy hoạch và đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch trồng rừng cho các địa phương trong lưu vực.

Vấn đề phát triển quá nóng không theo quy hoạch, phá rừng tự nhiên chuyển đất lâm nghiệp sang phát triển rừng trồng → Yêu cầu chứng chỉ gỗ rừng... Vấn đề khai thác gỗ và

chế biến lâm sản: chủ yếu là sơ chế (dăm gỗ), sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà máy trong vùng nguyên liệu, giữa các tỉnh (Phú Yên - Bình Định - Gia Lai). Các điểm nóng về khai thác gỗ, lấn chiếm đất rừng trái phép thuộc địa bàn Krông Năng, Ea H’Leo, (Đắk Lắk), Mang Yang, K’Bang (Gia Lai), Krông Trai (Phú Yên), An Lão, Vĩnh Thạnh (Bình Định). Điều này không chỉ đe dọa nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh học mà còn gây ra tác động tiêu cực tới nguồn nước ngầm trong khu vực; là nguyên nhân ảnh hưởng tới mục tiêu bảo vệ tài nguyên rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng của khu vực.

Những thách thức trong liên kết trồng rừng nguyên liệu gồm: cạnh tranh thu mua gỗ rừng trồng đang diễn ra gay gắt; gỗ rừng trồng trong lưu vực có nhiều hạn chế về chất lượng (chủ yếu là gỗ có đường kính nhỏ, thích hợp cho làm dăm gỗ, năng suất gỗ/ha thấp; Phần lớn gỗ rừng chưa có chứng chỉ FSC - chứng chỉ gỗ rừng hợp pháp mới có thể xuất sang EU, Hoa Kỳ... (hiện vùng chỉ có 10% diện tích rừng trồng có chứng chỉ FSC).

Những “điểm sáng” trong chuỗi chế biến gỗ rừng trồng trong lưu vực, đó là: bên cạnh việc chế biến dăm, gỗ ván ép (MDF) truyền thống, gần đây đã có nhiều cơ sở chế biến gỗ viên nén (công ty TNHH Nông Trại Xanh, ...), qua đó xuất khẩu sang Hàn Quốc, Nhật Bản, góp phần mở rộng thị trường, tăng giá trị đầu ra và đa dạng hoá sản phẩm chế biến của ngành gỗ ở các địa phương trong vùng.

3.2.2.3. Liên kết vùng phát triển chuỗi giá trị cây mía lưu vực sông Ba, sông Côn

* Các nhân tố trong chuỗi giá trị mía đường:

- Sản xuất mía - người trồng mía: Là các nông hộ với quy mô diện tích, mức đầu tư cho trồng mía khác nhau. Nông hộ có thể được nhà máy đường đầu tư giống, vốn cho vùng nguyên liệu qua hình thức hợp đồng bao tiêu sản phẩm mía.

- Thu mua/vận chuyển: Nhà máy đường hoặc đầu nậu, HTX nông nghiệp ở địa phương.

- Dịch vụ phát triển cây mía - đường (giống/phân bón/thuốc bảo vệ thực vật/ thu hoạch...): Đây là yếu tố đầu vào quan trọng trong chuỗi giá trị ngành mía đường, giống mía được người dân tự sản xuất (tự lấy giống của các niên vụ trước), một số hộ dân mua giống từ người quen, hàng xóm, nhà doanh nghiệp (từ khi bắt đầu hình thành cánh đồng lớn). Đối với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thì phần lớn mua tại các cửa hàng bán lẻ địa phương, hoặc hợp đồng mua bán với người thu mua mía (hình thức mượn vốn, sau này người thu mua tới ruộng mua mía). Đối với nông cụ chủ yếu mua từ các cửa hàng bán lẻ, một số gia đình tự gia công các trang thiết bị làm đất, thu hoạch.

- Chế biến đường: Chế biến mía thủ công tại nông hộ (rất hạn chế). Chế biến mía đường công nghiệp với các nhà máy đường quy mô nhỏ đến lớn. Trên lưu vực sông Ba có 05 nhà máy đường. Trong đó nhà máy đường An Khê có quy mô lớn nhất, công suất đạt 18.000 tấn mía cây/ngày (lớn nhất Việt Nam hiện nay). Các sản phẩm chế biến khá đa dạng gồm mật rỉ, đường tinh luyện, cồn, bã mía, phân vi sinh hữu cơ, điện sinh khối (Công ty đường An Khê xây dựng nhà máy điện sinh khối công suất 95MW).

- *Tiêu thụ*: Các sản phẩm chế biến đường mía được tiêu thụ chủ yếu trong nước. Việc xuất khẩu sản phẩm đường tinh luyện rất hạn chế.

* *Hình thức liên kết chuỗi mía đường*

- *Liên kết dọc*: Hiện có 2 hình thức liên kết giữa người dân trồng mía và các nhà máy đường trên 2 lưu vực, gồm:

Hình thức 1: Nhà máy đầu tư và bao tiêu sản phẩm cho nông hộ trồng mía theo thỏa thuận và cam kết giữa 2 bên. Người trồng mía nhận đầu tư giống, phân bón, vận chuyển từ nhà máy và bán mía cho nhà máy. Đây là mối liên kết rất chặt chẽ được thể hiện qua hợp đồng mua bán giữa các bên. Qui định và thống nhất mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

Hình thức 2: Liên kết giữa nông dân với nhà máy đường qua khâu trung gian là HTX nông nghiệp. Hợp tác xã có nhiệm vụ kí hợp đồng và đảm bảo việc tư vấn giống mía, cung ứng giống, các loại nông cụ, thuốc trừ sâu, phân bón... đến các hộ dân trong quá trình sản xuất. Khi thu hoạch người nông dân thông qua HTX liên hệ với nhà máy đường để bán mía nguyên liệu, trong trường hợp này người dân sẽ yên tâm sản xuất hoặc khi có dịch bệnh xảy ra sẽ có hướng khắc phục và tính thất thoát, hao hụt mía ít hơn và tính minh bạch trong xác định chữ đường sẽ khách quan, người dân không bị ép giá. Hình thức này chiếm tỷ trọng nhỏ trong liên kết dọc.

- *Liên kết ngang*: Liên kết ngang trong chuỗi giá trị mía đường được thực hiện bởi nhóm các hộ nông dân trồng mía; nhóm dịch vụ chặt/vận chuyển mía; nhóm nhà máy cung cấp phân bón/thuốc bảo vệ thực vật cho cây mía... Mối liên kết ngang của các hộ dân vùng mía hoàn toàn dựa trên sự uy tín, quen biết giữa các hộ dân sản xuất mía với hộ dân làm dịch vụ và người lao động; Có khi không thông qua căn cứ pháp lý là hợp đồng mua bán 2 bên. Mặc dù vậy, liên kết ngang này cũng tạo ra nhiều lợi thế: giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng thành viên qua đó tăng lợi ích kinh tế, có thể liên kết sản xuất quy mô lớn với loại giống có chất lượng, năng suất cao... [3].

* *Tình hình liên kết chuỗi mía đường trên lưu vực sông Ba, sông Côn*

Các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai đều là những địa phương có thế mạnh cho phát triển cây mía. Năm 2005 vùng nguyên liệu mía của nhà máy đường Bình Định gồm các huyện Tây Sơn, Phù Cát, Vân Canh và 4 xã vùng đông An Khê, diện tích quy hoạch gần 10.000 ha. Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ, những năm gần đây, vùng nguyên liệu mía của nhà máy chỉ còn 700 - 1000ha. Đến vụ ép, nhà máy thiếu nguyên liệu, dẫn đến tình trạng tranh mua mía của các nhà máy khác trong khu vực. Vùng nguyên liệu mía đông Gia Lai bao gồm 4 huyện, thị (An Khê, Kông Chro, KBang, Đăk Pơ đã tăng rất nhanh, đạt 26.000 ha. Do nhu cầu lớn về nguyên liệu, trong khi vùng mía Bình Định đang suy giảm mạnh, năm 2016, Công ty đường An Khê đã được tỉnh Bình Định cho phép hỗ trợ nông dân Bình Định trồng mía, đảm bảo đầu ra cho sản xuất, phát triển ngành mía đường Bình Định [9].

Trong lãnh thổ nghiên cứu, tỉnh nào cũng có 1 - 2 nhà máy đường với vùng nguyên liệu riêng. Mặc dù các huyện nằm liền kề nhau có thể hình thành vùng nông nghiệp tập trung và gắn với doanh nghiệp chế biến có quy mô đủ lớn, có khả năng tiêu thụ số nguyên liệu của vùng đã được quy hoạch nhưng tình trạng tranh mua mía nguyên liệu vẫn xảy ra. Điều đó khiến mối liên kết nông dân - nhà máy không bền chặt và ổn định. Tình trạng cạnh tranh vùng nguyên liệu, vận tải mía đi xa làm tăng chi phí vận chuyển; hiệu quả đầu tư không cao. Trên bình diện toàn bộ nền kinh tế, có sự lãng phí nguồn lực do không sử dụng hết công suất nhà máy.

Mô hình liên kết vùng mía - đường - điện cũng đang được các nhà máy đường lớn trong vùng như KCP (Phú Yên), Thành Thành Công (AyunPa - Gia Lai) triển khai thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, liên kết về cây mía giữa Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk chưa được quan tâm. Hiện tình trạng tranh mua nguyên liệu mía .

3.3. Thảo luận

1/ Liên kết theo chuỗi giá trị nông sản sẽ làm tăng hiệu quả KTXH và môi trường trong sản xuất NLN. Chuỗi giá trị gỗ rừng trồng, chuỗi giá trị mía đường của lưu vực sông Ba, sông Kôn dựa trên sự liên kết của các khâu: Cung cấp nguyên liệu gỗ rừng trồng (trồng rừng, khai thác gỗ) - chế biến (dăm gỗ, viên nén, sản phẩm đồ gỗ) - Tiêu thụ (trong nước và xuất khẩu) và khâu trung gian kết nối các mắt xích là thu mua, vận chuyển. Việc kết nối các khâu phải tuân theo quy luật cung cầu của thị trường hoặc các định chế trong liên kết của doanh nghiệp.

2/ Xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng phát triển chuỗi giá trị hàng hoá gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường gắn với phát triển nông lâm nghiệp bền vững của lưu vực sông Ba, sông Kôn phải dựa trên:

Phân tích cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý trong liên kết vùng phát triển chuỗi giá trị hàng hoá gỗ rừng trồng, chuỗi giá trị mía đường gắn với phát triển nông lâm nghiệp bền vững;

Tính toán chi phí lợi ích, hiệu quả kinh tế, môi trường của mô hình;

Xác định không gian liên kết xây dựng và phát triển mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng phát triển chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường dựa trên quy hoạch và thực trạng sản xuất gỗ rừng, mía đường với hiệu quả KTXH, môi trường cao nhất.

Xây dựng thể chế, xác lập nguyên tắc và khả năng phối hợp của các chủ thể tham gia thực hiện mô hình mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng cho phát triển chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường.

3/ Đối với lưu vực sông Ba, sông Kôn, giao thông vận tải là yếu tố cốt lõi kết nối các khâu trong chuỗi giá trị hàng hoá. Để tăng cường kết nối liên vùng, hệ thống giao thông đường bộ: đường, cầu, bến bãi, kết nối vận tải thuỷ (cảng biển như Quy Nhơn, Vũng Rô, Dung Quất) cần đảm bảo khả năng lưu thông, năng lực vận chuyển, góp phần giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh cho nông sản hàng hoá của vùng.

4/ Thúc đẩy tập quán canh tác bền vững, trong đó chú ý đến các vấn đề cải thiện cảnh quan nông lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nhất là rừng đặc dụng.

4. KẾT LUẬN

Các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung bộ thuộc lưu vực sông Ba, sông Côn có nhiều lợi thế trong liên kết, gia tăng chuỗi giá trị nông sản hàng hoá, với thế mạnh nổi bật về sản xuất nông lâm nghiệp, đã tạo ra một số nông sản hàng hoá đặc thù như lúa gạo, mía đường, sắn, gỗ rừng trồng...

Để tạo thế cạnh tranh của nông sản trong vùng cần tạo thương hiệu mạnh cho ngành chế biến dăm gỗ, chế biến mía đường, sắn... Điều đó cần sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở chế biến, người nông dân trên cơ sở đảm bảo hài hoà lợi ích các bên. Người dân cần mở rộng quy mô sản xuất, cần quỹ đất, cần đảm bảo đầu ra; nhà máy cần tối ưu hoá khâu thu mua, vận chuyển, chế biến, tạo liên kết chặt chẽ với nhau để ổn định đầu ra của thị trường nông sản.

Kết nối liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông cho phát triển bền vững nông lâm nghiệp trước hết phải thực hiện tốt khâu quy hoạch vùng nguyên liệu, quy hoạch cơ sở chế biến nông lâm sản ở cấp liên vùng, tránh tình trạng mỗi địa phương một quy hoạch, điều đó có thể gây thừa - thiếu cục bộ của mỗi địa phương hoặc tình trạng thừa thiếu nguyên liệu theo mùa.

Abstract

This paper research the methodology of regional linkages by river basins applied to regional links between the Central Highlands and the South Central region for agroforestry value chains. The research results show that: Ba and Kon river basins are areas with strengths for developing timber plantation and sugar cane production. Planted forest area reached 148,000 ha (in 2017). In particular, the area of exploitable planted forests reaches 114,000 hectares, the average yield of 61.8 tons/ha, plantation timber production reaches 7.75 million tons; Sugarcane area reaches 75,500 ha, sugarcane output 13.5 million tons; There have been some large-scale agroforestry processing plants in the Ba and Kon river basins; There has been some seaport for the export of agroforestry products... This research has established a scientific basis for building a linkage model along the agricultural value chain: Plantation timber and sugar cane value chain, including production, purchasing, transportation, processing, and consumption stages. The value chain of agricultural products will increase the value of goods for the sustainable development of agricultural and forestry production of localities.

Keyword: regional linkages, value chain, agroforestry production, Ba river, Kon river.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả của bài báo xin gửi lời cảm ơn đến BCN Chương trình Tây Nguyên 2016-2020, Chủ nhiệm đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia TN18/T11 “Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông nhằm phát triển bền vững nông lâm nghiệp” đã cung cấp kinh phí và nguồn tư liệu phục vụ cho nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Văn Bào, 2015. *Nghiên cứu cơ sở khoa học cho các giải pháp tăng cường liên kết vùng của Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và phòng tránh thiên tai*. Đề tài TN3/T19, thuộc Chương trình Tây Nguyên 3.
2. Nguyễn Đình Kỳ, 2015. *Xây dựng cơ sở dữ liệu GIS và Atlas điện tử tổng hợp vùng Tây Nguyên*. Đề tài TN3/T22, Chương trình Tây Nguyên 3.
3. Ma Ngọc Ngà, *Vấn đề liên kết giữa doanh nghiệp và nông dân trong chuỗi giá trị sản phẩm mía đường tỉnh Khánh Hòa*, Tạp chí Nghiên cứu Địa lý nhân văn, số 4 (23) 2018, tr 34 - 46.
4. Nhóm ngân hàng thế giới, *Báo cáo phát triển Việt Nam 2016, Chuyển đổi Nông nghiệp Việt Nam: tăng giá trị, giảm đầu vào*, NXB Hồng Đức, 2016.
5. Nguyễn Chiến Thắng, 2013. *Hệ thống liên kết vùng ở Việt Nam - Gợi ý từ kinh nghiệm*. Vietnam's Socio-Economic Development, số 73. tr. 58-71
6. Phạm Thị Vân (2015). *Một số vấn đề liên kết vùng ở Tây Nguyên trong điều kiện phân cấp đầu tư*. Tạp chí Nhân lực khoa học xã hội, số 2. tr. 39-46
7. Lê Anh Vũ, 2015. *Liên kết nội vùng trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên*. Đề tài TN3/X16, thuộc Chương trình Tây Nguyên 3.
8. Nguyễn Hữu Xuân, 2019. Các báo cáo chuyên đề của Đề tài cấp Nhà nước “*Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông nhằm phát triển bền vững nông lâm nghiệp*”. Đề tài TN18/T11, thuộc Chương trình Tây Nguyên 2016-2020.
9. Nguyễn Hữu Xuân, Nguyễn Thị Thanh Chung, 2019. *Vấn đề liên kết phát triển sản xuất mía đường theo chuỗi giá trị hàng hóa của thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai*, Kỷ yếu Hội nghị khoa học Địa lý toàn quốc lần thứ 11_ Huế 2019_ Quyển 1, tr 314 - tr 324.
10. Haas, E.B, 1971. The Study of Regional Integration: Reflections on the Joy and Anguish of Pretheorizing, pp. 3-44. In Leon N. Lindberg and Stuart A. Scheingold (eds.), “Regional Integration: Theory and Research”. Cambridge, Harvard University Press.
11. Hass and Richard Capella: *Intergration and Regional Linkage - Papers of Harvard University*, 2006
12. Raphael Kaplinsky và Mike Morris (Kim Chi biên dịch, 2009), *Sổ tay nghiên cứu chuỗi giá trị*, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright niên khóa 2011 - 2013.